BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGỮ VĂN 8

SÁCH GIÁO VIÊN

TẬP HAI



KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BÙI MẠNH HÙNG (Tổng Chủ biên)
NGUYỄN THỊ NGÂN HOA – ĐẶNG LƯU (Đồng Chủ biên)
PHAN HUY DŨNG – NGUYỄN THỊ MAI LIÊN
LÊ THỊ MINH NGUYỆT – NGUYỄN THỊ MINH THƯƠNG

NGỮ VĂN 8

TẬP HAI
SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

(*Tái bản lần thứ nhất*)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

GV	giáo viên
HS	học sinh
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
SHS	sách học sinh
VB	văn bản

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

MỤC LỤC

Trang

BÀI 6. CHÂN DUNG CUỘC SỐNG 6

I. Yêu cầu cần đạt 6

II. Chuẩn bị 6

III. Tổ chức hoạt động dạy học 9

Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn 9

Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt 10

VB 1. *Mắt sói* (trích, Đa-ni-en Pen-nắc) 10

Thực hành tiếng Việt (trợ từ) 14

VB 2. *Lặng lẽ Sa Pa* (trích, Nguyễn Thành Long) 16

Thực hành tiếng Việt (thán từ, biện pháp tu từ) 19

VB 3. *Bếp lửa* (Bằng Việt) 21

Viết 23

Viết bài văn phân tích một tác phẩm (truyện) 23

Nói và nghe 26

Giới thiệu về một cuốn sách (truyện) 26

Củng cố, mở rộng 27

BÀI 7. TIN YÊU VÀ ƯỚC VỌNG 28

I. Yêu cầu cần đạt 28

II. Chuẩn bị 28

III. Tổ chức hoạt động dạy học 30

Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn 30

Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt 31

VB 1. *Đồng chí* (Chính Hữu) 31

Thực hành tiếng Việt (biện pháp tu từ, nghĩa của từ ngữ) 38

VB 2. *Lá đỏ* (Nguyễn Đình Thi) 40

VB 3. *Những ngôi sao xa xôi* (trích, Lê Minh Khuê) 45

Thực hành tiếng Việt (biện pháp tu từ, nghĩa của từ ngữ, lựa chọn cấu trúc câu) ... 48

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Viết 51
A. Tập làm một bài thơ tự do 51
B. Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do 55
Nói và nghe 57
Thảo luận ý kiến về một vấn đề đời sống phù hợp với lứa tuổi (được gợi ra từ tác phẩm văn học đã học) 57
Củng cố, mở rộng 59
ĐỌC MỞ RỘNG 60
BÀI 8. NHÀ VĂN VÀ TRANG VIẾT 62
I. Yêu cầu cần đạt 62
II. Chuẩn bị 62
III. Tổ chức hoạt động dạy học 64
Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn 64
Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt 66
VB 1. *Nhà thơ của quê hương làng cảnh Việt Nam* (trích, Xuân Diệu) 66
Thực hành tiếng Việt (thành phần biệt lập: thành phần tình thái, thành phần cảm thán) 74
VB 2. *Đọc văn – cuộc chơi tìm ý nghĩa* (Trần Đình Sử) 76
Thực hành tiếng Việt (thành phần biệt lập: thành phần gọi – đáp, thành phần chêm xen (phụ chú)) 81
VB 3. *Xe đêm* (trích, Côn-xtan-tin Pau-xtốp-xki) 83
Viết 89
Viết bài văn phân tích một tác phẩm (truyện) 89
Nói và nghe 91
Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội (văn học trong đời sống hiện nay) 91
Củng cố, mở rộng 93
BÀI 9. HÔM NAY VÀ NGÀY MAI 94
I. Yêu cầu cần đạt 94
II. Chuẩn bị 94
III. Tổ chức hoạt động dạy học 97
Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn 97
Đọc văn bản và Thực hành tiếng Việt 97

VB 1. *Miền châu thổ sông Cửu Long cần chuyển đổi từ sống chung sang chào đón lũ* (Lê Anh Tuấn) 97
Thực hành tiếng Việt (các kiểu câu phân loại theo mục đích nói) 102
VB 2. *Choáng ngợp và đau đớn những cảnh báo từ loạt phim "Hành tinh của chúng ta"* (Lâm Lê) 104
VB 3. *Diễn từ ứng khẩu của thủ lĩnh da đỏ Xi-át-tơn* (Xi-át-tơn) 108
Thực hành tiếng Việt (câu phủ định và câu khẳng định) 112
Viết 114
A. Viết văn bản thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên 114
B. Viết văn bản kiến nghị về một vấn đề của đời sống 116
Nói và nghe 118
Thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi (tổ chức hợp lí nề nếp sinh hoạt của bản thân) 118
Củng cố, mở rộng 119
ĐỌC MỞ RỘNG 120
BÀI 10. SÁCH – NGƯỜI BẠN ĐỒNG HÀNH 122
I. Yêu cầu cần đạt 122
II. Chuẩn bị 122
III. Tổ chức hoạt động dạy học 128
Giai đoạn 1: Khởi động dự án 128
Giới thiệu bài học và Tri thức ngữ văn 128
Giai đoạn 2: Thực hiện dự án 129
Đọc 129
Thách thức đầu tiên: *Đọc như một hành trình* 129
Viết 134
Thách thức thứ hai: *Kết nối cộng đồng người đọc* 134
Giai đoạn 3: Báo cáo kết quả dự án 136
Nói và nghe 136
Về đích: *Ngày hội với sách* 136
ÔN TẬP HỌC KÌ II 137

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 6. CHÂN DUNG CUỘC SỐNG (13 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 9 tiết, Viết: 3 tiết, Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm văn học.
- Nhận biết và phân tích được cốt truyện đơn tuyến và cốt truyện đa tuyến.
- Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc tác phẩm văn học.
- Nhận biết được đặc điểm của trợ từ, thán từ và hiểu được chức năng của các từ loại này để sử dụng đúng và hiệu quả.
- Viết được bài văn phân tích một tác phẩm văn học: nêu được chủ đề; dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật được dùng trong tác phẩm.
- Biết trình bày bài giới thiệu ngắn về một cuốn sách.
- Trân trọng, tin yêu vẻ đẹp của con người, thiên nhiên; biết sống có trách nhiệm.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Cốt truyện đơn tuyến và cốt truyện đa tuyến

Ở lớp 6 và lớp 7, HS đã được học khái niệm *cốt truyện* và thực hành vận dụng khái niệm *cốt truyện* để đọc hiểu nhiều VB thuộc thể loại truyện. Lên lớp 8, các em được tìm hiểu về *cốt truyện đơn tuyến* và *cốt truyện đa tuyến*. Cốt truyện đơn tuyến và cốt truyện đa tuyến được nhận biết theo tiêu chí kết cấu và quy mô nội dung.

Cốt truyện đơn tuyến là kiểu cốt truyện chỉ có một mạch sự kiện. Trong cốt truyện đơn tuyến, hệ thống sự kiện thường tương đối đơn giản, tập trung thể hiện quá trình phát triển tính cách của một hoặc vài nhân vật chính. Cốt truyện đơn tuyến thường tồn tại trong truyện ngắn, truyện vừa hoặc phần lớn kịch bản văn học. Chẳng hạn, hầu hết các truyện ngắn HS đã được học ở lớp 6 và lớp 7 như *Cô bé bán diêm*, *Gió lạnh đầu mùa*, *Bầy chim chìa vôi*,... đều là cốt truyện đơn tuyến. Cốt truyện trong *Gió lạnh đầu mùa* gồm các sự kiện: Một ngày đầu đông, Lan và Sơn ra chợ chơi với các bạn, hai chị em thấy Hiên chỉ mặc một manh áo rách tả tơi, đứng co ro bên cột quán; Sơn động lòng thương Hiên và chị Lan hăm hở chạy về nhà lấy cái áo bông của người em đã mất đem cho Hiên; mẹ Hiên đem chiếc áo bông đến nhà Sơn trả lại; mẹ Sơn cho mẹ Hiên mượn năm hào về may áo cho con. Qua cốt truyện, ta cảm nhận được vẻ đẹp của sự yêu thương, chia sẻ ở nhân vật Lan, Sơn; cách cư xử nhân hậu, tế nhị, ấm áp của mẹ Sơn.

Cốt truyện đa tuyến là kiểu cốt truyện tồn tại ít nhất hai mạch sự kiện. Cốt truyện đa tuyến chứa đựng một hệ thống sự kiện phức tạp, chồng chéo, tái hiện nhiều bình diện của đời sống và thể hiện quá trình phát triển tính cách của nhiều nhân vật thuộc nhiều tuyến khác nhau. Cốt truyện đa tuyến tồn tại phổ biến trong tiểu thuyết hiện đại. Để xây dựng cốt truyện đa tuyến, các tác giả có thể sử dụng các kĩ thuật trần thuật như: đảo trật tự thời gian, chuỗi giấc mơ, xây dựng các khung thời gian song song,... Cốt truyện đa tuyến trong *Mắt sói* được xây dựng theo kiểu truyện khung. Đây là kiểu truyện có kết cấu truyện lồng truyện. Câu chuyện trung tâm thường xuất hiện rõ nét ở phần đầu và phần cuối tác phẩm, tạo nên một khung truyện, cung cấp ngữ cảnh cho những câu chuyện khác xuất hiện, kết nối với nhau. Ở tác phẩm *Mắt sói,* câu chuyện trung tâm là cuộc gặp gỡ của nhân vật Sói Lam và Phi Châu ở vườn bách thú. Cậu bé đứng im phăng phắc trước chuồng sói từ ngày này qua ngày khác. Điều này khiến Sói Lam hết sức tò mò, bực mình, mệt mỏi vì cái nhìn của cậu bé đè nặng lên nó. Cuối cùng, Sói Lam "tới ngồi chồm chỗm ngay trước mặt cậu bé". Cậu bé và con sói đã ngồi đối diện với nhau. Con sói chỉ còn mỗi một mắt. Cậu bé đã nhắm một con mắt lại để đồng cảm, thấu hiểu: "con sói và cậu bé đang nhìn nhau bằng một mắt, trong khu vườn thú vắng vẻ và yên lặng, như cả thời gian trước mắt là dành cho họ". Từ cuộc gặp gỡ, câu chuyện ngược trở lại quá khứ mở ra hai mạch truyện của sói và người. Chương 2 là câu chuyện về Sói Lam. Phi Châu nhìn vào mắt sói và câu chuyện của nhà sói đã hiện ra. Thời gian được chuyển về quá khứ, không gian mở ra với màu trắng của tuyết vùng cực bắc: "Chung quanh bốn bề là tuyết. Tuyết trải dài tới tận đường chân trời là những ngọn đồi. Thứ tuyết lặng yên của vùng A-lát-ca (Alaska), miền cực bắc Ca-na-đa". Trong đôi mắt buồn của Sói Lam, quá khứ đã hiện ra. Tuổi thơ của Sói Lam là những cuộc trốn chạy các toán đi săn. Trong mắt sói hiện về kí ức Sói Lam cứu em gái Ánh Vàng. Câu chuyện của Sói Lam khi thì được kể ở ngôi thứ ba, khi lại chuyển sang ngôi thứ nhất qua lời nhân vật Sói Lam: "Chúng tôi lại tiếp tục cuộc trốn chạy. Chúng tôi cũng đã nhìn thấy họ từ xa…". Cuối Chương 2, câu chuyện trở về thời gian hiện tại để chuyển sang mạch truyện khác: "Cho tới thời điểm hiện tại này, đó là nơi diễn ra kỉ niệm cuối cùng của Sói Lam". Lúc này cậu bé nhìn thấy hình ảnh của mình xuất hiện trong mắt sói và sói nhìn cậu bé đầy thắc mắc: "Còn cậu? Cậu ấy? Cậu là ai? Hả? Cậu là ai? Mà tên cậu là gì nhỉ?". Sói Lam nhìn sâu vào mắt Phi Châu và cuộc đời của cậu bé đã hiện ra. Không gian lúc này mở ra ba miền châu Phi. Cuộc đời của cậu bé Phi Châu là những ngày tháng rong ruổi từ Châu Phi Vàng đến Châu Phi Xám và Châu Phi Xanh. Trong đôi mắt ấy có những kỉ niệm buồn thương, đau đớn, mất mát. Đó là một đêm châu Phi không ánh trăng, hãi hùng do chiến tranh, Phi Châu là cậu bé mồ côi được một người phụ nữ tốt bụng đưa tiền cho lão Toa lái buôn và nhờ lão đưa đi thật xa. Rất nhiều lần lão Toa lái buôn đã muốn bỏ rơi cậu bé. Phi Châu bị bán cho

Vua Dê, rồi lại bị Vua Dê đuổi đi. Nhưng trong mắt cậu bé cũng có những hồi ức vui và ấm áp. Đó là tình bạn của Phi Châu với các loài động vật: lạc đà Hàng Xén, Báo, Linh Cẩu và đặc biệt là cậu bé đã nhận được tình yêu thương và sự cưu mang của gia đình cha Bia, mẹ Bia. Chương 4 trở lại thời gian hiện tại giải thích vì sao cha Bia, mẹ Bia và cậu bé Phi Châu có mặt trong sở thú này. Cái nhìn đồng cảm, thấu hiểu và sẻ chia đã làm nên tình bạn giữa Phi Châu và Sói Lam. Cuộc gặp gỡ cũng là sự đoàn tụ. Trong sở thú, Sói Lam được gặp lại mẹ và các anh em của mình. Phi Châu được gặp lại những người bạn. Sói Lam và Phi Châu đã cùng mở hai mắt để nhìn ngắm thế giới xung quanh.

Trợ từ, thán từ

Các nhà Việt ngữ học có những cách phân loại khác nhau về hai nhóm trợ từ và thán từ.

Cách phân loại thứ nhất: trợ từ và thán từ là các tiểu loại của một từ loại. Nhà nghiên cứu Đinh Văn Đức cho rằng trợ từ và thán từ là tiểu loại của tình thái từ. Theo ông, tình thái từ "là một tập hợp từ không lớn về mặt số lượng (thường là các trợ từ và thán từ) nhưng cái tập hợp ấy lại có một đặc trưng rất riêng về bản chất ngữ pháp, ngữ nghĩa. Tình thái từ không có ý nghĩa từ vựng và cũng không có ý nghĩa ngữ pháp theo cách hiểu truyền thống về hư từ."[1] Trong tình thái từ còn có các tiểu từ tình thái như *à, ư, nhỉ, nhé,*... Bùi Minh Toán cũng cho rằng từ loại tình thái từ gồm có các tiểu loại là trợ từ nhấn mạnh, tiểu từ tình thái, từ cảm thán[2].

Cách phân loại thứ hai: không gộp trợ từ và thán từ thành một từ loại mà xem đó là các từ loại riêng. Chẳng hạn, Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2006 và SGK *Ngữ văn 8*, tập một (NXB Giáo dục Việt Nam, 2020) coi tình thái từ, trợ từ, thán từ là 3 từ loại khác nhau.

Trợ từ là những từ chuyên đi kèm một từ ngữ nào đó trong câu để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ đánh giá sự vật, sự việc được nói đến ở từ ngữ đó. Chẳng hạn, những trợ từ như *cả, ngay, chính, đích thị,*... thường có tác dụng nhấn mạnh vào sự vật, hiện tượng được biểu thị bằng từ ngữ đi sau nó; những trợ từ như *những, chỉ, có,*... có tác dụng biểu thị sự đánh giá của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu. Trợ từ đứng trước từ hay cụm từ cần nhấn mạnh. Trợ từ thường do các từ loại khác chuyển loại làm thành. Vì vậy, GV cần lưu ý HS phân biệt hiện tượng đồng âm khác từ loại này.

Thán từ là từ loại chuyên biểu thị cảm xúc của người nói (người viết) một cách trực tiếp hoặc dùng để gọi – đáp. Thán từ không thể dùng làm tên gọi cho cảm xúc, mà chỉ dùng

---

(1) Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt, Từ loại I & II*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2015, tr. 492.

(2) Bùi Minh Toán (Chủ biên) – Nguyễn Thị Lương, *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2007.

làm dấu hiệu để bộc lộ cảm xúc đột ngột, mạnh mẽ, chẳng hạn: *ôi*, *a*,... bộc lộ cảm xúc vui mừng; *ôi*, *ơ*, *ủa*,… bộc lộ cảm xúc ngạc nhiên; *ối*, *ôi*, *eo*,… bộc lộ cảm xúc sợ hãi. Tuy nhiên, cần căn cứ vào ngữ cảnh giao tiếp cụ thể để xác định trạng thái cảm xúc được thể hiện qua thán từ. Khi sử dụng thán từ, người nói thường dùng kèm theo ngữ điệu và cử chỉ, nét mặt,... tương ứng với cảm xúc mà thán từ biểu thị. Thán từ có thể được sử dụng độc lập để tạo thành câu đặc biệt. Ví dụ: *A! Món quà của tui đây rồi.*

❐ Tài liệu tham khảo

GV có thể tham khảo một số tài liệu về lí luận văn học và Việt ngữ học sau:

1. Lê Bá Hán – Trần Đình Sử – Nguyễn Khắc Phi (Đồng Chủ biên), *Từ điển thuật ngữ văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2004.

2. Đỗ Đức Hiểu – Nguyễn Huệ Chi – Trần Hữu Tá – Phùng Văn Tửu (Chủ biên), *Từ điển văn học* (Bộ mới), NXB Thế giới, Hà Nội, 2003.

3. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt, Từ loại I & II*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2015.

4. Bùi Minh Toán (Chủ biên) – Nguyễn Thị Lương, *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2007.

2. Phương tiện dạy học

Máy tính, máy chiếu, tranh minh hoạ trong tác phẩm *Mắt sói*, phiếu học tập, bảng kiểm,…

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

Phần *Giới thiệu bài học* gồm có hai nội dung: khái quát chủ đề *Chân dung cuộc sống*; nêu thể loại của các VB đọc chính (truyện) và giới thiệu VB đọc kết nối về chủ đề (thơ). GV có thể yêu cầu HS đọc tên bài học, lời đề từ, phần *Giới thiệu bài học*, tóm tắt hai nội dung trên. Thực hiện hoạt động này, HS sẽ bước đầu nắm được chủ đề, thể loại chính được học trong bài và được khơi gợi hứng thú khám phá bài học.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

GV yêu cầu HS đọc phần *Tri thức ngữ văn* trong SHS trước khi đến lớp. GV có thể thiết kế phiếu học tập, yêu cầu HS điền những thông tin về cốt truyện đơn tuyến, cốt truyện đa tuyến. Trên lớp, GV yêu cầu HS trao đổi cặp đôi trên cơ sở kết quả khám phá tri thức ngữ văn của từng em.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. MẮT SÓI

(*Trích*, Đa-ni-en Pen-nắc)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm (đề tài về thế giới trẻ em, loài vật, quan hệ giữa con người và thế giới tự nhiên; câu chuyện của Phi Châu và Sói Lam – hai nhân vật chính của tác phẩm, một vài chi tiết tiêu biểu trong đoạn trích *Mắt sói*,…).

– HS nhận biết và phân tích được cốt truyện đa tuyến trong VB *Mắt sói*.

– HS nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc tác phẩm *Mắt sói*.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

SHS đã gợi ý nhiệm vụ trước khi đọc. Ở lớp, GV có thể yêu cầu một vài HS nêu tên một tác phẩm văn học hoặc một bộ phim có nội dung nói về sự đồng cảm, gắn bó giữa con người và thế giới tự nhiên, chia sẻ ngắn gọn cảm nhận của HS về tác phẩm văn học hoặc bộ phim đó. Từ đó, GV dẫn dắt vào bài học. Ở lớp 6, 7, HS đã được học một số tác phẩm có chủ đề như vậy như: *Con chào mào* (Mai Văn Phấn), *Bầy chim chìa vôi* (Nguyễn Quang Thiều), *Vừa nhắm mắt vừa mở cửa sổ* (Nguyễn Ngọc Thuần), *Ngàn sao làm việc* (Võ Quảng),...

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV yêu cầu HS đọc VB trước khi đến lớp, tự tóm tắt cốt truyện (có thể dùng phiếu học tập để giao nhiệm vụ cho HS). Trên lớp, GV yêu cầu HS tóm tắt cốt truyện, đọc diễn cảm một số phần/ đoạn trong VB (có thể do GV chỉ định hoặc do HS tự lựa chọn phần/ đoạn mà các em thích nhất).

– GV nhắc HS sử dụng chiến lược đọc trong các thẻ chỉ dẫn: *hình dung, theo dõi, dự đoán, suy luận, kết nối*. GV có thể thực hiện làm mẫu chiến lược hình dung, kết nối bằng kĩ thuật "nói to suy nghĩ" (think–aloud). Sau đó, GV mời một số HS chia sẻ việc sử dụng các chiến lược này khi đọc VB.

– GV yêu cầu HS trao đổi với bạn và thầy cô về những từ ngữ được chú thích hoặc những từ ngữ trong VB mà các em chưa hiểu rõ.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

GV cho HS tự đọc phần giới thiệu về tác giả Đa-ni-en Pen-nắc và tác phẩm *Mắt sói*. Khuyến khích các em đọc toàn văn tác phẩm trước để tìm hiểu các mạch truyện trong tác phẩm.

Trong 7 câu hỏi *Sau khi đọc* của VB *Mắt sói*, câu hỏi 1, 2, 4 ở mức độ *nhận biết*; câu hỏi 3, 5, 6 yêu cầu *phân tích, suy luận*; câu hỏi 7 là câu hỏi *đánh giá, vận dụng*.

Câu hỏi 1

Câu hỏi yêu cầu HS đọc kĩ phần tóm tắt tác phẩm và chỉ ra kiểu kết cấu truyện lồng truyện. GV có thể yêu cầu HS đọc phần tóm tắt VB và vẽ sơ đồ cốt truyện hoặc điền vào sơ đồ mạch truyện để thấy được cốt truyện đa tuyến trong tác phẩm. Mỗi mạch truyện cần thể hiện các thông tin: *Mạch truyện gắn với nhân vật nào? Câu chuyện diễn ra trong thời gian, không gian nào? Nội dung chính của câu chuyện là gì?*



Gợi ý:

– Chương 1: Mạch truyện về nhân vật Sói Lam và Phi Châu; thời gian: hiện tại; không gian: vườn bách thú; nội dung câu chuyện: cuộc gặp gỡ kì lạ giữa cậu bé Phi Châu và Sói Lam, con sói và cậu bé nhìn nhau bằng một mắt trong vườn thú.

– Chương 2: Mạch truyện về nhân vật Sói Lam; thời gian: quá khứ; không gian: Bắc Cực xa xôi, lạnh giá, hùng vĩ; nội dung câu chuyện: những cuộc trốn chạy các toán đi săn của gia đình nhà sói.

– Chương 3: Mạch truyện về nhân vật Phi Châu; thời gian: quá khứ; không gian: ba miền châu Phi rộng lớn; nội dung câu chuyện: hành trình mưu sinh nhọc nhằn trên khắp châu Phi của cậu bé Phi Châu.

– Chương 4: Mạch truyện về nhân vật Sói Lam và Phi Châu; thời gian: hiện tại; không gian: vườn bách thú; nội dung câu chuyện: Sói Lam và Phi Châu làm bạn, cả hai đã gặp lại những người bạn của mình.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Phi Châu và Sói Lam xích lại và đồng cảm với nhau vì giữa hai nhân vật có nhiều điểm tương đồng. Cả hai đều được sinh ra trong hoàn cảnh khốc liệt, đều bị bán và tạm thời sống sót từ Bắc Cực và châu Phi xa xôi – những nơi đang bị con người tàn phá.

Câu hỏi 2

Câu hỏi này yêu cầu HS phát hiện, phân tích mạch truyện về nhân vật Sói Lam.

– GV nên yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ:

+ Tìm các chi tiết miêu tả mắt sói ở Phần (1).

+ Chỉ ra những hình ảnh được so sánh, liên tưởng với hình ảnh mắt sói trong Phần (1).

+ Nêu cảm nhận về hình ảnh mắt sói.

+ Xác định câu chuyện hiện lên trong mắt sói.

– ***Gợi ý:*** Các chi tiết miêu tả mắt sói ở Phần (1): con mắt màu vàng, tròn xoe, chính giữa có một con ngươi màu đen, con mắt không chớp bao giờ, to, tròn, hệt như một ngọn đèn trong đêm, như một tuần trăng úa trên bầu trời trống trải, xuất hiện những điểm màu khác nhau, con ngươi cháy lên như một đám lửa thực sự,… Những chi tiết này cho thấy cậu bé cảm nhận được trong mắt sói chất chứa nỗi buồn thẳm sâu, sự u uất, cô đơn, trống trải. Điểm nhấn đặc biệt trong đôi mắt sói là con ngươi "có sự sống". Trong con ngươi của sói là một bức tranh đa sắc màu: "màu lông của năm sói con hệt quầng hung đỏ của cầu vồng". Câu chuyện hiện lên trong mắt sói là hồi ức về gia đình nhà sói, việc Sói Lam cứu em gái Ánh Vàng.

Câu hỏi 3

GV có thể yêu cầu HS đọc diễn cảm Phần (2); "tái hiện" cảnh Sói Lam cứu Ánh Vàng bằng ngôn từ. Khi thuật lại, HS cần dựa vào các chi tiết trong VB: Ánh Vàng bị nhốt trong lưới, bộ lông lấp lánh những ánh chớp vàng trong màn đêm; Sói Lam tung người bay trên làn không khí bỏng rát, nó dùng răng cắn đứt sợi dây, hét: "Chạy đi, Ánh Vàng!"; đầu Sói Lam như nổ tung, Sói Lam ngã xuống, ngã xuống, cứ xoay tròn và rơi mãi trong màn đêm đầy tia lửa,… Qua những hành động đó, có thể thấy Sói Lam vô cùng dũng cảm, thông minh, mạnh mẽ, sẵn sàng hi sinh vì em. Trong tác phẩm, Sói Lam được miêu tả là một con sói không bao giờ đùa, "nghiêm túc", "uyên bác", tính cách "vô cùng là sói".

Câu hỏi 4

Tương tự như câu hỏi số 2, câu hỏi này yêu cầu HS phát hiện, phân tích mạch truyện về nhân vật Phi Châu.

– GV yêu cầu HS:

+ Tìm các chi tiết miêu tả mắt người ở Phần (3) Chương 3.

+ Nêu cảm nhận về hình ảnh mắt người.

+ Xác định câu chuyện hiện lên trong mắt người.

– ***Gợi ý:*** Các chi tiết miêu tả mắt người ở Phần (3): con mắt như một ánh sáng vụt tắt, như một đường hầm bị sập dưới lòng đất – một đường hầm giống một cái hang cáo mà Sói Lam từng chui vào, mờ mịt, tối om, không còn giọt nắng nào,… Những chi tiết này cho thấy mối đồng cảm sâu sắc, sự thấu hiểu của sói với nỗi buồn đau của cậu bé Phi Châu. Câu chuyện hiện lên trong mắt người là tình bạn giữa Phi Châu với lạc đà Hàng Xén và Báo.

Câu hỏi 5

GV yêu cầu HS nêu cảm nhận về nhân vật Phi Châu và lí giải cảm nhận của mình qua một số chi tiết tiêu biểu. GV nên cho HS thảo luận nhóm để nhận xét đặc điểm của nhân vật. Chẳng hạn: Phi Châu là một cậu bé có tâm hồn trong sáng, sâu sắc, tinh tế, có tấm lòng nhân hậu, trân trọng tình bạn, yêu thương loài vật, tôn trọng thiên nhiên. HS có thể lựa chọn một số chi tiết như:

– Chi tiết Phi Châu "mất hàng giờ" để tìm lạc đà Hàng Xén – người bạn đầu tiên của cậu bé.

– Chi tiết Phi Châu suy nghĩ về các loài động vật trong thế giới tự nhiên bằng sự đồng cảm, thấu hiểu, tôn trọng: "Cậu là một người chăn cừu tốt, chỉ có vậy thôi. Cậu đã hiểu ra một điều rất đơn giản: Đàn cừu và dê không có kẻ thù. Nếu thi thoảng có sư tử hay báo ăn thịt một con dê cái thì chỉ vì nó đói".

– Chi tiết Phi Châu kết bạn với Báo bằng tâm hồn tinh tế, tĩnh lặng, sự thấu cảm sâu sắc.

Câu hỏi 6

Mắt sói được tạp chí *Át-tra-pi* (Astrapi) của Pháp đánh giá là "Một cuộc gặp gỡ kì lạ, được kể lại một cách xuất sắc". Câu hỏi yêu cầu HS tìm hiểu một nét đặc sắc, đầy sáng tạo trong nghệ thuật kể chuyện của nhà văn. VB trong SGK có hai tuyến truyện: tuyến truyện về nhân vật Sói Lam (Chương 2) và tuyến truyện về nhân vật Phi Châu (Chương 3). Hình ảnh mắt sói, mắt người ở phần đầu Chương 2, Chương 3 có tác dụng kết nối và chuyển mạch truyện, dẫn dắt người đọc vào những cuộc phiêu lưu đậm màu sắc cổ tích. Trong vườn bách thú, từ thời gian hiện tại, Phi Châu nhìn sâu vào mắt sói và câu chuyện của gia đình nhà sói đã hiện ra trong con mắt ấy. Câu chuyện lại trở về không gian vườn bách thú trong cái nhìn đầy ám ảnh của hai nhân vật chính. Sói Lam nhìn vào mắt Phi Châu và câu chuyện về gia đình con người đã hiện lên. Hình ảnh mắt sói, mắt người đã tạo nên sự đan xen giữa dòng thời gian hiện tại và quá khứ. Cái nhìn hồi tưởng bằng một con mắt của Sói Lam và Phi Châu đưa hai nhân vật trở về quá khứ vừa u sầu, đau đớn, mất mát, vừa thẳm sâu sự đồng cảm. Việc sử dụng linh hoạt dòng thời gian hồi tưởng đã giúp nhà văn khắc hoạ đậm nét những câu chuyện, số phận trong tác phẩm.

Câu hỏi 7

Câu hỏi nhằm hướng tới yêu cầu cần đạt của bài học: "Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc tác phẩm văn học". Câu hỏi mở nên GV cần khuyến khích HS bộc lộ những suy ngẫm cá nhân về VB. Chẳng hạn:

– Tác phẩm ca ngợi tình cảm gia đình, tình bạn, lòng dũng cảm, sự hi sinh, thái độ tôn trọng thiên nhiên,…

– Tác phẩm phê phán cách ứng xử thô bạo, tham lam của con người với thế giới tự nhiên.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

– GV hướng dẫn HS tìm ý cho đoạn văn bằng một số câu hỏi gợi ý: *Báo và Phi Châu gặp gỡ trong thời gian, không gian nào? Phi Châu đã nói với Báo những gì? Thái độ, tâm trạng của Phi Châu và Báo khi gặp nhau như thế nào? Điều gì ở Phi Châu khiến Báo mong muốn được kết bạn với cậu?*

– GV lưu ý HS: Đoạn văn viết bằng lời của nhân vật Báo nên câu chuyện được kể ở ngôi thứ nhất. Khi kể lại câu chuyện, cần thể hiện đúng cách nhìn và giọng kể của nhân vật.

– Căn cứ vào thời gian dạy học, GV có thể cho HS viết đoạn văn trên lớp hoặc ở nhà.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

TRỢ TỪ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

HS nhận biết được đặc điểm và hiểu được chức năng của trợ từ để sử dụng đúng và hiệu quả trong các hoạt động đọc, viết, nói và nghe.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

GV có thể giúp HS hình thành kiến thức mới bằng nhiều cách khác nhau. Ví dụ: yêu cầu HS đọc *Tri thức ngữ văn*, nội dung trợ từ; đọc khung *Nhận biết trợ từ* trong SHS, trang 14 để hiểu được khái niệm và nắm được chức năng của trợ từ. Sau đó, GV yêu cầu HS điền các thông tin về trợ từ (trên phiếu học tập hoặc trên màn hình trình chiếu), lấy thêm ví dụ để hiểu rõ hơn đặc điểm và chức năng của trợ từ.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

GV cho HS nhận biết trợ từ và nêu tác dụng của việc sử dụng trợ từ ở từng trường hợp.

a. Trợ từ *chính* có tác dụng nhấn mạnh đích xác điểm quan trọng nhất, tập trung sự chú ý của Phi Châu khi nhìn vào mắt sói là con ngươi chứ không phải cái gì khác.

b. Trợ từ *chỉ* có tác dụng nhấn mạnh phạm vi được hạn định, biểu thị thái độ đánh giá của Sói Lam về cách thức cứu Ánh Vàng: đó là cách duy nhất để cứu Ánh Vàng thoát khỏi toán thợ săn mà không còn cách nào khác nữa.

c. Trợ từ *ngay* có tác dụng nhấn mạnh ý sự vật ở rất gần là "đầu ngón chân" của mình mà Sói Lam cũng không nhìn thấy khi nó cảm nhận sự tối tăm như một đường hầm bị sập dưới lòng đất trong con mắt của cậu bé Phi Châu.

Bài tập 2

Với bài tập này, GV có thể cho HS thảo luận nhóm đôi để nhận biết trợ từ trong các hiện tượng đồng âm khác từ loại.

a. ***những*** *điều mới mẻ: những* là phó từ chỉ lượng; ***những*** *tám quyển truyện*: *những* là trợ từ có ý nhấn mạnh, đánh giá việc "nó" mua tám quyển truyện là nhiều, vượt quá mức bình thường.

b. *đoán* ***ngay*** *chuyện gì đã xảy ra: ngay* là phó từ chỉ sự không chậm trễ của hành động *đoán*; ***ngay*** *cạnh trường: ngay* là trợ từ biểu thị ý nhấn mạnh khoảng cách rất gần giữa vị trí của sự vật được nói đến (*nhà tôi*) so với địa điểm được lấy làm mốc (*trường*).

c. *bán* ***đến*** *hàng nghìn con lạc đà: đến* là trợ từ biểu thị ý nhấn mạnh, đánh giá việc bán hàng nghìn con lạc đà là rất nhiều; *sắp* ***đến*** *rồi: đến* là động từ thể hiện một cái gì đó (*mùa đông*) xuất hiện hay (đi) tới.

Bài tập 3

Trong đoạn trích của VB *Mắt sói*, trợ từ *cả* được lặp lại nhiều lần (3 lần). Trợ từ *cả* biểu thị ý nhấn mạnh về phạm vi không hạn chế của sự vật. Phi Châu tìm lạc đà Hàng Xén hàng giờ. Cậu đã hỏi thăm những người qua đường, những đứa trẻ, những con lạc đà, những người mua lạc đà. Cậu đã hỏi tất cả các đối tượng có thể hỏi để tìm bạn, đến mức Vua Dê nổi cáu: "Này, Phi Châu, không phải mày ở đây để tìm con lạc đà nhé,…". Qua đó, ta thấy được tâm hồn trong sáng, tình cảm yêu thương, sự gắn bó sâu nặng của Phi Châu với lạc đà Hàng Xén – người bạn đầu tiên thân thiết của mình.

Bài tập 4

GV yêu cầu HS phân tích bài tập:

– Nhiệm vụ: Viết một đoạn văn với dung lượng khoảng 5 – 7 câu.

– Nội dung của đoạn văn: Trình bày cảm nhận về một nhân vật, sự việc hoặc chi tiết mà HS ấn tượng trong VB *Mắt sói*.

– Trong đoạn văn có ít nhất một trợ từ.

GV có thể hướng dẫn HS viết đoạn văn theo các bước: chọn nhân vật, sự việc hoặc chi tiết em ấn tượng; viết nháp một vài từ ngữ mô tả đặc điểm nổi bật của nhân vật, sự việc hoặc chi tiết; tìm một số từ ngữ nêu cảm nhận, suy nghĩ của em về nhân vật, sự việc hoặc chi tiết; diễn đạt thành một đoạn văn. Khi viết đoạn văn, cần chú ý sử dụng trợ từ, gạch dưới trợ từ đã sử dụng trong đoạn văn.

VĂN BẢN 2. LẶNG LẼ SA PA

(*Trích,* Nguyễn Thành Long)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm (đề tài về những người lao động đảm nhận công việc thầm lặng; câu chuyện về anh thanh niên làm việc ở trạm khí tượng trên đỉnh Yên Sơn; các chi tiết tiêu biểu trong tác phẩm *Lặng lẽ Sa Pa*).

– HS nhận biết và phân tích được cốt truyện đơn tuyến trong tác phẩm *Lặng lẽ Sa Pa.*

– HS nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc tác phẩm *Lặng lẽ Sa Pa.*

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

SHS đã gợi ý nhiệm vụ khởi động trước khi đọc VB. Ở lớp, GV có thể yêu cầu một vài HS chia sẻ suy nghĩ của mình về những người đang sống ở nơi xa xôi, hẻo lánh và làm các công việc vất vả, âm thầm. Từ đó, GV dẫn dắt vào bài học.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV yêu cầu HS đọc VB trước khi đến lớp, tự tóm tắt cốt truyện (có thể dùng phiếu học tập để giao nhiệm vụ cho HS). Trên lớp, GV yêu cầu HS đọc diễn cảm một số phần/đoạn trong VB.

– Áp dụng cách thức đã thực hiện ở VB 1, GV nhắc HS sử dụng chiến lược đọc trong các thẻ chỉ dẫn: *hình dung, theo dõi, suy luận.*

– GV yêu cầu HS trao đổi với bạn và thầy cô về những từ ngữ được chú thích hoặc những từ ngữ trong VB mà các em chưa hiểu rõ.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

GV cho HS tự đọc phần giới thiệu chung về tác giả Nguyễn Thành Long và tác phẩm *Lặng lẽ Sa Pa*. GV có thể yêu cầu HS trình bày ngắn gọn những hiểu biết về tác giả Nguyễn Thành Long và hoàn cảnh sáng tác tác phẩm.

Phần *Sau khi đọc* ở VB *Lặng lẽ Sa Pa* có 7 câu hỏi hướng tới các mức độ tư duy khác nhau. Câu hỏi 1, 2 ở mức *nhận biết*; câu hỏi 3, 4, 5, 6 yêu cầu *phân tích, suy luận*; câu hỏi 7 ở mức độ *đánh giá, vận dụng.*

Câu hỏi 1

GV yêu cầu HS nhắc lại khái niệm đề tài (đã học ở lớp 7) và nêu đề tài của truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa*. Theo tiêu chí loại nhân vật, tác phẩm có đề tài là những người lao động đảm nhận các công việc thầm lặng, đóng góp vào công cuộc xây dựng đất nước trong những năm 1970.

Câu hỏi 2

HS nên đọc và tóm tắt tác phẩm ở nhà; trên lớp, HS trình bày kết quả tóm tắt và nêu nhận xét về kiểu cốt truyện. Khác với *Mắt sói* (cốt truyện đa tuyến), *Lặng lẽ Sa Pa* có cốt truyện đơn tuyến. Cốt truyện rất đơn giản xoay quanh tình huống gặp gỡ bất ngờ giữa ông hoạ sĩ già, cô kĩ sư trẻ với anh thanh niên làm việc ở trạm khí tượng trên đỉnh Yên Sơn.

Câu hỏi 3

Mục đích của câu hỏi là yêu cầu HS phân tích nhân vật chính trong tác phẩm – anh thanh niên. Câu hỏi yêu cầu HS tìm các chi tiết miêu tả nhân vật và biết dựa vào một số chi tiết tiêu biểu để khái quát tính cách nhân vật. GV có thể thiết kế phiếu học tập dạng "hồ sơ nhân vật" để hướng dẫn HS tìm hiểu nhân vật anh thanh niên qua các chi tiết về ngoại hình, lời nói, hành động, suy nghĩ, hoàn cảnh sống, công việc, mối quan hệ với các nhân vật khác; từ đó, HS nhận xét về tính cách nhân vật.

Gợi ý:

– Chi tiết về độ tuổi và ngoại hình: hai mươi bảy tuổi, tầm vóc bé nhỏ, nét mặt rạng rỡ,…

– Hoàn cảnh sống: sống một mình trên đỉnh núi, bốn bề chỉ có cây cỏ và mây mù lạnh lẽo; căn nhà ba gian rất gọn gàng, ngăn nắp; có niềm vui đọc sách,…

– Công việc: làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu trên đỉnh Yên Sơn cao hai nghìn sáu trăm mét: đo gió, đo mưa, đo nắng, tính mây, đo chấn động mặt đất, dự báo thời tiết hằng ngày, phục vụ sản xuất, phục vụ chiến đấu; gian khổ nhất là làm việc lúc một giờ sáng: *gió tuyết và lặng im ở bên ngoài như chỉ chực đợi mình ra là ào ào xô tới,…*

– Lời nói: lời tâm sự của anh thanh niên với ông hoạ sĩ và cô kĩ sư về công việc của mình; lời giới thiệu những người khác xứng đáng hơn mình để ông hoạ sĩ vẽ chân dung.

– Hành động: lấy khúc cây chắn ngang đường để gặp mọi người, trao bó hoa cho cô kĩ sư trẻ,…

– Cảm xúc, suy nghĩ của anh thanh niên về công việc và cuộc sống: *khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được?; Nhưng từ hôm ấy, cháu sống thật hạnh phúc;...*

– Quan hệ với các nhân vật khác: Anh gửi bác lái xe củ tam thất vì "bác gái vừa ốm dậy". Anh trao bó hoa đã cắt cho cô kĩ sư nông nghiệp trong lần đầu gặp gỡ, "ấn cái làn trứng" vào tay ông hoạ sĩ để mọi người ăn trưa.

HS dựa vào một số chi tiết tiêu biểu để khái quát tính cách nhân vật anh thanh niên: có lí tưởng sống đẹp đẽ; say mê, gắn bó với công việc; có tinh thần trách nhiệm cao; lạc quan, yêu cuộc sống; khiêm tốn, cởi mở; ân cần, chu đáo; quý trọng tình cảm của những người xung quanh,…

Câu hỏi 4

GV hướng dẫn HS nhận biết nghệ thuật xây dựng nhân vật anh thanh niên. Chân dung nhân vật được hiện ra qua cảm nhận, suy nghĩ của các nhân vật trong tác phẩm, đặc biệt là nhân vật bác lái xe và ông hoạ sĩ.

– Qua lời giới thiệu ban đầu của bác lái xe, ta biết được những nét sơ lược về công việc của anh thanh niên và việc "thèm" được gặp người của anh. (*Tôi sắp giới thiệu với bác một trong những người cô độc nhất thế gian. Thế nào bác cũng thích vẽ hắn.*)

– Ông hoạ sĩ già xúc động mạnh khi lần đầu nhìn thấy anh thanh niên. Ông rất ngạc nhiên khi bước lên bậc thang bằng đất, thấy người con trai đang hái hoa. Căn nhà của anh được miêu tả qua cái nhìn của ông hoạ sĩ. Ông thấy ngòi bút của mình bất lực khi vẽ chân dung anh…

Ngoài ra, cô kĩ sư nông nghiệp trẻ cũng cảm động và bị cuốn hút trước lời nói của anh thanh niên.

Chân dung nhân vật anh thanh niên đã hiện lên qua cái nhìn của nhiều nhân vật khác. Vì thế, vẻ đẹp của nhân vật càng thêm trong sáng, lấp lánh, nhưng vẫn gợi cảm giác chân thực.

Câu hỏi 5

Nhân vật ông hoạ sĩ có vai trò quan trọng trong tác phẩm. Ông là một nghệ sĩ từng trải, có cảm nhận sâu sắc về cuộc sống. Tác phẩm được trần thuật chủ yếu từ điểm nhìn, cảm nhận, suy nghĩ của ông. Qua nhân vật này, nhà văn Nguyễn Thành Long muốn gửi gắm những trăn trở, suy ngẫm của mình về con người và nghệ thuật. Nhân vật ông hoạ sĩ đã đem đến cho tác phẩm chiều sâu tư tưởng.

HS tìm một số chi tiết thể hiện cảm xúc, suy nghĩ của nhân vật ông hoạ sĩ về con người và nghệ thuật trong tác phẩm. Ví dụ:

– Khi gặp anh thanh niên, người hoạ sĩ dường như đã tìm thấy cảm hứng, ý tưởng cho sáng tác nghệ thuật của mình: *Vì hoạ sĩ đã bắt gặp một điều thật ra ông vẫn ao ước được biết, ôi, một nét thôi đủ khẳng định một tâm hồn, khơi gợi một ý sáng tác, một nét mới đủ là giá trị một chuyến đi dài.*

– Ông hoạ sĩ bối rối, nhận thấy sự bất lực của nghệ thuật trước bức chân dung cuộc sống giản dị mà đẹp đẽ: *Chao ôi, bắt gặp một con người như anh ta là một cơ hội hãn hữu cho sáng tác, nhưng hoàn thành được sáng tác còn là một chặng đường dài.*

Câu hỏi 6

Truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa* rất giàu chất thơ. Những bức tranh thiên nhiên Sa Pa tuyệt đẹp đã góp phần tạo nên chất thơ cho tác phẩm. GV yêu cầu HS đọc diễn cảm một đoạn văn tả cảnh thiên nhiên mà HS ấn tượng nhất và nêu cảm nhận. Ví dụ:

Nắng bây giờ bắt đầu len tới, đốt cháy rừng cây. Những cây thông chỉ cao quá đầu, rung tít trong nắng những ngón tay bằng bạc dưới cái nhìn bao che của những cây tử kinh thỉnh thoảng nhô cái đầu màu hoa cà lên trên màu xanh của rừng. Mây bị nắng xua, cuộn tròn lại từng cục, lăn trên các vòm lá ướt sương, rơi xuống đường cái, luồn cả vào gầm xe.

Đoạn văn trên cho ta cảm nhận được một bức tranh thiên nhiên Sa Pa đầy màu sắc và ánh sáng: màu vàng rực rỡ của nắng, màu xanh của rừng cây mênh mông, lấp lánh màu bạc của những ngọn thông rung tít trong nắng, màu tím hoa cà của những cây tử kinh. Thiên nhiên hiện lên sinh động như một bức tranh với vẻ đẹp đặc trưng của nắng, gió, của mây trời giữa vùng núi cao Sa Pa.

Câu hỏi 7

Câu hỏi hướng đến đáp ứng yêu cầu cần đạt của bài học: *Nêu được những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm hoặc cách sống của bản thân sau khi đọc tác phẩm văn học.* Câu hỏi mở nên GV cần khuyến khích HS nêu những suy nghĩ và bài học mà cá nhân các em rút ra được từ tác phẩm. Chẳng hạn: suy nghĩ về ý nghĩa, niềm vui của lao động; bài học về sự cống hiến cho cộng đồng; trân trọng những con người lao động thầm lặng, hi sinh cho đất nước;…

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

– GV hướng dẫn HS tìm một số từ ngữ nêu cảm nghĩ của nhân vật ông hoạ sĩ sau cuộc gặp gỡ bất ngờ với anh thanh niên trên đỉnh Yên Sơn: cảm nghĩ về tính cách anh thanh niên, công việc của anh, mảnh đất Sa Pa, sáng tác nghệ thuật,…

– GV lưu ý HS: Đoạn văn được viết bằng lời của nhân vật ông hoạ sĩ. Vì thế, khi viết, cần thể hiện đúng cách nhìn và giọng điệu của nhân vật.

– Căn cứ vào thời gian dạy học, GV có thể cho HS viết đoạn văn trên lớp hoặc ở nhà.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

THÁN TỪ, BIỆN PHÁP TU TỪ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được đặc điểm và hiểu được chức năng của thán từ để sử dụng đúng và hiệu quả trong các hoạt động đọc, viết, nói và nghe.

– HS ôn tập, củng cố kiến thức về một số biện pháp tu từ đã học.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

Áp dụng cách thức đã thực hiện trong tiết Thực hành tiếng Việt về trợ từ, GV có thể yêu cầu HS đọc *Tri thức ngữ văn* (nội dung thán từ), đọc khung *Nhận biết thán từ* trong SHS, trang 23 để nêu khái niệm thán từ, chức năng của thán từ, lấy ví dụ về thán từ trong giao tiếp. GV nhận xét, diễn giải thêm nhằm hình thành cho HS kiến thức về thán từ (khái niệm, các loại thán từ).

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

Bài tập yêu cầu HS nhận biết được các thán từ trong câu. Các thán từ trong mỗi câu là: a. *vâng*; b. *ô*; c. *ơi.*

Bài tập 2

Với bài tập này, HS cần chỉ ra thán từ trong các câu và cho biết mỗi thán từ bộc lộ cảm xúc gì.

a. Thán từ *ôi* thể hiện sự xúc động mạnh mẽ trước một điều bất ngờ; cho thấy sự xúc động lớn lao, thái độ ngạc nhiên của người nghệ sĩ khi ông tìm được một ý tưởng sáng tác có giá trị trong chuyến đi của mình.

b. Thán từ *trời ơi* thể hiện cảm xúc tiếc nuối của anh thanh niên khi anh sắp phải chia tay ông hoạ sĩ, cô kĩ sư và bác lái xe.

c. Thán từ *ơ* thể hiện sự ngạc nhiên, bối rối của anh thanh niên khi thấy ông hoạ sĩ vẽ mình.

d. Thán từ *chao ôi* thể hiện sự xúc động mạnh mẽ của ông hoạ sĩ khi ông nhận thấy rằng gặp được anh thanh niên là cơ hội hiếm có trong sáng tác nhưng hoàn thành được sáng tác đó còn là một chặng đường dài.

Bài tập 3

Bài tập yêu cầu HS đặt câu với các thán từ đã cho. GV lưu ý HS cần hình dung ra hoàn cảnh giao tiếp cụ thể để đặt câu chứa thán từ.

Bài tập 4

Bài tập có mục đích củng cố, ôn tập kiến thức về biện pháp tu từ mà HS đã học ở các lớp trước.

a. Biện pháp tu từ ẩn dụ trong hình ảnh "*những cây thông chỉ cao quá đầu, rung tít trong nắng những ngón tay bằng bạc*". Những cành thông tròn, nhọn, vươn lên thẳng tắp, óng ánh dưới ánh nắng, rung tít trong gió được hình dung như những ngón tay thon thả bằng bạc đang chuyển động xoay tròn. Biện pháp tu từ nhân hoá trong hình ảnh *cái nhìn bao che của những cây tử kinh thỉnh thoảng nhô cái đầu màu hoa cà lên trên màu xanh của rừng*. Cây tử kinh được nhân hoá, mang đặc điểm, hành động của con người (nhìn, nhô cái đầu lên). Việc sử dụng các biện pháp tu từ trong đoạn văn làm cho hình ảnh thiên nhiên Sa Pa trở nên sinh động, đẹp đẽ, tinh tế và đầy chất thơ.

b. Biện pháp tu từ nhân hoá trong hình ảnh *nắng đã mạ bạc cả con đèo*. Biện pháp tu từ so sánh trong hình ảnh *đốt cháy rừng cây hừng hực như một bó đuốc lớn*. Nắng Sa Pa lúc này đã gay gắt khiến cả con đèo như được phủ lên bề mặt một lớp kim loại trắng, sáng lấp lánh;

rừng cây dưới nắng rực rỡ tựa như một bó đuốc khổng lồ. Việc sử dụng các biện pháp tu từ đã giúp nhà văn miêu tả thành công thiên nhiên đặc trưng ở vùng núi Sa Pa với nắng, đèo, rừng cây. Thiên nhiên hiện lên rộng lớn, mênh mông, hùng vĩ, tráng lệ.

VĂN BẢN 3. BẾP LỬA

(Bằng Việt)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

–VB 3 kết nối về chủ đề *Chân dung cuộc sống* với hai VB đọc chính. Mỗi tác phẩm là một bức tranh đa chiều về cuộc sống mà nhà văn vẽ nên bằng ngôn từ nghệ thuật. Đọc bài thơ *Bếp lửa*, HS sẽ cảm nhận được bức chân dung người bà, người cháu và tình bà cháu đầy yêu thương, ấm áp. Qua đó, HS sẽ thấy được những bức "chân dung cuộc sống" được thể hiện khác nhau ở các thể loại tiểu thuyết, truyện ngắn, thơ.

– Bài thơ *Bếp lửa* là ngữ liệu để HS luyện tập, củng cố một số kĩ năng đọc hiểu VB thơ: nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục.

– Việc đọc hiểu bài thơ góp phần hình thành, phát triển phẩm chất cho HS: trân trọng, tin yêu vẻ đẹp của con người, thiên nhiên; biết sống có trách nhiệm.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

GV có thể cho HS khởi động bằng một trong những cách sau:

– Yêu cầu HS chia sẻ suy nghĩ về một tác phẩm văn học nói về tình cảm gia đình mà các em biết.

– Yêu cầu HS trả lời câu hỏi: *Nếu một ngày nào đó phải rời xa gia đình, xa quê hương, em sẽ nhớ nhất điều gì? Vì sao?*

– Yêu cầu HS thử hình dung, nghĩ về người bà của mình và cho biết: *Hình ảnh, âm thanh hay hương vị nào hiện lên trong em đầu tiên? Hãy chia sẻ những cảm nhận của em.*

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS cần đọc VB trước khi đến lớp; GV khuyến khích các em học thuộc lòng bài thơ.

– GV gọi một vài HS đọc diễn cảm bài thơ trước lớp.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Câu hỏi 1

Câu hỏi yêu cầu HS tìm hiểu chung về bài thơ. Bài thơ là lời của người cháu ở nơi xa nhớ về những kỉ niệm tuổi thơ với người bà. Cảm xúc đó được gợi lên từ hình ảnh bếp lửa ấm áp, thân thương: *Một bếp lửa chờn vờn sương sớm/ Một bếp lửa ấp iu nồng đượm.*

Câu hỏi 2

GV hướng dẫn HS đọc kĩ để tìm hiểu bố cục bài thơ.

Bố cục của bài thơ như sau:

– Phần 1 (khổ 1): Hình ảnh bếp lửa khơi nguồn cảm xúc và hồi ức của người cháu.

– Phần 2 (khổ 2, 3, 4, 5): Hồi tưởng những kỉ niệm tuổi thơ sống bên bà và hình ảnh bà gắn liền với hình ảnh bếp lửa.

– Phần 3 (khổ 6): Suy ngẫm về cuộc đời bà và hình ảnh bếp lửa.

– Phần 4 (khổ cuối): Người cháu đã trưởng thành và đi xa nhưng vẫn luôn nhớ về bà.

Câu hỏi 3

HS nêu cảm nhận về hình ảnh người bà và tình cảm của người cháu dành cho bà trong bài thơ và chỉ ra những dòng thơ nào giúp HS có cảm nhận như vậy.

Gợi ý:

– Bà tảo tần, đảm đang, giàu đức hi sinh; yêu thương và hết mực chăm sóc cháu; mạnh mẽ, vững tin, là chỗ dựa vững vàng cho cháu. Hình ảnh bà cũng là vẻ đẹp của người phụ nữ Việt Nam – tảo tần sớm hôm, chịu thương chịu khó, giàu tình yêu thương và đức hi sinh. Một số dòng thơ thể hiện hình ảnh bà: "*Bà hay kể chuyện những ngày ở Huế*"; "*Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe*"; "*Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học*"; …

– Tình cảm người cháu dành cho bà là tình yêu thương, sự biết ơn, lòng kính yêu, nỗi niềm mong nhớ. Một số dòng thơ thể hiện tình cảm đó: "*Cháu thương bà biết mấy nắng mưa*"; "*Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay*"; "*Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc*";…

Câu hỏi 4

Câu hỏi yêu cầu HS phân tích một nét đặc sắc trong nghệ thuật của bài thơ: tác dụng của việc lặp lại hình ảnh bếp lửa. Hình ảnh bếp lửa được lặp lại trực tiếp 7 lần trong bài thơ. Ngoài ra, hình ảnh bếp lửa còn xuất hiện gián tiếp qua hình ảnh khói, hành động nhóm lửa và hình ảnh ngọn lửa (mùi khói, khói hun nhèm mắt cháu, cháu cùng bà nhóm lửa, một ngọn lửa lòng bà luôn ủ sẵn, một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng,…). Hình ảnh bếp lửa xuyên suốt bài thơ gắn liền với hình ảnh bà và những kỉ niệm tuổi thơ của người cháu. Bếp lửa là tình yêu thương ấm áp của bà dành cho cháu. Hằng ngày, bà nhóm bếp lửa cũng là nhóm lên tình yêu, niềm vui, niềm hi vọng trong hoàn cảnh chiến tranh khốc liệt. Bà chính là người thắp lửa, chắt chiu gìn giữ ngọn lửa ấm áp của sự sống, của niềm tin cho các thế hệ sau. Như vậy, hình ảnh bếp lửa vừa thực vừa mang ý nghĩa biểu tượng. Vì thế, với người cháu, bếp lửa quen thuộc, gắn bó suốt tám năm ròng của tuổi thơ nhưng lại mang ý nghĩa về sự kì diệu, thiêng liêng: *Ôi kì lạ và thiêng liêng – bếp lửa!*

Câu hỏi 5

Đây là câu hỏi mở có chức năng kết nối VB thơ với chủ đề của bài học. GV nên khuyến khích HS nêu cảm nhận của mình về bức chân dung cuộc sống được bài thơ "vẽ" nên. Bức chân dung cuộc sống có thể là: chân dung người bà tần tảo, nhẫn nại, giàu yêu thương; chân dung người cháu đã trưởng thành, đi xa nhưng vẫn luôn nhớ về bà, yêu thương và biết ơn bà; chân dung về kỉ niệm tuổi thơ với cuộc sống thiếu thốn, gian khổ nhọc nhằn: năm 1945 đói mòn đói mỏi, hoàn cảnh khó khăn trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp (mẹ cùng cha công tác bận không về, cháu lớn lên trong sự cưu mang, dạy dỗ của bà, giặc đốt làng cháy tàn, cháy rụi); chân dung về tình cảm bà cháu ấm nồng, sâu sắc.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN PHÂN TÍCH MỘT TÁC PHẨM (TRUYỆN)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được yêu cầu của bài văn phân tích một tác phẩm (truyện).

– HS viết được bài văn phân tích một tác phẩm truyện: nêu được chủ đề; dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật được dùng trong tác phẩm.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với bài văn phân tích một tác phẩm (truyện)

SHS đã đưa ra các yêu cầu đối với bài văn phân tích một tác phẩm truyện:

– Giới thiệu tác phẩm truyện (nhan đề, tác giả) và nêu ý kiến khái quát về tác phẩm: Những nội dung này được triển khai ở phần Mở bài.

– Nêu ngắn gọn nội dung chính của tác phẩm: Việc nêu nội dung chính của truyện giúp những người chưa từng đọc tác phẩm cũng có thể hiểu được ý kiến của người viết. Mặt khác, nội dung của câu chuyện chính là cơ sở quan trọng để người viết rút ra chủ đề của tác phẩm. Phần nêu nội dung chính cần vừa đủ, không quá dài để trở nên rườm rà và cũng không ngắn đến mức chưa đủ thông tin giúp người đọc nắm được nội dung tác phẩm.

– Nêu được chủ đề của tác phẩm: Thông thường, chủ đề của tác phẩm không được thể hiện một cách trực tiếp mà người đọc phải rút ra từ nội dung cụ thể của tác phẩm văn học. Bài viết cần nêu và giải thích được chủ đề của tác phẩm.

– Chỉ ra và phân tích được tác dụng của một số nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm: Bài viết có thể chọn một vài yếu tố nghệ thuật đặc sắc nhất trong truyện để phân tích như: cách xây dựng cốt truyện, ngôi kể, nhân vật, chi tiết, hình ảnh, ngôn ngữ,…

– Sử dụng các bằng chứng từ tác phẩm để làm sáng tỏ ý kiến nêu trong bài viết: Bài văn nghị luận không thể thiếu bằng chứng. Bài viết cần lựa chọn, trích dẫn và phân tích một vài bằng chứng tiêu biểu từ tác phẩm.

– Nêu được ý nghĩa, giá trị của tác phẩm truyện: Phần này thể hiện ảnh hưởng của tác phẩm truyện đối với độc giả. Ý nghĩa, giá trị này được toát ra từ chính nội dung của VB truyện nhưng cũng phụ thuộc rất nhiều vào trải nghiệm, vốn sống của mỗi người đọc. Vì vậy, khi viết bài văn phân tích một tác phẩm truyện, mỗi HS có thể nêu ý nghĩa, giá trị của tác phẩm theo những cách riêng.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

GV có thể giới thiệu kiểu bài bằng nhiều cách. Chẳng hạn:

– Yêu cầu HS trả lời câu hỏi: *Tác phẩm truyện nào đã để lại trong em ấn tượng sâu sắc? Vì sao?*

– Tổ chức trò chơi cho HS đoán tên các tác phẩm truyện đã học qua hình ảnh hoặc từ khoá nêu nội dung, chi tiết của tác phẩm.

Từ đó, GV dẫn dắt HS vào nhiệm vụ: viết bài văn phân tích một tác phẩm truyện.

Hoạt động 2 Tìm hiểu yêu cầu đối với bài văn phân tích một tác phẩm (truyện)

GV cho HS đọc các yêu cầu đối với bài văn phân tích một tác phẩm truyện. GV có thể sử dụng câu hỏi: *Theo em, bài văn phân tích một tác phẩm truyện phải đáp ứng được những yêu cầu gì?* Đối với một số đối tượng HS (khá, giỏi), GV có thể thêm yêu cầu giải thích vì sao bài văn phân tích một tác phẩm truyện phải đáp ứng những yêu cầu đó.

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV yêu cầu HS đọc bài viết tham khảo: *Hãy "vừa nhắm mắt vừa mở cửa sổ" để cảm nhận vẻ đẹp diệu kì của cuộc sống.*

– GV hướng dẫn HS thảo luận các yêu cầu của bài văn phân tích một tác phẩm truyện được thể hiện trong bài viết tham khảo bằng các câu hỏi, nhiệm vụ như sau:

+ Phần nào, câu nào đã giới thiệu tác phẩm truyện?

+ Đoạn nào trong bài nêu ngắn gọn nội dung chính của tác phẩm? Nêu "công thức" trình bày nội dung chính của tác phẩm truyện.

+ Đọc đoạn (3), (4), (5), (6) của bài văn:

- *Chỉ ra các câu nêu chủ đề của tác phẩm và những bằng chứng được trích từ tác phẩm để làm sáng tỏ chủ đề.*
- *Chỉ ra các câu nhận xét, phân tích một số nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm và các bằng chứng được trích từ tác phẩm.*
- *Chỉ ra các câu khẳng định ý nghĩa, giá trị của tác phẩm truyện.*

– HS có thể làm việc theo nhóm để tìm hiểu các đoạn trong bài viết tham khảo.

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– GV ra đề bài cụ thể cho HS thực hiện, chẳng hạn: *Phân tích truyện ngắn "Lặng lẽ Sa Pa" của Nguyễn Thành Long*. GV hướng dẫn HS phân tích yêu cầu của đề bài (gạch dưới các từ ngữ quan trọng trong đề bài) để xác định nhiệm vụ viết. GV lưu ý HS khi viết cần có ý thức bám sát mục đích viết và đối tượng người đọc mà bài viết hướng tới.

– GV hướng dẫn HS tìm ý bằng cách trả lời các câu hỏi gợi ý như trong SHS. GV có thể dựa vào các câu hỏi tìm ý trong SHS để thiết kế phiếu tìm ý. GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để hoàn thành phiếu tìm ý và trao đổi cặp đôi để góp ý cho nhau.

– HS lập dàn ý cho bài viết theo gợi ý như trong SHS hoặc vẽ sơ đồ tư duy.

– HS viết bài tại lớp hoặc ở nhà.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV cho HS nhắc lại yêu cầu đối với bài văn phân tích một tác phẩm truyện và một vài lưu ý khi viết kiểu bài này.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả và chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt ở bài viết của HS. GV phân tích một số điểm tích cực và hạn chế trong bài làm để HS rút kinh nghiệm.

– GV trả bài cho HS và yêu cầu các em chỉnh sửa bài viết theo hướng dẫn trong SHS bằng hình thức làm việc cá nhân hoặc theo nhóm.

– GV có thể xây dựng bảng kiểm giúp HS tự kiểm tra bài viết của mình và của bạn. Chẳng hạn:

Phần	Tiêu chí	Có	Không
Mở bài	Giới thiệu ngắn gọn tác phẩm truyện (nhan đề, tác giả)		
	Nêu ý kiến khái quát về tác phẩm		
Thân bài	Nêu ngắn gọn nội dung chính của tác phẩm		
	Nêu chủ đề của tác phẩm		
	Trích dẫn một số bằng chứng để làm sáng tỏ chủ đề tác phẩm		
	Chỉ ra và phân tích một số nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm		
	Trích dẫn một số bằng chứng để làm sáng tỏ đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm		
Kết bài	Khẳng định ý nghĩa, giá trị của tác phẩm		

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

NÓI VÀ NGHE

GIỚI THIỆU VỀ MỘT CUỐN SÁCH (TRUYỆN)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS trình bày được bài giới thiệu ngắn về một cuốn sách. Bài giới thiệu cần cung cấp những thông tin quan trọng nhất về cuốn sách; nêu được đề tài hay chủ đề của cuốn sách và một số nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật. Từ đó khẳng định và lan toả giá trị của cuốn sách, giúp người nghe hiểu và có thể tìm đọc nó.

– HS nghe và tóm tắt được nội dung bài giới thiệu về một cuốn sách, trao đổi với người nói về bài thuyết trình.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị bài nói

GV nên yêu cầu HS chuẩn bị nội dung bài nói ở nhà để thời gian trên lớp chủ yếu dành cho hoạt động trình bày, trao đổi. GV dành khoảng 5 phút cho HS tự soát lại nội dung bài nói đã chuẩn bị ở nhà (dựa trên hướng dẫn của SHS và nhiệm vụ được GV giao thực hiện trước đó). GV yêu cầu HS xem lại dàn ý bài nói của mình (đánh dấu ý quan trọng, các từ khoá) và kiểm tra các phương tiện hỗ trợ (nếu có).

Hoạt động 2 Trình bày bài nói

– HS nên được trình bày theo nhóm trước khi trình bày trước lớp để tất cả HS đều có cơ hội được nói trong tiết học (nhóm đôi hoặc nhóm 3 – 4, mỗi HS được trình bày trong thời gian khoảng 5 phút). Trong nhóm, HS trao đổi, góp ý cho nhau về nội dung nói, cách nói (*Bài giới thiệu về một cuốn sách có bảo đảm yêu cầu về nội dung không? Ngôn ngữ sử dụng có phù hợp với mục đích nói và đối tượng tiếp nhận không? Khả năng truyền cảm hứng thể hiện như thế nào qua ngôn ngữ cơ thể và các phương tiện hỗ trợ?*).

– GV cần phân bố thời gian hợp lí để trong một tiết, có nhiều HS (khoảng 3 – 4 em) được trình bày bài nói của mình trước lớp; những HS còn lại theo dõi, tóm tắt nội dung thuyết trình của bạn và nhận xét, đánh giá bài trình bày.

Hoạt động 3 Trao đổi về bài nói

– HS trao đổi về bài nói theo một số gợi ý trong SHS.

– GV có thể xây dựng phiếu đánh giá theo tiêu chí để hướng dẫn HS tự đánh giá bài nói của mình và đánh giá lẫn nhau.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

GV định hướng HS thực hiện cá nhân hoặc theo nhóm các bài tập 1, 2, 3.

Bài tập 1

HS vận dụng *Tri thức ngữ văn* và kết quả của phần *Đọc* để hoàn thành các cột trong bảng.

VB / Đặc điểm	*Mắt sói*	*Lặng lẽ Sa Pa*
Kiểu cốt truyện	Cốt truyện đa tuyến	Cốt truyện đơn tuyến
Nhân vật	Sói Lam, Phi Châu, Ánh Vàng, lạc đà Hàng Xén, Báo,…	Anh thanh niên, bác lái xe, ông hoạ sĩ già, cô kĩ sư trẻ,…
Chủ đề	– Sự đồng cảm của muôn loài trên thế giới – Tình cảm anh em – Hành động thô bạo của con người đối với thế giới tự nhiên	Vẻ đẹp của người lao động và ý nghĩa của những công việc thầm lặng

Bài tập 2, 3

HS có thể thực hiện nhiệm vụ ở nhà. GV cần kiểm soát kết quả thực hiện nhiệm vụ của HS bằng cách yêu cầu HS trưng bày, chia sẻ sản phẩm học tập của mình ở trên lớp hoặc lưu trong hồ sơ học tập.

Để HS thực hành đọc có định hướng và hiệu quả, GV có thể dựa vào những lưu ý khi đọc VB trong SHS để thiết kế phiếu học tập hoặc xây dựng các câu hỏi, bài tập (trắc nghiệm, tự luận) cho HS thực hiện.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 7. TIN YÊU VÀ ƯỚC VỌNG (12 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết, Viết: 3 tiết, Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc.
- Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB.
- Bước đầu biết làm một bài thơ tự do; viết được đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do.
- Biết thảo luận ý kiến về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.
- Yêu quê hương, đất nước; có niềm tin vào những điều tốt đẹp trong cuộc sống, có khát vọng và hoài bão lớn lao.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

Thơ tự do

Sự ra đời, vận động của thơ tự do

Trong lịch sử văn học Việt Nam, khái niệm "thơ tự do" được hình thành trong sự đối lập với thơ Đường luật và các thể thơ truyền thống (lục bát, song thất lục bát,...). Có thể xem phong trào Thơ mới là bước khởi điểm của thơ tự do. Tiếp nhận ảnh hưởng từ các hình thức thể hiện của thơ ca phương Tây, trước hết là của thơ lãng mạn, tượng trưng, siêu thực,... trong nền thơ Pháp, các nhà thơ Việt Nam từng bước tìm cách rời bỏ các quy tắc của thơ Đường luật và các thể thơ truyền thống. Nhiều tác giả của phong trào Thơ mới tìm đến những hình thức thơ cách tân mang tính tự do hơn. Đó chính là giai đoạn đầu của thơ tự do với các bài thơ không giới hạn về số lượng tiếng trong dòng thơ, dòng thơ trong bài thơ và những kiểu ngắt nhịp đa dạng, thậm chí cả cách trình bày bài thơ trên trang viết (in). Ở giai đoạn đầu, mặc dù cách tổ chức nhịp điệu, hài thanh của câu thơ trong thơ mới vẫn còn chịu ảnh hưởng khá đậm của thơ Đường luật cổ điển và thơ truyền thống nói chung, nhưng xu hướng tự do hoá hình thức thơ vẫn lấn lướt. Chẳng hạn: Thơ mới có thể sử dụng câu thơ bảy tiếng vốn quen thuộc, nhưng các bài thơ bảy tiếng (chữ) của phong trào này đã có nhiều biến đổi về nhịp điệu, thể hiện những đặc điểm mới trong cách tư duy về vũ trụ, nhân sinh và về thơ. Có những bài thơ gồm phần lớn câu thơ tám tiếng (như *Nhớ rừng* của Thế Lữ, *Vội vàng* của Xuân Diệu,...) nhưng trong đó vẫn có thể xuất hiện những câu thơ ít hoặc nhiều hơn tám tiếng. Cùng là câu thơ tám tiếng nhưng nhịp điệu, âm hưởng của câu thơ tám tiếng trong thơ mới khác biệt rất nhiều so với câu thơ tám tiếng trong thơ lục bát, thơ hát nói,...

Xét theo một góc độ nhất định, có thể nói thơ tự do dần trở thành thể thơ chủ đạo của nền thơ Việt Nam hiện đại, chi phối sự biến đổi, cách tân của các thể thơ cách luật từng có lịch sử phát triển lâu đời. Đó là lí do vì sao nhiều bài thơ năm chữ, sáu chữ, bảy chữ, tám chữ,… có khi được cảm nhận như là thơ tự do. Trên vấn đề này, có thể thấy, khi nói về thơ tự do, việc chỉ quan tâm thuần tuý về phương diện hình thức là không đủ. Điều quan trọng ở đây là tinh thần tự do, tinh thần khai phóng làm điểm tựa cho mọi sự biến đổi về mặt hình thức.

Thơ tự do thực sự bộc lộ các hình thức cách tân đa dạng với nhiều sáng tác của Trần Mai Ninh, Chế Lan Viên, Nguyễn Đình Thi, Hồng Nguyên, Thanh Tâm Tuyền, Phạm Tiến Duật, Thanh Thảo, Nguyễn Khoa Điềm và của đông đảo các nhà thơ khác thuộc giai đoạn văn học từ sau 1945 đến nay: số tiếng trong các dòng thơ rất linh hoạt, nhịp điệu phóng túng, có thể có vần hoặc không vần,… Giai đoạn này, thơ tự do đã bứt phá khỏi các đặc điểm quy phạm của thơ cách luật; mang âm hưởng và nhịp điệu sôi động, tự nhiên, gần gũi với không khí đời sống đang không ngừng vận động, biến chuyển, có sự va đập giữa nhiều quan niệm khác nhau về cuộc sống và nghệ thuật.

Một số đặc điểm hình thức của thơ tự do

– Thơ tự do không quy định chặt chẽ về số tiếng trong từng dòng thơ và số dòng trong từng khổ thơ.

– Thơ tự do cũng không bắt buộc phải có vần. Khi có vần, cách gieo vần cũng rất linh hoạt: vần chân hoặc vần lưng, vần liền hoặc vần cách.

– Nhịp điệu của thơ tự do được tạo nên bởi cách ngắt các vế trong dòng thơ, số tiếng của từng dòng, cách bố trí thanh điệu hoặc vần ở các tiếng được nhấn mạnh trong dòng thơ.

– Tính chất phóng khoáng về hình thức giúp thơ tự do có thể diễn tả sinh động cảm xúc của nhà thơ trước những biểu hiện mới mẻ, đa dạng, phong phú của cuộc sống.

Mạch cảm xúc

Thơ trữ tình thể hiện cảm xúc của nhà thơ trước một đối tượng nào đó. Vì vậy, cảm xúc là yếu tố đầu tiên, quan trọng nhất của thơ trữ tình. Cảm xúc vận động theo một trình tự và phát triển thành mạch. Mạch cảm xúc có nhiều cung bậc và sắc thái, chi phối các yếu tố nội dung và hình thức của một bài thơ trữ tình.

Cảm hứng chủ đạo

Cảm hứng chủ đạo của một tác phẩm văn học là tình cảm sâu sắc, mãnh liệt biểu thị thái độ – tư tưởng của nhà văn đối với cuộc sống; chi phối việc lựa chọn nội dung và nghệ thuật phù hợp với tác phẩm. Cảm hứng có nhiều biểu hiện như ngợi ca, yêu thương, đau xót, phẫn nộ, căm thù, châm biếm,… Nếu mạch cảm xúc cho thấy cách tổ chức tác phẩm thơ thì cảm hứng chủ đạo là động lực thúc đẩy sự sáng tạo tác phẩm văn học của tác giả.

❐ Tài liệu tham khảo

GV có thể tham khảo một số tài liệu sau:

1. Trần Đình Sử, *Dẫn luận thi pháp học văn học*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2017.

2. Hà Minh Đức (Chủ biên), *Lí luận văn học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999.

3. Bùi Văn Nguyên – Hà Minh Đức, *Thơ ca Việt Nam (hình thức và thể loại)*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.

4. Nguyễn Đình Thi, *Tuyển tập Nguyễn Đình Thi*, NXB Văn học, Hà Nội, 1994.

5. Chính Hữu, *Đầu súng trăng treo*, NXB Văn học, Hà Nội, 1966.

6. Phạm Tiến Duật, *Vầng trăng quầng lửa*, NXB Văn học, Hà Nội, 1970.

2. Phương tiện dạy học

Máy tính, máy chiếu, đoạn phim ngắn, tranh ảnh, những bài thơ, bài hát về bộ đội, thanh niên xung phong,…

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

Phần *Giới thiệu bài học* có nhiệm vụ giúp HS nắm được nội dung cơ bản của bài học, đồng thời khơi gợi hứng thú khám phá của HS. GV cần sáng tạo và linh hoạt trong tổ chức dạy học sao cho bài học được giới thiệu hấp dẫn.

Gợi ý về hình thức tổ chức dạy học và nội dung của phần *Giới thiệu bài học*:

HS cần đọc trước phần *Giới thiệu bài học* ở nhà. Ở lớp, GV yêu cầu HS đọc lại hai đoạn văn trong phần này và nêu câu hỏi:

– Thông qua đoạn văn thứ nhất, có thể xác định chủ đề bài học là gì?

– Đoạn văn thứ hai cho biết bài học sẽ giúp em tìm hiểu những VB thuộc thể loại nào?

Phần *Giới thiệu bài học* có hai ý:

– Ý thứ nhất giới thiệu chủ đề của bài học là niềm tin yêu và ước vọng của con người: Tin yêu là niềm tin vào những điều tốt đẹp; là tình yêu quê hương, đất nước, tình đồng chí, đồng đội, tình yêu con người,… Ước vọng là những ước mơ, khát vọng cao cả của con người. Như những con tàu trên đại dương cần ngọn hải đăng dẫn đường để băng qua bóng tối, cập đến bến bờ, con người cũng cần có niềm tin yêu và ước vọng dẫn lối. Tin yêu và ước vọng là động lực tiếp thêm năng lượng giúp mỗi chúng ta vượt qua trở ngại, đi đến thành công. Vì vậy, con người rất cần nuôi dưỡng những giá trị tốt đẹp này.

– Ý thứ hai giới thiệu về thể loại chính của các VB được tìm hiểu trong bài (thơ tự do), đồng thời, để cập đến một VB đọc khác thể loại, nhưng có cùng chủ đề tin yêu và ước vọng. Qua việc đọc các VB thuộc thể loại chính được học trong bài, HS nắm được "mã thể loại" để đọc hiểu một bài thơ tự do.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

– GV yêu cầu HS đọc phần *Tri thức ngữ văn* trong SHS trước khi đến lớp để bước đầu tìm hiểu về những đặc điểm của thể thơ tự do.

– Để vận dụng hiệu quả *Tri thức ngữ văn* vào đọc hiểu các VB cụ thể, trên lớp, GV nên tổ chức cho HS tìm hiểu những vấn đề cần cho việc đọc hiểu VB đó. Ví dụ, kiến thức về thể thơ tự do, mạch cảm xúc, cảm hứng chủ đạo cần được tổ chức cho HS tìm hiểu trước khi học VB *Đồng chí* và *Lá đỏ*.

– *Tri thức ngữ văn* cần được dạy học một cách linh hoạt, sáng tạo, có thể đi theo hướng quy nạp hoặc diễn dịch. Nếu theo hướng diễn dịch, GV có thể cho HS làm việc nhóm. Các nhóm cùng tìm hiểu nội dung ở phần *Tri thức ngữ văn* và thể hiện kiến thức tiếp nhận được dưới dạng sơ đồ tư duy hoặc bảng về những đặc điểm của thể thơ tự do và mạch cảm xúc, cảm hứng chủ đạo. Mỗi nhóm cử đại diện trình bày, các nhóm khác chú ý theo dõi và trao đổi, nhận xét về phần trình bày của nhóm bạn. GV hệ thống hoá lại kiến thức để giúp HS nắm vững hơn. GV cũng có thể cho HS làm việc cá nhân bằng hình thức làm bài tập điền khuyết các từ khoá chỉ đặc điểm của thơ tự do và mạch cảm xúc, cảm hứng chủ đạo vào những chỗ trống trên sơ đồ tư duy mà GV thiết kế. Nếu theo hướng quy nạp, GV có thể hướng HS tìm hiểu những đặc trưng của thơ tự do thông qua một số bài thơ tự do mà các em đã đọc (nhưng chưa được học đặc điểm thể loại).

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. ĐỒNG CHÍ

(Chính Hữu)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được các đặc điểm về số tiếng trong một dòng thơ, số dòng trong một khổ, đặc điểm vần, nhịp của thể thơ tự do qua việc tìm hiểu bài thơ *Đồng chí* của nhà thơ Chính Hữu.

– HS nhận biết và nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện ở bố cục, hình ảnh, từ ngữ, mạch cảm xúc, cảm hứng chủ đạo,...

– HS cảm nhận được những tình cảm của người lính như tình yêu quê hương, đất nước; tình đồng chí, đồng đội;… Từ đó, bồi dưỡng tình cảm yêu mến, sự trân trọng, tự hào về các thế hệ cha anh đã cống hiến tuổi xuân cho độc lập dân tộc.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Để khởi động, SHS nêu ra hai gợi ý:

– Với gợi ý thứ nhất: GV tổ chức hoạt động huy động tri thức của HS về thể loại thơ.

Đối với hoạt động này, GV có thể yêu cầu cả lớp suy nghĩ sau đó chỉ định một số HS kể tên các thể thơ đã được học ở lớp 6, 7 và đọc một bài thơ thuộc một trong những thể loại đó.

– Với gợi ý thứ hai: GV gợi những trải nghiệm của HS về chủ đề bằng cách yêu cầu các em thảo luận nhóm và cử đại diện nêu tên những bài thơ về tình đồng chí, đồng đội trong những năm chiến tranh mà HS đã học, đã đọc. GV có thể tổ chức thi giữa các nhóm. Nhóm nào kể được tên nhiều bài thơ hơn sẽ chiến thắng.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV nhắc HS đọc trước VB ở nhà để chuẩn bị cho tiết đọc. Trên lớp, GV yêu cầu HS tự nêu cách đọc. GV nhận xét, gợi ý cách đọc, đọc mẫu cả bài rồi yêu cầu một vài HS đọc VB. GV cho HS nhận xét cách đọc của bạn, từ đó đưa ra kết luận HS đã đáp ứng yêu cầu hay chưa.

– GV lưu ý HS trong quá trình đọc chú ý các thẻ chiến lược đọc như theo dõi số tiếng trong mỗi dòng thơ, số dòng trong mỗi khổ, vần thơ và nhịp thơ; những điều góp phần hình thành tình đồng chí ở những người lính; tình cảm của những người đồng chí dành cho nhau.

– Để HS hiểu sâu sắc, đầy đủ về bài thơ, GV tổ chức cho các em tìm hiểu các từ ngữ khó như nối từ ngữ với nghĩa phù hợp hoặc yêu cầu một vài HS giải nghĩa các từ ngữ khó theo chú thích trong sách. Tuỳ theo đối tượng HS, GV có thể yêu cầu các em giải thích thêm một số từ ngữ khác. GV nhận xét, góp ý.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV có thể yêu cầu HS thực hiện thao tác điền khuyết những thông tin quan trọng về tác giả, tác phẩm trên slide hoặc yêu cầu HS trao đổi nhóm rồi một, hai HS trình bày.

– Hướng tới mục tiêu của bài học, hệ thống câu hỏi sau khi đọc VB tập trung giúp HS tìm hiểu những đặc điểm hình thức và những giá trị nội dung của bài thơ ở ba cấp độ *nhận biết* (câu hỏi 1, 2); *phân tích, suy luận* (câu hỏi 3, 4, 5, 7, 8); *đánh giá, vận dụng* (câu hỏi 6).

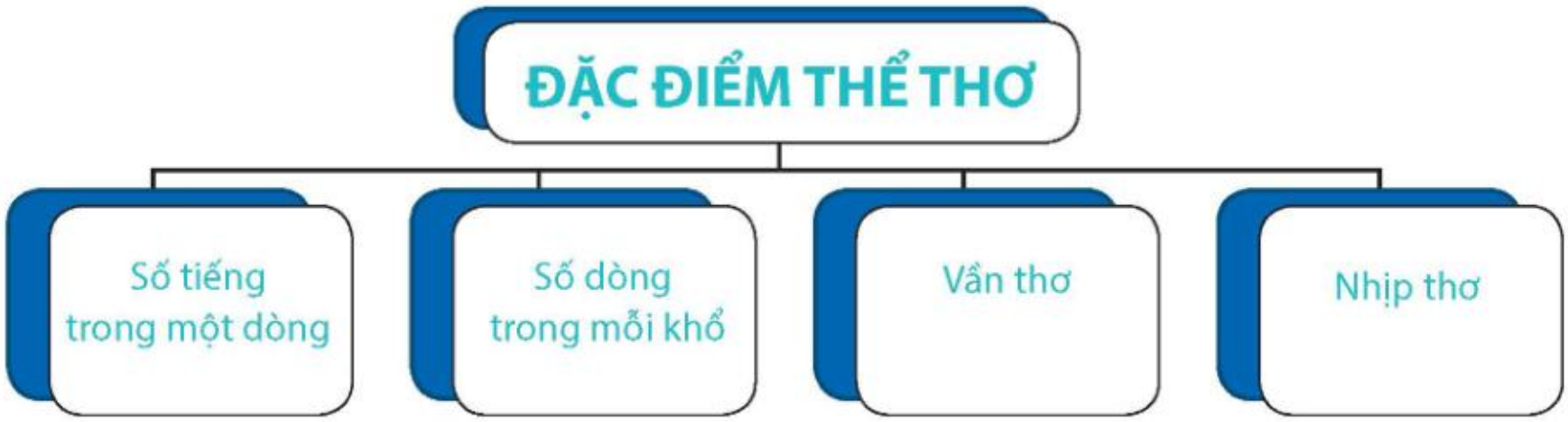
GV có thể trình bày nội dung khám phá văn bản thành các đề mục như sau:

1. Đặc điểm về thể thơ của bài thơ (câu hỏi 1)
2. Nhân vật bộc lộ cảm xúc, bố cục, mạch cảm xúc (câu hỏi 2, 3)
3. Bảy dòng đầu: Khởi nguồn của tình đồng chí (câu hỏi 4, 5)
4. Mười ba dòng sau: Những biểu hiện của tình đồng chí (câu hỏi 6, 7)
5. Cảm hứng chủ đạo (câu hỏi 8)

– Để phù hợp với đối tượng HS và đạt được mục tiêu phát triển kĩ năng đọc một bài thơ tự do, GV có thể linh hoạt tách, ghép, bổ sung những câu hỏi có tính gợi ý, dẫn dắt sao cho phù hợp.

Câu hỏi 1

Đây là câu hỏi yêu cầu HS nhận biết đặc điểm của thể thơ tự do thể hiện trong bài thơ *Đồng chí*. GV có thể gợi ý HS vẽ sơ đồ tư duy hoặc lập bảng để điền thông tin về những đặc điểm của thể thơ rồi trình bày.



Gợi ý:

– Số tiếng trong một dòng: không bằng nhau giữa các dòng, có dòng bảy tiếng, có dòng tám tiếng, có dòng sáu tiếng, bốn tiếng, ba tiếng, hai tiếng.

– Số dòng trong mỗi khổ: không đều nhau, phù hợp với nội dung cảm xúc.

– Bài thơ gieo vần chân, vần liền: *đá – lạ, nhau – đầu, kỉ – chí, cày – lay, vá – giá, giày – tay,…* ; vần chân phối hợp với vần lưng (*vai – vài*);…

– Nhịp thơ: Các dòng trong bài thơ ngắt nhịp linh hoạt, có dòng nhịp 3/4 (*Quê hương anh/ nước mặn đồng chua*), có dòng nhịp 4/4 (*Đêm rét chung chăn/ thành đôi tri kỉ*), có dòng nhịp 2/2 (*Áo anh/ rách vai*), nhịp 2/4 (*Quần tôi/ có vài mảnh vá*), nhịp 4/3 (*Đứng cạnh bên nhau/ chờ giặc tới*),…

Hình thức thơ tự do phóng khoáng, ngắt nhịp linh hoạt giúp nhà thơ thể hiện tinh tế nhiều sắc thái cảm xúc.

Câu hỏi 2

Đây là câu hỏi hướng dẫn HS tìm hiểu bố cục của bài thơ, cũng là tìm hiểu sự phát triển, vận động của cảm xúc. GV gợi ý HS đọc kĩ bài thơ, cảm nhận nội dung bảy dòng thơ đầu và mười ba dòng thơ sau. Từ đó, xác định bố cục và mạch cảm xúc của bài thơ.

Bài thơ có thể chia làm hai phần. Phần 1 gồm bảy dòng thơ đầu. Phần 2 bao gồm số dòng còn lại. Toàn bộ bài thơ là cảm xúc của nhà thơ trước tình đồng chí, đồng đội giữa những người lính. Cảm xúc ấy bắt đầu từ những suy tư về cơ sở hình thành tình đồng chí, đồng đội, phát triển thành niềm xúc động trước những biểu hiện và sức mạnh của tình đồng chí, đồng đội.

Câu hỏi 3

Câu 3 yêu cầu HS nhận biết người bộc lộ cảm xúc (chủ thể trữ tình) và đối tượng cảm xúc – những gì trong thực tế đời sống khơi gợi ở chủ thể trữ tình những tình cảm, cảm xúc mãnh liệt. Trong bài thơ *Đồng chí*, người lính là nhân vật bộc lộ cảm xúc. Đối tượng

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

mà cảm xúc hướng tới là những người đồng chí, đồng đội của anh. Việc chọn nhân vật như vậy đã giúp nhà thơ thể hiện được tình cảm một cách sâu kín, chân thực và cảm động nhất bởi vì đó là tiếng nói của người trong cuộc, đồng cam cộng khổ trong gian khó. Để tìm hiểu yếu tố nghệ thuật này, GV có thể nêu câu hỏi để HS làm việc và chia sẻ cá nhân.

Câu hỏi 4

Câu hỏi 4 yêu cầu HS tìm hiểu sáu câu thơ đầu. Trong câu hỏi đã có những gợi mở về nội dung, đó là sự lí giải về khởi nguồn của tình cảm đồng chí giữa những người lính. Để giúp HS tìm hiểu sáu câu thơ đầu, GV có thể phân chia, bổ sung câu hỏi như trong phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Họ và tên: ..... **Lớp:** .....

Nhiệm vụ: *Đọc thầm sáu câu thơ đầu và trả lời các câu hỏi dưới đây.*

Câu hỏi	Trả lời
a. Những cụm từ *nước mặn đồng chua, đất cày lên sỏi đá* gợi lên hoàn cảnh, xuất thân của những người lính như thế nào?	....
b. Em có nhận xét gì về sự thay đổi vị trí các hình ảnh gắn với *anh* và *tôi* qua sáu câu thơ đầu? Xác định biện pháp tu từ được dùng trong câu thơ *Súng bên súng, đầu sát bên đầu* và nêu tác dụng.	....
c. Qua sáu câu đầu, em thấy tác giả lí giải như thế nào về khởi nguồn của tình đồng chí giữa những người lính?	....

HS trao đổi theo nhóm và cử đại diện trình bày trước lớp.

Gợi ý trả lời câu hỏi trong phiếu học tập số 1:

a. Các cụm từ *nước mặn đồng chua, đất cày lên sỏi đá* gợi lên những vùng quê thiên nhiên khắc nghiệt, đất đai cằn cỗi, khó canh tác nên cuộc sống của con người khó khăn, vất vả, lam lũ.

b. Nhận xét về cách dùng từ ngữ, hình ảnh biểu tượng gắn với các nhân vật *anh* và *tôi* qua sáu dòng thơ đầu:

– Dòng 1 và 2: cụm từ *quê hương anh* xuất hiện ở dòng 1, cụm từ *làng tôi* xuất hiện ở dòng 2 gợi sự xa cách về không gian địa lí giữa hai miền quê của hai người lính.

– Dòng 3 và 4: Từ *anh* và *tôi* đã được đặt gần nhau hơn (xuất hiện trong cùng một dòng thơ), nhưng họ vẫn là những người xa lạ đến từ những phương trời khác nhau.

– Dòng 5: Biện pháp tu từ điệp ngữ đã tạo nên hình ảnh sóng đôi *súng bên súng, đầu sát bên đầu*. Đó là biểu tượng đẹp cho tình đồng chí của những người lính đang kề vai sát cánh bên nhau cùng sẵn sàng chiến đấu.

– Dòng 6: Chi tiết *đêm rét chung chăn* cho thấy một thực tế mà những người lính phải trải qua, đó là sự thiếu thốn về vật chất. Tuy nhiên, đó lại là chất keo gắn kết những người lính. Việc đồng cam cộng khổ, chia ngọt sẻ bùi để hoàn thành tốt nhiệm vụ đã khiến họ trở thành những người bạn thân thiết, thấu hiểu lẫn nhau.

c. Qua sáu dòng thơ đầu, tác giả đã lí giải về khởi nguồn của tình đồng chí giữa những người lính: Từ những người xa lạ cùng cảnh ngộ ở những miền quê nghèo khác nhau, họ tập hợp trong cùng một đội ngũ để thực hiện lí tưởng cao cả là chiến đấu giành độc lập cho đất nước. Trong gian lao, họ cùng nhau chia sẻ những khó khăn, gian khổ và vì thế họ dần thấu hiểu, cảm thông lẫn nhau, trở thành tri kỉ của nhau.

Câu hỏi 5

Dòng thơ thứ bảy đặc biệt ở chỗ chỉ có 2 tiếng: *Đồng chí* và dấu (*!*). Nó có vai trò như một bản lề khép lại nội dung cảm xúc ở sáu câu thơ đầu – cội nguồn của tình đồng chí – đồng thời mở ra nội dung cảm xúc ở các câu thơ còn lại – những biểu hiện của tình đồng chí, đồng đội. Hai tiếng "*đồng chí*" vang lên kết hợp với dấu chấm than là tiếng gọi chan chứa tình cảm yêu thương của những người lính dành cho nhau.

Câu hỏi 6, 7

Câu hỏi 6, 7 tìm hiểu 13 dòng thơ cuối. Những câu thơ này tập trung thể hiện cảm xúc trước những biểu hiện cảm động, chân thực của tình đồng chí.

GV có thể thiết kế phiếu học tập như gợi ý dưới đây để giúp HS khám phá 13 dòng thơ cuối. HS làm việc cá nhân trên phiếu, sau đó trao đổi theo nhóm và chia sẻ.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Họ và tên: ..... **Lớp:** .....

Nhiệm vụ: *Đọc thầm 13 dòng thơ cuối, trả lời các câu hỏi và thực hiện yêu cầu dưới đây.*

Câu hỏi, yêu cầu	Trả lời câu hỏi và thực hiện yêu cầu
a. Tìm và phân tích các chi tiết, hình ảnh, từ ngữ đặc sắc trong các dòng thơ từ *Ruộng nương anh gửi bạn thân cày* đến *Thương nhau tay nắm lấy bàn tay* được tác giả sử dụng để thể hiện tình đồng chí.	....
b. Em cảm nhận như thế nào về hình ảnh *đầu súng trăng treo*?	.....
c. Cảm xúc của nhà thơ thể hiện trong đoạn thơ từ *Ruộng nương anh gửi bạn thân cày* đến hết là gì?	....

Gợi ý trả lời câu hỏi trong phiếu học tập số 2:

a. GV có thể tham khảo một vài gợi ý:

– *Ruộng nương anh gửi bạn thân cày/ Gian nhà không, mặc kệ gió lung lay*:

+ Lối nói khẩu ngữ *mặc kệ* có tác dụng nhấn mạnh tinh thần quyết tâm ra đi của người lính. Anh sẵn sàng gửi lại những tài sản quý giá nhất của người nông dân là ruộng nương, là gian nhà tranh đơn sơ để lên đường ra mặt trận.

+ Cụm từ *gian nhà không*, từ láy *lung lay* miêu tả rõ hơn cuộc sống thiếu thốn, khó khăn của người lính. Chí lớn của người lính phảng phất tinh thần của những chiến sĩ quyết ra đi vì chí lớn như trong *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi: *Người ra đi đầu không ngoảnh lại*…

→ Tình đồng chí trước hết biểu hiện ở sự cảm thông sâu sắc những tâm tư, nỗi niềm của nhau. Người lính hiểu đồng đội của mình đi chiến đấu để lại sau lưng những gì yêu quý nhất của quê hương. Dù dứt khoát ra đi nhưng thẳm sâu trong lòng họ là nỗi nhớ quê hương da diết. Ở ngoài mặt trận, họ vẫn xót xa hình dung thấy gian nhà lung lay trong cơn gió mạnh nơi quê nhà xa xôi, cảm nhận được tình thương, nỗi nhớ của người thân.

– Những chi tiết chân thực, sống động đã làm nổi bật cuộc sống chiến đấu gian khổ của người lính:

+ *Từng cơn ớn lạnh, sốt run người vừng trán ướt mồ hôi*: miêu tả những triệu chứng của căn bệnh sốt rét rừng, thiếu thuốc men. Thơ ca kháng chiến tả nhiều về căn bệnh này: *Giọt giọt mồ hôi rơi/ Trên má anh vàng nghệ* (Tố Hữu, *Cá nước*); *Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc/ Quân xanh màu lá dữ oai hùm* (Quang Dũng, *Tây Tiến*);…

+ *Áo anh rách vai/ Quần tôi có vài mảnh vá/ Miệng cười buốt giá/ Chân không giày*: những chi tiết gợi ấn tượng về cuộc sống thiếu thốn của bộ đội ta trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp. Thiếu quân trang, quân dụng, lương thực, bộ đội phải mặc những bộ quần áo lâu ngày đã rách, vá đi vá lại. Trời lạnh nhưng các anh cũng không có giày để đi. Trời giá buốt khiến môi khô, "miệng cười buốt giá".

– Tuy nhiên, nỗi cơ cực đã vơi bớt bởi sự chia sẻ của những người đồng đội. Cử chỉ "tay nắm lấy bàn tay" để truyền hơi ấm, sức mạnh cho nhau vượt qua gian khó thể hiện tình thương mến giữa những người lính cùng chung chiến hào đánh giặc.

→ Tình đồng chí còn thể hiện ở sự đồng cam cộng khổ, cảm thông, sẻ chia những khó khăn, gian lao giữa những người lính.

b. GV cần tôn trọng cảm nhận mang tính cá nhân của HS. GV có thể nêu một số gợi ý về ý nghĩa của hình ảnh *đầu súng trăng treo*:

– Hình ảnh thơ mộng và lãng mạn đối lập với hiện thực khốc liệt mà những người lính đang phải trải qua là cảnh rừng đêm hoang vắng, sương muối lạnh lẽo; là nhiệm vụ nguy hiểm, cận kề cái chết. Bối cảnh đó làm nổi bật tình đồng đội của những người lính đang "đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới": luôn kề vai sát cánh bên nhau giữa cái giá rét của rừng đêm, giữa sự căng thẳng của những giây phút "chờ giặc tới"; tâm hồn luôn bay bổng, cảm nhận tinh tế vẻ đẹp của thiên nhiên.

– Biểu tượng cho vẻ đẹp phong phú trong thế giới tâm hồn của người lính: vừa là chiến sĩ vừa là thi sĩ, vừa thực tế nhưng cũng rất đỗi mộng mơ.

– Thể hiện ý nghĩa của cuộc chiến mà người lính tham gia: chiến đấu để giành lấy cuộc sống hoà bình cho nhân dân.

– Gợi lên đặc điểm của thơ ca kháng chiến: giàu chất hiện thực và giàu cảm hứng lãng mạn.

c. Trong đoạn thơ từ "*Ruộng nương anh gửi bạn thân cày*" đến hết, nhà thơ đã bộc lộ kín đáo niềm xúc động trước những biểu hiện của tình đồng chí chân thật, mộc mạc giữa những người lính:

– Thấu cảm cảnh ngộ, tâm tư, nỗi lòng của nhau.

– Đồng cam cộng khổ, chia ngọt sẻ bùi, cùng nhau vượt qua gian khó trong cuộc sống đời thường.

– Kề vai sát cánh bên nhau trong chiến hào thực thi nhiệm vụ.

Tình đồng chí đã tiếp thêm hơi ấm, sức mạnh giúp người lính kiên cường vượt qua mọi thử thách, hoàn thành nhiệm vụ, góp phần đưa cuộc kháng chiến tới thắng lợi cuối cùng.

Câu hỏi 8

GV có thể dẫn dắt HS tìm câu trả lời cho câu hỏi này bằng cách yêu cầu HS nhắc lại khái niệm cảm hứng chủ đạo, cung cấp cho HS một số biểu hiện của cảm hứng chủ đạo như ngợi ca, yêu thương, đau xót, phẫn nộ, căm thù, châm biếm,… để từ đó HS tự xác định cảm hứng chủ đạo của bài *Đồng chí*.

Gợi ý:

Ngợi ca tình đồng chí, đồng đội, tinh thần yêu nước, dũng cảm vượt lên mọi thiếu thốn, gian khổ, hiểm nguy của những người lính là cảm hứng chủ đạo của bài thơ.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

HS viết đoạn văn trình bày cảm nghĩ về tình đồng chí được thể hiện trong bài thơ. GV có thể tổ chức hoạt động này theo gợi ý sau:

– GV yêu cầu HS tự xác định các tiêu chí cần đạt đối với đoạn văn.

– Sau khi HS viết xong, GV yêu cầu một vài HS đọc đoạn văn và tự kiểm tra mức độ đạt yêu cầu.

– HS khác nhận xét bài làm của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

BIỆN PHÁP TU TỪ VÀ NGHĨA CỦA TỪ NGỮ

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS ôn tập, củng cố kiến thức đã học về biện pháp tu từ.

– HS nhận biết và nêu được tác dụng của biện pháp tu từ nhân hoá, điệp ngữ, hoán dụ,...

– HS giải thích được nghĩa của một số từ ngữ; nêu được tác dụng của việc dùng từ láy trong bài thơ.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Củng cố kiến thức đã học

Tiết *Thực hành tiếng Việt* này không đặt ra yêu cầu tìm hiểu kiến thức mới mà chỉ có 1 bài luyện tập về biện pháp tu từ HS đã học là nhân hoá, điệp ngữ, hoán dụ và 3 bài luyện tập xác định nghĩa của từ ngữ. Vì vậy, trước khi HS làm bài tập, GV có thể tổ chức cho HS ôn lại kiến thức về biện pháp tu từ nhân hoá, điệp ngữ, hoán dụ cũng như cách giải thích nghĩa của từ ngữ trước hoặc trong quá trình làm bài tập.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Đối với hoạt động 2, GV có thể tổ chức cho HS làm việc cá nhân sau đó trao đổi theo nhóm để hoàn thiện bài tập, rồi cử đại diện nhóm chia sẻ kết quả làm việc. Các nhóm khác nhận xét, góp ý.

Bài tập 1

Gợi ý:

a. Trong dòng thơ "*Súng bên súng, đầu sát bên đầu*", biện pháp tu từ điệp ngữ, hoán dụ đã được nhà thơ sử dụng để khắc hoạ hình ảnh những người lính kề vai sát cánh bên nhau cùng thực hiện nhiệm vụ chiến đấu. Đây cũng là một biểu tượng của tình đồng chí giữa những người lính trong thời kì kháng chiến giành độc lập dân tộc.

b. Biện pháp tu từ nhân hoá trong câu thơ "*Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính*" diễn tả tình thương nỗi nhớ của quê hương, gia đình dành cho người đi xa.

Hai dòng thơ làm nổi bật tâm trạng của người lính: Các anh ra đi với một ý chí quyết tâm mạnh mẽ, dứt khoát nhưng trong lòng không thôi xót xa bởi người thân vẫn còn sống trong hoàn cảnh nghèo khó; day dứt bởi biết họ thương nhớ mình khôn nguôi. Tâm tư thầm kín đó chỉ có những người đồng chí cùng cảnh ngộ mới có thể thấu hiểu, cảm thông và chia sẻ.

Bài tập 2

Từ đồng nghĩa với từ *đôi* trong dòng thơ "*Anh với tôi đôi người xa lạ*" là từ *hai*. Tuy nhiên, trong ngữ cảnh cụ thể này, từ *hai* không thể thay cho từ *đôi*. Vì ngoài nghĩa chỉ số lượng giống từ *hai*, từ *đôi* còn có nghĩa chỉ hai cá thể tương ứng với nhau và làm thành một đơn vị thống nhất về vai trò, chức năng, không thể tách rời. Trong ngữ cảnh câu thơ, từ *đôi* được dùng để chỉ hai người có sự tương đồng (tương đồng về hoàn cảnh; chung chí hướng, lí tưởng), có chung một nhiệm vụ (chiến đấu giành độc lập cho đất nước).

Bài tập 3

a. Nét chung về nghĩa của các cụm từ in đậm trong hai dòng thơ là cùng chỉ những miền quê nghèo, thiên nhiên khắc nghiệt, cuộc sống con người vất vả, khó khăn.

b. Nét chung về nghĩa của các cụm từ in đậm đã nói lên sự tương đồng về hoàn cảnh xuất thân giữa những người lính. Đó là một yếu tố giúp những người xa lạ gắn bó thành bạn tâm giao tri kỉ bởi sự tương đồng về hoàn cảnh giúp họ thấu hiểu, cảm thông cho nhau. Qua hai cụm từ đó, người đọc cũng cảm nhận được niềm xúc động sâu xa của nhà thơ trước hoàn cảnh sống lam lũ, cực nhọc của những người lính vốn là nông dân chân lấm tay bùn.

c. Cụm từ *đất cày lên sỏi đá* gợi liên tưởng đến thành ngữ *chó ăn đá, gà ăn sỏi*, chỉ nơi đất đai cằn cỗi, hoang vu.

Bài tập 4

Trong các từ *xa lạ, tri kỉ, lung lay*, chỉ có từ *lung lay* là từ láy. Hai từ *xa lạ, tri kỉ* có hiện tượng lặp vần nhưng không phải là từ láy vì cả hai tiếng tạo thành từ đều có nghĩa.

Lung lay có nghĩa là lỏng lẻo, rung lắc, nghiêng bên này bên kia, không giữ nguyên thế đứng thẳng. Trong bài thơ *Đồng chí*, từ *lung lay* được dùng để miêu tả tình trạng đã cũ, không vững chãi, rung lắc mỗi khi có gió thổi mạnh của gian nhà trống trải, lâu ngày không được tu sửa nơi quê nhà của người lính. Từ đó, nói lên nỗi niềm xót xa thầm kín của người lính khi đi xa, để lại người thân chật vật lo toan cuộc sống vất vả, thiếu thốn nơi quê nhà.

VĂN BẢN 2. LÁ ĐỎ

(Nguyễn Đình Thi)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được các đặc điểm của thể thơ tự do (về số tiếng trong một dòng thơ, số dòng trong một khổ; đặc điểm vần, nhịp thơ,...) qua việc tìm hiểu bài thơ *Lá đỏ* của Nguyễn Đình Thi.

– HS nhận biết và nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện ở yếu tố tự sự, yếu tố miêu tả, hình ảnh, biện pháp tu từ, từ ngữ đặc sắc, mạch cảm xúc, cảm hứng chủ đạo,...

– HS cảm nhận được tình yêu quê hương, đất nước được thể hiện trong bài thơ, từ đó, bồi dưỡng lòng biết ơn những người đã góp phần làm nên cuộc sống hôm nay, trân trọng những gì mà chúng ta đang có.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

SHS đặt ra hai yêu cầu trước khi đọc.

– Thứ nhất: yêu cầu huy động hiểu biết của HS về chủ đề. GV gợi ý cho HS tái hiện (có thể kể, vẽ,…) một hình ảnh mà HS có ấn tượng sâu sắc về chiến trường Trường Sơn trong những năm chiến tranh. Đó có thể là hình ảnh HS đã được biết qua phim ảnh, sách báo hoặc qua những bài học lịch sử.

– Thứ hai: nêu những ấn tượng về bài thơ *Lá đỏ* qua bài hát được phổ nhạc từ bài thơ này. GV có thể yêu cầu HS nghe bài hát ở nhà hoặc GV trình chiếu trên lớp bài hát có hình ảnh minh hoạ cho HS xem rồi phát biểu cảm nghĩ.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– HS cần đọc VB trước khi đến lớp. GV đọc mẫu cả bài, chú ý thể hiện được nhịp điệu của bài thơ, sau đó yêu cầu một số HS đọc toàn VB.

– Trước khi HS đọc VB, GV hướng dẫn HS theo dõi số tiếng trong mỗi dòng thơ, số dòng trong mỗi khổ, vần thơ, nhịp thơ để nắm được những yếu tố đặc trưng của thể thơ tự do. Đồng thời, GV lưu ý HS hình dung cuộc gặp gỡ của em gái tiền phương và người lính giữa khung cảnh chiến trường Trường Sơn, tưởng tượng cuộc gặp giữa Sài Gòn.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– Để tìm hiểu về tác giả, tác phẩm, GV có thể yêu cầu HS vẽ pô-xtơ ở nhà rồi lên lớp trình bày hoặc tổ chức cho HS làm việc theo cặp đôi.

– Với bài thơ *Lá đỏ*, HS được phát triển kĩ năng đọc hiểu một bài thơ tự do, được bồi dưỡng tình yêu quê hương, đất nước, khát vọng và niềm lạc quan, tin tưởng. Hệ thống câu hỏi

sẽ hướng tới khai thác những đặc điểm hình thức của VB thơ tự do cũng như những giá trị nhân văn cao đẹp của tác phẩm. Những câu hỏi này thuộc ba nhóm: *nhận biết* (câu hỏi 1, 2); *phân tích, suy luận* (câu hỏi 3, 4, 5, 6, 7); *đánh giá, vận dụng* (câu hỏi 8).

GV có thể linh hoạt tách, ghép, bổ sung những câu hỏi có tính gợi ý, dẫn dắt phù hợp với đối tượng HS nhằm đạt được mục tiêu giúp HS phát triển kĩ năng đọc hiểu một bài thơ thuộc thể thơ tự do.

Hoạt động khám phá VB có thể được tổ chức thành các nội dung lớn sau:

1. *Đặc điểm về thể thơ của bài thơ* (câu hỏi 1).

2. *Nhân vật thể hiện cảm xúc* (câu hỏi 2).

3. *Bốn dòng thơ đầu* (cuộc gặp gỡ trên đỉnh Trường Sơn): a. Hình ảnh Trường Sơn (câu hỏi 3); b. Hình ảnh em gái tiền phương (câu hỏi 5).

4. *Bốn dòng thơ sau* (cuộc chia tay trên đỉnh Trường Sơn) (câu hỏi 4).

5. *Mạch cảm xúc, cảm hứng chủ đạo, thông điệp của bài thơ* (câu hỏi 6, 7, 8).

GV yêu cầu tất cả HS trong lớp soạn bài, trả lời câu hỏi *Sau khi đọc* trước khi đến lớp. Ở lớp, GV phân công nhiệm vụ cho các nhóm. Mỗi nhóm trình bày một nội dung.

Để hỗ trợ HS trong hoạt động nhóm, GV có thể gợi ý HS vẽ sơ đồ tư duy, lập bảng,... phù hợp. Sau phần trình bày của mỗi nhóm, GV tổ chức cho HS thảo luận. GV đánh giá, kết luận.

Câu hỏi 1

Câu hỏi 1 đặt ra yêu cầu nhận biết thể thơ và đặc điểm hình thức của bài thơ tự do. Sau đây là bảng gợi ý, GV có thể tham khảo để thiết kế phiếu học tập về đặc điểm thể thơ, vần, nhịp của bài thơ *Lá đỏ*. GV yêu cầu HS hoàn thiện phiếu ở nhà rồi lên lớp trình bày:

	Đặc điểm	**Tác dụng trong việc thể hiện nội dung**
Số tiếng trong một dòng		
Vần thơ		
Nhịp thơ		

– Về số tiếng trong một dòng: tự do, linh hoạt, dòng sáu tiếng, dòng bảy tiếng.

– Về vần thơ: hai khổ đầu gieo vần chân (*gió – đỏ, hương – trường*), hai khổ cuối không gieo vần.

– Về nhịp thơ:

Gặp em/ trên cao/ lộng gió
Rừng lạ/ ào ào/ lá đỏ

Em đứng bên đường/
như quê hương
Vai áo bạc/ quàng súng trường

Đoàn quân/ vẫn đi/ vội vã
Bụi Trường Sơn/ nhoà trời lửa

Chào em/ em gái tiền phương
Hẹn gặp nhé/ giữa Sài Gòn...

Nhịp thơ không tuân theo một quy tắc nhất định, dòng ngắt nhịp 2/2/2, dòng ngắt nhịp 4/3, dòng ngắt nhịp 3/3,… Nhịp thơ linh hoạt, phù hợp với cảm xúc của nhà thơ cũng như đối tượng miêu tả. Ví dụ: Trong dòng thơ "*Đoàn quân/ vẫn đi/ vội vã*", nhịp thơ 2/2/2 gợi lên những bước chân hành quân nhịp nhàng, dồn dập của đoàn quân. Nhịp 4/3 trong dòng thơ "*Em đứng bên đường/ như quê hương*" nhấn mạnh tâm trạng xúc động của nhà thơ khi gặp lại quê hương qua hình ảnh người em gái tiền phương.

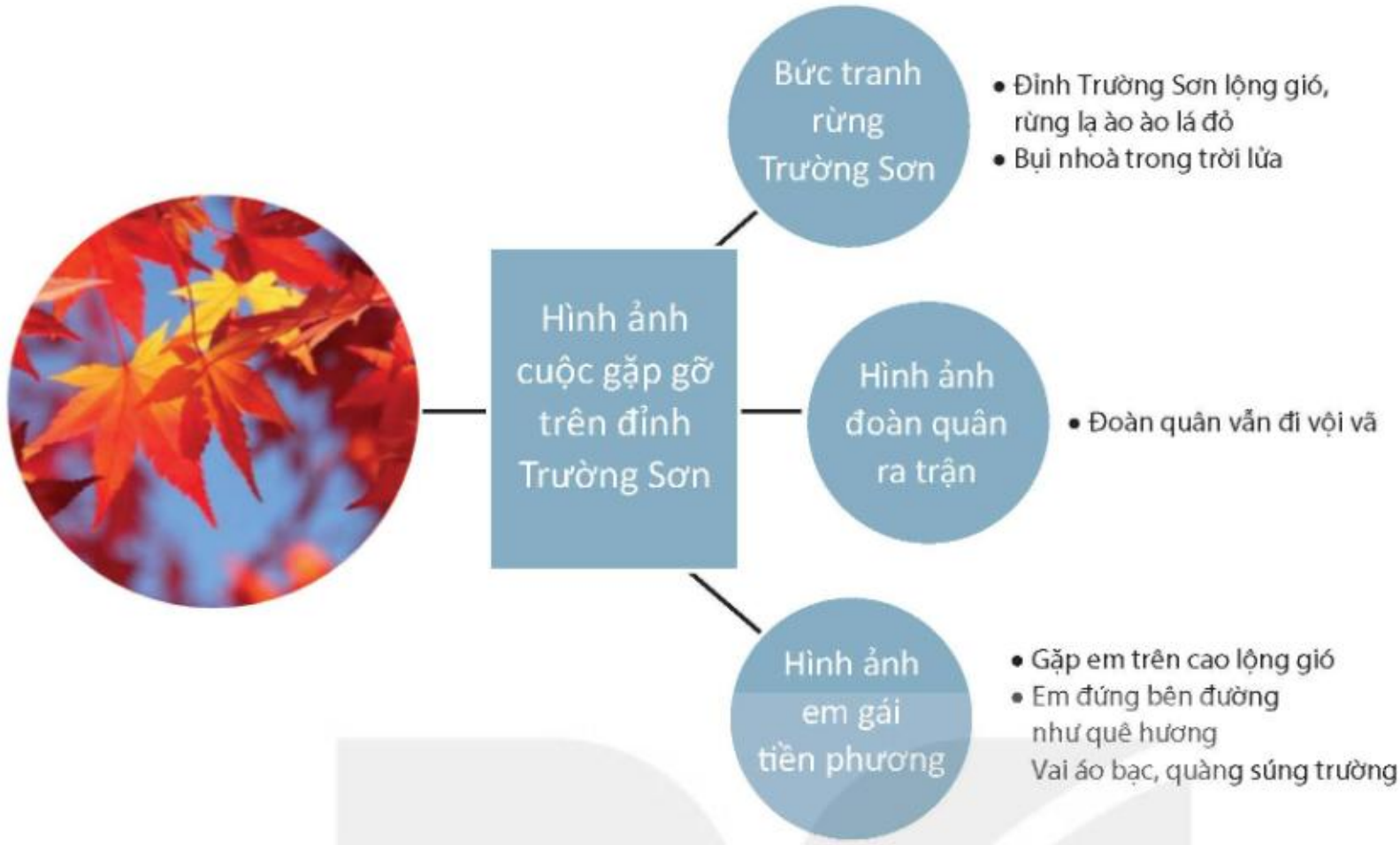
Hình thức bài thơ tự do, không bị gò bó vào các quy định về số tiếng trong một dòng, vần, nhịp,… do đó đã miêu tả (dù chỉ vài nét chấm phá) hết sức sinh động hình ảnh Trường Sơn những năm khói lửa, hình ảnh đoàn quân ra trận, hình ảnh người "em gái tiền phương" cũng như niềm xúc động sâu xa, niềm tin và hi vọng của nhà thơ vào thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến.

Câu hỏi 2

Bài thơ có yếu tố tự sự, kể về một cuộc hội ngộ rồi chia li trong niềm tin gặp lại. Người kể lại câu chuyện cũng là người bộc lộ cảm xúc, một người lính trên đường hành quân thần tốc vào chiến trường, chuẩn bị cho chiến dịch mùa xuân năm 1975. Anh kể lại cuộc gặp gỡ giữa anh với một cô thanh niên xung phong đang làm nhiệm vụ trên tuyến đường Trường Sơn. Đó là một cô gái trong hàng ngàn, hàng vạn người phụ nữ đã tham gia cuộc kháng chiến toàn dân. Họ không tiếc tuổi xanh, hi sinh tất cả vì đất nước, vì nhân dân.

Các câu hỏi 3, 4, 5 tập trung gợi dẫn HS tìm hiểu các hình ảnh trong bài thơ, vì vậy, trước khi khám phá từng hình ảnh cụ thể, GV có thể yêu cầu HS lập sơ đồ tư duy tái hiện các hình ảnh xuất hiện trong bài thơ.

Gợi ý sơ đồ tư duy thể hiện hình ảnh trong bài thơ *Lá đỏ*:



Câu hỏi 3

Cuộc gặp gỡ diễn ra trên đỉnh Trường Sơn "lộng gió", "rừng lạ ào ào lá đỏ", "bụi Trường Sơn nhoà trời lửa". Các hình ảnh vẽ lên khung cảnh rừng Trường Sơn khoáng đạt, gợi ấn tượng vừa lãng mạn vừa hào hùng, dữ dội với những vẻ đẹp lạ lùng của rừng lá đỏ, những trận mưa lá đổ ào ào như trút trong gió lộng trên những đỉnh núi cao giữa mùa thu của đại ngàn Trường Sơn, lửa bụi chiến tranh bay nhoà trời,... Tất cả gợi lên một khung cảnh Trường Sơn trong những năm tháng không thể nào quên. Đó là thời điểm cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ bước vào giai đoạn khốc liệt, lúc toàn quân và dân ta đang dồn sức cho tiền tuyến, quyết tâm thống nhất đất nước.

Câu hỏi 4

Hình ảnh "*Đoàn quân vẫn đi vội vã*" gợi lên không khí hành quân hào hùng, thần tốc trong khung cảnh "*Bụi Trường Sơn nhoà trời lửa*". Từ láy *vội vã* đã làm nổi bật tinh thần khẩn trương, tranh thủ từng phút giây hành quân ra tiền tuyến cho kịp bước vào trận chiến cuối cùng; bất chấp gian khổ, hiểm nguy. Hình ảnh *đoàn quân đi vội vã* cũng là biểu tượng kết tinh của tinh thần, ý chí, khát vọng chiến thắng, khát vọng độc lập, thống nhất của cả dân tộc.

Hình ảnh những binh đoàn bộ đội trùng trùng hối hả ngày đêm hành quân ra trận thời kháng chiến chống thực dân Pháp từng được nhà thơ Tố Hữu khắc hoạ trong bài thơ *Việt Bắc*:

Những đường Việt Bắc của ta
Đêm đêm rầm rập như là đất rung
Quân đi điệp điệp trùng trùng
Ánh sao đầu súng, bạn cùng mũ nan.

Câu hỏi 5

Hình ảnh "em gái tiền phương" hiện lên qua những chi tiết: *Em đứng bên đường như quê hương*; *Vai áo bạc quàng súng trường*, gợi cảm giác vừa thân thương, dịu dàng, gần gũi, giản dị; vừa kiên cường, dũng cảm, vững vàng khi làm nhiệm vụ.

– Hình ảnh "em gái tiền phương" được so sánh "như quê hương" trở thành biểu tượng của quê hương, đất nước.

– "Em gái tiền phương" là một cô thanh niên xung phong. Hình ảnh ấy biểu tượng cho cuộc chiến tranh nhân dân của dân tộc, cho khát vọng độc lập, hoà bình của toàn dân.

Câu hỏi 6

– Mạch cảm xúc xuyên suốt bài thơ là tình yêu quê hương, đất nước. Cảm xúc ấy vận động qua các cung bậc:

+ Mến thương người em gái nhỏ – hình bóng quê hương – mà người lính tình cờ gặp gỡ trên tuyến đường Trường Sơn.

+ Yêu mến, tự hào về những người anh hùng chưa biết tên làm nên chiến thắng vĩ đại; biết ơn những cống hiến, hi sinh lớn lao, thầm lặng của hàng triệu người con cho Tổ quốc,…

+ Niềm tin mãnh liệt vào chiến thắng cuối cùng của cuộc kháng chiến.

Gợi ý sơ đồ thể hiện mạch cảm xúc của bài thơ:



– Mỗi chiếc lá gợi liên tưởng tới một cá nhân, cả rừng lá đỏ ào ào gợi lên hình ảnh hào hùng của cả dân tộc, đất nước. Tô đậm hình ảnh lá đỏ, nhà thơ như muốn nhấn mạnh vai trò, ý nghĩa sự đóng góp của mỗi cá nhân vào thắng lợi vĩ đại của cuộc chiến tranh nhân dân.

Câu hỏi 7

Để giúp HS trả lời câu hỏi này, GV có thể yêu cầu HS ôn lại khái niệm *cảm hứng chủ đạo*, những biểu hiện của cảm hứng chủ đạo, từ đó đối chiếu với VB *Lá đỏ* để xác định.

Cảm hứng chủ đạo của bài thơ *Lá đỏ* là ngợi ca tinh thần yêu nước, những đóng góp lớn lao của những người anh hùng chưa biết tên để tạo nên sức mạnh dân tộc, góp phần làm nên chiến thắng trong những cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm.

Câu hỏi 8

GV có thể gợi ý HS tìm những dòng thơ thể hiện niềm tin và hi vọng về thắng lợi tất yếu của cuộc kháng chiến. Từ đó, bày tỏ ý kiến tán thành và giải thích lí do.

Gợi ý:

– "*Chào em em gái tiền phương/ Hẹn gặp nhé giữa Sài Gòn*": Đây là lời chào tạm biệt của người lính dành cho người em gái tiền phương nhưng cũng hàm chứa trong đó niềm tin và hi vọng vào chiến thắng tất yếu của cuộc kháng chiến.

– Niềm tin này có căn cứ, dựa trên cơ sở thực tế. Đó là sự đồng lòng quyết tâm dồn sức mạnh toàn quân, toàn dân vào cuộc chiến. Đồng thời, đây cũng là động lực làm nên sức mạnh cho cả dân tộc bước tiếp trên những chặng đường cuối cùng của cuộc kháng chiến trường kì, gian khổ và đi đến thắng lợi vĩ đại, mang lại độc lập, tự do, hoà bình cho đất nước.

HS cũng có thể nêu ý kiến phản đối và nêu lí do vì sao không tán thành, nhưng lí do cần phải hợp lí.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

Bài tập yêu cầu HS viết đoạn văn nêu cảm nghĩ về hình ảnh "em gái tiền phương" – những cô thanh niên xung phong trên tuyến đường Trường Sơn thời kì kháng chiến chống đế quốc Mỹ trong bài thơ. GV có thể gợi ý cho HS nhớ lại những câu thơ miêu tả hình ảnh "em gái tiền phương", tình cảm của nhà thơ dành cho những người em gái. Trên cơ sở đó, HS xác định tình cảm, suy nghĩ của mình về hình ảnh cô thanh niên xung phong. GV có thể yêu cầu một số HS chia sẻ cảm nghĩ trước khi viết đoạn văn.

GV cũng lưu ý HS về dung lượng đoạn văn (khoảng 7 – 9 câu).

VĂN BẢN 3. NHỮNG NGÔI SAO XA XÔI

(*Trích*, Lê Minh Khuê)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được các đặc điểm về ngôi kể; không gian, thời gian nghệ thuật; những sự việc chính trong cốt truyện; nhân vật chính;…

– HS cảm nhận được tình yêu quê hương, đất nước; tinh thần dũng cảm, niềm yêu đời, lạc quan, tin tưởng vào thắng lợi của đất nước; tình đồng chí của những nữ thanh niên xung phong trong truyện, từ đó, bồi dưỡng lòng biết ơn đối với thế hệ cha anh đã góp phần làm nên cuộc sống hoà bình hôm nay.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Trong SGK, VB 3 không thiết kế hoạt động trước khi đọc. Tuy nhiên, để huy động kiến thức và trải nghiệm về chủ đề cũng như để tạo hứng thú cho HS, GV cũng có thể tổ chức hoạt động này theo gợi ý:

– GV cho HS xem/ nghe bài hát *Cô gái mở đường* của nhạc sĩ Xuân Giao. Trước khi HS xem/ nghe, GV dặn dò HS chú ý những chi tiết, hình ảnh nói lên vẻ đẹp, công việc của các cô thanh niên xung phong; lắng nghe cảm xúc của mình khi xem/ nghe bài hát.

– GV yêu cầu HS nêu những chi tiết, hình ảnh để lại ấn tượng sâu sắc nhất và nêu cảm nghĩ về những chi tiết, hình ảnh đó.

– GV dẫn dắt vào bài.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV cần yêu cầu HS đọc VB trước khi đến lớp. GV yêu cầu HS nêu cách đọc VB. GV nhận xét, kết luận rồi đọc mẫu một đoạn. GV phân công HS đọc một số đoạn trong VB.

– GV tổ chức cho HS tìm hiểu nghĩa của một số từ ngữ khó, có thể dưới hình thức trò chơi nối các thẻ chứa từ ngữ với các thẻ chứa nghĩa phù hợp.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– VB *Những ngôi sao xa xôi* có tính chất kết nối về chủ đề với VB *Đồng chí* và VB *Lá đỏ* của bài học 7, đồng thời cùng thể loại (truyện) với các VB 1, 2, VB thực hành đọc ở bài học 6, giúp HS củng cố, vận dụng kĩ năng đọc hiểu tác phẩm truyện. Tuỳ vào tình hình thực tế mà GV có thể tổ chức cho HS khám phá VB theo hình thức và mức độ phù hợp. Điều cần lưu ý là GV phải kiểm soát được thời gian, không dạy VB này như VB đọc chính của bài học. Ở lớp, GV tập trung khai thác phương diện nội dung (kết nối về chủ đề) của VB và hướng dẫn HS tự tìm hiểu thêm ở nhà.

– Những câu hỏi trong SHS chỉ có tính chất gợi ý nên GV có thể linh hoạt tách, ghép, bổ sung những câu hỏi phù hợp với đối tượng HS.

GV có thể cấu trúc hoạt động khám phá VB thành các nội dung lớn: 1. *Người kể chuyện* (câu hỏi 1); 2. *Cốt truyện* (câu hỏi 3); 3. *Không gian, thời gian diễn ra sự kiện* (câu hỏi 2); 4. *Nhân vật chính trong truyện* (câu hỏi 4, 5). GV cũng có thể diễn đạt những yếu tố đặc trưng của thể loại này bằng những đề mục sát hợp nhất với đặc điểm của VB *Những ngôi sao xa xôi.*

Câu hỏi 1

Để gợi ý HS trả lời câu hỏi này, GV có thể chọn một số câu văn là lời của người kể, một số câu văn là lời nhân vật, sau đó để HS lựa chọn và xếp vào cột phù hợp. Hoặc GV gợi ý HS tự xác định một vài câu văn là lời người kể, rồi căn cứ vào việc có xuất hiện hay không đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất trong lời người kể mà xác định ngôi kể.

Câu hỏi 2

Để giúp HS xác định không gian, thời gian diễn ra câu chuyện, GV có thể gợi ý HS tìm trong VB một số câu văn tái hiện không gian, thời gian rồi từ đó rút ra nhận xét.

Gợi ý:

– Không gian: một cao điểm thường xuyên bị máy bay địch bắn phá bằng đủ các loại bom trên tuyến đường Trường Sơn. Đường bị đánh, thân cây bị tước khô cháy…

– Thời gian: Cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ đang trong thời điểm cam go, ác liệt nhất.

Câu hỏi 3

Có nhiều hình thức tổ chức cho HS tìm hiểu, nắm bắt các sự kiện chính trong cốt truyện:

– GV giao cho HS nhiệm vụ tóm tắt những sự kiện chính rồi điền vào ô trên bản trình chiếu.

– GV có thể cung cấp các sự kiện chính theo trình tự khác với VB như hình dưới đây. HS sắp xếp lại theo trình tự phù hợp với diễn biến câu chuyện.

1. Máy bay ném bom, ba cô gái ra đường phá bom, bom nổ, Nho bị thương. Phương Định và Thao chăm sóc vết thương cho Nho.	2. Một đêm yên tĩnh, Phương Định và Nho ngắm nhìn đoàn quân ra trận, tình yêu đồng đội trào dâng.	3. Một cơn mưa đá đột ngột trút xuống cao điểm khiến ba cô gái thích thú. Ngắm mưa, Phương Định nhớ về thành phố tuổi thơ.	4. Ba cô thanh niên xung phong làm nhiệm vụ phá bom trên cao điểm ác liệt. Họ đang làm việc riêng theo ý thích trong chiếc hang và trò chuyện về ước mơ sau chiến tranh.

Trình tự đúng:



Câu hỏi 4

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân để tìm hiểu các nhân vật theo gợi ý trên phiếu học tập, sau đó trao đổi, nhận xét, góp ý theo nhóm rồi cử đại diện chia sẻ.

– Phiếu học tập tìm hiểu nhân vật trong truyện:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Họ và tên: ..... **Lớp:** .....

Nhiệm vụ: *Điền thông tin phù hợp vào các ô trong bảng dưới đây.*

<table>
<tr><td rowspan="4">Nét chung của ba cô gái</td><td colspan="3">Yêu quê hương, đất nước</td></tr>
<tr><td colspan="3">Dũng cảm, kiên cường, trách nhiệm với công việc</td></tr>
<tr><td colspan="3">Giàu ước mơ, tâm hồn lãng mạn, nhạy cảm</td></tr>
<tr><td colspan="3">Yêu đồng chí, đồng đội</td></tr>
<tr><td rowspan="2">Nét riêng của mỗi người</td><td>Phương Định</td><td>Nho</td><td>Thao</td></tr>
<tr><td>– Hồn nhiên, trẻ trung, lạc quan
– Tự tin, tự hào về bản thân
– Mơ mộng, lãng mạn</td><td>– Trẻ trung, hồn nhiên
– Rắn rỏi, bản lĩnh, mạnh mẽ, có phần ngang tàng khi đối diện với cái chết</td><td>– Cương quyết, táo bạo, bình tĩnh trong chiến đấu
– Sợ máu và vắt
– Thích hát nhưng không thuộc lời, hát sai nhạc</td></tr>
<tr><td>Nhận xét chung về ba cô gái</td><td colspan="3">Họ là những thanh niên xung phong tiêu biểu cho thế hệ trẻ Việt Nam trong kháng chiến.</td></tr>
</table>

Câu hỏi 5

Câu hỏi 5 là câu hỏi kết nối với thực tế đời sống. GV có thể khơi gợi để HS nhớ lại đặc điểm của những cô thanh niên xung phong trong bài thơ *Lá đỏ* và truyện *Những ngôi sao xa xôi*, từ đó nêu suy nghĩ về phẩm chất và những đóng góp của tuổi trẻ Việt Nam trong những năm chiến tranh.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

BIỆN PHÁP TU TỪ – NGHĨA CỦA TỪ NGỮ – LỰA CHỌN CẤU TRÚC CÂU

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết và nêu được tác dụng của biện pháp tu từ so sánh, điệp ngữ, nhân hoá, đảo ngữ.

– HS xác định và giải thích được nghĩa của một số từ ngữ.

– HS biết lựa chọn cấu trúc câu phù hợp với mục đích giao tiếp.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Củng cố kiến thức đã học

Bài *Thực hành tiếng Việt* này không có kiến thức mới. 3 bài tập giúp HS ôn luyện, vận dụng những kiến thức đã học về biện pháp tu từ so sánh, điệp ngữ, nhân hoá, đảo ngữ; về nghĩa của từ ngữ và lựa chọn cấu trúc câu. Tuỳ đối tượng HS, GV có thể yêu cầu các em ôn tập kiến thức cũ hoặc không; có thể ôn trước khi làm bài tập hoặc trong quá trình làm bài tập (làm đến bài nào thì ôn lại kiến thức cần vận dụng trong bài đó).

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Cuối giờ học trước, GV yêu cầu HS chuẩn bị các bài tập này ở nhà. Đến lớp, GV dành thời gian cho HS trao đổi, thảo luận cặp đôi hoặc nhóm. GV yêu cầu một số nhóm cử đại diện chia sẻ. Các nhóm khác nhận xét, GV đánh giá, kết luận.

Bài tập 1

Gợi ý:

a. Trong hai dòng thơ, nhà thơ sử dụng biện pháp tu từ so sánh.

Tác dụng: gợi lên hình ảnh người em gái thanh niên xung phong gần gũi, thân thương, mang bóng dáng bình dị của quê nhà. Gặp em, người lính như gặp lại quê nhà và vì thế, các anh như được tiếp thêm sức mạnh trong những chặng đường hành quân phía trước.

b. Ở trường hợp b, tác giả sử dụng biện pháp tu từ so sánh.

Tác dụng: gợi lên những hình ảnh đẹp vừa bí ẩn (*như một con sông nước đen*) vừa lung linh, huyền ảo (*như những ngôi sao trong câu chuyện cổ tích nói về những xứ sở thần tiên*) qua đôi mắt trẻ thơ trong kí ức của Phương Định, một cô gái Hà Nội mộng mơ. Những hình ảnh đó đối lập với thực tại khốc liệt, gián tiếp tố cáo chiến tranh, đồng thời nói lên ý nghĩa sự dấn thân cao cả của tuổi trẻ trong những năm kháng chiến.

c. Trong đoạn văn, tác giả sử dụng biện pháp tu từ điệp ngữ: từ *và* xuất hiện 4 lần.

Tác dụng: việc lặp lại từ *và* ở đầu các câu có tác dụng liệt kê, nhấn mạnh sự hiện diện của từng sự vật, con người nhằm khẳng định tính chất vắng vẻ đến bất ngờ của cao điểm – sự vắng vẻ đáng sợ khiến con người cảm thấy cô đơn trong không gian mênh mông.

d. Biện pháp tu từ được sử dụng trong trường hợp này là điệp ngữ với từ *tình yêu* được xuất hiện 2 lần.

Tác dụng: nhấn mạnh, tô đậm tình cảm trào dâng mãnh liệt trong trái tim của Nho, của Phương Định dành cho những người lính đang hành quân ra mặt trận; cũng là tình cảm của những người lính dành cho nhau trong khói lửa chiến tranh.

e. Tác giả sử dụng biện pháp tu từ nhân hoá: *nạo vét sự yên lặng của núi rừng.*

Tác dụng: diễn tả trạng thái âm thanh sắc lạnh của máy bay trinh sát đang quần đảo, phá tan sự yên lặng, thanh bình của núi rừng, từ đó, gợi tính chất khốc liệt của cao điểm – nơi ba cô gái đang làm nhiệm vụ phá bom mở đường.

Bài tập 2

GV có thể lập bảng theo gợi ý dưới đây, yêu cầu HS điền thông tin rồi trình bày:

Ngữ liệu	Từ ngữ thay thế từ ngữ in đậm	Nhận xét về giá trị biểu đạt của từ ngữ được tác giả sử dụng
a. *Gặp em trên cao* ***lộng gió*** *Rừng lạ* ***ào ào*** *lá đỏ.*	*– gió lộng, gió mạnh* *– rào rào*	– Miêu tả gió thổi mạnh do ở trên cao hoặc nơi trống trải; giúp người đọc cảm nhận được không gian cao rộng, khoáng đạt. – Vừa gợi hình vừa gợi thanh: miêu tả được tiếng gió thổi mạnh trong rừng lá đồng thời gợi hình ảnh lá rụng nhiều, nhanh như thác đổ, cộng hưởng với không khí hành quân hối hả.
b. *Đoàn quân vẫn đi* ***vội vã*** *Bụi Trường Sơn* ***nhoà*** *trời lửa.*	*– hối hả, khẩn trương* *– nhoè*	– Gợi hình ảnh đoàn quân hành quân gấp gáp, tranh thủ từng giây phút cho kịp chiến dịch, với tâm trạng có phần căng thẳng, lo âu trước một sự kiện trọng đại. – Tái hiện không gian Trường Sơn: bụi cuốn dày đặc hoà vào bầu trời đầy khói lửa, làm nổi bật tính chất khốc liệt của chiến tranh.
c. *Cười thì hàm răng* ***trắng loá*** *trên khuôn mặt nhem nhuốc.*	*trắng tinh*	Miêu tả được cả sắc màu và hiệu ứng ánh sáng: màu trắng như toả sáng trên nền đen là khuôn mặt lấm bùn đất.

Bài tập 3

GV có thể yêu cầu HS kẻ bảng vào vở theo mẫu gợi ý trong SHS rồi điền thông tin vào ô trống và trình bày trước lớp.

Gợi ý:

1. Câu trong VB sử dụng biện pháp tu từ đảo ngữ nhằm nhấn mạnh trạng thái sốt ruột – nguyên nhân của hành động chạy ra ngoài của nhân vật *tôi*, từ đó làm nổi bật tâm trạng lo lắng cho sự an toàn của đồng đội của Phương Định.

2. Câu gốc của VB: nói về không gian trước, con người trong không gian đó sau. Câu đổi cấu trúc nói về người trước, không gian sau. Câu gốc có ý nhấn mạnh sự hiện diện của những người đồng chí, đồng đội xung quanh cao điểm. Các cô gái trên cao điểm không cô đơn.

3. Cách diễn đạt của câu trong VB nêu điều kiện trước, kết quả sau; ngược lại, câu đổi cấu trúc nêu kết quả trước, điều kiện sau. Câu gốc nhấn mạnh tính chất kịp thời trong việc hỗ trợ cao điểm của những người đồng chí.

4. Cấu trúc câu trong VB và cấu trúc câu đã thay đổi đều phù hợp với thứ tự các hành động của nhân vật (uống sữa, ngủ). Tuy nhiên, trong câu đã thay đổi cấu trúc, chủ thể (Nho) được đưa lên đầu câu, làm cho trọng tâm thông tin không còn là các hành động nối tiếp nhau (uống sữa, ngủ) như câu trong VB mà là chủ thể (Nho).

VIẾT

A. TẬP LÀM MỘT BÀI THƠ TỰ DO

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS lựa chọn được đề tài đúng sở thích, thực sự gây được cảm xúc.

– HS bước đầu thể hiện sự hiểu biết về những đặc điểm của thơ tự do, biết làm một bài thơ theo đề tài đã chọn.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với bài tập làm một bài thơ tự do

GV cần hướng dẫn HS đọc lại một số đoạn thơ, bài thơ tự do để nhận diện, hiểu và cảm nhận rõ hơn tính chất linh hoạt, phóng khoáng trong cách thể hiện hình thức thơ: số tiếng trong dòng thơ, số dòng trong khổ thơ, nhịp thơ, cách gieo vần hoặc không gieo vần,… Trước khi làm bài thơ, HS có thể thực hành thêm bớt số tiếng, chuyển đổi nhịp điệu, thay đổi cách gieo vần trên ngữ liệu là một số bài thơ, đoạn thơ cụ thể:

a) Biến đổi một số đoạn thơ lục bát thành thơ tự do: Có thể vẫn giữ số tiếng trong dòng thơ nhưng thay đổi từ ngữ, từ đó làm thay đổi nhịp điệu, vần điệu hoặc cũng có thể thay đổi số tiếng trong một số câu thơ (thêm, bớt).

– Thơ lục bát:

Ai đi đâu đấy hỡi ai
Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm?
Tìm em như thể tìm chim
Chim bay bể bắc đi tìm bể đông

(Ca dao)

– Thơ tự do:

+ Cách 1:

Người đã đi đâu, người hỡi?
Hay là trúc đi tìm mai?
Như tìm chim trời, cá nước
Xa xôi bể bắc, vời vợi bể đông…

+ Cách 2:

Người đi, đi đâu, nào biết

Để trúc đi tìm mai

Vời vợi chim trời cá nước

Xa xôi góc bể chân trời

Với cách thử như vậy, HS sẽ nhận diện được rằng, bằng những thay đổi căn bản (số tiếng của câu thơ, sự biến đổi về vần và nhịp, sự co giãn linh hoạt của các dòng thơ,...) ta có thể chuyển hoá những dòng thơ lục bát thành thơ tự do.

b) – Thay đổi hình thức thể hiện của một đoạn thơ tự do theo cách khác:

Ví dụ:

Bài hát cũ đã từ lâu quen thuộc
Như những đám mây trắng vẫn bay trên những rặng cây này
Ai đang hát một mình bên đầm nước
Vẻ đắm say, niềm hứng khởi dâng đầy

(Trần Quang Hải, *Mùa thu*)

– Thay đổi cách ngắt nhịp, ngắt dòng, thêm bớt từ ngữ:

+ *Bài hát cũ*
quen thuộc
như những đám mây trắng
Trên rặng cây
đầm nước
Ai đang hát một mình?
Đắm say cùng mây trắng...

+ *Bài hát cũ*
đã từ lâu
quen thuộc
Như những đám mây trắng vẫn bay trên những rặng cây này
Ai đang hát
một mình
bên đầm nước
Vẻ đắm say
niềm hứng khởi dâng đầy

Việc thử biến đổi hình thức thể hiện của đoạn thơ, bài thơ giúp HS cảm nhận rõ hơn về tính chất linh hoạt trong cách cấu tạo dòng thơ, nhịp và vần. Đồng thời, các em cũng nhận ra sự phù hợp hoặc không phù hợp giữa hình thức đã chọn với đề tài, ý nghĩa cần biểu đạt để tìm ra những cách thể hiện khác nhau theo mạch cảm xúc, ý tưởng. Từ đó, HS chủ động lựa chọn đề tài, ý tưởng và mô phỏng hoặc sáng tạo bài thơ tự do theo năng lực, sở trường của các em.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Vì tập làm thơ tự do thực chất là hoạt động sáng tạo, có đặc thù riêng so với các hoạt động viết khác, cho nên, GV cần chú ý tổ chức hoạt động dạy học sao cho hợp với năng lực, sở trường và kích thích được hứng thú của HS. Sau đây là một số gợi ý:

Hoạt động 1 Khởi động bằng hình thức thi đọc diễn cảm hoặc trình diễn sáng tạo bài thơ tự do

– HS chọn bài thơ tự do với những đề tài phù hợp (tương tự như gợi ý trong SHS).

– HS lựa chọn cách đọc diễn cảm hoặc trình diễn sáng tạo:

+ Đọc nguyên văn nhưng có thể linh hoạt lựa chọn cách ngắt nhịp, cách lên giọng, xuống giọng theo cảm nhận riêng của HS.

+ Có thể thêm bớt một số từ ngữ để biến đổi nhịp điệu, giọng thơ theo cách cảm nhận của người đọc.

+ Đọc kết hợp các động tác trình diễn, minh hoạ sáng tạo.

Hoạt động 2 Khám phá cách thể hiện khác nhau với dòng thơ, khổ thơ, nhịp và vần trong bài thơ tự do

– Tìm hiểu đặc điểm của thơ tự do thông qua một ví dụ cụ thể:

Tên bài thơ		Đặc điểm
Hình thức	Số tiếng trong dòng thơ	
	Số dòng trong khổ thơ	
	Vần	
	Nhịp	
	Biện pháp tu từ	
	Từ ngữ, hình ảnh độc đáo	
Nội dung	Đề tài, hình tượng, cảm hứng chủ đạo	
	Mạch cảm xúc	

– Thử biến đổi hình thức thể hiện một số dòng thơ, khổ thơ: thay đổi từ ngữ, cách ngắt nhịp, ngắt dòng (tương tự như hướng dẫn ở mục 2).

Hoạt động 3 Thực hành viết bài thơ tự do

a. *Trước khi viết*

HS xác định đề tài và xây dựng ý tưởng theo những gợi ý đã có trong SHS. Tuy nhiên, GV cũng cần gợi mở đề tài để HS lựa chọn trên cơ sở những bài thơ đã đọc, thực hành ở các hoạt động 1, 2. HS có thể sáng tạo các hình thức thể hiện mới trên cơ sở những đề tài quen thuộc, đã được khai thác.

Có thể sử dụng tranh ảnh, đoạn phim ngắn minh hoạ để gợi ý đề tài, khơi nguồn cảm hứng, kích thích tưởng tượng của HS.

b. *Thực hành viết*

– Để "phá băng" trong quá trình viết, đặc biệt với những câu thơ đầu tiên, GV có thể đưa ra một số ngữ liệu và tổ chức cho HS điền nối tiếp một cách sáng tạo các từ ngữ, hình ảnh hoặc cả dòng thơ. Ngữ liệu nên gắn với đề tài phù hợp, huy động được cảm xúc và tưởng tượng của HS. Ví dụ:

+ *Em thấy không, tất cả đã xa rồi*

Trong tiếng thở của thời gian……..

Tuổi thơ kia……

Hoa súng tím vào……

(*Theo* Hoàng Nhuận Cầm, *Chiếc lá đầu tiên*)

+ *Ôi ước gì được thấy mưa rơi*

……

……

……

(*Theo* Trần Đăng Khoa, *Đợi mưa trên đảo Sinh Tồn*)

+ *Những lưỡi cày lấm láp trở về ngủ thiếp*

……

……

……

(*Theo* Ngân Hoa, *Mùa gặt*)

– HS có sở trường và năng khiếu viết, sáng tạo có thể tự viết những dòng thơ đầu tiên, biểu đạt cảm xúc bằng từ ngữ, hình ảnh phù hợp. GV cần chú ý tính "tự do" và "cá nhân hoá" trong hoạt động sáng tạo của HS.

c. *Sau khi viết*

– HS có thể đọc diễn cảm hoặc trình diễn sáng tạo bài thơ tự do của mình.

– HS có thể giải thích, trình bày về một số điểm nhấn trong bài thơ tự do: *Vì sao lựa chọn cách thể hiện như vậy? Dụng ý, mục đích của cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, ngắt nhịp, ngắt dòng đã lựa chọn là gì?*

B. VIẾT ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM NGHĨ VỀ MỘT BÀI THƠ TỰ DO

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS viết được đoạn văn có đủ 3 phần: Mở đoạn, Thân đoạn và Kết đoạn.

– HS nêu được cảm nghĩ về một bài thơ tự do.

2. Yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do

– Giới thiệu được tên bài thơ và tác giả. Nêu khái quát cảm nghĩ về bài thơ.

– Nêu được cảm nghĩ về những nét đặc sắc của bài thơ xét trên cả phương diện nội dung và nghệ thuật; tác dụng của thể thơ tự do trong việc thể hiện mạch cảm xúc và những nét độc đáo của bài thơ.

– Khái quát được thông điệp bài thơ mang đến cho độc giả.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

Để giới thiệu kiểu bài, GV có thể tiến hành như sau:

– Yêu cầu HS kể tên những kiểu bài viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ đã học ở lớp 6 và 7:

+ Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả (lớp 6).

+ Viết đoạn văn thể hiện cảm xúc về bài thơ lục bát (lớp 6).

+ Viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về bài thơ bốn chữ hoặc năm chữ (lớp 7).

– Dùng lời giới thiệu trong SHS, trang 51 để dẫn dắt và giúp HS nắm được mục đích của bài học.

Hoạt động 2 Tìm hiểu các yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do

Đối với hoạt động này, GV có thể yêu cầu HS trình bày những yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do được trình bày ở SHS, trang 52. Tuỳ vào đối tượng HS, GV có thể yêu cầu các em so sánh để thấy điểm giống nhau và khác nhau giữa yêu cầu đối với kiểu đoạn văn này và yêu cầu đối với những kiểu đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ đã được thực hành viết ở lớp 6 và lớp 7.

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV cử một HS đọc bài viết tham khảo *Lá đỏ – niềm tin và hi vọng ngày chiến thắng*.

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để thực hiện các yêu cầu:

+ Tìm câu văn, từ ngữ giới thiệu bài thơ, tác giả.

+ Xác định câu văn, từ ngữ diễn tả cảm nghĩ chung về nét đặc sắc của bài thơ.

+ Chỉ ra những câu văn, từ ngữ nêu cảm nghĩ về nội dung và nghệ thuật của bài thơ.

+ Nhận diện câu văn đánh giá tác dụng của thể thơ tự do trong việc tạo nên nét đặc sắc của bài thơ.

+ Xác định câu văn, từ ngữ nêu khái quát cảm nghĩ về bài thơ.

– Sau khi HS đã hoàn thành việc phân tích bài viết tham khảo, GV yêu cầu hai em trình bày kết quả phần làm việc cá nhân của mình. Các HS khác nhận xét, bổ sung, điều chỉnh. GV đánh giá, kết luận và đi đến thống nhất những điểm cần lưu ý khi viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do.

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– *Xác định mục đích viết và người đọc*: GV yêu cầu HS trình bày nội dung này trong SHS.

– *Lựa chọn bài thơ*:

+ GV có thể khuyến khích cả lớp nhớ lại và kể tên những bài thơ tự do đã học hoặc đã đọc về các đề tài gần gũi như tình cảm gia đình; tình yêu quê hương, đất nước; tình yêu con người, thiên nhiên;…

+ GV gợi ý HS chọn bài thơ để lại ấn tượng sâu đậm nhất.

– *Tìm ý*: GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân với yêu cầu vẽ sơ đồ tư duy thể hiện các ý sẽ triển khai dựa trên những gợi ý trong SHS, trang 53. Sau đó, GV yêu cầu một vài em trình bày. Các HS khác nhận xét, góp ý.

– *Lập dàn ý*: GV gợi ý HS lập dàn ý theo hướng dẫn ở SHS, trang 53.

– *Viết bài:* Nếu HS còn điều gì chưa rõ về các thao tác viết bài thì trao đổi; nếu HS còn vướng mắc thì GV giải đáp. GV dành thời gian cho HS viết bài trên lớp.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

– GV yêu cầu một HS trình bày lại những yêu cầu của kiểu bài.

– GV yêu cầu một HS khác nhận xét phần trình bày của bạn.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả và chỉnh sửa bài viết

– GV yêu cầu HS tự nêu các tiêu chí đánh giá bài viết dựa trên các yêu cầu đối với kiểu bài.

– GV phát phiếu học tập có bảng kiểm để HS tự kiểm tra bài viết đã đáp ứng yêu cầu hay chưa.

– GV yêu cầu HS làm việc theo cặp để nhận xét, góp ý cho bài viết của bạn.

– GV nhận xét, đánh giá chung về bài viết của cả lớp.

– GV trả bài cho HS, yêu cầu HS sửa chữa theo nhận xét của GV.

NÓI VÀ NGHE

THẢO LUẬN Ý KIẾN VỀ MỘT VẤN ĐỀ ĐỜI SỐNG PHÙ HỢP VỚI LỨA TUỔI (ĐƯỢC GỢI RA TỪ TÁC PHẨM VĂN HỌC ĐÃ HỌC)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS biết xác định vấn đề đời sống phù hợp với lứa tuổi có ý nghĩa từ tác phẩm văn học đã học.

– HS nêu được ý kiến thảo luận về vấn đề. Tuỳ vào vấn đề cần bàn mà có những cách triển khai ý kiến khác nhau, chẳng hạn, HS có thể theo trình tự: nêu ý kiến về vấn đề, trình bày thực trạng, nguyên nhân và đề xuất giải pháp. Qua đó, rèn luyện, nâng cao kĩ năng nói, kĩ năng tương tác.

– Có ý thức vận dụng vấn đề vào đời sống.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị thảo luận

– Cuối giờ học trước, GV giao nhiệm vụ cho HS đọc kĩ phần lí thuyết, ghi chép tóm tắt các nội dung vào vở soạn; chuẩn bị nội dung phát biểu ý kiến trong khoảng thời gian cụ thể.

– HS cần tìm hiểu ở nhà những nội dung sau:

a. Xác định mục đích thảo luận

Thảo luận để có cái nhìn đúng đắn, sâu sắc và toàn diện hơn về vấn đề; tăng cường sự thấu hiểu giữa các thành viên trong lớp.

b. Chuẩn bị nội dung thảo luận

– *Tìm hiểu vấn đề thảo luận*: cần nghiên cứu trước vấn đề thảo luận như đọc tài liệu để có thêm hiểu biết về vấn đề, xác định ý kiến của cá nhân về vấn đề thảo luận.

– *Phác thảo những ý chính*:

+ Ý kiến của em về vấn đề đời sống.

+ Liên hệ thực tế.

+ Phân tích nguyên nhân.

+ Nêu giải pháp, bài học.

Hoạt động 2 Tiến hành thảo luận

– GV hướng dẫn HS tổ chức một buổi thảo luận:

+ Cử người chủ trì, thư kí. Hướng dẫn người chủ trì: nêu vấn đề thảo luận (vấn đề gợi ra từ tác phẩm văn học đã học), tổng kết, đánh giá kết quả.

+ Hướng dẫn HS phát biểu ý kiến dựa trên bản phác thảo đã chuẩn bị. Lưu ý theo dõi các ý kiến trước đó để tránh phát biểu trùng lặp, phát biểu đúng thời gian quy định.

+ GV theo dõi để nắm bắt quá trình thảo luận của HS.

– Người chủ trì nêu đề tài thảo luận, điều hành việc phát biểu ý kiến của HS, nắm bắt các ý kiến để đưa ra kết luận về những khía cạnh thống nhất của các ý kiến hoặc các quan điểm khác nhau.

– Người phát biểu cần tập trung vào các khía cạnh của vấn đề và thể hiện rõ quan điểm, góc nhìn riêng; bày tỏ thái độ tán thành hay phản đối luận điểm của người phát biểu trước đó.

Hoạt động 3 Trao đổi về buổi thảo luận

GV tổ chức cho HS đánh giá cuộc thảo luận về các phương diện như: vấn đề thảo luận, nội dung các ý kiến, cách trình bày các ý kiến. GV có thể nêu một số câu hỏi gợi ý để HS trao đổi, đánh giá về cuộc thảo luận:

– Vấn đề thảo luận được gợi ra từ tác phẩm văn học có phù hợp với lứa tuổi và có ý nghĩa đối với đời sống hay không? Những khía cạnh nào của vấn đề đã được bàn luận? Những khía cạnh nào cần tiếp tục trao đổi?

– Các ý kiến có tập trung vào vấn đề, nêu được giải pháp hay chưa? Cách trình bày có đạt yêu cầu không?

– Người nói và người nghe có sự tương tác hiệu quả chưa?

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

Phần *Củng cố, mở rộng* của bài 7 gồm 3 bài tập, HS tự hoàn thành ở nhà. GV có thể dành thời gian hướng dẫn HS thực hiện những yêu cầu ở 3 bài tập vào cuối tiết Nói và nghe.

Bài tập 1

Đây là bài tập giúp HS ôn tập những đặc điểm về nội dung và nghệ thuật của hai bài thơ *Đồng chí* và *Lá đỏ* dưới hình thức sơ đồ tư duy.

GV hướng dẫn HS chọn sơ đồ phù hợp để trình bày.

Bài tập 2

GV gợi ý cho HS chú ý những điểm tương đồng về đề tài, chủ đề của 3 VB: tái hiện chân thực hình ảnh tuổi trẻ Việt Nam – những anh bộ đội, những cô thanh niên xung phong – trong những năm kháng chiến trên chiến trường ác liệt; ca ngợi những phẩm chất cao đẹp, những đóng góp to lớn của thế hệ trẻ Việt Nam vào công cuộc bảo vệ Tổ quốc. Từ đó bồi dưỡng phẩm chất yêu nước, tự hào dân tộc ở HS.

Bài tập 3

Đây là bài tập luyện viết đoạn văn nêu suy nghĩ về vấn đề chung được gợi ra từ chủ đề bài 7 là *tin yêu và ước vọng*.

– GV yêu cầu HS trình bày cách hiểu về câu danh ngôn và nêu những yêu cầu đối với đoạn văn.

– GV nhận xét, kết luận về yêu cầu đối với đoạn văn:

+ Cấu trúc ba phần: Mở đoạn, Thân đoạn, Kết đoạn.

+ Câu văn viết đúng ngữ pháp, chính tả.

+ Nêu được suy nghĩ về câu danh ngôn: Qua hình ảnh so sánh, câu danh ngôn nêu lên ý nghĩa của ước mơ và hi vọng. Ước mơ và hi vọng là dự cảm về tương lai tươi sáng, mang đến niềm vui và cái đẹp cho cuộc sống khi xung quanh vẫn chìm trong bóng tối.

ĐỌC MỞ RỘNG [1]

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS chia sẻ được với các bạn và thầy cô kết quả tự đọc các VB có đặc điểm thể loại và nội dung gần gũi với những VB đọc chính trong bài 6. *Chân dung cuộc sống* và bài 7. *Tin yêu và ước vọng*. Qua đó, HS thể hiện khả năng vận dụng kiến thức và kĩ năng đã học để tự đọc những VB mới thuộc thể loại truyện ngắn hiện đại và thơ tự do.

– Nội dung chia sẻ cần tập trung chủ yếu vào những yếu tố cơ bản trong "mã thể loại" của truyện ngắn hiện đại như đề tài, chủ đề, nhân vật, các chi tiết tiêu biểu, cốt truyện; và trong "mã thể loại" của thơ tự do như đề tài, chủ đề, từ ngữ, hình ảnh, mạch cảm xúc, cảm hứng chủ đạo, biện pháp tu từ.

2. Chuẩn bị

Cuối tiết Đọc mở rộng trước và trong khi HS học bài 6. *Chân dung cuộc sống* và bài 7. *Tin yêu và ước vọng*, GV đã yêu cầu HS tìm đọc truyện ngắn hiện đại và thơ tự do. HS cần đọc những VB này ngoài giờ lên lớp. Nếu việc tìm kiếm VB đọc có khó khăn, chủ đề của VB có thể mở rộng linh hoạt, không bó hẹp ở các chủ đề của bài học, nhưng cần chú ý các VB đọc phải thuộc thể loại truyện ngắn hiện đại và thơ tự do.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, trao đổi về kết quả đọc các VB truyện ngắn hiện đại, thơ tự do. GV yêu cầu HS trao đổi với nhau về những gì ấn tượng nhất với các em khi đọc truyện ngắn hiện đại, tập trung vào những yếu tố cơ bản của truyện ngắn, từ chủ đề đến cốt truyện, nhân vật, tình huống,... và thơ tự do, tập trung vào những yếu tố cơ bản của thơ, từ mạch cảm xúc đến từ ngữ, hình ảnh, bố cục,…

– Đề tài, chủ đề, nhân vật, các chi tiết tiêu biểu; đặc điểm của cốt truyện (đơn tuyến hay đa tuyến); những thay đổi trong suy nghĩ, tình cảm, cách sống của bản thân sau khi đọc tác phẩm: *Đề tài, chủ đề của truyện là gì? Nhân vật chính là ai, có tính cách như thế nào? Tính cách đó được thể hiện qua những chi tiết nào? Truyện có cốt truyện đơn tuyến hay đa tuyến? Em có nhận xét gì về nghệ thuật xây dựng nhân vật và nghệ thuật xây dựng cốt truyện của tác giả? Câu chuyện đã tác động đến suy nghĩ, tình cảm của em như thế nào?*

---

[1] Phần *Đọc mở rộng* được phân bổ thời lượng là 2 tiết cho học kì II, cụ thể, sau bài 7: 1 tiết, sau bài 9: 1 tiết. Tuy vậy, GV có thể điều chỉnh thời lượng cho đọc mở rộng tuỳ theo điều kiện thực tế. Các thầy cô có thể tăng số tiết và tổ chức trao đổi kết quả đọc mở rộng sau mỗi bài thay vì gộp sau bài 7 và bài 9.

– Đề tài, chủ đề và những nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, mạch cảm xúc, cảm hứng chủ đạo, biện pháp tu từ; tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua VB: *Chủ đề, cảm hứng chủ đạo của bài thơ này là gì? Bài thơ thuộc thể thơ nào? Cơ sở nào để xác định như vậy? Tình cảm, cảm xúc của nhà thơ được thể hiện như thế nào? Từ ngữ, hình ảnh, bố cục của bài thơ có gì độc đáo? Bài thơ sử dụng biện pháp tu từ nào nổi bật? Biện pháp tu từ đó có tác dụng như thế nào?*

Hoạt động 2 Một số HS chia sẻ trước lớp những ý kiến thú vị đã trao đổi trong nhóm. Các HS khác nhận xét. Một số HS có thể kể tóm tắt nội dung truyện, đọc một bài thơ hoặc khổ thơ mà mình yêu thích trước lớp.

Hoạt động 3 GV nhận xét chung và khen ngợi những HS đã thể hiện tốt kết quả tự đọc sách thông qua trao đổi trong nhóm hoặc trước lớp. GV khuyến khích HS trao đổi sách cho nhau để mở rộng nguồn tài liệu đọc. GV có thể giới thiệu về loại VB và chủ đề của bài 8. *Nhà văn và trang viết*, bài 9. *Hôm nay và ngày mai*, sau đó gợi ý cho HS hướng tìm VB tự đọc để chuẩn bị cho tiết Đọc mở rộng tiếp theo. GV chú ý nhắc HS: Bài 8 và bài 9 tập trung vào VB nghị luận và VB thông tin. Các em cần có cách đọc khác cơ bản so với cách đọc VB văn học trong những bài trước.

Ngoài ra, GV có thể yêu cầu HS tìm (và bản thân GV chủ động tìm thêm vì có thể HS không tự tìm được) một số VB nghị luận văn học và VB thông tin để các em đọc mở rộng.

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Bài 8. NHÀ VĂN VÀ TRANG VIẾT (12 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu trong VB nghị luận.
- Nhận biết được đặc điểm và chức năng của các thành phần biệt lập trong câu.
- Viết được bài văn phân tích một tác phẩm văn học: nêu được chủ đề; dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật được dùng trong tác phẩm.
- Trình bày được ý kiến về một vấn đề xã hội.
- Yêu văn chương, trân trọng lao động sáng tạo nghệ thuật của nhà văn, nhà thơ; tôn trọng và có ý thức học hỏi cách tiếp nhận VB văn học của người khác.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

VB nghị luận văn học

VB nghị luận văn học là loại VB nghị luận mà người viết trình bày quan điểm, thể hiện sự đánh giá, kiến giải của mình về các vấn đề thuộc lĩnh vực văn học. Đó có thể là vấn đề thuộc tác phẩm văn học (các khía cạnh nội dung, nghệ thuật); có thể là vấn đề về tác giả (tư tưởng, cá tính sáng tạo, phong cách,…); có thể là vấn đề thể loại (tự sự, trữ tình, kịch,…); có thể là vấn đề lịch sử văn học (giai đoạn, thời kì, khuynh hướng sáng tác, trào lưu văn học,…). VB nghị luận văn học là VB phi hư cấu, không xây dựng những hình tượng sống động như VB nghệ thuật, mà đặt trọng tâm vào việc phát biểu quan điểm, thể hiện sự đánh giá, kiến giải của người viết. Để quan điểm, sự đánh giá, kiến giải của mình được sáng tỏ và có sức thuyết phục, người viết cần xác định rõ ràng luận đề, xây dựng hệ thống luận điểm chặt chẽ, sử dụng các lí lẽ, bằng chứng xác đáng và tổ chức VB một cách hợp lí.

Luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong VB nghị luận văn học

Luận đề trong VB nghị luận văn học là vấn đề chính được bàn luận trong VB. SHS chỉ nêu một số vấn đề phù hợp với đối tượng HS như tác phẩm, tác giả, thể loại. Trên thực tế, còn có nhiều vấn đề văn học khác rất đáng được quan tâm như giai đoạn, khuynh hướng, trào lưu văn học,... nhưng với HS lớp 8, những vấn đề này chưa được đặt ra. Luận đề thể hiện đối tượng và phạm vi nghị luận của VB. Luận đề thường thể hiện ngay ở nhan đề hoặc phần mở đầu VB. Ví dụ, VB *Vẻ đẹp giản dị và chân thật của "Quê nội" (Võ Quảng)* của Trần Thanh Địch chủ yếu bàn luận về vẻ đẹp trong truyện dài *Quê nội* thể hiện qua sự giản dị

và chân thật của tác phẩm, nhan đề VB này cũng chính là luận đề. Tương tự như vậy, toàn bộ VB "*Hoàng tử bé": trò chuyện để thấu hiểu và yêu thương* hướng tới làm sáng tỏ vấn đề có thể đạt được sự thấu hiểu và yêu thương thông qua trò chuyện – một thông điệp nhân văn mà nhà văn Ăng-toan đơ Xanh-tơ Ê-xu-pe-ri gửi gắm trong tác phẩm *Hoàng tử bé*. Nhan đề VB đã thể hiện được luận đề. Tuy nhiên, cũng có khi luận đề không được thể hiện trực tiếp mà ẩn kín trong nội dung của VB, do đó, người đọc phải tự nghiền ngẫm, suy luận để rút ra.

Luận đề cần được cụ thể hoá bằng hệ thống luận điểm. Trong VB nghị luận văn học, luận điểm là những ý chính được triển khai nhằm cụ thể hoá luận đề dựa trên đặc điểm của đối tượng luận bàn (tác phẩm, tác giả, thể loại, giai đoạn, khuynh hướng, trào lưu văn học,…). Chẳng hạn, nếu đối tượng nghị luận là một tác phẩm văn học thì hệ thống luận điểm được triển khai dựa trên các đặc điểm nội dung, nghệ thuật của tác phẩm đó; nếu đối tượng nghị luận là tác giả thì có thể xây dựng hệ thống luận điểm theo các đặc điểm phong cách của tác giả; nếu đối tượng nghị luận là thể loại thì hệ thống luận điểm có thể triển khai theo đặc trưng của thể loại,... Có thể coi luận điểm là linh hồn của VB nghị luận, bởi nó thể hiện trực tiếp quan điểm, sự đánh giá, cách kiến giải của tác giả về vấn đề nghị luận. Luận điểm thường được thể hiện ở câu chủ đề của đoạn, nhưng cũng có khi hàm ẩn trong đoạn văn, người đọc cần phân tích, suy luận mới có thể xác định được.

VB nghị luận không thể thiếu lí lẽ và bằng chứng. Lí lẽ và bằng chứng là cơ sở cho luận điểm, không có lí lẽ và bằng chứng thuyết phục thì luận điểm không thể đứng vững. Lí lẽ trong VB nghị luận văn học là những điều được nêu ra một cách có căn cứ, hợp lô-gíc để làm rõ tính đúng đắn của luận điểm. Lí lẽ chỉ có sức thuyết phục khi nó căn cứ trên cơ sở tri thức văn học chuẩn xác. Đến lượt mình, lí lẽ được chứng minh bởi các bằng chứng. Có hai loại bằng chứng: bằng chứng được dẫn từ tác phẩm văn học (trích nguyên văn, lược trích hoặc dẫn ý) và bằng chứng là các tài liệu, trích dẫn, nhận định,… liên quan đến tác phẩm, tác giả, thể loại,…. Khi sử dụng bằng chứng, người viết cần chọn lọc, chú ý tính chính xác và quan yếu của mỗi bằng chứng.

Người đọc và cách tiếp nhận riêng đối với một VB văn học

Tiếp nhận văn học trước hết là một hoạt động nhận thức mang tính cá thể, cùng một tác phẩm văn học, người đọc khác nhau sẽ có cách hiểu, cách lí giải khác nhau. Sở dĩ có hiện tượng như vậy bởi mỗi người đọc khi tiếp nhận một tác phẩm văn học đều có thế giới quan, nhân sinh quan, sự hiểu biết về văn hoá, văn học nghệ thuật, trải nghiệm cuộc sống khác nhau. Bên cạnh đó, mục đích tiếp nhận, tâm thế tiếp nhận của mỗi người đọc trong từng thời điểm cụ thể cũng ảnh hưởng đến hoạt động tiếp nhận văn học. Hãy lấy sự tiếp nhận về bài thơ *Ông đồ* của Vũ Đình Liên làm ví dụ. Nếu người đọc không có hiểu biết về phong tục xin chữ Hán ngày Tết thì sẽ không thể hiểu được nỗi buồn của nhân vật trữ tình trong bài thơ; nếu người đọc chưa từng trải nghiệm cảm giác chứng kiến thứ mình yêu quý đang mất dần trước mắt mà không làm gì được thì sẽ khó cảm nhận hết được sự bất lực của nhân vật

trữ tình khi chứng kiến giá trị văn hoá truyền thống đang ngày càng mai một; và nếu người đọc không có sự hiểu biết về kết cấu thơ trữ tình thì sẽ không phát hiện ra giá trị của kết cấu theo trật tự thời gian của bài thơ. Rõ ràng, những hiểu biết về văn hoá, văn học nghệ thuật, những trải nghiệm sống sẽ giúp cho người đọc phát hiện ra lớp nghĩa tiềm tàng trong VB văn học. Như vậy, sự tiếp nhận của những người đọc khác nhau trong cùng một thời đại và ở những thời đại khác nhau đã góp phần làm phong phú thêm ý nghĩa cho tác phẩm. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý, người đọc tuy có sự chủ động, sáng tạo trong tiếp nhận, nhưng cũng không thể tuỳ tiện muốn diễn giải thế nào về tác phẩm cũng được, sự tiếp nhận của người đọc vẫn cần phải dựa vào VB và tôn trọng VB. Bên cạnh đó, do sự chi phối của truyền thống thẩm mĩ, bối cảnh văn hoá xã hội trong cùng thời đại, cho nên, trước một VB nghệ thuật, sự tiếp nhận của người đọc vừa có sự khác biệt, vừa có chỗ gặp gỡ, giao thoa.

Thành phần biệt lập

Thông thường, một câu được tạo nên bởi nhiều thành phần: có thành phần tham gia trực tiếp vào cấu trúc cú pháp của câu, thể hiện nghĩa sự việc của câu như chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ, bổ ngữ; có thành phần không nằm trong cấu trúc của câu, không tham gia biểu hiện nghĩa sự việc của câu. Đó là các thành phần biệt lập.

Có bốn loại thành phần biệt lập: thành phần tình thái, thành phần cảm thán, thành phần gọi – đáp, thành phần chêm xen (phụ chú). Mỗi thành phần biệt lập có một công dụng nhất định.

❐ Tài liệu tham khảo

1. Phương Lựu (Chủ biên) – Nguyễn Nghĩa Trọng – La Khắc Hoà – Lê Lưu Oanh, *Lí luận văn học* (tập 1) – *Văn học, nhà văn, bạn đọc*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2017.

2. Huỳnh Như Phương, *Lí luận văn học (nhập môn)*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2014.

3. Bùi Minh Toán (Chủ biên) – Nguyễn Thị Lương, *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2008.

2. Phương tiện dạy học

GV sử dụng các phương tiện hỗ trợ dạy học như: máy tính, máy chiếu, phiếu học tập, tranh, ảnh minh hoạ.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

Phần *Giới thiệu bài học* gồm hai nội dung: giới thiệu về chủ đề bài học (*Nhà văn và trang viết*) và giới thiệu về loại VB được học trong bài (VB nghị luận văn học). Việc đọc hiểu

VB 1 và VB 2 sẽ đem đến cho HS những hiểu biết về loại VB nghị luận văn học. VB 3 là VB kết nối về chủ đề, qua đó HS sẽ hiểu được chân dung nhà văn, mối quan hệ giữa nhà văn và trang viết – một điều kiện cần thiết trong tiếp nhận tác phẩm. Cả VB 1 và VB 2 ngoài việc đáp ứng yêu cầu về loại VB còn gắn với mạch chủ đề nhà văn và trang viết. Ngoài quan hệ với người viết (tác giả), tác phẩm còn được đặt trong quan hệ với người đọc (người tiếp nhận). Bản thân nhà phê bình cũng là một người đọc – người đọc lí tưởng. Qua việc đọc của họ, những vấn đề về tác giả và tác phẩm được khám phá ở một chiều sâu mới.

Với mục *Giới thiệu bài học*, GV cần giúp HS nắm được cả chủ đề và loại VB được học trong bài. Về chủ đề, GV có thể giới thiệu và đặt câu hỏi khơi gợi về mối quan hệ giữa nhà văn và trang viết, chẳng hạn như: *Em đã được học, được đọc rất nhiều tác phẩm tâm huyết của các nhà văn, nhà thơ. Hãy kể tên những nhà văn, nhà thơ và tác phẩm mà em yêu thích. Lời đề từ của bài học: "Sống đã rồi hãy viết" gợi cho em suy nghĩ gì?* Để phần giới thiệu bài học thêm sinh động, GV có thể tổ chức các trò chơi ô chữ hoặc dùng thiết bị trình chiếu, đưa dữ liệu để HS đoán, nhận biết các nhà văn lớn mà HS đã được học; trò chơi ghép nối tác giả và tác phẩm, từ đó chỉ ra tác giả và tác phẩm là hai yếu tố quan trọng của văn học, tác giả là người sáng tạo nên tác phẩm, tác phẩm là sản phẩm của quá trình lao động nghệ thuật của nhà văn. Nhà văn sống bằng tác phẩm và những trang viết chính là nơi kí thác thông điệp mà nhà văn gửi đến cuộc đời.

Về loại VB, GV có thể khơi gợi để HS nhớ lại kiến thức về VB nghị luận văn học đã học ở lớp 6 và lớp 7. Có thể đặt các câu hỏi như: *Ở lớp 6, lớp 7, em đã được làm quen với VB nghị luận văn học nào? VB nghị luận văn học và VB nghị luận xã hội có những điểm nào giống và khác nhau? Em thấy VB nghị luận văn học có gì khác so với những tác phẩm truyện, thơ đã được học?* GV cũng có thể kết nối với kiến thức ở phần *Viết* trong bài 6, giúp HS hiểu rằng viết bài văn phân tích một tác phẩm (truyện) cũng là tạo lập một VB nghị luận văn học.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

Bài học này yêu cầu HS nắm vững các tri thức ngữ văn sau: VB nghị luận văn học; luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng trong VB nghị luận văn học; người đọc và cách tiếp nhận riêng đối với một VB văn học; thành phần biệt lập. Để tổ chức hoạt động này, GV cần hướng dẫn HS tự tìm hiểu các tri thức ngữ văn trước khi đến lớp. Trên lớp, GV nêu các câu hỏi dẫn dắt HS tiếp cận các vấn đề trên. GV nên đi từ VB nghị luận văn học mà HS đã học ở lớp dưới, gợi cho HS tìm ra đặc điểm của VB nghị luận văn học, hoặc nêu ví dụ cụ thể về luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng gắn với các VB đã học để HS dễ nắm bắt.

Về vấn đề người đọc và cách tiếp nhận riêng đối với một VB văn học, GV có nhiều cách triển khai, ví dụ, chọn một ngữ liệu ngắn là một đoạn văn, đoạn thơ, hay một chi tiết, hình ảnh đa nghĩa, yêu cầu HS nêu cách hiểu của mình. Khi mỗi HS có thể đưa ra những đáp án khác nhau, các em sẽ hiểu được sự phong phú của hoạt động tiếp nhận văn học.

Trong trường hợp các đáp án giống nhau, GV giải thích cho HS việc tiếp nhận không thể tuỳ tiện mà phải căn cứ trên VB. Hơn nữa, giữa những người đọc khác nhau vẫn có những nét chung về đặc điểm nhận thức, tâm lí lứa tuổi, môi trường văn hoá. Đó chính là lí do mà các em có thể có cách hiểu giống nhau về cùng một VB văn học.

Khái niệm thành phần biệt lập sẽ được tìm hiểu trong tiết Thực hành tiếng Việt.

Như vậy, ở hoạt động này, GV thông qua phương pháp nêu vấn đề, diễn giảng và đàm thoại để dẫn dắt HS từng bước khám phá tri thức ngữ văn.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. NHÀ THƠ CỦA QUÊ HƯƠNG LÀNG CẢNH VIỆT NAM

(*Trích*, Xuân Diệu)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được luận đề và hệ thống luận điểm của VB nghị luận.

– Với mỗi luận điểm, HS xác định được lí lẽ và bằng chứng tiêu biểu, vai trò của luận điểm, lí lẽ, bằng chứng trong việc thể hiện luận đề.

– HS hiểu được những nét đặc sắc trong cách viết của tác giả, từ đó rút ra cho bản thân những bài học hữu ích trong việc viết bài văn nghị luận văn học nói riêng và tạo lập VB nói chung.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Trong SHS, phần *Trước khi đọc* đưa ra yêu cầu: *Em biết những tác phẩm văn học nào viết về mùa thu? Chia sẻ với các bạn về vẻ đẹp của mùa thu trong một tác phẩm mà em yêu thích.*

Từ yêu cầu trên, GV có thể triển khai hoạt động khởi động theo cách sau:

– Yêu cầu một vài HS kể tên những tác phẩm viết về mùa thu và chia sẻ cảm nhận về vẻ đẹp của mùa thu trong một tác phẩm yêu thích.

– GV nhấn mạnh nguồn cảm hứng về mùa thu trong văn học và cách cảm nhận riêng của mỗi tác giả về mùa thu.

– Kết nối đến chùm thơ thu của Nguyễn Khuyến và VB của Xuân Diệu. GV có nhiều cách dẫn dắt, kết nối, ví dụ: *Nguyễn Khuyến cũng có cảm nhận của riêng mình về mùa thu, từ đó viết nên chùm thơ thu tuyệt bút, chùm thơ thu ấy đã được nhà thơ Xuân Diệu cảm nhận hết sức tinh tế trong VB "Nhà thơ của quê hương làng cảnh Việt Nam".*

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV cần yêu cầu HS đọc VB *Nhà thơ của quê hương làng cảnh Việt Nam* của Xuân Diệu trước khi đến lớp. Trên lớp, GV đọc mẫu đoạn đầu, sau khi đọc mẫu, GV có thể cho HS

đọc phần còn lại của VB hoặc chỉ đọc một vài đoạn tiêu biểu. Đây là VB nghị luận văn học, vì vậy, GV hướng dẫn HS đọc với giọng trung tính, khách quan; tuy nhiên, cũng có những đoạn tác giả hướng tới đối thoại, tranh biện, khi đọc những đoạn này, HS cũng cần thể hiện được tinh thần đối thoại của tác giả. Với các bài thơ được trích dẫn, HS đọc với giọng truyền cảm, nhẹ nhàng.

– Khi đọc VB *Nhà thơ của quê hương làng cảnh Việt Nam*, HS cần lưu ý các thẻ chỉ dẫn: *theo dõi, chú ý* định hướng cho HS những điểm quan trọng, thể hiện quan điểm, đánh giá của tác giả. Ví dụ, thẻ *chú ý* ở trang 61 nhắc HS: Tác giả Xuân Diệu đánh giá cao ba bài thơ thu của Nguyễn Khuyến ở chỗ, các bài thơ này viết về cảnh sắc mùa thu Việt Nam, vừa nên thơ, vừa chân thực, chứ không phải mùa thu trong sách vở, được thể hiện qua hệ thống thi liệu ước lệ, tượng trưng như các tác giả khác. Thẻ *theo dõi* ở trang 63 lưu ý HS bám sát cách nêu lí lẽ, bằng chứng của tác giả để chứng minh cho ý kiến.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

GV yêu cầu HS tự đọc trước phần giới thiệu về tác giả Xuân Diệu. Trên lớp, GV đưa ra câu hỏi phát vấn để kiểm tra kết quả đọc của HS. Ví dụ: 1) *Nêu ngắn gọn những hiểu biết của em về nhà thơ Xuân Diệu;* 2) *VB "Nhà thơ của quê hương làng cảnh Việt Nam" có xuất xứ từ đâu?*

Khi tổ chức hoạt động khám phá VB, GV bám sát yêu cầu cần đạt, hướng dẫn HS tìm hiểu VB theo hệ thống câu hỏi sau khi đọc. Những câu hỏi này trước hết là dành cho HS tự khám phá VB. Khi soạn kế hoạch bài dạy (giáo án), GV có thể dựa vào đó, sắp xếp lại hoặc bổ sung một số câu hỏi khác. Bài học thiết kế các câu hỏi sau khi đọc theo nhiều mức độ đọc hiểu, cụ thể: *nhận biết* (câu hỏi 1, 2, 3); *phân tích, suy luận* (câu hỏi 4, 5); *đánh giá, vận dụng* (câu hỏi 6, 7). GV có thể tổ chức lại hệ thống câu hỏi này và bổ sung câu hỏi nếu thấy phù hợp và cần thiết.

Câu hỏi 1

Câu hỏi 1 yêu cầu HS xác định luận đề của VB và căn cứ để xác định luận đề. GV gợi nhắc cho HS khái niệm luận đề và vị trí thông thường của luận đề (HS đã học ở phần *Tri thức ngữ văn*), từ đó tìm ra luận đề của VB.

Luận đề của VB này chính là *vẻ đẹp của làng quê Việt Nam trong ba bài thơ thu của Nguyễn Khuyến*. Đây là vấn đề chính được bàn luận trong bài. Có hai cơ sở để HS xác định được luận đề: nhan đề và nội dung VB. Nhan đề VB đã trực tiếp thể hiện luận đề trên, hé lộ cho người đọc biết VB viết về những vần thơ làng quê Việt Nam của Nguyễn Khuyến, VB đi sâu khám phá những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật trong ba bài thơ thu của ông.

Ở câu hỏi này, GV sử dụng phương pháp đàm thoại, phát vấn, dựa trên câu hỏi gợi ý giúp HS tìm ra luận đề của VB.

Câu hỏi 2

Câu hỏi 2 yêu cầu HS đọc hiểu, từng bước khám phá nội dung VB. GV cho HS làm việc nhóm, trao đổi để tìm ra đặc điểm chung của ba bài thơ thu. GV khơi gợi, hướng dẫn để HS phát hiện những ý then chốt trong VB, như "*hay và điển hình nhất cho mùa thu của Việt Nam, ở miền Bắc nước ta*", "*không theo ước lệ như ở trong văn chương sách vở*".

– Ở bài *Thu ẩm*, tác giả chỉ ra mùa thu hiện lên trong vẻ đẹp bình dân, hiện thực – "*nhà cỏ thấp le te*". Các câu 2, 3, 4, 5 được tác giả nhận xét là "*rất hay*", "*hay trong cái thực của nông thôn đồng bằng Bắc Bộ*".

– Ở bài *Thu vịnh*, tác giả phân tích: Nguyễn Khuyến đã gợi lên được cái *thần* của mùa thu với trời xanh, cây tre Việt Nam, cái bâng khuâng về không gian, sự man mác của thời gian và những trăn trở của ông về vòng danh lợi, lẽ xuất xử hành tàng.

– Ở bài *Thu điếu*, tác giả khẳng định "*điển hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh Việt Nam (ở Bắc Bộ)*".

Sau khi HS trao đổi trong nhóm, GV cho đại diện một số nhóm trình bày trước lớp kết quả trao đổi, các nhóm khác góp ý, nhận xét, bổ sung. HS cần nêu được các bằng chứng cụ thể được lấy ra từ bài viết của Xuân Diệu. GV đánh giá kết quả trao đổi, trình bày của các nhóm. Sau cùng, GV có thể giảng giải, mở rộng thêm kiến thức cho HS bằng cách so sánh với một số bài thơ khác viết về mùa thu trong văn học cổ. Thơ xưa khi viết về mùa thu thường sử dụng những hình ảnh ước lệ, tượng trưng, nhiều khi những hình ảnh ấy không điển hình cho mùa thu Việt Nam, như "*Ngô đồng nhất diệp lạc/ Thiên hạ cộng tri thu*" (Ngô Chi Lan) hay "*Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san*" (Nguyễn Du). Trong khi đó, Nguyễn Khuyến lại viết về mùa thu với những hình ảnh đặc trưng của đồng bằng xứ Bắc, khiến mùa thu hiện lên "*có thật*", "*rất sống*" chứ không mang tính sách vở từ chương. Đây là điểm chung trong ba bài thơ thu của Nguyễn Khuyến, đồng thời, cũng là điểm khác biệt giữa chúng với nhiều bài thơ thu của các tác giả khác trong văn học cổ.

Câu hỏi 3

Câu hỏi 3 yêu cầu HS nhận biết, xác định được lí lẽ, bằng chứng để làm sáng tỏ luận điểm. Từ đó, đáp ứng được yêu cầu cần đạt của bài học.

Để giải quyết yêu cầu của câu hỏi này, GV có thể cho HS làm việc nhóm để hoàn thành phiếu học tập, sau đó đại diện nhóm trình bày, trao đổi kết quả trước lớp.

GV có thể thiết kế phiếu học tập dựa trên mẫu bảng sau:

<table>
<tr><td rowspan="2">Thu ẩm</td><td rowspan="2">Luận điểm thể hiện vẻ đẹp riêng
.....
.....
.....</td><td>Lí lẽ
.....</td></tr>
<tr><td>Bằng chứng
.....</td></tr>
</table>

Thu vịnh	Luận điểm thể hiện vẻ đẹp riêng	Lí lẽ .....
		Bằng chứng .....
Thu điếu	Luận điểm thể hiện vẻ đẹp riêng	Lí lẽ .....
		Bằng chứng .....

Sau khi HS trình bày theo phiếu học tập, GV nhận xét, đánh giá và kết luận vấn đề. GV có thể căn cứ vào gợi ý sau:

Thu ẩm	Luận điểm thể hiện vẻ đẹp riêng: Bài thơ thể hiện vẻ đẹp của mùa thu ở nhiều thời điểm, sự khái quát về cảnh thu.	Lí lẽ: – Nếu chỉ nói cảnh một đêm thu có trăng, thì bài thơ tù túng và thiếu lô-gíc. – *Ngõ tối đêm sâu* mâu thuẫn với *Làn ao lóng lánh bóng trăng loe.* – *Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt* thì không hợp, không điển hình với một đêm có trăng. – Khói bếp nhà ai đã nấu cơm chiều. – *Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt* là trời của một buổi chiều.
		Bằng chứng: các câu thơ, cụm từ được dẫn ra từ bài *Thu ẩm* và hai câu thơ của Nguyễn Khuyến (SHS, trang 62).
Thu vịnh	Luận điểm thể hiện vẻ đẹp riêng: Bài thơ mang cái hồn, cái thần của cảnh vật mùa thu hơn cả: vẻ thanh – trong – nhẹ – cao.	Các lí lẽ của tác giả về cái thần, cái hồn của mùa thu đều hướng đến làm sáng tỏ cho ý kiến về vẻ thanh – trong – nhẹ – cao. Cụ thể: – Cái hồn, cái thần của cảnh thu là nằm ở bầu trời. + Trời thu rất cao toả xuống cả cảnh vật (miêu tả trực tiếp bầu trời). + Cây tre như cần câu in lên trời biếc, gió đẩy đưa khe khẽ mang vẻ đẹp thanh đạm. + *Song thưa để mặc bóng trăng vào* thuộc về trời cao. + *Một tiếng trên không ngỗng nước nào* cũng nói về trời cao. – *Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái* gợi cái bâng khuâng man mác về thời gian. – *Nước biếc trông như tầng khói phủ* bay bổng nhẹ nhàng, mơ hồ hư thực.
		Bằng chứng: các câu thơ, cụm từ được dẫn ra từ bài *Thu vịnh*.

Thu điếu	Luận điểm thể hiện vẻ đẹp riêng: Bài thơ điển hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh Việt Nam (ở Bắc Bộ).	Theo phân tích của tác giả, người đọc nhận ra cảnh ở hai bài thơ *Thu ẩm* và *Thu vịnh* còn mang tính khái quát, nhưng đến bài *Thu điếu*, cảnh đã mang tính điển hình cho đồng bằng xứ Bắc, có những hình ảnh đặc trưng của mùa thu đồng bằng Bắc Bộ. Tác giả sử dụng các lí lẽ sau để làm sáng tỏ: – Bình Lục là vùng đất nhiều ao. – Ao nhỏ, thuyền theo đó cũng bé tẻo teo, sóng biếc rất nhẹ, lá vàng rụng theo gió. – Không gian "nhìn lên: trời thu xanh cao đám mây đọng lơ lửng; trông quanh: lối đi trong làng hai bên tre biếc mọc sầm uất,…" – Nhấn mạnh cái thú vị của *Thu điếu* là ở "các điệu xanh", ở "những cử động", "ở các vần thơ".
		Bằng chứng: các hình ảnh, câu thơ được dẫn ra từ bài *Thu điếu*.

Câu hỏi 4

Câu hỏi 4 yêu cầu HS nhận thức về vai trò của luận điểm, lí lẽ, bằng chứng trong việc thể hiện luận đề. Từ việc tìm ra luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng ở các câu hỏi trước, đến câu hỏi này, HS có thể nhận ra các luận điểm, lí lẽ, bằng chứng trong bài đều tập trung hướng đến làm sáng tỏ luận đề. Các luận điểm, lí lẽ, bằng chứng về nét chung, vẻ đẹp riêng của ba bài thơ thu là sự cụ thể hoá luận đề về vẻ đẹp của làng cảnh Việt Nam trong thơ Nguyễn Khuyến.

Câu hỏi 5

Câu hỏi này có hai ý, yêu cầu HS tập trung tìm hiểu cách nêu bằng chứng và nhận xét về cách phân tích bằng chứng của tác giả. GV cho HS làm việc nhóm; mỗi nhóm giải quyết một nhiệm vụ: có nhóm tìm hiểu cách nêu bằng chứng, có nhóm nhận xét về cách phân tích bằng chứng của tác giả. GV chú ý hướng dẫn các em dựa vào tri thức ngữ văn về bằng chứng để trả lời câu hỏi này. Vấn đề có thể khó đối với nhiều HS; vì vậy, GV nêu một số câu hỏi nhỏ để HS từng bước tìm được câu trả lời thoả đáng, chẳng hạn: *Như ở phần "Tri thức ngữ văn" cho biết, bằng chứng trong VB nghị luận văn học có thể là câu văn, đoạn văn, dòng thơ, chi tiết, hình ảnh,… được dẫn từ tác phẩm. Theo thông lệ, khi dẫn, người viết có thể trích nguyên văn hoặc diễn giải lại. Vậy, các em thấy Xuân Diệu đã dùng những cách nêu bằng chứng nào?*

GV tham khảo các gợi ý sau:

– Về cách nêu bằng chứng: Trong VB nghị luận này, tác giả sử dụng linh hoạt nhiều cách thức khác nhau:

+ Trích dẫn nguyên văn bài thơ, câu thơ, cụm từ, từ.

+ Dẫn gián tiếp ý thơ (SHS, trang 63, đoạn dẫn ý hai câu kết trong bài *Thu vịnh*).

+ Dẫn các hình ảnh thơ (SHS, trang 64, đoạn dẫn các hình ảnh trong bài *Thu điếu*).

– Với câu hỏi nhận xét về cách phân tích bằng chứng của tác giả, HS dựa trên đánh giá của bản thân để đưa ra đáp án. GV có thể gợi ý: *Cách phân tích bằng chứng của tác giả có thuyết phục không? Có toàn diện không? Vì sao?* Để HS hiểu cách phân tích bằng chứng của tác giả, GV lựa chọn một vài đoạn phân tích, yêu cầu HS đọc và nhận xét về cách phân tích bằng chứng trong đoạn đó. GV cũng có thể để HS tự nêu nhận xét và chọn đoạn văn minh hoạ.

Có thể nói, cách phân tích bằng chứng trong VB rất thuyết phục, sắc bén. GV tham khảo các gợi ý sau để hướng dẫn HS hiểu được sự thuyết phục đó. Cần lưu ý, HS không nhất thiết phải nhận biết được tất cả các nét đặc sắc trong cách phân tích bằng chứng của Xuân Diệu. Các em chỉ cần nêu một số biểu hiện, GV bổ sung, qua đó từng bước giúp HS có ý thức và kĩ năng tìm hiểu, nhận biết cách sử dụng bằng chứng trong VB nghị luận văn học.

+ Phân tích cụ thể, chi tiết; chú trọng cắt nghĩa, lí giải: GV chọn đoạn: từ *Không còn những ước lệ văn hoa* đến *vừa tầm lưng giậu* (SHS, trang 62). Trong đoạn này, tác giả chứng minh *Thu ẩm* là bài thơ được viết trong nhiều thời điểm, là sự khái quát về cảnh thu. Mỗi bằng chứng đưa ra đều làm sáng tỏ luận điểm này. Với mỗi bằng chứng, tác giả đều phân tích cụ thể, chi tiết, giải thích rõ ràng. Chẳng hạn, khi phân tích về *đêm sâu*, tác giả chỉ ra: "*phải là "đêm sâu" mới hay, mới ngõ thật tối, đóm mới lập loè; còn "đêm khuya" (theo như có bản chép) thì là từ 12 giờ đêm trở đi, chẳng bao hàm ý gì là tối cả, chỉ bao hàm ý muộn và vắng, đêm khuya với đom đóm chẳng đi gì với nhau, vả lại còn phải nghiên cứu thử xem đom đóm có chờ đến "khuya" mới bay ra, mới bay nhiều hay không?*".

+ Phân tích bám sát ngôn ngữ VB: Tác giả đã bám sát VB để phân tích. Mọi diễn giải, suy luận, giảng bình đều dựa trên cơ sở VB chứ không rơi vào bình tán. Điển hình là những đoạn phân tích vẻ đẹp ngôn ngữ của ba bài thơ thu. GV có thể chọn các đoạn phân tích câu thơ "*Làn ao lóng lánh bóng trăng loe*" (SHS, trang 62 – 63) hoặc đoạn phân tích hai câu "*Sóng biếc theo làn hơi gợn tí/ Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo*" (SHS, trang 64) làm ví dụ minh hoạ.

+ Phân tích gắn với tưởng tượng, liên tưởng: Trong VB nghị luận này, bằng sự liên tưởng, tưởng tượng tinh tế của một nhà thơ, không ít lần Xuân Diệu đã phân tích cho người đọc hiểu được vẻ đẹp của hình ảnh thơ. Ví dụ, GV có thể chọn câu phân tích câu thơ "*Nước biếc trông như tầng khói phủ*" trong bài *Thu ẩm* (*Trên mặt nước ao… vừa tầm lưng giậu* – SHS, trang 62), đoạn phân tích câu thơ "*Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu*" trong *Thu vịnh* (*Trời thu rất xanh rất cao… hồn thu* – SHS, trang 63), đoạn phân tích các câu: "*Ao thu lạnh lẽo nước trong veo… Ngõ trúc quanh co khách vắng teo*" trong *Thu điếu* (*Nhiều ao cho nên ao nhỏ… vắng teo* – SHS, trang 64),…

+ Phân tích gắn với so sánh, liên hệ: Trong VB, khi phân tích bằng chứng, tác giả đã liên hệ đến những câu thơ khác để tăng tính thuyết phục cho lí lẽ của mình. Ví dụ, Xuân Diệu đã liên hệ hai câu thơ của Nguyễn Khuyến: "*Chồi liễu rủ lá xanh, có ánh mặt trời xuyên qua/ Giậu tre um màu biếc, làn khói chiều bao phủ*" để củng cố, làm tăng tính thuyết phục cho lí giải của mình về câu thơ "*Nước biếc trông như tầng khói phủ*".

Tác giả cũng liên hệ câu thơ "*Trời muôn trượng thẳm làu làu sạch*" từ thời Lê Hồng Đức khi phân tích bằng chứng về sự trong sáng, nhẹ nhõm, tự nhiên của ngôn ngữ thơ Nguyễn Khuyến.

Câu hỏi 6

Câu hỏi 6 yêu cầu HS hiểu về tính dân tộc thể hiện trên cả phương diện nội dung và hình thức – điều làm nên thành công của ba bài thơ thu của Nguyễn Khuyến. Để trả lời câu hỏi này, HS làm việc theo nhóm rồi đại diện các nhóm trình bày. Các nhóm khác bổ sung. GV hướng dẫn HS căn cứ vào gợi ý từ VB, nêu ý kiến đánh giá về nhận định và giải thích được đánh giá ấy. GV đặt ra một số câu hỏi gợi ý như: *Căn cứ vào VB, việc "dân tộc hoá nội dung mùa thu" và "dân tộc hoá hình thức lời thơ" thể hiện như thế nào trong ba bài thơ thu?* GV cần hiểu, văn học mỗi quốc gia có đặc trưng riêng, in dấu hiện thực cuộc sống, tư tưởng, tình cảm đặc trưng của dân tộc mình. Dân tộc hoá là việc nhà văn, nhà thơ vận dụng và phát triển một cách sáng tạo phương thức tư duy nghệ thuật, hình thức, thủ pháp nghệ thuật đặc thù của dân tộc mình để phản ánh hiện thực cuộc sống, tư tưởng, tình cảm của dân tộc. Đây là một trong những tiêu chí đánh dấu sự trưởng thành về văn học nghệ thuật của một dân tộc. Thời trung đại, văn học Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hoá, văn học Trung Hoa. Viết về đề tài mùa thu, không ít nhà thơ sử dụng thi liệu, hình ảnh ước lệ, tượng trưng, khiến mùa thu trong thơ hiện lên không giống với quê hương làng cảnh Việt Nam mà lại mang đặc trưng của mùa thu phương Bắc. Những vần thơ thu mang dấu ấn dân tộc vẫn là một khoảng trống trên thi đàn, và Nguyễn Khuyến đã góp phần lấp đầy khoảng trống này. Tuy nhiên, đối với HS lớp 8, câu hỏi 6 không đặt ra yêu cầu HS phải huy động kiến thức lí luận như vậy mà các em chỉ cần trả lời dựa trên những gì được thể hiện trên VB.

Từ việc hiểu tính dân tộc như trên, GV hướng dẫn HS đưa ra đánh giá về nhận xét trong SHS, hiểu được tính chính xác của nhận định này. Nói chùm thơ thu của Nguyễn Khuyến thành công trong việc "*dân tộc hoá nội dung mùa thu*" và "*dân tộc hoá hình thức lời thơ*" có nghĩa là về phương diện nội dung, chùm thơ thu đã thể hiện được vẻ đẹp của quê hương làng cảnh Việt Nam, vẻ đẹp của đồng bằng Bắc Bộ trên đất nước ta, chứ không phải ở một quốc gia nào khác. Phong cảnh mùa thu hiện lên thật chân thực như "năm gian nhà cỏ", "ngõ tối đêm sâu", ở "các điệu xanh" chứ không phải sắc vàng, sắc đỏ như mùa thu trong thơ Đường, thơ Tống của Trung Quốc. "Dân tộc hoá hình thức lời thơ" có nghĩa là tác giả đã sử dụng "hình thức lời thơ, câu thơ cho thật là Nôm, là Việt Nam", nhiều hình ảnh giản dị, gần gũi, dễ hiểu.

Câu hỏi 7

Câu hỏi 7 yêu cầu HS hiểu được những nét đặc sắc trong nghệ thuật viết văn nghị luận của Xuân Diệu. Câu hỏi này liên quan đến nhiều yếu tố, nhiều bình diện của VB, vì vậy hình thức HS làm việc nhóm là phù hợp. GV có thể thiết kế phiếu học tập để HS trao đổi và hoàn thành phiếu học tập. Sau đó, đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, góp ý, bổ sung. GV đánh giá kết quả trao đổi của các nhóm và kết luận.

GV có thể tham khảo mẫu bảng sau để thiết kế phiếu học tập:

Những nét đặc sắc trong nghệ thuật viết văn nghị luận của Xuân Diệu	
Cách mở đầu, dẫn dắt vấn đề	....
Cách tổ chức luận điểm	....
Cách sử dụng lí lẽ, bằng chứng	....
Ngôn ngữ	....
Lời văn, giọng văn	....

Gợi ý một số nét đặc sắc mà GV cần chú ý khi kết luận:

– Cách mở đầu, dẫn dắt vấn đề tự nhiên, hợp lí.

– Cách tổ chức luận điểm chặt chẽ, sử dụng lí lẽ, bằng chứng thuyết phục.

– Ngôn ngữ giàu hình ảnh, chọn lọc từ ngữ tinh tế.

– Lời văn có sự xen kẽ của yếu tố biểu cảm, khiến VB giàu cảm xúc, không khô khan.

– Giọng văn linh hoạt, khi thì giảng giải, cắt nghĩa tỉ mỉ, lúc lại tưởng tượng, liên tưởng bay bổng, có khi mang tính đối thoại, tranh biện, có khi lại say sưa, chân thành, tràn đầy tình cảm và niềm tự hào với di sản văn học của dân tộc.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

– HS tự chọn một hình ảnh đặc sắc trong một bài thơ thu: có thể chọn hình ảnh "làn ao lóng lánh" trong *Thu ẩm*, hình ảnh "trời thu xanh ngắt" trong *Thu vịnh*, hay hình ảnh "ao thu lạnh lẽo" trong *Thu điếu*,... Sau khi HS đã lựa chọn được hình ảnh, GV hướng dẫn các em cách viết đoạn văn trình bày cảm nhận.

– GV có thể nêu thêm một số câu hỏi có tính chất gợi ý: *Hình ảnh thơ hiện lên như thế nào? Nghệ thuật thể hiện hình ảnh ấy có gì đặc sắc?* HS cũng có thể liên hệ, so sánh để làm nổi bật vẻ đẹp của hình ảnh. Ví dụ, khi chọn viết về bầu trời trong *Thu ẩm*, HS liên hệ so sánh với hình ảnh bầu trời trong *Thu vịnh* và *Thu điếu*. Đoạn văn cần có câu chủ đề, các câu trong đoạn hướng đến làm sáng tỏ chủ đề ấy.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

THÀNH PHẦN BIỆT LẬP

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được hai thành phần biệt lập: tình thái, cảm thán.

– HS xác định được chức năng của thành phần tình thái và thành phần cảm thán; biết vận dụng để tiếp nhận và tạo lập VB.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– GV yêu cầu HS đọc lại phần *Thành phần biệt lập* trong *Tri thức ngữ văn* (SHS, trang 60) và chú ý khung *Nhận biết các loại thành phần biệt lập* trong SHS, trang 66. GV có thể nêu khái niệm các thành phần tình thái, thành phần cảm thán trước, sau đó phân tích ví dụ cụ thể trong SHS theo lối diễn dịch, hoặc phân tích ví dụ trước rồi rút ra khái niệm sau theo lối quy nạp.

– Đây là lần đầu tiên HS được học về thành phần biệt lập, GV nên lấy thêm nhiều ví dụ khác ngoài SHS để các em nắm bắt rõ hơn về thành phần biệt lập. Với mỗi ngữ liệu, GV hướng dẫn HS xác định thành phần biệt lập và chỉ ra ý nghĩa của thành phần đó.

– Về thành phần tình thái, SHS nêu: thành phần tình thái là thành phần thể hiện thái độ, cách đánh giá của người nói (người viết) đối với sự việc được nói đến trong câu. Ngoài những từ ngữ có khả năng đảm nhiệm chức năng thành phần tình thái được nêu trong SHS, GV có thể nêu một số từ ngữ khác như: *chắc hẳn, hẳn là, ngộ nhỡ, hình như, chẳng lẽ, hay là,…*

– Về thành phần cảm thán, GV có thể yêu cầu HS tìm thêm hoặc GV cung cấp thêm các từ cảm thán ngoài các ví dụ đã nêu trong SHS, qua đó, HS biết được thành phần cảm thán thường thể hiện ở các từ ngữ như: *ôi, a, ối, trời, lạy trời, trời ơi, giời ơi, than ôi, hỡi ơi,…*

GV lưu ý HS khi thành phần cảm thán đứng tách riêng thành câu thì đó là câu đặc biệt, không còn là thành phần biệt lập nữa.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

Bài tập này yêu cầu HS xác định thành phần tình thái và chỉ ra ý nghĩa của nó. GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, điền vào phiếu học tập, sau đó gọi một vài HS trình bày đáp án.

GV có thể tham khảo mẫu bảng sau để thiết kế phiếu học tập:

Trường hợp	Thành phần tình thái	Ý nghĩa của thành phần tình thái
Câu a		
Câu b		
Câu c		

GV tham khảo đáp án sau:

a. Thành phần tình thái: *chắc hẳn.*

Ý nghĩa: *chắc hẳn* là thành phần tình thái thể hiện sự phỏng đoán tương đối chính xác về nhận định: câu thơ *Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt* không phải là bầu trời trong một đêm trăng mà là trong một buổi chiều.

b. Thành phần tình thái: *hình như, có thể.*

Ý nghĩa: *hình như, có thể* là thành phần tình thái thể hiện sự phỏng đoán không chắc chắn của "tôi" đối với đối tượng mà mình nhớ đến.

c. Thành phần tình thái: *có lẽ.*

Ý nghĩa: *có lẽ* là thành phần tình thái thể hiện sự đánh giá không chắc chắn về trạng thái của đối tượng (cụ thể ở đây là con cá).

Bài tập 2

Bài tập này nhằm mở rộng vốn từ chỉ ý nghĩa tình thái cho HS, giúp các em phân biệt được mức độ tình thái và có thể vận dụng đặt câu với mỗi từ ngữ đó.

GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, tìm các từ ngữ chỉ thái độ, cách đánh giá của người nói về mức độ tin cậy của sự việc được nói tới, ví dụ: *chắc chắn, nhất định, đích thị, ắt hẳn, hẳn là, hầu như, dường như,...*

GV hướng dẫn HS lựa chọn 3 – 5 từ ngữ, sau đó yêu cầu HS đặt câu với mỗi từ ngữ đã chọn, viết các câu đặt được vào vở. GV giúp HS phân biệt:

– Nhóm từ ngữ chỉ thái độ, cách đánh giá thể hiện mức độ tin cậy cao bao gồm: *chắc chắn, nhất định, đích thị, ắt hẳn,...*

– Nhóm từ ngữ chỉ thái độ, cách đánh giá thể hiện mức độ tin cậy thấp bao gồm: *hẳn là, hầu như, dường như, có vẻ,...*

Bài tập 3

Với bài tập này, HS cần xác định thành phần cảm thán và chỉ ra ý nghĩa của nó trong mỗi câu. GV có thể yêu cầu HS điền vào phiếu học tập, sau đó gọi một vài HS trình bày đáp án.

GV có thể tham khảo mẫu bảng sau để thiết kế phiếu học tập:

Trường hợp	Thành phần cảm thán	Ý nghĩa của thành phần cảm thán
Câu a		
Câu b		

GV tham khảo đáp án sau:

a. Thành phần cảm thán: *trời ơi.*

Ý nghĩa: *trời ơi* là thành phần cảm thán thể hiện sự xúc động mãnh liệt của người nói/ người viết.

b. Thành phần cảm thán: *ứ hự.*

Ý nghĩa: *ứ hự* là thành phần cảm thán thể hiện sự không bằng lòng, không thuận ý của người nói/ người viết.

VĂN BẢN 2. ĐỌC VĂN – CUỘC CHƠI TÌM Ý NGHĨA

(Trần Đình Sử)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– Qua việc tìm hiểu VB *Đọc văn – cuộc chơi tìm ý nghĩa*, HS xác định được luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng của VB.

– HS học hỏi được cách nêu luận đề, xây dựng luận điểm và sử dụng lí lẽ, bằng chứng để thuyết phục người đọc.

– HS hiểu được bản chất và ý nghĩa của việc đọc văn, biết tôn trọng và có ý thức học hỏi cách tiếp nhận VB văn học của người khác.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

SHS đặt ra hai yêu cầu trước khi đọc:

– Thứ nhất, yêu cầu HS huy động trải nghiệm đọc sách của chính các em. GV gợi dẫn HS bắt đầu từ chính những cuốn sách văn học mà HS yêu thích để trả lời câu hỏi trên. HS có thể đưa ra nhiều đáp án, nhưng tựu trung lại, GV có thể gợi ý: Sức cuốn hút của sách văn học đến từ ý nghĩa mà mỗi cuốn sách gợi lên, từ đó khiến người đọc khám phá sâu sắc hơn về bản thân và cuộc sống.

– Thứ hai, yêu cầu HS lí giải hiện tượng: có những tác phẩm cần đọc đi đọc lại nhiều lần; tìm hiểu vì sao lại như vậy. GV cần bắt đầu từ trải nghiệm thực tế của HS, đặt ra câu hỏi: *Có tác phẩm văn học nào khiến em phải đọc đi đọc lại không? Vì sao em cần như vậy?* Từ đó, GV dẫn dắt HS hiểu việc đọc lại nhiều lần cho thấy ý nghĩa của tác phẩm văn học không phải là cái hiển nhiên, có tính cố định, mà là kết quả của một quá trình cảm thụ, suy ngẫm, khám phá. Cùng với sự trải nghiệm và trưởng thành qua thời gian, mỗi lần đọc là một lần người đọc khám phá thêm những lớp ý nghĩa mới của tác phẩm.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

HS cần đọc VB trước khi đến lớp. VB không dài, GV có thể đọc mẫu đoạn đầu, sau đó yêu cầu một số HS đọc một vài đoạn hoặc toàn VB. Các thẻ chỉ dẫn *theo dõi, chú ý, suy luận* bám sát đặc trưng của VB nghị luận văn học, GV lưu ý để HS không bỏ qua các điểm nhấn này.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Các câu hỏi sau khi đọc được thiết kế gồm nhiều mức yêu cầu đọc hiểu: *nhận biết* (câu 1, 2); *phân tích, suy luận* (câu 3, 4, 5, 7, 8); *đánh giá, vận dụng* (câu 6). GV có thể tổ chức lại hệ thống câu hỏi này và bổ sung câu hỏi nếu thấy phù hợp và cần thiết.

Câu hỏi 1

Câu hỏi 1 yêu cầu HS xác định được luận đề của VB. GV hướng dẫn HS căn cứ vào nhan đề và nội dung của toàn bộ VB để khái quát. GV lưu ý HS: Có trường hợp, luận đề được thể hiện ở nhan đề hoặc ở phần mở đầu của VB, nhưng cũng có những trường hợp, nhan đề hay phần mở đầu của VB không hàm chứa luận đề.

Trong VB này, nhan đề được đặt dựa vào một đặc điểm của việc đọc văn: Đọc văn cũng giống một cuộc chơi, và mục đích của cuộc chơi đó là tìm ý nghĩa. Vì vậy, HS còn cần căn cứ vào nội dung của VB để khái quát luận đề. HS có thể gọi tên luận đề theo nhiều cách khác nhau, nhưng cần nêu được vấn đề chính của VB là bàn về *bản chất và ý nghĩa của việc đọc văn*.

Câu hỏi 2

Câu hỏi 2 yêu cầu HS xác định được các luận điểm trong VB, mối quan hệ giữa các luận điểm và luận đề. GV có thể thiết kế phiếu học tập, yêu cầu HS làm việc nhóm, sau đó cử đại diện trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình. GV đánh giá các ý kiến thảo luận và thống nhất với HS nội dung trả lời.

Gợi ý:

Mỗi đoạn trong VB thể hiện một luận điểm:

Luận điểm 1: Ý nghĩa của văn học là tiềm ẩn và khó nắm bắt.

Luận điểm 2: Mục đích của việc đọc văn là đi tìm ý nghĩa cuộc đời qua VB văn học.

Luận điểm 3: Cuộc đi tìm ý nghĩa không có hồi kết thúc.

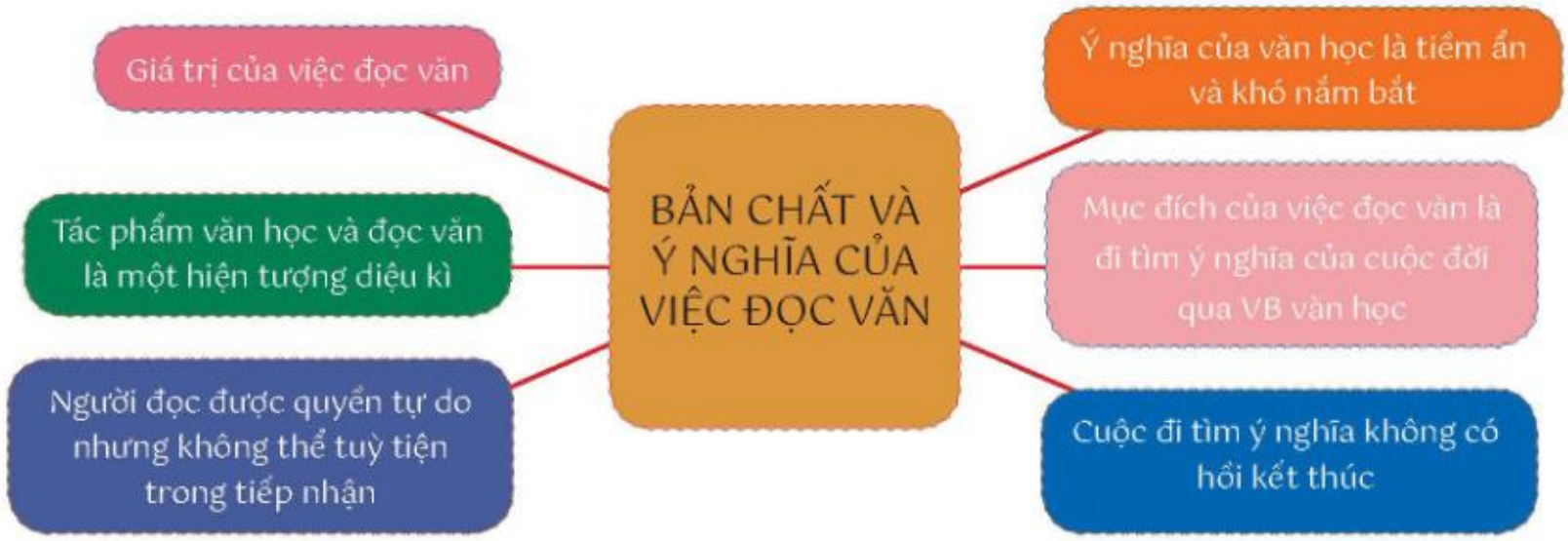
Luận điểm 4: Người đọc được quyền tự do nhưng không thể tuỳ tiện trong tiếp nhận.

Luận điểm 5: Tác phẩm văn học và đọc văn là một hiện tượng diệu kì.

Luận điểm 6: Giá trị của việc đọc văn.

Các luận điểm trên đều làm rõ những khía cạnh khác nhau của luận đề *bản chất và ý nghĩa của việc đọc văn*.

Khi tổng kết, GV có thể trình bày hệ thống luận điểm trong VB bằng sơ đồ tư duy. GV tham khảo sơ đồ sau:



Câu hỏi 3

Câu hỏi này yêu cầu HS chú ý đến câu văn thể hiện rõ quan điểm của người viết. Khi hướng dẫn HS trả lời, GV cần lưu ý HS về những từ khoá: *ý nghĩa*, *không cố định*, từ đó, HS sẽ tìm ra được câu văn theo yêu cầu của câu hỏi. Có nhiều cách để hướng dẫn HS trả lời câu hỏi này, ví dụ:

– Sử dụng phương pháp đàm thoại. Sau khi HS trả lời, GV nhận xét, đánh giá.

– Sử dụng hình thức trắc nghiệm khách quan để nêu vấn đề, giúp HS có thể lựa chọn và xác định được phương án đúng nhanh và rõ. GV đưa ra câu hỏi và vài phương án để HS lựa chọn.

Gợi ý: Câu văn giúp hiểu rõ ý nghĩa của VB văn học thường không cố định là: "*Lí thuyết đọc ngày nay cho thấy ý nghĩa của văn học không ngừng biến động, lớn lên, tuỳ vào cách người ta thiết lập mối liên hệ giữa các loại VB với nhau.*"

Câu hỏi 4

Câu hỏi này hướng HS lưu ý đến mối liên hệ giữa trò chơi ú tim và đọc văn. Các từ ngữ *chơi trò, trò chơi, ú tim, chơi* lặp lại nhiều lần nhằm nhấn mạnh mối liên hệ giữa việc đọc văn và trò chơi ú tim.

Sở dĩ có sự liên tưởng ấy bởi hoạt động đọc văn cũng giống như một cuộc chơi. Trò chơi cần có luật chơi và phải đem đến cho người tham gia niềm vui thích, sự hứng khởi. Đọc văn cũng như vậy, đã tham gia chơi thì phải tôn trọng luật của nó, và trong quá trình đọc văn, người đọc cũng tìm thấy niềm vui, ý nghĩa của việc đọc. Không chỉ vậy, tác giả liên tưởng đến trò chơi ú tim còn có hàm ý đây là cuộc chơi có nhiều bất ngờ.

Câu hỏi 5

Câu hỏi 5 yêu cầu HS hiểu được cách sử dụng lí lẽ, bằng chứng trong việc làm sáng tỏ luận điểm. Với yêu cầu làm sáng tỏ luận điểm: "cuộc đi tìm ý nghĩa không có hồi kết thúc", GV yêu cầu HS tìm các lí lẽ trong đoạn để trả lời. GV dẫn dắt, gợi mở để HS hiểu tác giả đã làm sáng tỏ luận điểm này bằng các lí lẽ sau:

– Chỉ ra nguyên nhân cuộc đi tìm ý nghĩa không có hồi kết thúc:

+ Do ý nghĩa của văn học không chỉ nằm trong VB, mà còn nằm trong mối liên hệ nhiều mặt giữa VB với cuộc đời.

+ Ý nghĩa của văn học không ngừng biến động, lớn lên, tuỳ vào cách thiết lập mối liên hệ giữa các loại VB với nhau.

– Phủ định quan niệm cũ cho rằng ý nghĩa của tác phẩm văn học là cố định, đơn nhất.

– Khẳng định đặc trưng của văn học: có tính đa nghĩa, mơ hồ.

– Theo lí thuyết tiếp nhận và quan niệm mới về tác phẩm văn học, mỗi người đọc có một cách tiếp nhận khác nhau về tác phẩm và có cơ hội bình đẳng như nhau trong trò chơi tìm ý nghĩa.

Sau khi hướng dẫn HS tìm ra lí lẽ, GV giúp các em nhận ra được các lí lẽ trên rất giàu sức thuyết phục, bởi những lí lẽ này được dựa trên cơ sở đặc trưng của văn học, lí thuyết tiếp nhận và thực tế đọc hiểu tác phẩm văn học.

Với yêu cầu bổ sung một số bằng chứng, GV gợi ý HS căn cứ vào hiểu biết về bằng chứng và trải nghiệm đọc của mình để trả lời. Ý nghĩa của tác phẩm văn học mang tính mở, người đọc cùng với sự trưởng thành trong nhận thức, suy nghĩ sẽ ngày càng phát hiện ra các lớp ý nghĩa khác nhau của tác phẩm. GV gợi dẫn cho HS bằng các câu hỏi: *Em đã từng đọc tác phẩm nào mà mỗi lần đọc là một lần phát hiện thêm ý nghĩa mới của tác phẩm chưa? Có tác phẩm nào em đọc từ thuở nhỏ, nhưng khi lớn lên mới phát hiện ra nhiều ý nghĩa sâu xa của nó?*

GV có thể phân tích một vài ví dụ để gợi ý cho HS, chẳng hạn như: đọc hai câu thơ "*Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu/ Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay*" (Bằng Việt, *Bếp lửa*), có thể ban đầu, người đọc chỉ hiểu ý nghĩa *sống mũi còn cay* là sự nhớ lại cảm giác bị khói hun thuở nhỏ. Nhưng suy nghĩ sâu hơn, người đọc sẽ phát hiện ra lớp nghĩa hàm ẩn trong câu thơ, trạng thái ấy thể hiện sự xúc động như muốn khóc của người cháu trong hiện tại khi nhớ lại những kỉ niệm tuổi thơ. Cùng một cảm giác, nhưng nguyên nhân của nó lại hoàn toàn khác biệt. Nếu thuở nhỏ, *sống mũi còn cay* là bởi khói, thì bây giờ, cảm giác ấy lại đến từ sự xúc động, nhớ thương. Một cảm giác nhưng đã kết nối hai thời điểm, nó khiến quá khứ và hiện tại chìm đắm trong nhau, lồng ghép vào nhau khó có thể tách rời. GV cũng có thể lấy ví dụ câu thơ "*Làn ao lóng lánh bóng trăng loe*" trong *Thu ẩm* của Nguyễn Khuyến. Mới đọc câu thơ, người đọc có thể chỉ cảm nhận được vẻ đẹp lóng lánh của trăng. Nhưng đọc kĩ, còn có thể phát hiện thêm lớp nghĩa, đó là bóng trăng trong cái nhìn của thi sĩ khi chếnh choáng hơi men, bởi vậy mới có cảm giác bóng trăng nhoè mờ đi, dập dềnh theo sóng nước mặt ao.

Câu hỏi 6

Câu hỏi 6 yêu cầu HS đọc hiểu nội dung của đoạn (4). Với câu hỏi này, GV có thể dùng phương pháp phát vấn, gọi HS trả lời, sau đó nhận xét, tổng kết.

GV có thể tham khảo gợi ý: *Thưởng thức văn học cũng có quy luật*, câu văn này nhắc nhở người đọc được tự do trong tiếp nhận nhưng không thể tuỳ tiện. Người đọc vẫn cần căn cứ vào những tín hiệu thẩm mĩ, ngôn từ, hình tượng,… để giải mã VB. Chính điều này khiến sự tiếp nhận của người đọc về VB tuy phong phú, đa dạng nhưng vẫn có nhiều điểm gặp gỡ.

Câu hỏi 7

Câu hỏi 7 yêu cầu HS hiểu được những lí lẽ mà tác giả sử dụng để làm sáng tỏ luận điểm tác phẩm văn học và đọc văn là một hiện tượng diệu kì. Bên cạnh đó, câu hỏi này cũng hướng HS chú ý đến giọng văn của tác giả. Cũng như VB nghệ thuật, một VB nghị luận hay là khi người viết tạo ra được giọng điệu riêng, có phong cách nghị luận riêng. Vế hỏi về giọng văn giúp HS ý thức rõ hơn vấn đề này.

Để lí giải vì sao tác giả cho rằng tác phẩm văn học và đọc văn là một hiện tượng diệu kì, GV cần lưu ý, trong đoạn (5), tác giả đề cập đến hiện tượng "*sách từ bên ngoài chuyển vào trong nội tâm người đọc, người đọc hoá thân vào nhân vật trong sách*", tác phẩm và người đọc hoà vào nhau, "*nhà văn chiếm chỗ trong tâm trí ta, còn ta lại chiếm tác phẩm của họ*", tác phẩm "*gần như xoá bỏ ranh giới giữa ta và tác giả*". Sự hoà quyện giữa tác phẩm với người đọc, giữa người đọc với nhà văn khiến cho tác phẩm văn học và đọc văn trở thành một hiện tượng diệu kì.

Về giọng văn, nếu những đoạn khác chủ yếu thiên về diễn giải, sử dụng kiểu câu trần thuật thì trong đoạn (5), tác giả sử dụng linh hoạt lí lẽ theo nhiều hình thức: đặt ra vấn đề rồi giải đáp, nhấn mạnh ý bằng cách sử dụng biện pháp tu từ điệp ngữ. Bên cạnh câu trần thuật, tác giả còn sử dụng câu hỏi và câu cảm thán. Cụ thể:

– Việc nêu vấn đề bằng hình thức câu hỏi: *Tại sao khi đọc sách ta bỗng toàn tâm toàn ý suy nghĩ vào những điều chưa bao giờ nghĩ tới?* và trả lời khiến giọng văn mang tính đối thoại, sinh động, thu hút sự chú ý của người đọc.

– Việc sử dụng câu cảm thán đúng mức khiến lời văn nghị luận không khô khan mà giàu cảm xúc, khiến VB không chỉ tác động vào lí trí mà còn tác động vào trái tim người đọc.

– Việc sử dụng điệp ngữ *cho nên* tạo điểm nhấn cho giọng văn, khiến người đọc chú ý vào diễn giải của tác giả.

Câu hỏi 8

Câu hỏi 8 có hai ý. Ý thứ nhất của câu hỏi định hướng HS chú ý đến tính lô-gíc giữa các đoạn. Trong VB nghị luận văn học, các luận điểm cần được tổ chức một cách hợp lí, theo những quan hệ nhất định. Quan hệ của đoạn (5) và đoạn (6) là quan hệ nhân quả. Đoạn (5) là nguyên nhân, chỉ ra đọc văn là hiện tượng diệu kì, trong quá trình đọc văn, người đọc đã hoá thân vào tác phẩm. Đoạn (6) thể hiện kết quả, nhờ quá trình hoá thân ấy mà người đọc khám phá sâu sắc hơn về bản thân mình, trưởng thành hơn trong nhận thức, tình cảm, ứng xử,…

Ý thứ hai của câu hỏi yêu cầu HS chỉ ra ý nghĩa của việc đọc văn theo quan niệm của tác giả. Từ những phân tích trong VB, GV định hướng cho HS hiểu ý nghĩa của việc đọc văn: Đối với HS, đọc văn là nền tảng của học văn, muốn học giỏi văn phải bắt đầu bằng đọc văn; đối với độc giả nói chung, đọc văn giúp "*tự phát hiện ra mình và lớn lên*". Để đi đến kết luận ấy, ngoài việc cắt nghĩa về đọc văn và học văn, người viết còn nêu lên hai bằng chứng về tác dụng của đọc văn đối với Đỗ Phủ và M. Go-rơ-ki. Đỗ Phủ và M. Go-rơ-ki đều là những nhà thơ, nhà văn lớn, có nhiều thành tựu trong sự nghiệp sáng tác. Việc đưa ra bằng chứng về những nhà thơ, nhà văn ấy đã giúp luận điểm của tác giả thuyết phục hơn.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

Đoạn văn cần đáp ứng các yêu cầu sau:

– *Về nội dung*: lí giải được vì sao "*không ai có thể đọc tác phẩm một lần là xong*". GV gợi ý HS căn cứ vào tính đa nghĩa của tác phẩm văn học và đặc điểm về tiếp nhận của người đọc để trả lời.

– *Về hình thức*: Đoạn văn cần đảm bảo số câu theo yêu cầu. Các câu trong đoạn cần đúng chính tả, ngữ pháp; sử dụng từ ngữ phù hợp; đảm bảo sự liên kết, mạch lạc.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

THÀNH PHẦN BIỆT LẬP

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được hai thành phần biệt lập: gọi – đáp và chêm xen (phụ chú).

– HS xác định được chức năng của thành phần gọi – đáp và thành phần chêm xen (phụ chú); biết vận dụng để tiếp nhận và tạo lập VB.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

GV yêu cầu HS đọc phần giải thích về chức năng của hai thành phần biệt lập này và nêu ví dụ trong khung *Nhận biết các loại thành phần biệt lập* ở SHS, trang 69 – 70. Tương tự như bài học về thành phần tình thái, thành phần cảm thán trong tiết Thực hành tiếng Việt trước, ở tiết học này, GV có thể hình thành kiến thức mới cho HS theo lối diễn dịch hoặc quy nạp.

GV lưu ý một số điểm sau:

– Về thành phần gọi – đáp:

+ Lời gọi thường là các đại từ xưng hô, danh từ riêng/ danh từ chung kết hợp với *ơi/ ạ/ thưa/ bẩm,...*

+ Lời đáp thường là *vâng, dạ,...*

Thành phần này ngoài chức năng gọi – đáp còn thể hiện mối quan hệ, tình cảm của các đối tượng tham gia giao tiếp.

– Về thành phần chêm xen (phụ chú): Thành phần chêm xen, còn gọi là thành phần phụ chú, tuy không thuộc cấu trúc cú pháp của câu nhưng lại làm rõ thêm nội dung cho thành phần câu đứng ngay trước nó hoặc cho cả câu bằng cách giải thích, chứng minh, bổ sung, bình luận, nhấn mạnh,... Ví dụ:

+ *Buổi mai hôm ấy, **một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh**, mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi đi trên con đường dài và hẹp.* (Thanh Tịnh, *Tôi đi học*)

Thành phần chêm xen *một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh* có chức năng bổ sung thông tin cho *buổi mai hôm ấy*, một buổi mai đáng nhớ bởi nó gắn với kỉ niệm về ngày tựu trường đầu tiên.

+ *Lão làm bộ đấy! Thật ra thì lão chỉ tâm ngẩm thế, nhưng cũng ra phết đấy chứ chả vừa đâu: **lão vừa xin tôi một ít bả chó...*** (Nam Cao, *Lão Hạc*)

Thành phần chêm xen *lão vừa xin tôi một ít bả chó* có chức năng chứng minh lão Hạc không hề hiền lành như vẻ bề ngoài.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

Bài tập 1

Bài tập này yêu cầu HS xác định được thành phần gọi – đáp và cho biết chức năng của thành phần này. GV có thể cho HS làm việc cá nhân hoặc theo nhóm để điền vào phiếu học tập do GV thiết kế.

GV tham khảo gợi ý sau:

a. Thành phần gọi – đáp: *thưa anh.*

Chức năng: *Thưa anh* là thành phần gọi – đáp mà Dế Choắt dùng để gọi Dế Mèn, cách gọi này thể hiện sự tôn kính của kẻ dưới với người trên.

b. Thành phần gọi – đáp: *ê.*

Chức năng: *Ê* là thành phần gọi – đáp thể hiện lời gọi của Nét Len. Cách gọi này thể hiện thái độ suồng sã của Nét Len với người được gọi.

c. Thành phần gọi – đáp: *cậu bé ơi.*

Chức năng: *Cậu bé ơi* là thành phần gọi – đáp thể hiện lời của những người qua đường gọi cậu bé.

Bài tập 2

Bài tập này yêu cầu HS xác định được thành phần chêm xen và chức năng của thành phần này. Tương tự bài tập 1, GV có thể cho HS làm việc cá nhân hoặc theo nhóm để điền vào phiếu học tập do GV thiết kế.

GV tham khảo gợi ý sau:

a. Thành phần chêm xen: *của các tác giả khác.*

Chức năng: làm rõ các bài thơ thu khác mà Xuân Diệu muốn nói đến là của các tác giả khác chứ không phải của Nguyễn Khuyến.

b. Thành phần chêm xen: *đây là "xứ Vườn Bùi" theo đồng bào gọi cả vùng Trung Lương nằm trong xã Yên Đổ cũ, chứ không phải chỉ là khu vườn của nhà ở cụ Nguyễn Khuyến.*

Chức năng: giải thích thêm về cụm từ *Vườn Bùi chốn cũ* để người đọc không hiểu nhầm về phạm vi không gian được nói đến.

c. Thành phần chêm xen: *món mực ống mà Xe-crét-ta-ri-ô chôm được từ bếp nhà hàng.*

Chức năng: làm rõ thêm về món yêu thích của con hải âu.

d. Thành phần chêm xen: *phân tích, bình giảng, bình luận.*

Chức năng: làm rõ hơn về các hoạt động có liên quan đến "đọc văn", ý nói rằng phân tích, bình giảng, bình luận cũng là kết quả của việc đọc văn.

Bài tập 3

Khác với bài tập 1 và 2, bài tập này không chỉ rõ loại thành phần biệt lập mà yêu cầu HS nhận biết thành phần biệt lập và xác định đó là loại thành phần nào.

Gợi ý:

a. *Hẳn* – thành phần tình thái.

b. *Mùa xuân Bắc Việt, mùa xuân của Hà Nội* – thành phần chêm xen.

c. *Này bác có lợn kia ơi* – thành phần gọi – đáp.

d. *Ôi* – thành phần cảm thán.

VĂN BẢN 3. XE ĐÊM

(*Trích*, Côn-xtan-tin Pau-xtốp-xki)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

Xe đêm là VB truyện, không cùng loại với VB 1 và VB 2, nhưng cùng hướng tới chủ đề nhà văn và trang viết. VB này đặc biệt ở chỗ, An-đéc-xen – nhà văn đã quen thuộc với HS qua các câu chuyện cổ – không xuất hiện với tư cách nhà văn mà với tư cách một nhân vật. Qua tìm hiểu VB, HS:

– Củng cố được tri thức về VB truyện.

– Cảm nhận được nhân vật An-đéc-xen ở các phương diện: chân dung, tính cách, tấm lòng nhân hậu và trí tưởng tượng bay bổng – điều khiến truyện cổ tích của ông chinh phục hàng triệu độc giả trên thế giới.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

Hoạt động khởi động ở VB 3 cần nhẹ nhàng, phù hợp với thời lượng 1 tiết học. Với bài học này, để tạo không khí, GV có thể gợi lại những hiểu biết của HS về truyện cổ An-đéc-xen mà các em đã học, đã đọc ở lớp trước. Ví dụ, GV đưa ra một số câu hỏi: *Truyện cổ An-đéc-xen đã rất quen thuộc với các em, qua những câu chuyện ấy, em hình dung An-đéc-xen là người như thế nào? Em có thể nêu ngắn gọn cảm nhận của em về An-đéc-xen được không?*

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV yêu cầu HS đọc VB trước khi đến lớp. Trên lớp, GV đọc mẫu đoạn đầu, sau đó yêu cầu HS đọc một vài đoạn đặc sắc hoặc đọc toàn VB nếu điều kiện thời gian cho phép. Đây là VB có nhiều đối thoại, GV có thể cho HS đọc phân vai: một em đọc lời dẫn truyện, các em khác đóng vai các nhân vật trong truyện, đọc đúng lời thoại của nhân vật mà mình được phân.

– GV lưu ý HS khi đọc lời dẫn truyện cần đọc nhẹ nhàng, truyền cảm, phù hợp với giọng văn lãng mạn, trữ tình của Pau-xtốp-xki. Với các nhân vật khác, HS cần đọc đúng giọng điệu của nhân vật. Ví dụ, giọng nghiêm khắc của nhân vật nhà tu hành, giọng dịu dàng của thiếu phụ E-lê-na; giọng hồn nhiên, vui tươi của các cô gái đi nhờ xe và giọng khi thì điềm đạm, dịu dàng, lúc thủ thỉ, tâm tình, khi lại tràn đầy hứng khởi, vui tươi của An-đéc-xen.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

Trước hết, GV hướng dẫn HS đọc phần tìm hiểu thông tin về tác giả và tác phẩm trong SHS, trang 76. GV có thể cung cấp thêm thông tin về tác giả và tác phẩm để HS hiểu hơn về VB. Chẳng hạn, nhà nghiên cứu Vương Trí Nhàn từng đánh giá: "Có thể là còn nhiều nhà văn khác, được dịch và giới thiệu đầy đủ hơn, được xem là sâu sắc và có tầm vóc hơn. Nhưng nếu hỏi bạn đọc Việt Nam xem trong mấy chục năm qua nhà văn Nga Xô viết nào được yêu mến nhất, nhiều người sẽ không ngần ngại gọi tên: Côn-xtan-tin Pau-xtốp-xki." (Vương Trí Nhàn, *Những kiếp hoa đại*, NXB Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, trang 82). Hay trong lời đề từ của truyện *Xe đêm*, Pau-xtốp-xki đã chia sẻ ý định ông muốn viết một chương riêng về sức mạnh của trí tưởng tượng và tác động của nó tới đời sống con người. Nhưng sau đó, ông đã viết một truyện ngắn về nhà văn An-đéc-xen bởi cho rằng một truyện ngắn như thế có thể giúp độc giả hình dung rõ nét hơn về trí tưởng tượng.

Sau khi tìm hiểu thông tin về tác giả và tác phẩm, GV thông qua hệ thống câu hỏi, hướng dẫn HS từng bước khám phá nội dung, ý nghĩa và vẻ đẹp nghệ thuật của VB. Tuỳ theo yêu cầu của từng câu hỏi, GV lựa chọn những hình thức dạy học phù hợp.

Thông qua hệ thống câu hỏi sau khi đọc, GV hướng dẫn HS từng bước khám phá nội dung, ý nghĩa và vẻ đẹp nghệ thuật của VB. Tuỳ theo yêu cầu của từng câu hỏi, GV lựa chọn những hình thức dạy học phù hợp.

Câu hỏi 1

Câu hỏi này yêu cầu HS tìm hiểu chân dung nhân vật An-đéc-xen qua các chi tiết nghệ thuật. GV hướng dẫn HS tìm các chi tiết trong VB, gợi ý HS các tình huống làm nổi hình nổi sắc chân dung nhân vật, chú ý các chi tiết về ngoại hình, hành động, lời nói, ứng xử,… từ đó nêu lên nhận xét về nhân vật. GV có thể dùng phương pháp phát vấn, yêu cầu HS trình bày, sau đó nhận xét, tổng kết lại vấn đề.

GV giúp HS lưu ý các chi tiết:

– Chân dung An-đéc-xen trong thực tế và trong tưởng tượng của ông: Trong thực tế, An-đéc-xen là người xấu trai, cao kều, nhút nhát. Trong tưởng tượng, ông lại luôn hình dung mình là người đẹp trai, trẻ trung, hoạt bát, tự nhận mình "*có mái tóc rậm, lượn sóng*", gương mặt "*rám nắng*", đôi mắt xanh "*lúc nào cũng ánh cười*",… Ông tự nhận mình là nhà tiên tri, đoán định được tương lai và nhìn thấu được bóng tối, cũng xem mình là một hoàng tử bất hạnh như Hăm-lét. Chi tiết này cho thấy An-đéc-xen có phần tự ti với ngoại hình và thực tế của bản thân, luôn khao khát hướng đến những điều tốt đẹp, theo đuổi sự hoàn mĩ và lãng mạn.

– Hành động trả số tiền còn thiếu cho các cô gái, yêu cầu người đánh xe không thô lỗ và lảm nhảm với khách: Chi tiết này cho thấy An-đéc-xen là người tốt bụng, hào phóng, biết cư xử lịch thiệp và sẵn sàng giúp đỡ người khác.

– Nhiệt tình trò chuyện với các cô gái, tiên đoán về tương lai của họ: Chi tiết này cho thấy An-đéc-xen là người có trí tưởng tượng phong phú, luôn có sẵn các câu chuyện trong đầu, chỉ cần một gợi ý là có thể chắp cánh cho những tưởng tượng của ông bay xa.

– Đem đến niềm vui cho cháu bé ở xứ Giuýt-len: Chi tiết này cho thấy An-đéc-xen là người yêu và hiểu trẻ thơ, biết đem đến niềm vui và hạnh phúc cho trẻ thơ bằng những hành động đầy sáng tạo.

Câu hỏi 2

Mục đích của câu hỏi này là định hướng HS đọc sâu tình huống An-đéc-xen tiên đoán về tương lai của các cô gái mới quen, từ đó hiểu thêm về nhân vật. Thông qua phiếu học tập, GV yêu cầu HS tìm ý và trả lời câu hỏi.

GV tham khảo mẫu bảng sau để thiết kế phiếu học tập:

Tiên đoán về Ni-cô-li-na	Tiên đoán về Ma-ri-a	Tiên đoán về An-na
.....	.....	.....
.....	.....	.....
.....	.....	.....
.....	.....	.....

Mong ước, tình cảm của An-đéc-xen
.....
.....
.....

GV kết luận, gợi ý và phân tích thêm: An-đéc-xen đã đưa ra lời tiên tri dịu dàng của riêng mình cho ba cô gái xinh đẹp.

– Với Ni-cô-li-na, An-đéc-xen tiên đoán "*nếu chẳng may có chuyện gì không lành xảy ra với người yêu của cô, cô sẽ chẳng đắn đo suy tính, lên đường, vượt qua ngàn dặm, qua núi tuyết và sa mạc khô cằn, để gặp chàng, cứu chàng khỏi cơn nguy khốn*".

– Với Ma-ri-a, An-đéc-xen tiên đoán cô sẽ "*gặp được một người xứng đáng với trái tim nhiều mong muốn của cô*", và người đó "*tất nhiên phải là một người tuyệt vời*", "*có một tâm hồn lớn lao*".

– Với An-na, An-đéc-xen tiên đoán cô sẽ hạnh phúc với sự bận bịu khi chăm sóc những đứa con và chồng tương lai sẽ "*đỡ cô một tay trong việc đó*".

Có thể thấy, trong lời tiên tri, An-đéc-xen đã gửi gắm tình cảm đôn hậu, dịu dàng, mong muốn các cô gái đều có tương lai tốt đẹp. Những cô gái xinh đẹp có thể tìm kiếm hạnh phúc cho riêng mình, bởi vì vẻ đẹp của họ đủ để họ có được hạnh phúc.

Trước khi lên chuyến xe đêm, Ni-cô-li-na, Ma-ri-a và An-na có thể có chút lo lắng và sợ hãi về tình yêu. Điều đó đã ngăn cản họ dũng cảm và tự do theo đuổi tình yêu ấy. Chính những lời tiên tri đẹp đẽ và dịu dàng của An-đéc-xen đã thôi thúc hành động của các cô gái, khích lệ họ tìm kiếm hạnh phúc cho riêng mình.

Câu hỏi 3

Câu hỏi này hướng HS lưu ý chi tiết niềm vui mà An-đéc-xen mang đến cho cháu bé trong gia đình người gác rừng xứ Giuýt-len, yêu cầu HS đánh giá, lí giải về ý kiến của An-đéc-xen.

Đối với ý kiến "*trái tim bé sẽ không dễ bị trơ lì như với những người chưa từng chứng kiến chuyện cổ tích như thế*", HS có thể đưa ra những đánh giá và lí giải khác nhau. GV có thể dẫn dắt và đưa ra câu hỏi gợi ý: *Trước ý kiến của An-đéc-xen, người nghe có nhiều thái độ, biểu hiện khác nhau. Nhà tu hành, các cô gái có thái độ hoặc biểu hiện như thế nào đối với câu chuyện mà ông kể ở xứ Giuýt-len? Còn An-đéc-xen cho rằng tác dụng của điều đó là gì?*

GV lắng nghe ý kiến của HS, tổng hợp và phân tích thêm: "*Trơ lì*" là trạng thái con người không còn biết xúc động, rung cảm, là sự vô tâm, vô cảm trước những niềm vui, nỗi buồn, những cảnh ngộ của cuộc đời. Đó là trạng thái rất nguy hiểm trong sự trưởng thành của mỗi người, đặc biệt nếu điều đó lại xảy ra với những đứa trẻ – lứa tuổi hồn nhiên, vô tư nhất, đáng được sống trong thế giới tưởng tượng bay bổng nhất.

Nhà tu hành kết tội An-đéc-xen đã "*đánh lừa một sinh thể ngây thơ*", cho rằng đó là "*một tội lỗi lớn*", còn các cô gái thì "*ngồi không nhúc nhích như bị mê hoặc*". Bởi nhà tu hành đã nhìn câu chuyện từ quan điểm đạo đức khô cứng và già cỗi, cũ kĩ nên chỉ thấy bề ngoài của hiện thực, ông không hiểu được thế giới diệu kì mà An-đéc-xen đem đến cho trẻ thơ. Các cô gái thì nghe như bị mê hoặc, cho thấy họ tiếp tục bị những câu chuyện của An-đéc-xen chinh phục, tìm thấy sức hấp dẫn trong những câu chuyện đó.

Câu trả lời của An-đéc-xen giàu sức thuyết phục, bởi ông đã xuất phát từ sức mạnh của trí tưởng tượng lãng mạn, bay bổng. Ông hiểu những câu chuyện cổ tích có tác dụng lớn trong việc nuôi dưỡng sự hồn nhiên, ngây thơ, chắp cánh cho trí tưởng tượng của trẻ thơ. Vì thế, ông dành cả đời để dùng trí tưởng tượng của mình đem đến hạnh phúc cho con người, khiến con người có đủ sức mạnh và hứng khởi để tìm kiếm cái đẹp, và làm cho thế giới bớt tàn nhẫn, bớt khô khan hơn.

Câu hỏi 4

Câu hỏi 4 yêu cầu HS suy nghĩ về vai trò của trí tưởng tượng trong việc giúp An-đéc-xen viết truyện cổ tích. HS cần kết nối tác phẩm này với các truyện cổ tích của An-đéc-xen mà các em đã được học, được đọc. GV có thể yêu cầu HS làm việc nhóm để trao đổi, đại diện một nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

GV giảng giải thêm cho HS: Trí tưởng tượng phong phú, bay bổng là một trong những nguyên nhân tạo nên sự thành công, hấp dẫn cho truyện cổ của An-đéc-xen. Trong tác phẩm của ông, những mái nhà tuyết trắng, những cánh rừng xanh thẳm, nàng tiên cá nhỏ giữa biển cả bao la, cô bé mỗi lần quẹt một que diêm là một lần thắp lên mong ước,... đều được viết nên từ trí tưởng tượng diệu kì. Trong thế giới của ông, mặt trời, mặt trăng, hoa hồng,... không phải là những sự vật vô tri vô giác, mà đều là những sinh thể có hồn, truyền cho người đọc cảm nhận về những vẻ đẹp muôn màu của cuộc sống.

Khi tổng kết, GV lưu ý để HS hiểu rằng, trí tưởng tượng đã giúp An-đéc-xen:

– Tạo ra những hình ảnh thiên nhiên, cuộc sống bay bổng, diệu kì; sáng tạo ra những tình huống thú vị, hấp dẫn.

– Hoá thân vào nhân vật, cất lên tiếng nói bên trong, khiến nhân vật vừa chân thực, vừa kì ảo.

– Đến gần hơn với thế giới tâm hồn trẻ thơ, nhìn cuộc sống qua lăng kính trẻ thơ.

Câu hỏi 5

Câu hỏi 5 giúp HS nhận ra tình cảm, thái độ của nhà văn Pau-xtốp-xki đối với An-đéc-xen, thái độ của người viết đối với nhân vật, đặc biệt, nhân vật này cũng là một nhà văn.

GV gợi ý để HS nhận ra sự đồng cảm, trân trọng của một nhà văn đối với một nhà văn khác. Tình cảm, thái độ đó được thể hiện qua những điều sau:

– Pau-xtốp-xki có sự hiểu biết về cuộc đời của An-đéc-xen. Nhân vật An-đéc-xen trong câu chuyện thấp thoáng bóng dáng của An-đéc-xen ngoài đời, từ ngoại hình, tính cách đến những tưởng tượng, suy tư.

– Nhân vật An-đéc-xen trong cảm nhận của Pau-xtốp-xki hiện lên tràn đầy vẻ đẹp lãng mạn, nhân hậu, mang trái tim trong sáng, đầy ắp tình yêu, hứng khởi với con người, cuộc sống, đặc biệt là với trẻ thơ.

– Phải rất đồng điệu với tâm hồn và hiểu con người, hiểu sáng tác của An-đéc-xen, Pau-xtốp-xki mới có thể diễn tả tinh tế về trạng thái, cảm hứng mà An-đéc-xen trải nghiệm qua mỗi lần sáng tác, so sánh trạng thái ấy với thế giới tươi đẹp và kì diệu ẩn chứa trong chiếc rương thần; hiểu lí tưởng của An-đéc-xen là ca tụng cái đẹp ở bất cứ nơi nào ông gặp.

Câu hỏi 6

Câu hỏi 6 yêu cầu HS cảm nhận về vẻ đẹp nghệ thuật của đoạn trích. GV gợi dẫn HS lưu ý về các phương diện nghệ thuật của đoạn trích như cốt truyện, tình huống, nghệ thuật xây dựng nhân vật, ngôn ngữ, tạo dựng không khí truyện,… VB này có chức năng chính là kết nối về chủ đề, không đặt ra yêu cầu tìm hiểu sâu VB về phương diện thể loại; tuy nhiên, GV vẫn có thể cho HS vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để củng cố hiểu biết của các em về "mã thể loại" của truyện ngắn.

Để giúp HS hiểu rõ hơn về các phương diện nghệ thuật của đoạn trích, GV có thể thiết kế phiếu học tập, gợi ý các tiêu chí đánh giá về phương diện nghệ thuật của đoạn trích, chia nhóm và yêu cầu mỗi nhóm HS điền vào phiếu. Sau đó, GV yêu cầu đại diện nhóm trình bày và tổng kết.

GV tham khảo gợi ý sau:

– Xây dựng cốt truyện hấp dẫn; sáng tạo được tình huống đắc địa để làm nổi bật vẻ đẹp nhân vật (đặc biệt là hai tình huống: cuộc trò chuyện với ba cô gái đi nhờ xe và đem đến niềm vui cho con gái người gác rừng xứ Giuýt-len).

– Nghệ thuật xây dựng nhân vật:

+ Kết hợp hiện thực và tưởng tượng, nhân vật An-đéc-xen hiện lên qua cả những dấu ấn trong đời thực và những tưởng tượng, hư cấu.

+ Nhân vật hiện lên vừa sống động, sắc nét qua lời đối thoại, vừa có chiều sâu qua lời người kể chuyện.

– Ngôn ngữ trong sáng, thấm đẫm chất thơ.

– Nghệ thuật tạo dựng không gian, thời gian trong truyện độc đáo: Pau-xtốp-xki bao phủ câu chuyện trong màn đêm. Không gian truyện đầy chất thơ: một chuyến xe đêm, vài hạt mưa lất phất, đường cỏ uốn lượn, tiếng sỏi lạo xạo dưới chân, sự tĩnh lặng gần như tuyệt đối, không có âm thanh nào ngoài tiếng thì thầm của lá cây và những giọt mưa. Sự tĩnh lặng bao phủ màn đêm và không gian nên thơ ấy giống như đôi cánh nâng đỡ cho trí tưởng tượng bay bổng của con người.

VIẾT

VIẾT BÀI VĂN PHÂN TÍCH MỘT TÁC PHẨM (TRUYỆN)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS viết được bài văn phân tích một tác phẩm truyện: nêu được chủ đề, dẫn ra và phân tích được tác dụng của một vài nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm, nêu được ý nghĩa, giá trị của tác phẩm truyện.

– HS biết sử dụng các bằng chứng từ tác phẩm để làm sáng tỏ cho luận điểm nêu trong bài viết.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với bài văn

Các yêu cầu đối với bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm truyện đã được nêu rõ trong SHS (trang 77). Điều cần nhấn mạnh là sau khi được học kĩ về kiểu bài nghị luận văn học, HS có ý thức sâu sắc hơn trong việc hình thành luận điểm, biết xây dựng và triển khai luận điểm bằng các lí lẽ và bằng chứng. Hơn nữa, khi viết bài văn phân tích tác phẩm truyện, HS cần bám sát đặc trưng thể loại, vận dụng hiểu biết về các yếu tố làm nên đặc trưng của thể loại truyện như: cốt truyện, nhân vật, ngôi kể, ngôn ngữ,…

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

– Ở các bài học trước, HS đã được làm quen với VB nghị luận nói chung, VB nghị luận văn học nói riêng. Tuy nhiên, phải đến bài 8, HS mới được học VB nghị luận văn học trong một bài học độc lập. Hai VB đọc *Nhà thơ của quê hương làng cảnh Việt Nam* và *Đọc văn – cuộc chơi tìm ý nghĩa* giúp HS hiểu sâu sắc hơn về kiểu VB này, học hỏi được cách viết VB nghị luận văn học của các nhà nghiên cứu, phê bình văn học.

– Ở bài học này, yêu cầu phân tích tác phẩm truyện cần phải có sự kế thừa, nâng cao hơn so với các lớp trước, bài học trước. HS tiếp tục được củng cố kiến thức, kĩ năng đã học tập, rèn luyện ở bài 6, nhưng nâng cao hơn về mức độ: khi phân tích tác dụng của một số nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của tác phẩm, HS có ý thức tập trung vào một số yếu tố nghệ thuật nổi bật nhất.

Hoạt động 2 Tìm hiểu yêu cầu đối với bài văn phân tích một tác phẩm (truyện)

SHS đã nêu khái quát 6 yêu cầu chính của kiểu bài viết. GV đặt câu hỏi: *Bài văn phân tích một tác phẩm truyện cần đáp ứng những yêu cầu gì?* Trên cơ sở câu trả lời của HS, GV chốt lại và khái quát những yêu cầu của kiểu bài này. Có thể giải thích thêm cho HS hiểu vì sao kiểu bài này có những yêu cầu như vậy.

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV yêu cầu HS đọc bài viết tham khảo, lưu ý HS về các thẻ chỉ dẫn.

– Sau khi HS đọc xong, GV yêu cầu HS làm việc nhóm, trao đổi các vấn đề sau:

+ Phần *Mở bài* của bài viết tham khảo giới thiệu về tác giả, tác phẩm và nêu ý kiến khái quát về tác phẩm như thế nào?

+ Bài viết tham khảo đã nêu nội dung chính và chủ đề của truyện là gì?

+ Theo bài viết tham khảo, truyện có những đặc điểm nổi bật nào về hình thức nghệ thuật?

+ Trong các đặc điểm về hình thức nghệ thuật ấy, bài viết tham khảo lựa chọn phân tích kĩ lưỡng đặc điểm nào, đặc điểm nào chỉ được nêu lên chứ không phân tích?

+ Theo bài viết tham khảo, ý nghĩa của truyện là gì?

– GV yêu cầu mỗi nhóm cử đại diện trình bày, các nhóm khác nhận xét, đánh giá, bổ sung. GV chốt lại và tổng kết vấn đề.

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

– *Xác định mục đích viết và người đọc*: GV yêu cầu HS xác định mục đích viết và người đọc. Việc xác định được các yếu tố này trước khi viết giúp HS biết triển khai bài viết đúng hướng, không rơi vào tình trạng xa đề, lạc đề.

– *Lựa chọn đề tài*: SHS đưa ra ba đề tài tham khảo. GV cần giúp HS hiểu đề tài chính là đối tượng nghị luận, vấn đề nghị luận, là luận đề của bài văn. Đó là mạch ngầm nối kết các luận điểm trong bài.

Ở kiểu bài nghị luận phân tích một tác phẩm truyện, lựa chọn được tác phẩm cũng chính là lựa chọn được đề tài. Bởi kiểu bài này không hướng đến phân tích một yếu tố, một khía cạnh hay một nét đặc sắc nào của truyện mà là phân tích chỉnh thể VB.

GV yêu cầu HS lựa chọn một tác phẩm truyện yêu thích, tiếp theo GV gợi ý cho HS đề tài của bài văn thường có các cụm từ *sức hấp dẫn, vẻ đẹp, giá trị, những nét đặc sắc*,... kết hợp với tên tác phẩm. Ví dụ: Vẻ đẹp của truyện ngắn *Lặng lẽ Sa Pa*; Sức hấp dẫn của đoạn trích *Đi lấy mật* (trích *Đất rừng phương Nam* của Đoàn Giỏi),...

– *Tìm ý*: GV hướng dẫn HS thực hiện các thao tác tìm ý theo gợi ý trong SHS (trang 79 – 80). GV cho HS làm việc cá nhân dựa trên đề tài mà các em đã chọn, hoặc có thể chia lớp thành các nhóm dựa vào kết quả lựa chọn đề tài của các em, mỗi nhóm tìm ý cho đề tài của nhóm mình.

– *Lập dàn ý*: GV giao đề bài cho HS trên cơ sở các đề tài đã chọn. GV yêu cầu HS lập dàn ý theo gợi ý trong SHS, trang 80.

– *HS viết bài tại lớp hoặc ở nhà.*

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV cho HS nhắc lại yêu cầu đối với kiểu bài phân tích một tác phẩm truyện và một vài lưu ý khi viết kiểu bài này.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả và chỉnh sửa bài viết

– GV nhận xét chung về bài viết của HS theo các yêu cầu đối với kiểu bài phân tích một tác phẩm truyện.

– GV trả bài cho HS, yêu cầu HS chỉnh sửa theo hướng dẫn trong SHS. GV có thể tổ chức cho HS làm việc cá nhân hoặc theo cặp, theo nhóm.

– GV có thể đọc một số đoạn văn, bài văn tốt trước lớp để HS được học hỏi cách viết của bạn.

NÓI VÀ NGHE

TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI
(VĂN HỌC TRONG ĐỜI SỐNG HIỆN NAY)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS trình bày được ý kiến về vấn đề văn học trong đời sống hiện nay.

– HS biết trao đổi, tương tác trong vai trò người nói và người nghe một cách hợp lí, biết cách bảo vệ ý kiến của bản thân và tôn trọng sự khác biệt.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị bài nói

Để thực hiện tốt bài nói trên lớp, HS cần có sự chuẩn bị ở nhà về nội dung và các vấn đề liên quan. GV yêu cầu HS chuẩn bị các nội dung sau:

a. *Xác định mục đích nói và người nghe*

– HS cần xác định mục đích nói là thuyết phục người nghe đồng tình với ý kiến của mình về vấn đề văn học trong đời sống hiện nay.

– HS xác định được người nghe là những người yêu thích văn học, có nhu cầu tìm hiểu vai trò của văn học trong đời sống.

b. *Chuẩn bị nội dung nói*

HS xây dựng dàn ý chi tiết trên cơ sở gợi ý trong SHS. Dàn ý gồm đầy đủ các phần, ghi các ý chính, lí lẽ và bằng chứng cần sử dụng để chứng minh cho ý kiến của mình.

Văn học trong đời sống hiện nay là một vấn đề mở, HS có thể tiếp cận và xây dựng bài nói từ nhiều góc độ khác nhau. Ví dụ, GV có thể gợi ý cho HS chuẩn bị nội dung nói theo hướng căn cứ vào vai trò của văn học để khẳng định giá trị của văn học ở mọi thời điểm

bao gồm thời điểm hiện tại, cũng có thể theo hướng chỉ ra tác động của các phương tiện nghe nhìn đến văn học, dẫn đến những thay đổi của văn học trong thời đại mới,...

– Nếu gợi ý HS chuẩn bị nội dung nói theo hướng căn cứ vào vai trò của văn học, GV hướng dẫn HS làm rõ vai trò ấy trong đời sống con người để xây dựng hệ thống ý. GV có thể đưa ra cho HS các câu hỏi gợi ý:

+ *Văn học mở rộng nhận thức của con người như thế nào?* Tác phẩm văn học là một kho tàng tri thức, thông qua đó con người có thể mở rộng kiến thức cho mình. Kiến thức qua sự truyền tải của văn học không hề khô khan mà đầy hấp dẫn, lí thú. Ví dụ, các truyện khoa học viễn tưởng em đã học ở lớp 7 đem đến những tri thức khoa học kĩ thuật về tàu ngầm, về công nghệ gen, về vũ trụ,… *Dế Mèn phiêu lưu kí* của Tô Hoài đem đến tri thức về thế giới loài vật hay đoạn trích *Đi lấy mật* giúp em hiểu thêm về con người và vùng đất phương Nam,…

+ *Văn học đã góp phần hình thành và nuôi dưỡng tâm hồn, đạo đức, nhân cách của con người ra sao?* Văn học giúp con người biết phân biệt tốt – xấu, thiện – ác, biết tránh xa, lên án cái xấu, cái ác, sống hướng thiện và nhân ái. HS có thể chứng minh điều này qua các truyện cổ tích, những tác phẩm văn học em đã học, đã đọc như *Gió lạnh đầu mùa, Lặng lẽ Sa Pa*,…

+ *Vì sao có thể nói văn học làm cho con người tinh tế hơn, có thể bồi đắp ý thức thẩm mĩ của con người?* Văn học vừa phản ánh, vừa sáng tạo ra cái đẹp. Trong tác phẩm văn học, người đọc có thể tìm thấy vẻ đẹp của thiên nhiên đa sắc, cuộc sống muôn màu, vẻ đẹp của cái cần có, nên có, vẻ đẹp của ước mơ. Một câu thơ hay, một hình ảnh đẹp, một cách gieo vần độc đáo hay một lối kể chuyện thú vị,… cũng khiến con người cảm nhận được vẻ đẹp của hình thức nghệ thuật.

– Nếu gợi ý HS chuẩn bị nội dung nói theo hướng chỉ ra tác động của các phương tiện nghe nhìn đến văn học, GV có thể dẫn dắt HS tìm các ý liên quan đến cả tác động tích cực và tiêu cực của phương tiện nghe nhìn và những thay đổi của văn học trước những tác động đó. Ví dụ, một số tác động tích cực của các phương tiện nghe nhìn đến văn học: giúp độc giả mở rộng các kênh tiếp xúc với văn học (không chỉ đọc mà còn có thể nghe, không chỉ đọc qua sách mà có thể đọc qua các phương tiện điện tử); giúp tạo nên một không gian mở, các ý kiến đánh giá, bình luận về văn học trở nên cập nhật, công khai, dân chủ; giúp độc giả tiếp cận với các dữ liệu văn học khổng lồ, nhanh chóng, tiện lợi, tiết kiệm. Bên cạnh đó, các phương tiện nghe nhìn cũng có những tác động tiêu cực, khiến văn học trong thời điểm hiện nay phải đối diện với nhiều thách thức như: văn học bị cạnh tranh trực tiếp bởi các hình thức giải trí khác; xu hướng đọc tin nhanh, tin ngắn làm giảm khả năng đọc sâu, giảm tư duy trừu tượng của con người; không gian mạng mang chứa lượng thông tin lớn, đăng tải dễ dàng, dẫn đến tình trạng thông tin không chính xác, thiếu kiểm chứng, thậm chí là sai lệch, ảnh hưởng đến việc tiếp nhận văn học; sự tương tác, trao đổi, tranh luận trực tiếp về

văn học một mặt đem lại tính dân chủ, khách quan, nhưng mặt khác, những bình luận mang tính xuyên tạc, hay hội chứng đám đông dễ tác động tiêu cực đến cả người viết và người đọc,...

Hoạt động 2 Trình bày bài nói

Vấn đề trình bày tương đối rộng, có nhiều hướng triển khai. Tuỳ vào điều kiện học tập và năng lực của HS, GV có nhiều cách tổ chức hoạt động nói và nghe. GV có thể yêu cầu HS trình bày tất cả các nội dung của bài nói một cách hoàn chỉnh hoặc yêu cầu HS giới thiệu tổng quan bài nói rồi đi sâu trình bày một nội dung trong bài. GV có thể cho HS làm việc theo nhóm hoặc theo quy mô cả lớp.

GV có thể điều khiển hoạt động nói – nghe, hoặc giao cho HS tự điều khiển hoạt động này; khi đó, GV là người theo dõi, hỗ trợ, góp ý.

GV lưu ý HS trình bày có điểm nhấn, có tính đối thoại để bài nói thêm sinh động, tránh dàn trải, xuôi chiều.

Hoạt động 3 Trao đổi về bài nói

GV hướng dẫn HS trao đổi về bài nói theo các gợi ý đã nêu trong SHS, trang 82.

GV có thể thiết kế phiếu đánh giá và cho HS đánh giá bài nói của bạn. GV thu lại các phiếu này để làm cơ sở cho việc đánh giá kĩ năng nói và nghe của HS vào cuối học kì và cuối năm học.

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

– GV hướng dẫn HS thực hiện các bài tập củng cố, mở rộng theo yêu cầu của SHS. Mục đích của các bài tập này là HS củng cố các kiến thức đã học trong bài, nắm vững đặc điểm của VB nghị luận văn học, phân biệt VB nghị luận văn học với VB nghị luận xã hội; thực hành sử dụng thành phần biệt lập khi viết đoạn văn.

– GV hướng dẫn HS căn cứ vào kết quả đọc hiểu VB 1, VB 2 để giải quyết bài tập 1; căn cứ vào kết quả đọc hiểu VB 1, VB 2 và nội dung *Tri thức ngữ văn* để giải quyết bài tập 2; kết nối kiến thức thu nhận được ở bài 8 với các bài học trước về VB nghị luận xã hội để giải quyết bài tập 3; căn cứ vào kiến thức và kĩ năng thực hành tiếng Việt đã học và rèn luyện trong bài để hoàn thành bài tập 4.

Ngoài ra, GV cần dành thời gian lưu ý HS hoàn thành việc tự đọc VB ở phần *Thực hành đọc*. GV lưu ý các em các vấn đề cần chú ý đã nêu ở SHS để đọc VB đúng trọng tâm và hiệu quả, nhất là chú ý đến những yếu tố đặc trưng của VB nghị luận như luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng; phân biệt bằng chứng khách quan với ý kiến đánh giá chủ quan của người viết được thể hiện trong VB.

Bài 9. HÔM NAY VÀ NGÀY MAI (13 tiết)

(Đọc và Thực hành tiếng Việt: 8 tiết; Viết: 4 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được đặc điểm của VB giải thích một hiện tượng tự nhiên, VB giới thiệu một bộ phim và cách trình bày thông tin trong VB; chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm VB với mục đích của nó.
- Phân tích được thông tin cơ bản của VB và vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin; đánh giá được hiệu quả biểu đạt của phương tiện phi ngôn ngữ; liên hệ được thông tin trong VB với những vấn đề của xã hội đương đại.
- Nhận biết được các kiểu câu phân loại theo mục đích nói; phân biệt được câu phủ định và câu khẳng định.
- Viết được VB thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên và VB kiến nghị về một vấn đề đời sống.
- Biết thảo luận ý kiến về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.
- Thể hiện được thái độ quan tâm đến những vấn đề nóng hổi của cuộc sống với tinh thần chủ động, có trách nhiệm trước hiện tại và tương lai.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

SGK đã giới thuyết khá kĩ về các khái niệm và vấn đề cần nắm vững khi dạy học bài 9. Dưới đây chỉ bổ sung một số tri thức, thông tin có liên quan mà GV cần biết thêm.

Mục đích của VB thông tin, mối quan hệ giữa thông tin khách quan và ý kiến chủ quan

Khi nói về mục đích của VB thông tin, cần chú ý so sánh VB thông tin với VB nghị luận và VB văn học. Không thể không thừa nhận rằng VB nghị luận, VB văn học cũng có tính thông tin hay giá trị thông tin, nhưng bản chất thông tin trong các loại VB này không đồng nhất, do sự khác biệt về mục đích tạo lập VB quy định.

Trước đây, khi nói về VB thông tin, nhất là VB thông tin trên nhật báo, tuần báo, người ta thường chỉ để cập tính khách quan của thông tin được truyền tải, xem đó như là tiêu chuẩn cao nhất của một sản phẩm báo chí. Ngày nay, với sự phát triển phong phú của các phương tiện truyền thông, dẫn đến hiện tượng ai cũng có thể là nhà báo tiềm tàng (do biết đưa tin một cách nhanh nhạy về mọi vấn đề của đời sống lên mạng xã hội), người ta nhận thấy cần phải suy nghĩ lại về chức năng của báo chí, về việc cung cấp, sản xuất tin tức.

Theo đó, nhà báo không chỉ thuần tuý là người đưa tin một cách khách quan mà còn là người bình luận về tin tức để định hướng tiếp nhận cho người đọc. Trong bối cảnh này, mối quan hệ giữa thông tin khách quan và ý kiến chủ quan trong một VB thông tin đã được soi chiếu dưới ánh sáng mới (cuốn sách *Hơn cả tin tức – Tương lai của báo chí* của Mít-sen Xtê-phần (Mitchell Stephens), NXB Trẻ, 2015 được giới thiệu ở phần *Tài liệu tham khảo* đã trình bày khá thuyết phục về vấn đề nêu trên).

VB giải thích một hiện tượng tự nhiên

Để nhận diện đúng loại VB này, trước hết cần hiểu khái niệm hiện tượng tự nhiên. Phần hướng dẫn viết trong SGK (bài học 9) đã chỉ rõ hiện tượng tự nhiên bao gồm nhiều loại, ví dụ:

– Hiện tượng thiên văn thường gặp.

– Hiện tượng địa chất, thuỷ văn xảy ra theo chu kì hay đột biến.

– Hiện tượng cảnh quan có kết cấu đặc biệt ở một số vùng địa lí.

– Hiện tượng biến đổi khí hậu và các hệ luỵ của nó.

– Hiện tượng biến động trong cuộc sống của muôn loài.

Tất cả các loại hiện tượng nêu trên đều có những điểm khó có thể cắt nghĩa bằng tri thức cảm tính (phân biệt với tri thức khoa học) và bằng phép suy luận thông thường. Do vậy, chúng cần được các chuyên gia, các nhà khoa học giải thích. Kiểu VB giải thích hiện tượng tự nhiên nảy sinh từ đó.

Kiểu VB giải thích một hiện tượng tự nhiên xuất hiện nhiều trên báo chí và các tài liệu khoa học, ở một số chuyên mục nhất định. Bên cạnh những VB thuần tuý giải thích một hiện tượng tự nhiên còn có các VB được viết với mục đích khác (như giới thiệu cảnh quan, quảng bá du lịch, kiến nghị,…) nhưng chứa đựng những đoạn thực sự mang nội dung giải thích một hiện tượng tự nhiên.

Không phải VB giải thích một hiện tượng tự nhiên nào cũng chứa đựng thông tin khoa học chính xác, do giới hạn hiểu biết của cá nhân tác giả hoặc của trình độ khoa học một thời. Vì vậy, việc lựa chọn VB để đưa vào SGK cũng như VB cho HS đọc mở rộng phải hết sức cân nhắc.

Lưu ý: Trong kho tàng tục ngữ, ta bắt gặp nhiều câu (bài) nói về hiện tượng tự nhiên nhưng hầu hết chưa phải là VB giải thích một hiện tượng tự nhiên. Ở đó dường như mới chỉ có sự ghi nhận hiện tượng và nêu tác động của hiện tượng mà chưa có sự giải thích, nhất là giải thích bằng các luận cứ khoa học. Ví dụ: *Trăng quầng thì hạn, trăng tán thì mưa; Đông sao thì mưa, thưa sao thì nắng; Cơn đằng đông vừa trông vừa chạy, cơn đằng tây vừa cày vừa ăn;…*

VB giới thiệu một bộ phim

VB giới thiệu một bộ phim thường được đăng trên các báo (báo in, báo điện tử) và tạp chí chuyên ngành như *Thế giới điện ảnh, Truyền hình,…* Khi đọc VB loại này, trước hết cần chú ý đến mục đích hướng tới của nó, là đưa đến cho người đọc những hiểu biết thường thức về điện ảnh (lịch sử điện ảnh, các loại hình phim, dòng phim,…) hay quảng bá một sản phẩm điện ảnh. Nếu VB nói về một bộ phim ra đời cách xa thời điểm nó được viết giới thiệu, có thể hiểu VB hướng tới mục đích thứ nhất. Nếu VB để cập tác phẩm vừa mới sản xuất, có thể hiểu nó nghiêng về mục đích thứ hai. Tiếp nữa, cần chú ý đến góc độ tiếp cận đối tượng của người giới thiệu: quan tâm đến sự đón nhận của công chúng, doanh thu của bộ phim hay chỉ thuần tuý chú ý tới khía cạnh chuyên môn của tác phẩm (có đóng góp gì về tư duy nghệ thuật, ngôn ngữ nghệ thuật, kĩ xảo điện ảnh,…). Dĩ nhiên, các góc độ tiếp cận này có thể được phối hợp với nhau và cùng được thể hiện trong một VB.

Câu phân loại theo mục đích nói, câu phủ định và câu khẳng định

Các kiểu câu phân loại theo mục đích nói

Vấn đề kiểu câu phân loại theo mục đích nói đã được đề cập trong một số tài liệu về ngôn ngữ học, Việt ngữ học và từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học thông dụng. Ở SGK *Ngữ văn 8*, tập hai theo Chương trình 2006, nội dung vấn đề cũng được trình bày chi tiết. GV cần xem lại những tài liệu này để củng cố kiến thức.

Câu phủ định và câu khẳng định

SGK *Ngữ văn 8*, tập hai theo Chương trình 2006 có bài học về câu phủ định nhưng không có bài học về câu khẳng định. Tuy câu khẳng định hết sức phổ biến, được xem là loại câu căn bản dùng để kiến tạo các loại câu khác, nhưng muốn định nghĩa về nó, người ta thường phải đưa câu phủ định ra làm đối tượng so sánh. Đây chính là lí do mà trong bài học này, câu phủ định được xếp lên trước câu khẳng định.

❒ Tài liệu tham khảo

Để bổ sung kiến thức về một số vấn đề mang tính lí thuyết nêu ở trên và về đề tài, chủ đề được các VB thông tin trong bài đề cập, GV có thể đọc thêm các tài liệu sau đây:

1. Đa-vít Bo-đơ-oen (David Bordwell) – Cri-xtin Thom-xân (Kristin Thompson), *Nghệ thuật điện ảnh*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2008.

2. Mít-sen Xtê-phần (Mitchell Stephens), *Hơn cả tin tức – Tương lai của báo chí*, Dương Hiếu – Kim Phượng – Hiếu Trung *dịch*, NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2015.

3. Nguyễn Như Ý (Chủ biên), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1996.

2. Phương tiện dạy học

– SGK, kế hoạch bài dạy, giáo án điện tử, các phiếu học tập in sẵn.

– Tranh, ảnh, phim ngắn có nội dung liên quan đến bài học.

– Một số sơ đồ về các kiểu VB thông tin, các kiểu câu phân loại theo mục đích nói.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

GV cho HS đọc phần này trong SHS và nêu câu hỏi: *Đoạn văn thứ nhất cho biết gì về chủ đề của bài học? Đoạn văn thứ hai đã báo trước về loại VB sẽ học và các nội dung cần thực hành như thế nào? Nêu mong muốn của em về điều sẽ được học, thực hành với bài học này.* GV khái quát hai điểm chính:

– Chủ đề của bài học: hướng tới tương lai tốt đẹp từ những hành động, hoạt động thiết thực, có ý nghĩa của hôm nay.

– Nhiệm vụ học tập trọng tâm: đọc các VB (2 VB thông tin, 1 VB nghị luận) bàn về một số thử thách của đời sống hiện tại và thực hành viết, nói – nghe dựa trên cơ sở đó.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

– GV kiểm tra nhanh những điều HS đã nắm được khi đọc nội dung mục *Tri thức ngữ văn* trong quá trình chuẩn bị bài học ở nhà. Nêu một số câu hỏi xoay quanh 2 nội dung liên quan trực tiếp đến việc đọc hiểu VB 1: *Điều quan trọng nhất mà người đọc trông đợi ở VB thông tin là gì? Để đảm bảo tính khách quan cho một VB thông tin, người viết phải đặc biệt chú ý những vấn đề nào? Ý kiến chủ quan của người viết cần được thể hiện ra sao để tính khách quan của VB thông tin không bị phương hại? Điều kiện nảy sinh của loại VB giải thích một hiện tượng tự nhiên là gì? VB giải thích một hiện tượng tự nhiên thường có cấu trúc như thế nào?*

– GV nhắc HS tự ghi những ý phân tích mở rộng đối với các nội dung đã có trong SGK.

Lưu ý: các nội dung khác trong mục *Tri thức ngữ văn* sẽ được lần lượt tìm hiểu khi HS học đến các phần tương ứng trong bài học. Cụ thể, tri thức về *Các kiểu câu phân loại theo mục đích nói* sẽ được tìm hiểu sâu hơn khi HS làm các bài tập ở tiết Thực hành tiếng Việt sau khi học xong VB 1; tri thức về *Văn bản giới thiệu một bộ phim* sẽ được nhắc tới khi GV hướng dẫn HS đọc VB 2; tri thức về *Câu phủ định và câu khẳng định* sẽ được tập trung tìm hiểu cùng với việc giải quyết các bài tập ở tiết Thực hành tiếng Việt sau khi học xong VB 3.

ĐỌC VĂN BẢN VÀ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

VĂN BẢN 1. MIỀN CHÂU THỔ SÔNG CỬU LONG CẦN CHUYỂN ĐỔI TỪ SỐNG CHUNG SANG CHÀO ĐÓN LŨ

(Lê Anh Tuấn)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết và phân tích được đặc điểm của kiểu VB giải thích một hiện tượng tự nhiên có lồng ghép các đề xuất, kiến nghị cần thiết.

– HS nhận biết và phân tích được sự phối hợp các cách triển khai VB thông tin được thể hiện trong VB.

– HS thấy được những thách thức đối với môi trường sống của chúng ta thông qua các thông tin về cuộc sống của cư dân miền châu thổ sông Cửu Long thời điểm VB ra đời.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– Các vấn đề, câu hỏi được SGK nêu lên và gợi ý ở phần *Trước khi đọc* đều có liên quan đến VB đọc. GV có thể sử dụng chúng để khởi động giờ học. Theo cách này, những điều HS đã chuẩn bị ở nhà khi soạn bài đều được huy động một cách hợp lí: nêu tên một sáng tác dân gian có nói đến hiện tượng lũ lụt và bước đầu nhận xét về kiểu tiếp cận quen thuộc đối với hiện tượng này; giải thích nội dung của thành ngữ *sống chung với lũ* và suy đoán về nguồn gốc của nó.

– GV cũng có thể tổ chức hoạt động khởi động theo một số hình thức khác: chiếu đoạn phim ngắn hay giới thiệu một bản tin có liên quan đến nội dung VB đọc; mời HS tham gia trò chơi để xác định từ ngữ hay hình ảnh thể hiện được tinh thần chung toát lên từ VB đọc hay từ toàn bộ hoạt động sắp triển khai;… Dù chọn hình thức nào, tất cả đều phải hướng đến vấn đề trọng tâm: kiểu VB giải thích một hiện tượng tự nhiên và cách triển khai VB của tác giả.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV cho một số HS luân phiên đọc to VB, nhắc các em chú ý phần in đậm (sa-pô) và những chỉ dẫn về chiến lược đọc trong các thẻ. Hai chiến lược đọc chủ yếu cần vận dụng là *theo dõi* và *chú ý*. Hai chiến lược đọc này vừa phù hợp với VB thông tin nói chung, vừa phù hợp với nội dung được triển khai trong chính VB *Miền châu thổ sông Cửu Long cần chuyển đổi từ sống chung sang chào đón lũ.*

– VB có khá nhiều cước chú liên quan đến các thuật ngữ chuyên môn và các từ ngữ địa phương. GV có thể linh hoạt nêu câu hỏi về các từ ngữ có cước chú ngay trong lúc HS đang đọc VB, để tạo nên sự tập trung hoạt động của tất cả HS (từ người đọc to trước lớp đến người nghe và đọc thầm VB).

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– SGK chỉ có cước chú ngắn gọn về tác giả và xuất xứ của VB, vì vậy, GV không cần hướng dẫn HS đi sâu tìm hiểu các thông tin này (như với một số VB khác). Có thể đặt câu hỏi: *Người viết (tác giả) là ai, hoạt động trong lĩnh vực nào? Lĩnh vực hoạt động đó tác động như thế nào đến cách tiếp cận vấn đề, hiện tượng được nêu trong VB? Có gì khác giữa cách nhìn của một nhà thơ hay nhà văn và của một nhà khoa học về hiện tượng lũ lụt?*

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu bố cục của VB. Có thể thống nhất chia VB thành 3 phần lớn, theo mô hình quen thuộc của một VB thông tin khoa học: (1) đặt vấn đề (sa-pô và đoạn kế tiếp – đoạn chỉ gồm 1 câu); (2) thuyết minh, lí giải cụ thể về từng khía cạnh của vấn đề

(từ *Tất cả các vùng châu thổ* đến *bảo đảm cấp nước sinh hoạt ở các thời đoạn khó khăn*) và (3) kết luận (đoạn cuối cùng của VB). Phần (2) là phần trọng tâm, cung cấp thông tin xoay quanh 2 nội dung chính: quá trình hình thành một châu thổ nói chung và châu thổ sông Cửu Long nói riêng; ích lợi (mặt cơ bản) và tác hại (mặt thứ yếu, không thể tránh khỏi) của lũ. Nội dung thứ nhất được triển khai qua 7 đoạn văn, nội dung thứ hai được triển khai qua 5 đoạn văn. Nhìn chung, VB của tác giả Lê Anh Tuấn mang tính chất, đặc điểm của VB giải thích một hiện tượng tự nhiên rất rõ, nhất là ở phần 2, mặc dù khi viết, tác giả hướng tới mục đích kép: vừa giải thích hiện tượng tự nhiên, vừa đề xuất một cách tiếp cận mới hay lối ứng xử mới với hiện tượng lũ ở châu thổ sông Cửu Long. Lưu ý: Trên thực tế, bên cạnh loại VB đơn thuần giải thích một hiện tượng tự nhiên còn có rất nhiều VB xem việc giải thích này chỉ là tiền đề của những đề xuất, kiến nghị.

– GV cần sơ đồ hoá bố cục của VB và thể hiện sơ đồ đó lên bảng hay trong bản trình chiếu. Theo dõi sơ đồ, HS sẽ không bị rối trí trước những thông tin phong phú mà VB mang lại. Việc làm này cho thấy GV đã bám rất sát yêu cầu cần đạt của bài học: phân tích được thông tin cơ bản của VB, chỉ ra được mối liên hệ giữa các thành tố cấu thành VB.

– GV dựa vào hệ thống câu hỏi và yêu cầu trong SGK để hướng dẫn HS tìm hiểu sâu những thông tin và cách triển khai thông tin của VB. Cần sử dụng các câu hỏi có sẵn một cách linh hoạt: có thể đảo trật tự các câu hỏi trong trường hợp cần thiết (thuận theo diễn biến thực tế của giờ học), triển khai câu hỏi lớn thành các câu hỏi nhỏ để HS dễ trả lời. Trong khi phân tích lần lượt từng phần, từng đoạn VB (như gợi ý ở trên), cần chú ý bám sát yêu cầu cần đạt của bài học.

– Khi hướng dẫn HS thực hiện các yêu cầu và trả lời những câu hỏi ở phần *Sau khi đọc* (mỗi câu gắn với một phần phân tích cụ thể nào đó), có thể tham khảo các gợi ý sau:

Câu hỏi 1

– Câu hỏi định hướng HS phân tích VB theo đúng đặc trưng loại, thể loại. Đối với VB thông tin, nội dung quan trọng nhất là thông tin về một đối tượng nào đó. Tuy nhiên, do VB chứa đựng nhiều lớp thông tin nên việc phát hiện và định danh được thông tin chính không hề dễ dàng.

– Một số câu trả lời của HS có thể dự kiến được: tình hình lũ hay bản chất của hiện tượng lũ ở châu thổ sông Cửu Long; những nguồn lợi mà lũ ở châu thổ sông Cửu Long mang lại cho cư dân nơi đây;... Những câu trả lời như vậy có phần đúng nhưng chưa đủ, bởi ngoài việc ghi nhận hiện tượng và giải thích hiện tượng, VB còn muốn đề xuất một thái độ ứng xử phù hợp trước hiện tượng được đề cập. Vì vậy, GV cần đặt thêm một số câu hỏi phụ để giúp HS có được cái nhìn toàn diện hơn: *Theo em, những phần nào hoặc câu nào của VB có thể giúp em nắm bắt được thông tin chính của VB một cách chính xác? Cần diễn đạt về thông tin chính của VB như thế nào cho phù hợp?...*

– GV cho HS trao đổi để đi đến nhận định khái quát về thông tin chính của VB: Ở châu thổ sông Cửu Long, lũ đem lại những nguồn lợi to lớn, vì vậy, chào đón lũ là một cách ứng xử tự nhiên và khôn ngoan của con người sống nơi đây.

Câu hỏi 2

– Câu hỏi bám sát yêu cầu cần đạt của bài học, định hướng việc nhận diện đặc điểm của kiểu VB giải thích một hiện tượng tự nhiên. Do không mặc định VB thuộc kiểu gì, vì vậy, câu hỏi yêu cầu HS phải biết thuyết minh về kiểu VB mà các em đã xác định, dựa trên những gợi dẫn ở phần *Tri thức ngữ văn*.

– HS có thể trả lời vế đầu của câu hỏi một cách nhanh chóng, nhưng để các em có thể hiểu sâu hơn về vấn đề, GV có thể đặt thêm một số câu hỏi nhỏ: *Nếu thuần tuý là VB giải thích một hiện tượng tự nhiên, theo em, phần nào trong VB có thể lược bớt? Em có thể viết lại đoạn mở đầu của VB như thế nào?...*

– Nội dung có thể thống nhất sau trao đổi: Mặc dù hướng tới mục đích kép như đã nói ở phần hướng dẫn tìm hiểu bố cục, VB *Miền châu thổ sông Cửu Long cần chuyển đổi từ sống chung sang chào đón lũ* vẫn có thể được xếp vào kiểu VB giải thích một hiện tượng tự nhiên, bởi ở đây tác giả đã giải thích một cách tường tận về quá trình hình thành các châu thổ nói chung, châu thổ sông Cửu Long nói riêng và tác động tích cực của lũ đối với việc tạo nên một vùng thổ nhưỡng trù phú.

Câu hỏi 3

– Câu hỏi hiện thực hoá yêu cầu cần đạt thứ nhất của bài học về cách triển khai thông tin trong VB – điều đã được chú ý thực hiện ở *Ngữ văn 6* và *Ngữ văn 7*. Do HS đã được làm quen những tri thức lí thuyết về vấn đề này ở các lớp dưới nên GV cần gợi cho các em nhớ lại đặc điểm của một số cách triển khai quen thuộc, phổ biến của VB thông tin.

– GV cho HS thảo luận theo nhóm về câu hỏi để đi đến thống nhất: Trong VB, thông tin chủ yếu được trình bày theo quan hệ nhân quả. Ví dụ đoạn nói về lũ: Lũ → Kết nối dòng chảy, bồi đắp phù sa, cung cấp nguồn dinh dưỡng cho nhiều loài sinh vật → Tạo đồng bằng màu mỡ.

Lưu ý: Các cách triển khai VB thông tin được nêu trong yêu cầu cần đạt của chương trình ít khi được sử dụng theo kiểu thuần nhất. Ở VB *Miền châu thổ sông Cửu Long cần chuyển đổi từ sống chung sang chào đón lũ*, người đọc vẫn nhận thấy dấu vết của cách trình bày thông tin theo "mức độ quan trọng của đối tượng", rõ nhất là ở đoạn từ *Ngập lụt đã tạo nên ít nhất là ba kết nối quan trọng* đến *hệ sinh thái rừng ngập mặn khó tồn tại* (tác giả đã liệt kê các "kết nối" theo thứ tự: "thứ nhất", "thứ hai", "thứ ba").

Câu hỏi 4

– Câu hỏi hướng tới làm sáng tỏ giá trị nội dung của VB, xét từ việc tác giả phối hợp các góc nhìn nhằm giúp độc giả có được nhận thức toàn diện về vấn đề. Đây là câu hỏi tương đối khó, vì vậy, GV cần giải thích về khái niệm *góc nhìn*. Có thể hiểu góc nhìn là cách tiếp cận vấn đề cũng như sự ý thức của người nói về vị thế, tư cách phát ngôn của mình.

– Để HS dễ trả lời, GV có thể đặt thêm một số câu hỏi gợi dẫn, ví dụ: *Tác giả đã nhìn hiện tượng lũ theo con mắt của những ai? Trong VB, tác giả đã nhắc tới những đối tượng nào có quan điểm đánh giá riêng về hiện tượng lũ? Sự xuất hiện của các cụm từ "đã đến lúc", "thật ra", "thực chất" có thể gợi lên những suy nghĩ gì?*

– GV gợi ý cho HS vẽ sơ đồ về các góc nhìn, hướng tới nhận thức chung: Có nhiều cách tiếp cận khác nhau đối với hiện tượng lũ ở châu thổ sông Cửu Long. Theo các nhà khoa học (trong VB tác giả viết là "giới khoa học"), đây là hiện tượng thuỷ văn bình thường và có lợi đối với con người. Góc nhìn này gắn với những phân tích cặn kẽ mang tính chất chuyên môn. Bên cạnh đó là góc nhìn của "những vị lão nông tri điền" vốn dựa vào quan sát thực tế và thành quả lao động của chính họ. Hai góc nhìn trên tuy xuất phát từ các chủ thể khác nhau nhưng có thể đưa đến những kết luận tương đồng. Tác giả cũng nêu hai cách ứng xử khác nhau đối với lũ: xem lũ là thiên tai định kì nằm ngoài khả năng chế ngự của con người và con người nên "sống chung" với nó để tìm cách làm giảm bớt tác hại; xem lũ là hiện tượng đáng mong đợi, nhất là trong điều kiện "tình trạng lũ thấp và trung bình trong mùa mưa lũ có xu thế gia tăng". Rõ ràng, với sự phối hợp các góc nhìn như vậy, hiện tượng lũ ở châu thổ sông Cửu Long đã được đặt dưới cách tiếp cận đa chiều. Điều này hết sức có lợi cho việc để xuất các chiến lược hoạt động mang tính toàn diện và bền vững.

Câu hỏi 5

– Câu hỏi hướng tới đáp ứng một yêu cầu cần đạt của bài học: "chỉ ra được mối quan hệ giữa VB với mục đích của nó".

– GV nhắc HS đọc soát VB để kiểm tra tính xác đáng của những điều được sử dụng làm tiền đề cho câu hỏi. Có thể nêu một số câu hỏi nhỏ nhằm định hướng việc trả lời: *Khi nói đến lũ, người ta thường nghĩ tới những cảnh đặc trưng gì? Trong VB của tác giả Lê Anh Tuấn, hiện tượng lũ đã được hình dung như thế nào? Phải chăng tác giả không nắm được những thông tin về tác hại của lũ ở châu thổ sông Cửu Long?...*

– Điều cần thống nhất ý kiến: Trong VB, tác giả quả thật không nói đến tác hại của lũ. Đây không thể gọi là một thiếu sót vì VB hướng tới mục đích đã được xác định ở nhan đề: lũ ở châu thổ sông Cửu Long không phải là tai ương mà là một hiện tượng đáng mong chờ. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế nếu ta nhìn vào vào nguồn lợi lớn mà lũ mang lại, bất chấp những tác hại nhỏ và có tính đột xuất mà nó có thể gây nên trong những "trận lũ lớn lịch sử".

Câu hỏi 6

– Câu hỏi này đòi hỏi HS đọc VB với tinh thần chủ động, biết đối chiếu thông tin mà VB mang lại với vốn kiến thức của chính mình. Vấn đề ở đây không chỉ là *biết* mà còn phải *lí giải* được cái đã *biết* đó.

– GV cho HS trao đổi và không áp đặt một câu trả lời "đúng", bởi trên thực tế, hiểu biết của HS về vấn đề này có thể rất khác nhau. Hơn nữa, trải nghiệm của HS sống ở châu thổ sông Cửu Long hẳn là khác với trải nghiệm của HS sống ở những vùng miền khác, kể cả vùng miền thường xuyên đối diện với hiện tượng lũ lụt.

Câu hỏi 7

– Câu hỏi này tiếp nối với câu hỏi trên, đòi hỏi HS phải có cái nhìn rộng hơn về hiện tượng lũ và ít nhất là hiểu rõ phạm vi hiện tượng, vấn đề được VB đề cập.

– GV dành thời gian thích đáng cho HS thảo luận về câu hỏi, nhắc các em huy động những trải nghiệm thực tế và kiến thức đã tích luỹ được trong quá trình đọc, tiếp nhận thông tin từ báo chí.

– Cần thống nhất ý kiến: Ở những lưu vực sông khác nhau, tác hại và lợi ích của lũ không hoàn toàn giống nhau; có khi lợi ích nhiều hơn tác hại nhưng cũng có khi ngược lại. Do vậy, không thể áp dụng một cách máy móc những nhận định của tác giả về lũ ở miền châu thổ sông Cửu Long khi nói tới lũ ở những lưu vực sông khác hay ở những vùng địa lí khác.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

– GV cần dành khoảng 5 – 7 phút cuối của giờ học cho HS viết.

– GV gợi ý bằng các câu hỏi: *Qua đọc VB, em có thêm hiểu biết gì về bản chất của hiện tượng lũ? Nhận thức của em về cách ứng xử của con người với thiên nhiên đã được bổ sung hay điều chỉnh như thế nào?*

– HS có thể hoàn thành đoạn văn ở nhà và GV cần kiểm tra kết quả viết bằng một hình thức linh hoạt, phù hợp với thực tế.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

CÁC KIỂU CÂU PHÂN LOẠI THEO MỤC ĐÍCH NÓI

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được đặc điểm nội dung và hình thức của các kiểu câu phân loại theo mục đích nói.

– HS biết sử dụng các dấu hiệu phù hợp khi viết (tạo lập) câu đáp ứng những mục đích nói khác nhau.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– GV cho HS đọc và thảo luận về mục *Các kiểu câu phân loại theo mục đích nói* ở phần *Tri thức ngữ văn*, phối hợp với việc tìm hiểu các ví dụ được nêu ở SHS, trang 93 trong khung *Nhận biết các kiểu câu: câu hỏi, câu khiến, câu cảm, câu kể*. Có thể ghi lên bảng mô hình các kiểu câu với những thông tin chính: chức năng; các từ ngữ đặc thù; dấu kết thúc câu.

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm để thực hiện các bài tập, sau đó, cho các em trình bày kết quả và nhận xét về sản phẩm của nhau.

– Hướng dẫn thực hiện bài tập 1: Bài tập này đưa ra 4 câu (ngữ liệu) và yêu cầu HS xác định kiểu câu cho từng trường hợp. Lưu ý: do VB *Miền châu thổ sông Cửu Long cần chuyển đổi từ sống chung sang chào đón lũ* không có đủ ngữ liệu minh hoạ cho 4 kiểu câu đã liệt kê nên người biên soạn SGK đã sử dụng ngữ liệu lấy từ hai VB đọc sau đó.

+ Câu a: Việc xác định kiểu câu cho câu a khá phức tạp. Căn cứ vào nội dung biểu đạt, có thể xếp câu này vào kiểu câu cảm vì chỉ cần diễn đạt khác một chút thì nội dung biểu cảm được thể hiện rõ nét, ví dụ: *Quả thật khó tìm đâu ra một vùng đồng bằng nào trên thế giới mà chỉ trong vòng 100 ngày, người dân ở đây có thể sản xuất ra một lượng lúa đến 7 – 8 triệu tấn!* Tuy vậy, căn cứ vào hình thức biểu đạt, tiêu chí đầu tiên để xác định kiểu câu, thì câu a được xếp vào kiểu câu kể, nó không có những từ ngữ đánh dấu kiểu câu cảm như *ôi*, *biết bao*, *biết chừng nào*, và cũng không có dấu chấm than kết thúc câu cảm như thường thấy.

+ Câu b: câu kể (thể hiện chức năng kể, thông báo về sự công phu của đoàn làm phim khi thực hiện loạt phim *Hành tinh của chúng ta*).

+ Câu c: câu hỏi (có các dấu hiệu điển hình về nội dung và đặc điểm ngữ pháp của kiểu câu hỏi).

+ Câu d: câu khiến (có sự xuất hiện của cụm từ *ngài phải bảo* thể hiện rõ ý yêu cầu, mệnh lệnh).

– Hướng dẫn thực hiện bài tập 2: Bài tập này đưa ra một tình huống giúp HS hiểu sâu thêm vấn đề: cần sử dụng phối hợp nhiều tiêu chí nhận biết để xác định kiểu câu cho một câu cụ thể. Việc thực hiện bài tập này có thể trải qua 3 bước:

+ Bước 1: xác định điểm chung của câu a và b ở một số dấu hiệu hình thức. Dấu hiệu chung: cả 2 câu đều có mặt các từ ngữ có tính đặc thù của kiểu câu hỏi: *cái gì, tại sao.*

+ Bước 2: xác định kiểu câu của từng câu được dùng làm ngữ liệu trong bài tập. Câu a chính là câu hỏi, câu b chính là câu cảm.

+ Bước 3: Nêu căn cứ cho phép xác định như trên. Câu a có tới hai dấu hiệu đặc trưng của câu hỏi (ngoài cụm từ *cái gì* còn có dấu chấm hỏi kết thúc câu) và nội dung cũng chứa đựng một nghi vấn chưa thể giải đáp; câu b tuy có cụm từ *tại sao* nhưng nội dung lại thể hiện thái độ bất bình chứ không phải nêu một nghi vấn cần giải đáp.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

– GV tìm thêm những ngữ liệu ngoài SGK có thể làm nổi bật "nghịch lí" đã nêu ở bài tập 2 để HS phân tích, qua đó, rèn luyện cho các em kĩ năng nhận diện chính xác các kiểu câu ở một số trường hợp dễ gây nhầm lẫn.

– Có thể dùng bài tập 3 làm bài luyện tập theo nhóm. Vì số lượng VB trong *Ngữ văn 8*, tập hai khá nhiều nên nhóm cần phân công mỗi HS dò soát, tìm ví dụ ở một VB nhất định. Tiếp đó, cả nhóm phân tích kết quả làm việc của từng cá nhân để xác định các ví dụ tìm được đã thực sự phù hợp hay chưa.

VĂN BẢN 2. CHOÁNG NGỢP VÀ ĐAU ĐỚN NHỮNG CẢNH BÁO TỪ LOẠT PHIM *HÀNH TINH CỦA CHÚNG TA*

(Lâm Lê)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nhận biết được các đặc điểm nổi bật của VB giới thiệu về một bộ phim.

– HS phân tích được tác dụng của việc sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong một VB thông tin.

– HS nêu được những thu hoạch bổ ích về ý thức bảo vệ môi trường sống trên Trái Đất và thể hiện được khát vọng khám phá những điều bí ẩn, kì diệu của sự sống.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– GV có thể sử dụng các câu hỏi và gợi ý ở phần *Trước khi đọc* để dẫn dắt HS đi vào nội dung chính của bài học một cách tự nhiên. Cả hai câu hỏi đều thiết lập được mối liên hệ với VB đọc chính, xét theo cả bề nổi lẫn bề sâu. Với câu hỏi thứ nhất, HS không nhất thiết phải kể tên những bộ phim tài liệu mà có thể kể về một số bộ phim truyện thể hiện chủ đề sống hoà hợp với thiên nhiên. Với câu hỏi thứ hai, cụm từ hay hình ảnh được HS chọn nêu có thể rất khác nhau. GV cần phân tích một cách tinh tế về các cụm từ, hình ảnh ấy để HS cuối cùng có được sự lựa chọn cụm từ, hình ảnh phù hợp với tinh thần toát lên từ VB.

– Nếu có điều kiện, GV có thể cho HS xem một số đoạn phim ngắn về vẻ đẹp kì diệu của sự sống trên Trái Đất và những thách thức đối với việc duy trì, bảo tồn những vẻ đẹp ấy.

– Ngoài ra, GV cũng có thể tạo ra những tình huống phù hợp khác để bước khởi động của giờ học đạt được kết quả tốt.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV cho một số HS đọc VB trước lớp (có thể đọc cả VB hoặc thay nhau đọc từng phần VB).

– Lưu ý về cách đọc: đọc đúng các tên riêng nước ngoài, chú ý nhấn giọng khi đọc những cụm từ in đậm đánh dấu từng phần của VB; thể hiện được thái độ, cảm xúc phù hợp với từng nội dung thông tin;… Nhắc HS chú ý các thẻ gợi ý về chiến lược đọc.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu bố cục của VB. Căn cứ vào sự xuất hiện của các đề mục in đậm, có thể chia VB thành 3 phần: phần 1 gồm 2 đoạn văn đầu tiên, có nội dung giới thiệu chung về "loạt phim"; phần 2 gồm các đoạn nằm trong đề mục *Rất nhiều loài đang đứng bên bờ vực tuyệt chủng*, nhấn mạnh những nguy cơ đối với môi trường sống mà "loạt phim" muốn thể hiện; phần 3 gồm các đoạn tiếp nối sau đề mục *Nhưng vẫn chưa quá muộn*, nói về tinh thần lạc quan toát lên từ 8 tập phim *Hành tinh của chúng ta*.

– GV cần sử dụng các câu hỏi được gợi ý ở mục *Sau khi đọc* một cách hợp lí khi hướng dẫn HS tìm hiểu VB. Có thể phát triển các câu hỏi đã có thành nhiều câu hỏi nhỏ để giúp HS trả lời dễ dàng hơn.

Câu hỏi 1

– Đây là câu hỏi đáp ứng được yêu cầu cần đạt đầu tiên của bài học và đòi hỏi HS phải vận dụng những tri thức được cung cấp ở phần *Tri thức ngữ văn* để xác định kiểu VB.

– Trước khi HS trả lời câu hỏi, GV cần cho các em đọc lại nội dung phù hợp ở phần *Tri thức ngữ văn*. Nội dung cần có ở câu trả lời là: *Choáng ngợp và đau đớn những cảnh báo từ loạt phim "Hành tinh của chúng ta"* thuộc kiểu VB giới thiệu một bộ phim. Căn cứ để xác định: VB có giới thiệu về nhà sản xuất, năm phát hành, các thành viên chủ chốt của đoàn làm phim, nội dung phim, những giá trị nổi bật của phim, nghĩa là mang đầy đủ những đặc điểm của kiểu VB giới thiệu một bộ phim.

Câu hỏi 2

– Yêu cầu cần đạt của bài học là HS phải "phân tích được thông tin cơ bản của VB và vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin". Câu hỏi hướng HS chú ý tới vấn đề này, đồng thời thực hiện một yêu cầu cơ bản khác là nắm được mục đích viết của tác giả.

– GV cho HS trao đổi nhóm để thực hiện yêu cầu của câu hỏi, lưu ý các em về những đoạn, cụm từ in đậm trong VB. Cần giúp HS phân định rõ sự khác nhau giữa yêu cầu tóm tắt *thông tin cơ bản của phim* và tóm tắt các *thông tin về phim* được tác giả thể hiện trong VB (trong việc đưa thông tin, yếu tố chủ quan luôn được bộc lộ, vì vậy, các tác giả khác nhau có thể đưa đến những thông tin khác nhau về đối tượng).

– Khi tóm tắt, các thông tin cơ bản cần được sắp xếp theo trình tự hợp lí, có thể không bám theo trình tự trình bày thực tế của VB:

+ Bộ phim được xây dựng hết sức kì công, có phạm vi bao quát lớn, gồm 8 tập.

+ Bộ phim như là phần tiếp theo của *Hành tinh Trái Đất* được thực hiện trước đó, xét theo thông điệp chính mà chúng hướng tới.

+ Bộ phim đưa đến "những hình ảnh sống động và những thông tin chính xác nhất về hành tinh của chúng ta" với những thước quay về 8 môi trường sống khác nhau trên Trái Đất.

+ Song song với việc làm nổi bật vẻ đẹp kì diệu của thế giới tự nhiên trên Trái Đất, bộ phim cũng đưa ra những lời cảnh báo đau lòng về sự suy thoái của môi trường sống bởi nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân đến từ hoạt động của con người.

+ Bộ phim toát lên sự lạc quan về khả năng phục hồi của môi trường sống trên Trái Đất nhờ vào sự "tỉnh ngộ" của con người.

Câu hỏi 3

– Đây là câu hỏi cơ bản thường được đặt ra trước một VB thông tin. Phần *Sau khi đọc* với VB 1 cũng có câu hỏi tương tự. Tuy nhiên, lời đáp có thể khác nhau vì mỗi VB thông tin có một cách triển khai riêng. Trong chương trình, việc liệt kê các cách trình bày thông tin trong VB chưa thể gọi là đầy đủ, vì vậy, GV cần căn cứ vào thực tế để thực hiện việc nhận diện và định danh cách trình bày VB thông tin sao cho phù hợp.

– GV cho HS thảo luận về cách triển khai của VB. Có thể hỏi: *Trong số những cách triển khai VB mà em đã biết qua học bài 9 của "Ngữ văn 7", cách triển khai nào đã được áp dụng ở đây? Nếu chưa thoả mãn tên gọi của các cách triển khai VB mà SGK và chương trình từng nêu, em có thể định danh cách triển khai VB ở bài viết của Lâm Lê như thế nào?*

– Câu trả lời cần có: VB được triển khai theo cách lần lượt đưa thông tin về những giá trị nội dung cơ bản của "loạt phim" *Hành tinh của chúng ta*. Với cách triển khai này, tác giả dễ dàng nêu bật được các thông điệp chính toát ra từ bộ phim, gắn liền với hai từ khoá là *choáng ngợp* và *đau đớn* (*choáng ngợp* trước vẻ đẹp kì vĩ, diễm lệ của đời sống muôn loài và *đau đớn* trước sự mai một, thậm chí biến mất của vẻ đẹp đó).

Câu hỏi 4

– Câu hỏi yêu cầu HS chú ý đến đặc điểm của VB đa phương thức vốn sử dụng kết hợp phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ, nhất là VB nói về loại tác phẩm nghệ thuật tác động vào công chúng qua kênh nghe – nhìn.

– GV cần lưu ý HS: Trong VB nguồn, hình ảnh được đưa vào nhiều hơn, đa dạng hơn, trong đó có hình ảnh về môi sinh bị huỷ hoại. Câu trả lời cần có: Sự hiện diện của các hình ảnh minh hoạ đã chứng minh tính xác đáng của nhận xét mà tác giả nêu: "Ở mỗi tập phim, người xem lại được thưởng thức những thước phim đẹp đẽ, thậm chí choáng ngợp mà những nhà làm phim đã kì công tạo nên". Thêm nữa, hình ảnh trích xuất từ phim gần như là một yếu tố không thể thiếu trong một bài viết giới thiệu phim.

Câu hỏi 5

– Câu hỏi đáp ứng một yêu cầu về kiến thức của chương trình: "thông tin khách quan, ý kiến chủ quan và mục đích của VB". Cũng với câu hỏi này, HS có điều kiện nhận ra một yếu tố làm nên sự hấp dẫn của VB giới thiệu phim, đó là người viết phải thể hiện được thái độ, quan điểm đánh giá rõ ràng về bộ phim mình giới thiệu.

– GV nhắc HS xem lại mục thứ nhất của phần *Tri thức ngữ văn* và nêu các câu hỏi mang tính chất gợi ý: *Những câu nào trong VB thể hiện sự đồng cảm của tác giả bài viết với nhóm làm phim? Sự đồng cảm đó được đặt trên cơ sở nào? Nếu bỏ hết những câu thể hiện sự đồng cảm ấy, VB sẽ ra sao?*

– GV căn cứ vào nội dung gợi ý sau đây để nhận xét về các câu trả lời của HS:

+ Sự đồng cảm thể hiện qua cách tác giả đặt nhan đề đầy tính biểu cảm và sử dụng nhiều cụm từ mang nội dung biểu dương, ca ngợi.

+ Sự đồng cảm thể hiện qua việc tác giả chia sẻ, tâm đắc với những thông điệp chính của "loạt phim".

+ Sự đồng cảm thể hiện qua việc tác giả miêu tả lại bằng phương tiện ngôn ngữ những hình ảnh đẹp có trong phim với cảm giác thích thú (chú ý đoạn từ *Hàng chục ngàn chú chim cánh cụt* đến *một bộ phim hoạt hình của hãng Pích-xa*).

+ Qua những điều đã nêu ở trên, có thể thấy, trong phê bình nghệ thuật (VB giới thiệu phim thuộc vào loại VB phê bình nghệ thuật), sự đồng cảm giữa người phê bình và tác phẩm cùng tác giả của nó có ý nghĩa rất quan trọng. Chính nó làm nên sức gợi của VB, gây cho người đọc niềm hứng thú muốn được trải nghiệm trực tiếp cùng tác phẩm được phê bình.

Câu hỏi 6

– Câu hỏi gợi cho HS biết cách liên hệ, kết nối các kiến thức thu nhận, tích luỹ được trong suốt quá trình học tập, đồng thời ngầm thúc đẩy việc mở rộng vốn đọc, vốn quan sát và trải nghiệm ở các em.

– GV cho HS trao đổi chung trong phạm vi cả lớp nhằm kích thích hoạt động đọc. Với mỗi tác phẩm được các em nêu lên, cần có một số lời phân tích ngắn gọn để khuyến khích, động viên hoặc để giúp các em nhận ra một số nhầm lẫn có thể có.

– Về vế sau của câu hỏi, có thể định hướng trả lời: Sự gặp gỡ giữa các tác phẩm nói lên mối bận tâm chung của nhân loại về một thử thách sống còn đối với sự sống trên Trái Đất. Như vậy, từ nhà khoa học cho đến các nghệ sĩ, tất cả đều không thể lảng tránh những câu hỏi bức thiết do đời sống đặt ra, nhưng mỗi người, bằng các phương tiện sở đắc của mình, có thể bày tỏ quan điểm về các vấn đề chung theo một cách hay hình thức khác biệt.

Câu hỏi 7

– Câu hỏi có tính mở, khuyến khích HS bày tỏ đánh giá riêng của mình về VB, dựa trên hiểu biết chung về đặc điểm của kiểu VB giới thiệu tác phẩm điện ảnh (phim). Cần lưu ý HS về điểm tinh tế của câu hỏi thể hiện qua cụm từ *mà tác giả đã thực hiện* (câu hỏi muốn HS không chỉ chú ý đến mô hình chung của kiểu VB mà còn phải quan tâm tìm hiểu phong cách giới thiệu của tác giả nữa).

– Nếu có điều kiện, GV cung cấp cho HS một số VB khác thuộc kiểu giới thiệu phim tài liệu để các em có điều kiện đối chiếu và rút ra kết luận. Một số nhận xét có thể nêu lên khi trả lời câu hỏi: Tác giả có cách giới thiệu tác phẩm khá linh hoạt, chẳng hạn không đưa những thông tin về nhà làm phim, nhóm làm phim, thời gian làm phim,… vào một đoạn văn mà tách chúng ra và cài đặt vào những vị trí đắc địa. Điều tác giả quan tâm là khơi gợi được hứng thú của người đọc, muốn làm chiếc cầu nối giữa "loạt phim" và khán giả. Tất cả các nhận xét mang tính chủ quan đều được đưa kèm với những miêu tả khách quan về các cảnh phim.

Hoạt động 4 Viết kết nối với đọc

– GV có thể dành khoảng 5 phút cuối giờ học để HS thực hiện yêu cầu này.

– GV cần lưu ý HS: Trước khi viết, phải xác định được thông điệp chính của "loạt phim" *Hành tinh của chúng ta* là gì. Nói đến "hưởng ứng" là nói đến sự đồng cảm, chia sẻ về quan điểm, thái độ.

– GV có thể đọc và đưa ra nhận xét nhanh về 1 – 2 đoạn văn được hoàn thành sớm của HS để gợi ý và định hướng viết cho những HS còn lại.

VĂN BẢN 3. DIỄN TỪ ỨNG KHẨU CỦA THỦ LĨNH DA ĐỎ XI-ÁT-TƠN

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS hiểu được quan niệm rất nhân văn của người da đỏ về đất mẹ, về tự nhiên – điều được xã hội văn minh bây giờ đánh giá rất cao và phấn đấu đạt tới.

– HS phân tích được sức thuyết phục của hệ thống lí lẽ và cách tư duy – diễn đạt bằng hình ảnh của tác giả VB.

– HS biết hình thành cho mình lối sống gần gũi, hoà điệu với tự nhiên, luôn mở lòng trước vẻ đẹp muôn màu của tạo vật.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Khởi động

– SGK không gợi ý câu hỏi khởi động nhưng GV cần suy nghĩ về cách dẫn dắt HS vào bài học một cách tự nhiên, hấp dẫn.

– Có thể đặt một số câu hỏi mang tính khơi gợi: *Trong lịch sử loài người, phải chăng kẻ chinh phục luôn hơn hẳn kẻ bị chinh phục về văn hoá? Em đã đọc được những tài liệu gì nói về đời sống của người cổ xưa? Có những điều gì trong lối sống, phong tục, quan niệm của họ cần được nâng niu, trân trọng?* Ngoài việc nêu các câu hỏi như trên, GV cũng có thể cho HS xem một số hình ảnh về cuộc sống của người da đỏ thời họ bắt đầu tiếp xúc với người phương Tây – kẻ đi chinh phục "Tân lục địa" sau khám phá của Crít-xtốp-phơ Cô-lôm-bô (Christopher Colombus) vào năm 1492.

Hoạt động 2 Đọc văn bản

– GV cho HS đọc VB (1 – 2 em đọc to trước lớp, số còn lại theo dõi và đọc thầm theo SGK); nhắc các em xem kĩ cước chú để hiểu thấu đáo hơn về các đối tượng được giải thích.

– Lưu ý HS về cách đọc: cần biết nhập vai thủ lĩnh da đỏ, sử dụng giọng đọc tình cảm, thiết tha, có thể cao giọng khi đọc tới những lời mang màu sắc chất vấn, mệnh lệnh.

Hoạt động 3 Khám phá văn bản

– GV cho HS đọc kĩ cước chú về Xi-át-tơn và huy động kiến thức lịch sử, văn hoá của mình để giải thích cho các em hiểu rõ về tình thế tồn tại ngặt nghèo của người da đỏ ở Bắc Mỹ vào thời kì diễn ra cuộc đụng độ với lực lượng thực dân đến từ "Cựu lục địa". Cần khuyến khích những HS có vốn đọc rộng thuyết minh trước lớp về vấn đề này.

– VB trong SGK chỉ là đoạn trích. Với một VB mang tính chất ứng khẩu, khó có thể đòi hỏi về sự chặt chẽ, lớp lang như với VB viết. Nhưng cần phải thấy rằng VB này đã được tạo lập đầy nhiệt hứng và thể hiện một nhận thức nhất quán về sự gắn bó hết sức tự nhiên nhưng sâu xa giữa con người với tạo vật. Theo một cái nhìn tương đối, có thể chia VB (đoạn trích) thành 3 phần: phần 1 ứng với đoạn văn đầu tiên, khẳng định sự gắn bó thiêng liêng của người da đỏ với vùng đất họ cư ngụ; phần 2 gồm 7 đoạn văn kế tiếp, triển khai phân tích sự khác biệt về quan niệm, lối sống giữa người da đỏ bản địa và những người thực dân da trắng đang lăm le muốn mở rộng lãnh thổ họ kiểm soát; phần 3 gồm 2 đoạn văn còn lại, xác quyết một lần nữa nguyên tắc sống hoà đồng trước sau không thay đổi với tự nhiên, với đất mẹ.

– GV có thể hướng dẫn HS khám phá VB theo từng phần của bố cục, trên cơ sở trao đổi, thảo luận về những câu hỏi *Sau khi đọc* được nêu trong SGK.

Câu hỏi 1

– Câu hỏi hướng tới việc tìm hiểu bối cảnh ra đời của VB. Để trả lời đúng, cần dựa vào những thông tin ở cước chú thứ 3, SGK, trang 98 và vào nội dung của diễn từ.

– GV cho HS trao đổi ý kiến và khái quát thành mấy điểm chính:

+ Xi-át-tơn thực hiện diễn từ ứng khẩu khi nhận được thư của Tổng thống Mỹ đề nghị mua lại vùng đất mà Xi-át-tơn cùng đồng bào của ông lúc đó đang sở hữu.

+ Mặc dù không hề muốn bán vùng đất của tổ tiên, Xi-át-tơn vẫn khó cưỡng được xu thế phải lùi bước trước sự bành trướng mạnh mẽ của nước Mỹ khi đó.

+ Tuy thất thế trước sức mạnh và sự tham lam của một quốc gia non trẻ đang trên đà phát triển, Xi-át-tơn vẫn phải chứng minh được sự cao quý của những giá trị văn hoá truyền thống mà các bộ tộc da đỏ đã xây đắp nên qua lịch sử tồn tại dài lâu của mình.

Từ những điều trên, có thể thấy Xi-át-tơn là người được lịch sử của các cư dân "Tân lục địa" uỷ nhiệm nói lên những lời bi tráng cuối cùng của một nền văn hoá – văn minh từng có quá khứ rực rỡ.

Câu hỏi 2

– Câu hỏi hướng tới làm rõ nội dung cơ bản của phần 2 VB, trong đó sự khác biệt trong văn hoá ứng xử với thiên nhiên giữa hai cộng đồng người được trình bày một cách hết sức tường minh và có tính thuyết phục cao.

– GV cho HS làm việc nhóm để tìm câu trả lời. Những điểm cần thống nhất:

+ Qua lời Xi-át-tơn, người da trắng xem đất ở chỉ là đất ở thuần tuý, trong khi người da đỏ xem đó là mẹ của mình, là phần máu thịt "chẳng thể quên".

+ Cũng qua lời Xi-át-tơn, người da trắng sống độc lập và đối lập với thế giới tự nhiên, hoàn toàn khác với người da đỏ luôn muốn hoà đồng với nó.

+ Theo Xi-át-tơn, người da trắng không cảm nhận được ý nghĩa của việc lắng nghe tiếng nói của thế giới tự nhiên, ngược lại, người da đỏ thấy thực sự hạnh phúc khi để tiếng nói ấy tràn đầy các giác quan của mình.

+ Dưới cái nhìn của Xi-át-tơn, người da trắng sống thường trực với ý thức chiếm đoạt, đối lập với người da đỏ bao giờ cũng nâng niu đời sống của muôn loài.

– Tuỳ điều kiện dạy học cụ thể, GV có thể diễn giải thêm để tránh một số hiểu nhầm: Các khái niệm *người da trắng* và *người da đỏ* được dùng trong VB cần được hiểu theo nghĩa quy ước. Thực chất, chúng không chỉ các chủng tộc khác nhau mà nói về các lực lượng đối kháng cụ thể ở vào một thời điểm lịch sử đặc biệt. Có thể hiểu *người da trắng* ở đây là những kẻ thực dân và *người da đỏ* là cư dân bản địa của lục địa Bắc Mỹ, lúc đó đang bị tấn công, dồn đuổi, o ép. Cách nhìn nhận, đối xử với thiên nhiên của "người da trắng" cũng chính là cách nhìn nhận, đối xử với thiên nhiên của con người thời đại tư bản chủ nghĩa, đế quốc chủ nghĩa vốn mang tư tưởng chiếm đoạt và chinh phục. Ngược lại, cách nhìn nhận, đối xử với thiên nhiên của "người da đỏ" chính là cách nhìn nhận, đối xử với thiên nhiên của con người thời cổ – trung đại vốn quan niệm "thiên địa vạn vật nhất thể". Rõ ràng ở đây không có sự đối lập về chủng tộc mà chỉ có sự đối lập giữa các thời đại và trình độ văn minh. Con người càng văn minh thì càng dễ xa rời tự nhiên và sự xa rời ấy đã phải trả giá. Hiện nay, khi bước vào thời đại mới, con người đã rút ra được nhiều bài học đáng quý từ quá khứ, trong đó có bài học về cách sống hoà đồng, gắn bó với thế giới tự nhiên.

Câu hỏi 3

– Câu hỏi yêu cầu phân tích một đặc điểm nghệ thuật của VB gắn với mục đích thuyết phục người nghe, người đọc. Qua việc trả lời câu hỏi này, HS sẽ cảm nhận sâu sắc hơn về sự tự ý thức của người da đỏ (với đại diện là thủ lĩnh Xi-át-tơn) khi họ nói về lối sống của mình.

– Để HS hiểu rõ hơn nội dung câu hỏi, GV có thể nêu vấn đề dưới hình thức diễn đạt khác (hàm chứa sự gợi ý): *Thủ lĩnh Xi-át-tơn đã dùng hình thức so sánh như thế nào khi nói về thái độ ứng xử với thiên nhiên của người da đỏ? Hình thức so sánh được sử dụng ở đây có ý nghĩa như thế nào?*

– Những ý cần nói được:

+ Xi-át-tơn thường xuyên đặt thái độ ứng xử với thiên nhiên của người da đỏ và da trắng trong tương quan đối lập.

+ Sự đối lập đó vừa làm rõ được các biểu hiện cụ thể của thái độ ứng xử với thiên nhiên của từng bên, vừa khẳng định được giá trị vững bền của lối sống hoà đồng với thiên nhiên mà người da đỏ đang quyết tâm bảo vệ.

+ Sự đối lập đó còn cho thấy tính bi kịch của cuộc "thương lượng" về đất đai đang diễn ra giữa các bộ tộc da đỏ do Xi-át-tơn làm thủ lĩnh và những người da trắng của nước Mỹ thời lập quốc. Đối với người da đỏ, mất đất đai là mất một phần máu thịt thiêng liêng, trong khi đó, đối với người Mỹ da trắng, được thêm đất đai chỉ là được thêm một địa bàn sinh lợi.

+ Với cách trình bày đã chọn, Xi-át-tơn đã thể hiện được thái độ tự tôn của người da đỏ. Xét về lực lượng, rõ ràng là họ yếu thế, nhưng xét về những suy nghĩ sâu xa trước cuộc sống, họ không hề thấp kém hơn đối thủ, thậm chí còn vượt trội.

Câu hỏi 4

– VB được học là VB dịch, vì vậy, giọng điệu chân thực của bài diễn từ ứng khẩu bằng tiếng của người da đỏ chắc chắn đã bị làm mờ nhạt. Tuy nhiên, với những gì còn được bảo lưu trong bản dịch tiếng Việt, người đọc vẫn có thể cảm nhận được phần nào giọng điệu của bài diễn từ, thông qua cách tác giả dựng lên sự đối lập triệt để giữa các quan niệm sống, qua những câu mang màu sắc chất vấn, quyền uy hoặc mỉa mai, qua những hình ảnh so sánh, ẩn dụ chứa chan tình cảm. Với câu hỏi này, người biên soạn SGK muốn phá bỏ một định kiến cho rằng không thể hỏi về giọng điệu khi dạy VB dịch.

– GV cho HS được thể hiện cảm nhận của mình một cách tự do, lưu ý các em về việc chọn những từ ngữ đích đáng có thể khái quát được tính chất của giọng điệu toát lên từ VB hay của các hình ảnh được tác giả sử dụng.

Câu hỏi 5

– Đây là câu hỏi thuộc loại đánh giá, đòi hỏi HS phải nêu được những nhận định khái quát về giá trị tư tưởng của VB.

– GV cần gợi lại cái nhìn kì thị của người da trắng thực dân đối với những cư dân bản địa ở "Tân lục địa", bên cạnh đó, cũng cần cung cấp thông tin khái quát về những nền văn minh lâu đời của người May-a (Maya), người A-dơ-tếch (Aztec), người In-ca (Inca),... ở lục địa châu Mỹ để giúp HS có hứng thú tìm lời giải đáp cho vấn đề.

– Những ý cần nói được:

+ Tư thế và tầm vóc văn hoá của một cộng đồng người chủ yếu được đánh giá qua những giá trị văn hoá do họ tạo nên, qua thái độ ứng xử của họ trước nghịch cảnh, bất chấp tình trạng họ lâm thời bị chèn ép hay bị tước đoạt tự do.

+ Qua diễn từ của Xi-át-tơn, có thể nhận ra tư thế đường hoàng, tự tin của các bộ tộc da đỏ khi họ đối diện, đối đầu với người da trắng, mặc dù lúc đó họ đang bị đẩy tới tình trạng cùng đường. Họ vẫn thẳng thắn thể hiện quan niệm của mình về cuộc sống và quyết bảo vệ những di sản tinh thần quý giá mà tổ tiên để lại.

+ Tư thế nói trên của các bộ tộc da đỏ chứng tỏ họ là chủ nhân của một nền văn hoá đáng trọng, có một hệ giá trị riêng dùng để nhìn nhận và đánh giá mọi vấn đề của cuộc sống, cụ thể ở đây là vấn đề tồn tại trong mối quan hệ hoà đồng với tự nhiên.

Câu hỏi 6

– Câu hỏi hướng tới việc giúp HS biết nhìn nhận, đánh giá VB trong những mối quan hệ đa chiều, kích thích các em tìm kiếm những tư liệu đánh giá, bình luận về diễn từ của thủ lĩnh da đỏ Xi-át-tơn.

– GV cho HS trao đổi nhóm, trước khi trao đổi ở quy mô cả lớp.

– Một số gợi ý về câu trả lời:

+ Diễn từ nảy sinh trong một thời điểm có ý nghĩa lịch sử và phản ánh được bản chất của thời điểm lịch sử đó.

+ Nội dung diễn từ kết tinh được các giá trị cao quý của một nền văn hoá có truyền thống lâu đời.

+ Diễn từ chứa đựng một thông điệp đầy tính hiện đại về mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, có thể thức tỉnh nhận thức của toàn nhân loại về vấn đề này.

+ Diễn từ đã được những con người thật sự văn minh trong hàng ngũ thực dân da trắng đón nhận trân trọng và cho phổ biến bằng phương tiện báo chí.

Câu hỏi 7

– Đây là câu hỏi mang tính chất mở rộng, giúp HS biết đặt VB trong bối cảnh cuộc sống hôm nay để nhận ra ý nghĩa thời sự của nó và biết định hướng hoạt động cho mình vì một cuộc sống hài hoà với tự nhiên.

– GV cho HS thảo luận theo quy mô phù hợp với diễn biến cụ thể của giờ học. Phần tổng kết không nên gắn với những lời khuyên mang tính công thức, vì điều được gợi ra từ VB hết sức phong phú tuỳ theo cảm nhận và trải nghiệm của mỗi người đọc.

– Một số ý có thể khơi gợi cho HS suy nghĩ:

+ Diễn từ của thủ lĩnh Xi-át-tơn nhắc nhở chúng ta biết lắng nghe, trân trọng tiếng nói của thiên nhiên, biết sống với thiên nhiên bằng tình cảm gắn bó thành thực, thân thiết nhất.

+ Diễn từ nhắc nhở thái độ tôn trọng sự đa dạng văn hoá, tránh kì thị một cách vô lối những nét khác biệt ở từng nền văn hoá mà chúng ta tiếp xúc, đối thoại.

+ Diễn từ còn nhắc nhở một thực tế: trong nhiều thước đo dùng để đánh giá trình độ văn minh của con người, không thể thiếu thước đo về thái độ ứng xử với thiên nhiên.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

CÂU PHỦ ĐỊNH VÀ CÂU KHẲNG ĐỊNH

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS hiểu và phân biệt được các đặc điểm riêng của câu phủ định, câu khẳng định.

– HS chỉ ra được câu phủ định và câu khẳng định trong các VB đọc.

– HS biết cách dùng câu phủ định, câu khẳng định khi tạo lập VB.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Hình thành kiến thức mới

– GV nhắc HS đọc lại nội dung có liên quan đến tiết học đã được trình bày ở phần *Tri thức ngữ văn* (SGK, trang 88) đồng thời tìm hiểu kĩ các ví dụ được nêu trong khung *Nhận biết câu phủ định và câu khẳng định* (SGK, trang 101). Cần dành thời gian thích đáng để giải đáp thắc mắc của các em về các định nghĩa trong SGK.

– GV có thể cho HS làm bài tập theo nhóm, sau đó, cử đại diện của một nhóm lên trình bày kết quả còn các nhóm khác góp ý và đánh giá, căn cứ vào "đáp số" mà nhóm của mình đã tìm được.

– Gợi ý thực hiện bài tập 1: Bài tập này yêu cầu HS chỉ ra được câu nào là câu phủ định, câu nào là câu khẳng định trong 3 câu (ngữ liệu) cho sẵn và nêu được căn cứ để xác định như vậy. GV nhắc HS phải chú ý đồng thời cả nội dung của câu lẫn các dấu hiệu hình thức đặc thù của loại câu được thể hiện trong đó.

+ Câu a là câu khẳng định. Lí do xác định như vậy: Câu này xác nhận sự thật về ích lợi của hiện tượng ngập lụt ở Đồng bằng sông Cửu Long và trong câu không có từ ngữ đặc trưng mang ý nghĩa phủ định.

+ Câu b là câu phủ định – phủ định bác bỏ. Lí do xác định: Câu này thể hiện ý phản bác một nhận thức cho rằng "cách sống với mùa nước nổi hàng năm" mới hình thành trong thời gian gần đây; bên cạnh đó, trong câu có từ *không* (ở cụm từ *điều này không mới*).

+ Câu c là câu phủ định – phủ định miêu tả. Lí do: Câu xác nhận không có tình trạng người nói quên đi mảnh đất tươi đẹp của mình, hơn nữa, trong câu còn có sự xuất hiện của cụm từ mang ý nghĩa phủ định là *chẳng thể*.

– Gợi ý thực hiện bài tập 2: Bài tập nêu 3 câu (ngữ liệu) và yêu cầu chỉ ra đâu là câu phủ định bác bỏ, đâu là câu phủ định miêu tả và đâu không phải là câu phủ định. GV nhắc HS xem lại phần *Tri thức ngữ văn* – nơi tính chất, đặc điểm của hai loại câu phủ định đã được nêu rõ. Tuy phần lệnh của câu hỏi không yêu cầu phải đưa ra căn cứ để xác định loại câu cho 3 câu (ngữ liệu) được dẫn, nhưng theo lô-gíc của vấn đề, HS cần phải giải thích được lí do đưa đến việc xác định như vậy.

+ Câu a không phải là câu phủ định mặc dù ở đây có xuất hiện từ *không* (*không hiểu*). Trọng tâm thông báo là "tôi" (thủ lĩnh Xi-át-tơn) biết hay không biết về vấn đề chứ không phải là người da trắng hiểu hay không hiểu về cách sống của người da đỏ. Theo đó, một khi câu đã xác nhận sự "biết" của "tôi" thì câu đó phải được xếp vào loại câu khẳng định.

+ Câu b là câu phủ định bác bỏ. Lí do xác định: câu có từ *chẳng* (xuất hiện 2 lần) và nội dung của nó ngầm bác bỏ nhận thức rằng cuộc sống của người da trắng vẫn bình thường, trong khi, theo cách nhìn của người da đỏ, đó là cuộc sống không bình thường (mọi âm thanh đáng yêu của sự sống đều bị cảm nhận là "tiếng ồn ào lăng mạ").

+ Câu c là câu phủ định miêu tả. Lí do: Câu có từ *không* và xác nhận rằng người dân ở vùng châu thổ sông Cửu Long không có sự lo ngại về tình trạng lũ lụt.

Hoạt động 2 Luyện tập, vận dụng

– Để giúp HS củng cố được kiến thức vừa học, GV có thể thiết kế những bài tập mới khai thác ngữ liệu từ 3 VB đọc của bài học. Cũng có thể tận dụng những ngữ liệu rất hay từng được đưa vào SGK *Ngữ văn 8*, tập hai, Chương trình 2006, ở bài học về câu phủ định.

– GV khuyến khích HS tìm những câu mà ở đó ý phủ định hoặc khẳng định của người nói đã không được thể hiện đúng do chọn cách diễn đạt sai. Ví dụ:

+ *Tôi chưa từng biết ở trên đời không có ai không ăn gì mà sống được*. Phân tích: câu này diễn đạt sai ý khẳng định vì thừa một từ *không*, vì vậy, cần được sửa lại là: *Tôi chưa từng thấy ở trên đời có ai không ăn gì mà sống được.*

+ *Bạn An không muốn không ai nhìn thấy mình khi mình chưa trang điểm*. Phân tích: câu diễn đạt sai ý phủ định vì thừa từ *không* thứ hai (câu có hai từ phủ định đi liền nhau thực chất là câu khẳng định), vì vậy, có thể sửa lại câu là: *Bạn An không muốn ai nhìn thấy mình khi mình chưa trang điểm.*

VIẾT

A. VIẾT VĂN BẢN THUYẾT MINH GIẢI THÍCH MỘT HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nắm được cấu trúc của VB thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên.

– HS viết được VB thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên bằng việc huy động hợp lí các trải nghiệm cá nhân và kiến thức thu nhận được qua các bài học trong chương trình, qua những tài liệu tự tìm hiểu, nghiên cứu thêm.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với văn bản thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên

Kiểu VB này có khả năng ứng dụng cao trong bối cảnh mỗi người luôn biết quan tâm ghi chép các trải nghiệm của chính mình trên hành trình sống – khám phá và thường xuyên chia sẻ hiểu biết với những người xung quanh về thế giới tự nhiên.

SGK nêu 4 yêu cầu chính của kiểu bài viết với trình tự rành mạch, hợp lí. GV có thể vẽ sơ đồ các yêu cầu này để HS dễ theo dõi khi thực hành viết. Giải thích thêm về một số yêu cầu:

– Khi nêu hiện tượng tự nhiên, cần gọi đúng tên của nó, hoặc theo cách định danh phổ biến của cộng đồng, hoặc theo đề xuất của các nhà khoa học.

– Khi nêu các biểu hiện cơ bản của hiện tượng tự nhiên, tránh lạm dụng bút pháp miêu tả – biểu cảm vốn thuộc đặc trưng của VB văn học.

– Khi nêu căn cứ để giải thích hiện tượng tự nhiên, có thể cân nhắc dùng các cụm từ như: *Qua khảo sát…; Theo các nhà khoa học…; Kết quả khảo cứu cho thấy…;…*

– Khi nêu ảnh hưởng, tác động của hiện tượng tự nhiên, cần chú ý phản ứng của con người trên các phương diện: nhận thức, thái độ, hành động,…

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

GV cho HS đọc lời dẫn dưới nhan đề *Viết văn bản thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên* trong SGK và nêu một số câu hỏi như:

– Vì sao đây là kiểu bài cần chú ý luyện viết? Em hình dung ra sao về các tình huống mà ở đó kĩ năng viết kiểu bài này được vận dụng?

– Kiểu bài đã tạo cơ hội cho em mở rộng hiểu biết và cố định hoá các kiến thức có được do quan sát, tìm hiểu, tra cứu như thế nào?

GV có thể căn cứ vào câu trả lời của HS để chọn cách giới thiệu tự nhiên mà ngắn gọn về nội dung của tiết học.

Hoạt động 2 Tìm hiểu yêu cầu của kiểu văn bản thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên

GV cho HS tìm hiểu, trao đổi về phần *Yêu cầu* trong SGK. Tất cả các yêu cầu đều được nêu rất ngắn gọn, tường minh nên không cần dành nhiều thời gian cho hoạt động này. Lưu ý các em: từ VB thuần tuý sử dụng phương tiện ngôn ngữ, tác giả có thể tạo lập một VB tương đương thuộc loại VB đa phương thức (nếu có điều kiện).

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV cho HS đọc bài viết tham khảo và các thẻ ghi chú bên cạnh VB.

– GV có thể cho các em xem một đoạn phim giới thiệu về ghềnh Đá Đĩa để nhận ra các nét tương đồng và khác biệt giữa VB viết và đoạn phim với tư cách là một VB đa phương thức.

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

GV cho HS đọc và trao đổi về phần *Thực hành viết theo các bước* trong SGK, lưu ý các em về những vấn đề sau:

– Cần xem đề tài nào trong danh mục gợi ý mà bản thân có được sự chuẩn bị tốt nhất thì quyết định lựa chọn (quyết định này mang tính cá nhân, không đòi hỏi mọi người phải giống nhau).

– GV sơ duyệt các đề tài được HS đề xuất để "chốt" lại thành một danh sách. Việc làm này rất có ý nghĩa vì không phải đề tài nào được đề xuất cũng phù hợp với kiểu bài viết mà bài học yêu cầu thực hiện. Hơn nữa, với danh sách đó, GV sẽ có được hình dung tổng thể về

đáp án mà mình phải xây dựng để phục vụ cho việc chấm bài (Trong mô hình dạy học cũ, tất cả HS đều làm theo một đề bài duy nhất, vì vậy, đáp án mang tính chất riêng, nặng về nêu các ý cụ thể cần có).

– Nhắc HS bám sát các câu hỏi đã nêu trong SGK để tìm ý. Nên cho các em sử dụng các tài liệu đã chuẩn bị sẵn để viết bài vì có lúc bài viết cần nêu trích dẫn hay đưa ra các số liệu, dữ kiện khó nhớ.

B. VIẾT VĂN BẢN KIẾN NGHỊ VỀ MỘT VẤN ĐỀ CỦA ĐỜI SỐNG

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS nắm được cấu trúc có tính ổn định, khuôn mẫu của loại VB kiến nghị thông thường.

– HS viết được VB kiến nghị về một vấn đề đời sống phù hợp với trải nghiệm và quan hệ xã hội thực tế của bản thân.

2. Những lưu ý về yêu cầu đối với văn bản kiến nghị về một vấn đề của đời sống

Phần *Viết bài* trong SGK (trang 108) đã nêu những hình thức tổ chức khác nhau đối với VB kiến nghị do nội dung kiến nghị quy định. Trong bối cảnh dạy học hiện nay, với HS, việc viết VB kiến nghị theo hình thức của một lá *đơn* tỏ ra phù hợp và dễ thực hiện hơn, vì vậy, nên định hướng các em chọn hình thức viết này.

VB kiến nghị có thể thức riêng nhưng các quy định không quá nghiêm ngặt. Nếu tuân thủ các yêu cầu được nêu trong SGK (trang 105) là HS đã có thể có được một VB kiến nghị đúng quy cách. Khi hướng dẫn HS tìm hiểu yêu cầu của kiểu bài, GV cần lưu ý đến các từ như *cô đọng*, *khái quát* vốn chứa đựng đòi hỏi vừa với ngôn ngữ diễn đạt vừa với dung lượng của VB.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Giới thiệu kiểu bài

GV cho HS đọc lời dẫn dưới nhan đề *Viết văn bản kiến nghị về một vấn đề của đời sống* trong SGK và nêu một số câu hỏi như:

– *Em hiểu như thế nào về nghĩa của từ "kiến nghị"?*

– *Điều kiện thúc đẩy việc viết VB kiến nghị (hay sự ra đời của VB kiến nghị) là gì?*

– *Kĩ năng và phẩm chất nào sẽ được rèn luyện và phát triển khi em thực hành viết kiểu VB này?*

– *Đâu là yếu tố cốt lõi thuộc phương diện nội dung trong một VB kiến nghị?*

GV cần căn cứ vào câu trả lời của HS để chọn cách giới thiệu phù hợp về nội dung của tiết học.

Hoạt động 2 Tìm hiểu yêu cầu của kiểu văn bản kiến nghị về một vấn đề của đời sống

GV cho HS tìm hiểu, trao đổi về phần *Yêu cầu* trong SGK. Một số câu hỏi có thể nêu giúp HS nắm được các thông tin cốt lõi:

– *Tại sao trong VB kiến nghị được viết theo hình thức của một lá đơn, thông tin cụ thể về người viết là không thể thiếu?*

– *Giữa phần trình bày về vấn đề được kiến nghị và phần đề xuất giải pháp có mối quan hệ với nhau như thế nào?*

Hoạt động 3 Đọc và phân tích bài viết tham khảo

– GV cho HS đọc bài viết tham khảo và các thẻ ghi chú bên cạnh VB.

– GV hỏi và định hướng: *VB do đối tượng nào viết ra? Em nhận xét như thế nào về vấn đề được kiến nghị? Em suy nghĩ gì về điều kiện, tư cách và khả năng viết kiến nghị của mình?* Lưu ý: Việc nêu các câu hỏi như trên nhằm mục đích giúp HS thấy được: viết VB kiến nghị không phải là chuyện cao xa, ngoài tầm; bản thân các em có đủ điều kiện và tư cách để viết những VB kiến nghị phù hợp với hoàn cảnh sinh hoạt, học tập của bản thân.

Hoạt động 4 Thực hành viết theo các bước

GV cho HS đọc và trao đổi theo nhóm về phần *Thực hành viết theo các bước* trong SGK. Các vấn đề cần chú ý:

– VB kiến nghị mà HS sẽ viết theo yêu cầu của bài học là loại VB mang tính chất giả định. Nội dung kiến nghị trong VB không nhất thiết phải là nội dung các em thực sự muốn nêu khi đó với một cá nhân, đơn vị, tổ chức có thẩm quyền cụ thể ở chính môi trường sống của mình. Có hiểu như vậy thì việc lựa chọn đề tài mới thực sự dễ dàng, dựa trên những gợi ý của SGK.

– Đòi hỏi đối với VB mà HS phải viết lúc này là đảm bảo tính lô-gíc giữa vấn đề được nêu lên với những đề xuất về cách giải quyết. Ví dụ, với vấn đề thiết lập trật tự giao thông ở không gian trước cổng trường học, người viết VB phải tưởng tượng được những lộn xộn có thể có: phụ huynh đi đón con dừng xe, đỗ xe tuỳ tiện, tụ tập thành khối đông cản trở việc đi lại; các phương tiện lưu thông không giảm tốc độ; số lượng HS ra khỏi cổng trường cùng một lúc quá lớn;… Tất cả đều chứa đựng những hiểm hoạ. Sau khi nêu được vấn đề, người viết lại phải hình dung được những việc cụ thể mà từng bộ phận có trách nhiệm phải làm và vai trò đầu mối của cá nhân, đơn vị, tổ chức sẽ nhận bản kiến nghị. VB kiến nghị không bắt buộc phải trình bày các giải pháp cụ thể nhưng lại đòi hỏi người viết phải nêu được định hướng giải quyết vấn đề. Đây là điểm mấu chốt làm cho bản kiến nghị trở nên có ý nghĩa.

– GV cho HS thảo luận để đề xuất những đề tài có thể viết. Từng cá nhân hoặc từng nhóm HS có thể chọn viết về những đề tài khác nhau, nhưng việc tìm ý, lập dàn ý cần được thực hiện theo định hướng chung đã được nêu trong SGK.

TRẢ BÀI

Hoạt động 1 Nhắc lại, khắc sâu yêu cầu của kiểu bài

GV cho HS nhắc lại yêu cầu chung của kiểu bài, ý nghĩa của việc luyện tập viết kiểu VB kiến nghị về một vấn đề của đời sống.

Hoạt động 2 Nhận xét về kết quả và chỉnh sửa bài viết

GV nhận xét khái quát về tình trạng làm bài của HS trên từng mặt cụ thể: chọn đề tài; hình thành ý; tổ chức VB theo đúng thể thức; diễn đạt. Có thể chọn phân tích một số bài viết đáp ứng được yêu cầu ở các mức độ khác nhau để giúp HS rút ra những kinh nghiệm cần thiết.

Trả bài cho HS, yêu cầu các em sửa chữa theo hướng dẫn trong SGK (việc sửa chữa có thể tiến hành theo hình thức trao đổi nhóm).

NÓI VÀ NGHE

THẢO LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TRONG ĐỜI SỐNG PHÙ HỢP VỚI LỨA TUỔI (TỔ CHỨC HỢP LÍ NỀ NẾP SINH HOẠT CỦA BẢN THÂN)

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS hiểu được đặc điểm riêng và ý nghĩa của vấn đề được chọn thảo luận.

– HS biết cách tham gia thảo luận (tổ chức, nêu ý kiến, trao đổi rút kinh nghiệm,...) một cách văn minh, hướng đến việc nâng cao nhận thức về vấn đề thảo luận.

2. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 Chuẩn bị thảo luận

SGK đã hướng dẫn tổ chức thảo luận một cách chi tiết, sáng rõ. GV dành khoảng 5 phút cho HS soát lại việc chuẩn bị thảo luận và nhắc các em bám sát chủ đề: *Tổ chức hợp lí nề nếp sinh hoạt của bản thân*. Trong số các vấn đề được SGK gợi ý, có thể ghép hai vấn đề có liên quan làm một để cuộc thảo luận thu hút được nhiều người tham gia phát biểu ý kiến.

Hoạt động 2 Tiến hành thảo luận

Đầu cuộc thảo luận, người điều hành (GV hoặc một HS được phân công) cần thống nhất cách hiểu về khái niệm *nề nếp sinh hoạt của bản thân* (hoặc *cá nhân*). Có thể tạm khái quát: nề nếp sinh hoạt của bản thân là nét ổn định trong cách một cá nhân thực hiện những hoạt động mang tính cá nhân hằng ngày. Nét ổn định này được tạo nên qua một quá trình, mà ở đó có sự tổng hoà giữa điều kiện, thói quen và quan niệm của mỗi người về "vùng trời riêng" do chính họ làm chủ. Trong nề nếp sinh hoạt của bản thân có thể có yếu tố tích cực,

có thể có yếu tố tiêu cực. Do nó có mối liên hệ mật thiết với hiệu suất công việc mà mỗi cá nhân phải đảm nhiệm, nề nếp sinh hoạt cá nhân cũng cần được điều chỉnh hay cấu trúc lại, mà ở đó, yếu tố tiêu cực cần được sửa chữa, khắc phục còn yếu tố tích cực cần được phát huy, được thực hiện một cách đầy ý thức.

GV nhắc HS bám sát những hướng dẫn hoạt động trong SGK đối với người nói và người nghe để cuộc thảo luận đạt được kết quả như mong muốn.

Hoạt động 3 Trao đổi về buổi thảo luận

Hoạt động này đã được hướng dẫn cụ thể trong SGK. Tuỳ vào diễn biến của cuộc thảo luận, có so sánh với cuộc thảo luận trước đó, việc đánh giá, rút kinh nghiệm có thể hướng về một trong hai hay cả hai nội dung: mức độ thành công của cuộc thảo luận hoặc chất lượng của các ý kiến phát biểu. GV có thể soạn phiếu đánh giá tích hợp cả hai nội dung này để phát cho HS (theo tiêu chí nêu trong SGK).

CỦNG CỐ, MỞ RỘNG

Với các yêu cầu của phần *Củng cố, mở rộng* và *Thực hành đọc*, GV nên hướng dẫn việc thực hiện một cách cụ thể, chi tiết, ngăn tình trạng HS bỏ qua hay làm đối phó.

Mỗi VB đọc trong bài tuy được cài đặt nhằm đáp ứng những yêu cầu cần đạt khác nhau của chương trình nhưng giữa chúng có mối liên hệ không chỉ về hình thức thể loại mà còn về nội dung. Vì vậy, việc nắm bắt được các điểm chung trên phương diện nội dung giữa chúng là điều hết sức cần thiết, có tác dụng định hướng, điều chỉnh nhận thức và hành động cho từng HS. Đây chính là yêu cầu của bài tập 1.

Bài tập 2 đặt ra yêu cầu lập bảng tổng hợp. Khi lập bảng, HS có cơ hội nhớ lại và khắc sâu kiến thức về các kiểu VB: VB giải thích một hiện tượng tự nhiên, VB giới thiệu một bộ phim đã xem, VB kiến nghị về một vấn đề đời sống.

Các bài tập 3, 4, 5 bám sát yêu cầu viết, nói và nghe của bài học, có tác dụng vừa giúp cho HS vận dụng thành thục các kĩ năng được hình thành trước đó, vừa mở rộng vốn đọc, vốn trải nghiệm. Tuỳ vào từng đối tượng HS, GV có thể cụ thể hoá các yêu cầu của 3 bài tập này để các em có thể thực hiện ở nhà một cách thuận lợi.

VB thực hành đọc *"Dấu chân sinh thái" của mỗi người và thông điệp từ Trái Đất* chứa đựng nhiều thông tin thú vị và bổ ích. GV có thể soạn một hệ thống câu hỏi trắc nghiệm và tự luận để giúp HS nắm bắt VB tốt hơn, đồng thời làm quen với một mô hình kiểm tra, đánh giá được thực hiện cùng với việc dạy học các bài học cụ thể của *Ngữ văn 8*.

ĐỌC MỞ RỘNG

1. Phân tích yêu cầu cần đạt

– HS trình bày, trao đổi được kết quả tự đọc các VB nghị luận và VB thông tin có nội dung gần gũi với các VB được học trong bài 8. *Nhà văn và trang viết* và bài 9. *Hôm nay và ngày mai*. Qua đó, HS thể hiện khả năng vận dụng kiến thức và kĩ năng được học để tự đọc các VB mới thuộc loại VB nghị luận và VB thông tin.

– HS nêu được nội dung và thông điệp chính của VB đọc; trình bày được một số yếu tố đặc trưng của VB nghị luận và VB thông tin được thể hiện qua VB. So với *Ngữ văn 6* và *Ngữ văn 7*, yêu cầu đối với việc đọc VB nghị luận và VB thông tin ở *Ngữ văn 8* được nâng cao hơn. HS cần trình bày, trao đổi về luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng tiêu biểu và mối liên hệ giữa các yếu tố này trong VB nghị luận văn học. Đối với VB thông tin, HS cần nhận biết và phân tích được đặc điểm của VB giải thích một hiện tượng tự nhiên, VB giới thiệu một bộ phim và bao quát được những cách triển khai VB thông tin đa dạng như theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng của đối tượng hoặc cách so sánh và đối chiếu; phân tích được vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB; đánh giá được hiệu quả biểu đạt của một kiểu phương tiện phi ngôn ngữ; biết liên hệ thông tin trong VB với những vấn đề của xã hội đương đại.

2. Chuẩn bị

Cuối tiết Đọc mở rộng trước và trong khi HS học bài 8. *Nhà văn và trang viết* và bài 9. *Hôm nay và ngày mai*, GV đã giao nhiệm vụ và gợi ý cho HS tìm đọc các VB cùng loại và có nội dung gần gũi với các VB đọc chính trong những bài này. HS cần đọc những VB này ngoài giờ lên lớp.

Do nguồn VB nghị luận và VB thông tin phù hợp với khả năng đọc, tiếp nhận của HS lớp 8 không phong phú, đa dạng như VB văn học nên nội dung của VB đọc mở rộng có thể linh hoạt, không nhất thiết phải đúng với chủ đề của bài 8 và bài 9, nhưng cần chú ý đáp ứng yêu cầu về loại VB: VB nghị luận và VB thông tin.

3. Gợi ý tổ chức hoạt động dạy học

Hoạt động 1 GV hướng dẫn HS làm việc nhóm, trao đổi về kết quả tự đọc VB nghị luận và VB thông tin.

– Với VB nghị luận, HS cần tập trung trao đổi về luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của VB: *VB này bàn luận đến vấn đề gì trong văn học? Để chứng minh cho luận đề, VB đã triển khai hệ thống luận điểm như thế nào? VB đã dùng những lí lẽ và bằng chứng nào để củng cố cho mỗi luận điểm? Những bằng chứng đó thuộc loại nào (câu văn, đoạn văn, dòng thơ, chi tiết, hình ảnh,... được dẫn từ tác phẩm văn học hay tài liệu, trích dẫn liên quan đến tác phẩm, tác giả, thể loại,... được dùng để làm sáng tỏ cho luận điểm)?*

– Với VB thông tin, HS cần tập trung trao đổi nội dung cơ bản và thông điệp chính của VB (*Nội dung cơ bản của VB thông tin này là gì? VB này gửi đến người đọc thông điệp gì?*); tóm tắt các ý chính của mỗi đoạn (*VB có mấy đoạn văn? Mỗi đoạn trong VB có nội dung gì?*); cách triển khai VB (*Các ý tưởng, thông tin trong VB được triển khai theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng của đối tượng hay cách so sánh và đối chiếu,…?*); vai trò của chi tiết trong việc thể hiện thông tin cơ bản (*Những chi tiết nào được coi là nổi bật, có vai trò quan trọng trong việc thể hiện thông tin cơ bản của VB?*); các yếu tố thường gặp của một VB thông tin (*VB có dùng sa-pô, cước chú và tài liệu tham khảo không? Những yếu tố đó biểu thị ý nghĩa gì?*); các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ (*Có phương tiện phi ngôn ngữ nào như hình ảnh, số liệu,… được dùng trong VB? Những phương tiện đó có tác dụng như thế nào đối với việc biểu đạt thông tin?*).

Hoạt động 2 Một số HS chia sẻ trước lớp những ý tưởng và thông tin quan trọng đã trao đổi trong nhóm. Các HS khác nhận xét. GV có thể chọn một số vấn đề được nêu ra từ các nhóm để cả lớp trao đổi. Chú ý tạo không khí thân thiện, tin cậy để HS có thể trình bày ý kiến một cách cởi mở, thoải mái và vận dụng khả năng lập luận để bảo vệ ý kiến một cách thuyết phục.

Hoạt động 3 GV nhận xét chung và khen ngợi những HS đã thể hiện tốt kết quả tự đọc thông qua trao đổi trong nhóm hoặc trước lớp. GV khuyến khích HS trao đổi sách cho nhau để mở rộng nguồn tài liệu đọc. GV nhắc HS chuẩn bị trước một số nội dung để triển khai dự án đọc sách ở bài 10. *Sách – người bạn đồng hành.*

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Bài 10. SÁCH – NGƯỜI BẠN ĐỒNG HÀNH (8 tiết)

(Đọc: 4 tiết; Viết: 3 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết và phân tích được đặc điểm của VB giới thiệu một cuốn sách.
- Nhận biết và phân tích được vai trò của tưởng tượng trong tiếp nhận VB văn học.
- Nhận xét được nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong VB văn học.
- Viết được VB thuyết minh giới thiệu một cuốn sách; nêu được những thông tin quan trọng, trình bày mạch lạc, thuyết phục.
- Biết trình bày bài giới thiệu ngắn về một cuốn sách: cung cấp cho người đọc những thông tin quan trọng nhất; nêu được đề tài hay chủ đề của cuốn sách và một số nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật.
- Yêu thích và chủ động chia sẻ những tác dụng tích cực của việc đọc sách tới cộng đồng.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

GV cần chú ý những đơn vị tri thức ngữ văn quan trọng trong bài học: đặc điểm VB thông tin giới thiệu một cuốn sách, vai trò của tưởng tượng trong sáng tạo và tiếp nhận văn học, nhan đề và cách đặt nhan đề VB văn học. HS hiểu được những tri thức này chủ yếu qua thực hành đọc những cuốn sách theo chủ đề, bài giới thiệu sách, chia sẻ của nhà văn về tác phẩm, viết (viết bài thuyết minh giới thiệu cuốn sách yêu thích, viết một nhan đề và sáng tạo một tác phẩm mới), nói và nghe (giới thiệu cuốn sách yêu thích hoặc giới thiệu tác phẩm của mình). Những hiểu biết về đặc điểm VB thông tin đã được đề cập đến từ một số bài học của lớp 6, lớp 7 và tiếp tục được phát triển ở lớp 8, bài học này chỉ khai thác thêm về đề tài, bố cục và nội dung VB. Nhiều vấn đề HS đã có thể cảm nhận trong quá trình thực hành đọc, viết, nói và nghe nhưng lần đầu được hệ thống hoá, khái niệm hoá như "vai trò của tưởng tượng trong sáng tạo và tiếp nhận văn học", "nhan đề và cách đặt nhan đề VB văn học". Đây là những nội dung tri thức mà GV cần tìm hiểu kĩ hơn để có thể chủ động trong việc hướng dẫn HS thực hiện hoạt động học tập theo các mức độ năng lực khác nhau, phù hợp với nhiều đối tượng HS.

Đặc điểm của VB thông tin giới thiệu một cuốn sách

Như đã nêu trong SHS, bên cạnh việc trình bày khách quan những thông tin chung (nhan đề; tác giả; loại, thể loại VB; đề tài, chủ đề; bố cục; nội dung chính (tóm tắt); nhà xuất bản, năm xuất bản;...), VB giới thiệu một cuốn sách còn thể hiện quan điểm, cách đánh giá của người giới thiệu ở những mức độ phù hợp. Tuy nhiên, nếu khảo sát cụ thể

các VB giới thiệu sách thuộc các loại, thể loại khác nhau, có thể thấy cách trình bày những nội dung cơ bản, cách thể hiện quan điểm, đánh giá của người giới thiệu khá linh hoạt, sinh động. Thông thường, người viết giới thiệu sẽ nêu tên sách, tên tác giả, loại, thể loại VB trước, sau đó tóm lược các đặc điểm về hình thức và nội dung của VB. Tuy nhiên, trình tự này cũng có thể thay đổi, tuỳ thuộc vào ấn tượng, cảm nhận của người giới thiệu: nêu một đặc điểm nổi bật của cuốn sách trước, sau đó mới trình bày những thông tin khác. Quan điểm, cách đánh giá của người giới thiệu có thể được trình bày xen kẽ hoặc tách thành một phần tương đối độc lập trong VB.

Mặc dù nội dung và cách trình bày có thể có những điểm cụ thể khác nhau nhưng VB thông tin giới thiệu một cuốn sách luôn cần đảm bảo tính khách quan (phù hợp với những đặc điểm loại, thể loại, hình thức và nội dung của cuốn sách), tính cụ thể (thông tin rõ ràng, đầy đủ), tính chính xác (mọi chi tiết liên quan đến thông tin về cuốn sách được trình bày đúng, không bị sai lệch).

Vai trò của tưởng tượng trong sáng tạo và tiếp nhận văn học

Vấn đề vai trò của tưởng tượng trong sáng tạo và tiếp nhận văn học cần được tiếp cận ở hai góc độ: tác giả (chủ thể sáng tạo) và độc giả (chủ thể tiếp nhận).

– Từ phía tác giả (chủ thể sáng tạo), tưởng tượng vừa là một thao tác của nhận thức để cảm nhận, tìm hiểu về đời sống, vừa là cách để xây dựng hình tượng nghệ thuật trong tác phẩm: mã hoá hiện thực đời sống thông qua các hình tượng mang tính hư cấu (ẩn dụ, hoán dụ, tượng trưng, phóng đại,…). Tưởng tượng có mối quan hệ mật thiết với hiện thực. Hiện thực và tưởng tượng luôn gắn kết với nhau, hoà trộn vào nhau trong từng chi tiết, trong chuỗi sự việc, trong hình tượng nhân vật,… được biểu hiện trong tác phẩm. Cái lõi của hiện thực luôn ẩn chứa trong bất kì một hình tượng nghệ thuật mang tính hư cấu, hoang đường, huyền ảo hay khác thường nào. Ngược lại, mọi hình tượng dù có vẻ thật nhất, "như thật", gắn với nguyên mẫu đời thực cụ thể đều có dấu ấn của tưởng tượng, hư cấu.

Các vị thần với quyền năng phi thường trong thần thoại, những người anh hùng mang sức mạnh siêu nhiên trong truyền thuyết, những yếu tố thần kì trong truyện cổ tích, thế giới tương lai trong truyện khoa học viễn tưởng,… đều là sản phẩm của trí tưởng tượng trong sáng tạo văn học. Tuy nhiên, "cái lõi hiện thực" của những hình tượng hoang đường, kì ảo này vẫn có thể tìm thấy trong hiện thực đời sống: sức mạnh của thiên nhiên trong các nhân vật thần thoại, những sự kiện và nhân vật lịch sử trong truyền thuyết, các lực lượng xã hội và mơ ước, khát vọng của con người trong cổ tích, ước mơ và sức sáng tạo của con người trong các truyện khoa học viễn tưởng (không ít những sự vật, sự việc vốn là viễn tưởng trong quá khứ sau đó đã thành hiện thực). Các biện pháp nghệ thuật ẩn dụ, hoán dụ, nhân hoá, so sánh, nói quá, nói ngược,… rất phổ biến trong thơ ca nói riêng và tác phẩm văn học nói chung cũng mang dấu ấn của tưởng tượng, đồng thời biểu hiện nhận thức, tâm trạng, cảm xúc rất thật của con người:

Trời sinh ra trước nhất
Chỉ toàn là trẻ con
Trên trái đất trụi trần
Không dáng cây ngọn cỏ
Mặt trời cũng chưa có
Chỉ toàn là bóng đêm
Không khí chỉ màu đen
Chưa có màu sắc khác.

(Xuân Quỳnh, *Chuyện cổ tích về loài người*)

Chiếc thuyền nhẹ băng như con tuấn mã
Phăng mái chèo, mạnh mẽ vượt trường giang
Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió...

(Tế Hanh, *Quê hương*)

– Với vai trò là chủ thể tiếp nhận, độc giả cũng cần huy động trí tưởng tượng để giải mã hình tượng nghệ thuật. Chẳng hạn, qua những chi tiết miêu tả ngoại hình, hành động, tâm trạng của những nhân vật cụ thể như Dế Mèn, Dế Choắt, chị Cốc trong tác phẩm *Dế Mèn phiêu lưu kí* của Tô Hoài, người đọc có thể hình dung, liên tưởng và tưởng tượng về thế giới của con người với những mối quan hệ, tính cách hoặc lối sống, lối ứng xử trong xã hội. Đọc những câu thơ: *Một bếp lửa chờn vờn sương sớm/ Một bếp lửa ấp iu nồng đượm* trong bài *Bếp lửa* (Bằng Việt), độc giả có thể tưởng tượng và cảm nhận được khung cảnh quen thuộc trong mỗi gia đình của làng quê Việt Nam xưa với củi lửa, rơm rạ,... hơi ấm của bếp lửa và cảm giác ấm áp của tình cảm gia đình. Những chi tiết rất cụ thể miêu tả hoàn cảnh sống và chiến đấu của tiểu đội chỉ có ba cô thanh niên xung phong trong truyện ngắn *Những ngôi sao xa xôi* (Lê Minh Khuê) như: "*Quả bom nằm lạnh lùng trên một bụi cây khô, một đầu vùi xuống đất. Đầu này có vẽ hai vòng tròn màu vàng*"; "*Quen rồi. Một ngày chúng tôi phá bom đến năm lần. Ngày nào ít: ba lần. Tôi có nghĩ tới cái chết. Nhưng một cái chết mờ nhạt, không cụ thể. Còn cái chính: liệu mìn có nổ, bom có nổ không?*" gợi lên khung cảnh khốc liệt của chiến trường.

Khi hướng dẫn HS đọc tác phẩm văn học, GV cần chú ý giúp các em nhận diện dấu ấn của tưởng tượng, đồng thời hiểu được vai trò, ý nghĩa của các chi tiết, sự việc, hình ảnh, nhân vật là sản phẩm của hư cấu, tưởng tượng trong VB. Hiểu được vai trò của tưởng tượng trong quá trình sáng tạo và tiếp nhận tác phẩm văn học, HS có thể vận dụng vào việc đọc, viết (đặc biệt là viết sáng tạo) một cách chủ động hơn. GV có thể hướng dẫn HS phát huy trí tưởng tượng để mô phỏng, mở rộng các chi tiết, sự việc trong một cốt truyện quen thuộc theo các mạch thời gian, không gian mới.

Nhan đề và cách đặt nhan đề VB văn học

Trong cấu tạo của VB, cũng như đề từ và đoạn mở đầu, nhan đề là một trong những điểm nhấn của VB. Nhan đề, xét từ phía người viết, là thành phần dùng để đặt tên, định danh cho VB, thu hút sự chú ý của độc giả, tạo sự hấp dẫn và bước đầu định hướng cho việc tìm hiểu VB. Từ phía người đọc, nhan đề là yếu tố đầu tiên giúp nhận diện VB, phân biệt được VB này với VB khác. Với những VB mới (chưa đọc), nhan đề chính là điểm nhấn để người đọc chú ý và lựa chọn, tìm hiểu. VB thông tin, VB nghị luận thường có cách đặt nhan đề mang tính tường minh, tập trung vào vấn đề chính được trình bày, thuyết minh hoặc bàn luận. Ví dụ:

– *Hịch tướng sĩ* (Trần Quốc Tuấn): Hịch là tên một loại VB nghị luận (thời trung đại) có mục đích kêu gọi, hiệu triệu. Nhan đề *Hịch tướng sĩ* thể hiện tường minh loại VB, mục đích, đối tượng hướng tới và nội dung chính của VB: lời kêu gọi, hiệu triệu tướng sĩ quyết tâm chống giặc ngoại xâm.

– *Tuyên ngôn độc lập* (Hồ Chí Minh): Nhan đề cũng cho thấy mục đích và vấn đề chính trong VB nghị luận này: tuyên bố rộng rãi để khẳng định nền độc lập của dân tộc Việt Nam.

– *Nóng, Phẳng, Chật – Tại sao thế giới cần cách mạng xanh và làm thế nào chúng ta thay đổi được tương lai* (Thô-mát L. Phrít-man (Thomas L. Friedman)): Nhan đề của cuốn sách nêu rõ thực trạng môi trường sống trên Trái Đất hiện nay (*Nóng, Phẳng, Chật*). Phụ đề tường minh vấn đề cần giải quyết trong VB thông tin (*Tại sao thế giới cần cách mạng xanh và làm thế nào chúng ta thay đổi được tương lai*).

– *Những ngày cuối cùng của dòng Mekong hùng vĩ* (Bờ-ri-an Ây-lơ (Brian Eyler)): Nhan đề thể hiện tường minh nội dung chính của VB (cảnh báo về thực trạng môi trường của các quốc gia khu vực sông Mê Kông).

Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018 môn Ngữ văn lớp 8 chưa yêu cầu HS tìm hiểu đầy đủ đặc điểm các loại nhan đề của VB mà chỉ tập trung vào nhan đề của VB văn học. Tuy nhiên, để có thể hướng dẫn HS nhận diện và hiểu rõ đặc điểm nhan đề của VB văn học, GV cũng cần có sự so sánh giữa nhan đề của các loại VB khác nhau. Nhan đề của VB văn học có những điểm chung với nhan đề của các loại VB khác: vị trí trong cấu tạo của VB, mục đích của tác giả và vai trò với độc giả. Ý nghĩa của nhan đề VB văn học thường không tường minh như VB thông tin, VB nghị luận. Nhan đề của VB văn học có mối quan hệ mật thiết với hình tượng nghệ thuật của VB: hình tượng nhân vật, không gian, thời gian nghệ thuật hoặc có thể là một phần của ý nghĩa hàm ẩn mà tác giả muốn gợi ra từ thế giới đời sống trong tác phẩm. Ví dụ:

– *Bầy chim chìa vôi* (Nguyễn Quang Thiều): Hình tượng bầy chim chìa vôi trong cơn mưa lũ gắn với thời gian, không gian nghệ thuật và các nhân vật chính (hai anh em Mon và Mên). Tác giả lấy một hình tượng xuyên suốt câu chuyện để đặt tên cho tác phẩm của mình. Nhưng ý nghĩa của hình tượng mang tính hàm ẩn trong toàn bộ câu chuyện. Do đó nhan đề cũng mang ý nghĩa hàm ẩn.

– *Bếp lửa* (Bằng Việt): Hình ảnh bếp lửa là trung tâm của không gian, thời gian nghệ thuật và gắn với toàn bộ mạch cảm xúc của bài thơ được chọn để đặt tên cho tác phẩm.

– *Dế Mèn phiêu lưu kí* (Tô Hoài), *Cô bé bán diêm* (H.C. An-đéc-xen), *Tôi là Bê-tô* (Nguyễn Nhật Ánh),... là những tác phẩm mà nhan đề gắn với hình tượng nhân vật chính của tác phẩm.

Cách đặt nhan đề của VB văn học rất phong phú, sinh động, có mối quan hệ với thể loại, đề tài, nhân vật, không gian, thời gian, chủ đề,... Ví dụ: *Chinh phụ ngâm khúc* (Đặng Trần Côn), *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* (Phạm Tiến Duật), *Truyền kì mạn lục* (Nguyễn Dữ), *Bài thơ tình ở Hàng Châu* (Tế Hanh), *Chiếc lá cuối cùng* (O. Hen-ry),...

Tính hàm ẩn của nhan đề cũng là đặc điểm của ngôn ngữ, hình tượng trong VB văn học.

2. Lập kế hoạch tổ chức bài học *Sách – người bạn đồng hành* theo hình thức dạy học dự án

Ở lớp 6, lớp 7, HS đã thực hiện các dự án đọc sách với những chủ đề và hình thức hoạt động phong phú, linh hoạt nhưng có mục tiêu rõ ràng. HS cũng đã có kĩ năng xác định mục tiêu của việc đọc, lập kế hoạch, ghi chép và đánh dấu những điều cần chú ý trong nhật kí đọc sách, viết về nhân vật, viết tóm tắt nội dung, viết sáng tạo (mô phỏng, chuyển thể kết hợp minh hoạ) và trình bày về những vấn đề đời sống gợi ra từ cuốn sách đã đọc, trình bày ý kiến về tác dụng, ý nghĩa của việc đọc sách, giới thiệu sản phẩm sáng tạo từ sách,...

Với dự án *Sách – người bạn đồng hành* trong bài 10 của *Ngữ văn 8*, tiến trình tổ chức hoạt động đọc, viết, nói và nghe có nhiều điểm tương đồng với lớp 6 và lớp 7. Song song với việc củng cố và phát triển mục tiêu chung (rèn luyện năng lực chung và giáo dục phẩm chất) của các bài học theo hình thức dự án đọc sách trong cả cấp Trung học cơ sở, GV cần lưu ý một số mục tiêu về năng lực đặc thù được cài đặt trong bài học này và cách tiếp cận, hiện thực hoá các mục tiêu đó trong chuỗi hoạt động:

– Mối quan hệ chặt chẽ giữa mục tiêu phát triển năng lực đọc và năng lực viết: Việc thực hiện mục tiêu đọc (*Nhận biết và phân tích được đặc điểm của VB giới thiệu một cuốn sách*) giúp HS thực hiện mục tiêu viết (*Viết được VB thuyết minh giới thiệu một cuốn sách; nêu được những thông tin quan trọng, trình bày mạch lạc, thuyết phục*) hiệu quả hơn.

– Mục tiêu của hoạt động nói và nghe cũng có quan hệ chặt chẽ với hoạt động đọc và viết: "*Biết trình bày bài giới thiệu ngắn về một cuốn sách (tự chọn): cung cấp cho người đọc những thông tin quan trọng nhất; nêu được đề tài hay chủ đề của cuốn sách và một số nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật*". Bài viết cần được sử dụng để chuẩn bị nội dung cho bài nói. Do đó, kết quả của quá trình đọc và viết quyết định chất lượng, hiệu quả của hoạt động nói và nghe.

Cần chú ý sự phát triển của các yêu cầu, nội dung hoạt động của dự án đọc sách khi chuyển từ giai đoạn lớp 6 và lớp 7 lên lớp 8. Với dự án *Sách – người bạn đồng hành*, song song với việc chọn đọc sách theo sở thích trên cơ sở các chủ đề và thể loại VB của hệ thống bài học, HS cần thực hiện những yêu cầu đọc mang tính bắt buộc được phân bổ trong bài học này như sau:

– Đọc một VB thông tin giới thiệu một cuốn sách để nhận biết và hiểu rõ đặc điểm của loại VB này. GV có thể sử dụng VB đã gợi ý trong SGK (*Lời giới thiệu cuốn sách "Nhóc Ni-cô-la: những chuyện chưa kể"*) hoặc tự tìm một VB tương tự để hướng dẫn HS đọc, nhận diện, phân tích đặc điểm VB.

– Đọc một VB nghị luận văn học (được trình bày dưới dạng bài phỏng vấn của phóng viên và lời chia sẻ của nhà thơ Y Phương về bài thơ *Nói với con*) để hiểu và nhận xét được về cách nhìn cuộc sống, con người qua nội dung phản ánh của tác phẩm (kết hợp việc đọc VB văn học với lời chia sẻ của chính tác giả về tác phẩm).

Tham khảo mẫu kế hoạch tổ chức dạy học dự án sau đây và có thể bổ sung, thay đổi chi tiết phù hợp với đối tượng HS lớp 8:

Thời gian	Tiến trình tổ chức		Sản phẩm/ Kết quả	Phân công nhiệm vụ	
Tiết	Hoạt động	Nội dung		Ở lớp	Ở nhà
1	Khởi động	*Giới thiệu bài học; Tri thức ngữ văn*	HS hiểu những tri thức ngữ văn cơ bản, nắm được mục tiêu và các hoạt động chính của bài học.		
2, 3, 4	Thực hiện dự án: Đọc	Thách thức đầu tiên: *Đọc như một hành trình*	Danh mục sách được chọn; mục tiêu đọc sách của nhóm hoặc cá nhân; nhật kí đọc sách.		
5, 6	Thực hiện dự án: Viết	Thách thức thứ hai: *Kết nối cộng đồng người đọc*	Bài thuyết minh giới thiệu cuốn sách yêu thích; sản phẩm viết sáng tạo: truyện, thơ, tản văn,… (tự sáng tác).		
7, 8	Báo cáo kết quả: Nói và nghe	Về đích: *Ngày hội với sách*	Bài trình bày (dạng nói) thuyết minh giới thiệu cuốn sách yêu thích; lời trình bày giới thiệu sản phẩm viết sáng tạo.		

3. Phương tiện dạy học

Để thực hiện dự án đọc *Sách – người bạn đồng hành*, GV cần cùng HS chuẩn bị những phương tiện dạy học quan trọng sau:

– Một số cuốn sách theo chủ đề và thể loại được lựa chọn tương thích với hệ thống bài học *Ngữ văn 8* và yêu cầu cần đạt của bài 10.

– Bài giới thiệu sách: GV nên chọn những bài giới thiệu sách có đoạn trích hoặc tác phẩm, VB mà HS đã biết (được đọc, được học trong giai đoạn lớp 6, 7, 8). Điều này giúp cho cả GV và HS có thể tìm hiểu cuốn sách và lời giới thiệu một cách chủ động hơn.

– Học liệu bổ sung cần đơn giản, dễ tìm, thiết thực, thân thiện với môi trường (màu vẽ; giấy viết, vẽ; sổ tay), tránh lãng phí.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

GIAI ĐOẠN 1: KHỞI ĐỘNG DỰ ÁN

Trong giai đoạn lớp 6 và lớp 7, HS đã làm quen với các hoạt động xây dựng góc đọc sách, mục tiêu, kế hoạch đọc sách. Dựa trên kế hoạch tổ chức dạy học dự án đã xây dựng, GV cần hướng dẫn HS khởi động dự án một cách sinh động, hiệu quả để mỗi HS hoặc nhóm HS có thể chủ động thực hiện được các yêu cầu sau:

– Tìm hiểu và nắm được những tri thức cơ bản là công cụ để thực hiện các hoạt động đọc, viết, nói và nghe: đặc điểm của VB thông tin giới thiệu một cuốn sách, vai trò của tưởng tượng trong sáng tạo và tiếp nhận văn học, nhan đề và cách đặt nhan đề VB văn học.

– Xác định được kết quả của các hoạt động đọc, viết, nói và nghe: nhật kí đọc sách, bài thuyết minh giới thiệu một cuốn sách yêu thích, nhan đề và tác phẩm, bài nói dùng để giới thiệu sách hoặc tác phẩm sáng tạo.

GIỚI THIỆU BÀI HỌC VÀ TRI THỨC NGỮ VĂN

Hoạt động 1 Tìm hiểu *Giới thiệu bài học*

GV hướng dẫn HS thực hiện các hoạt động sau để bắt đầu khởi động dự án:

– HS tìm hiểu mối quan hệ giữa tên bài, đề từ và mục tiêu hoạt động của dự án *Sách – người bạn đồng hành.*

– HS thảo luận nhóm để xác định rõ mục tiêu, lựa chọn chủ đề, xây dựng danh mục sách chọn đọc, kế hoạch đọc sách và dự kiến sản phẩm của dự án.

Hoạt động 2 Khám phá *Tri thức ngữ văn*

Phần *Tri thức ngữ văn* trong SHS của bài học này tập trung vào 3 vấn đề chính như đã lưu ý trong mục *Tri thức ngữ văn cho GV*: đặc điểm của VB thông tin giới thiệu một cuốn sách; vai trò của tưởng tượng trong sáng tạo và tiếp nhận văn học; nhan đề và cách đặt nhan đề VB văn học. Những nội dung cốt lõi trong phần *Tri thức ngữ văn* là cơ sở để thực hiện hoạt động và xây dựng sản phẩm. Hiểu về VB thông tin giới thiệu một cuốn sách, HS có kinh nghiệm viết VB thuyết minh giới thiệu cuốn sách yêu thích, trình bày bài giới thiệu sách. Hiểu vai trò của tưởng tượng trong sáng tạo và tiếp nhận văn học, HS cảm nhận và giải mã được ý nghĩa của những yếu tố tưởng tượng trong tác phẩm, đồng thời có thể vận dụng để sáng tạo, liên tưởng, tưởng tượng khi viết. Nhận biết đặc điểm, chức năng của nhan đề và cách đặt nhan đề VB văn học, HS có thể tiếp nhận và sáng tạo VB hiệu quả hơn trong quá trình đọc, viết, vận dụng vào hoạt động viết một nhan đề và sáng tạo một tác phẩm mới.

GIAI ĐOẠN 2: THỰC HIỆN DỰ ÁN

GV hướng dẫn HS thực hiện chuỗi hoạt động chính để chuẩn bị và xây dựng các sản phẩm trong hoạt động đọc, viết.

Các mục tiêu quan trọng của chuỗi hoạt động chính:

– HS chọn được cuốn sách cần đọc và một số VB thông tin giới thiệu sách.

– HS thực hiện hiệu quả việc đọc sách, đọc VB giới thiệu sách: hiểu được đặc điểm hình thức, nội dung, ghi chép được những thông tin quan trọng.

– HS thực hành viết VB thuyết minh giới thiệu sách hoặc đặt nhan đề và sáng tạo tác phẩm mới.

Các nội dung đã được nêu trong SHS là cơ sở để tổ chức chuỗi hoạt động của dự án đọc sách. Tuy nhiên, GV có thể sáng tạo, mở rộng, điều chỉnh linh hoạt sao cho phù hợp với năng lực HS, điều kiện của lớp, nhà trường.

ĐỌC

THÁCH THỨC ĐẦU TIÊN: *ĐỌC NHƯ MỘT HÀNH TRÌNH*

Trước khi đọc

Hoạt động 1 Xây dựng mục tiêu đọc sách

– GV hướng dẫn HS lựa chọn chủ đề đọc phù hợp với hệ thống bài học trong *Ngữ văn 8*.

– GV hướng dẫn HS lựa chọn thể loại sách phù hợp theo các chủ đề đã định hướng của cá nhân hoặc của nhóm.

– HS xác định sản phẩm dự kiến, kết quả hoạt động đọc phù hợp với chủ đề, thể loại đã lựa chọn.

– HS trình bày về mục tiêu đọc sách (có thể thảo luận, điều chỉnh phù hợp với điều kiện của cá nhân hoặc nhóm).

Hoạt động 2 Lập danh mục sách theo chủ đề và thể loại phù hợp với mục tiêu đọc sách đã xây dựng và lên kế hoạch cụ thể để thực hiện hoạt động đọc sách hiệu quả

– HS chủ động lập danh mục sách chọn đọc để thực hiện mục tiêu.

– HS chủ động xây dựng kế hoạch đọc của nhóm hoặc cá nhân (căn cứ trên kế hoạch chung của dự án đọc).

– HS trình bày tóm tắt về kế hoạch đọc và chia sẻ cách thức, cam kết thực hiện kế hoạch, mục tiêu đọc.

Cùng đọc và trải nghiệm

Trên cơ sở chuỗi hoạt động đã được định hướng trong SHS ở phần *Đọc*, GV hướng dẫn HS thực hiện chuỗi hoạt động chính của dự án để có thể thực sự đọc sách và đạt được các kết quả phù hợp với mục tiêu thông qua các sản phẩm mà HS sẽ xây dựng trong các hoạt động này. Để hoạt động đọc thực sự hiệu quả, GV nên lưu ý HS thực hiện những bước sau:

Bước 1: Đọc và làm việc cá nhân để thực hiện các yêu cầu của việc đọc sách, đọc lời giới thiệu sách, lời chia sẻ của tác giả về tác phẩm.

Bước 2: Trao đổi, thảo luận để có thể hiểu rõ hơn thông tin về cuốn sách, lời giới thiệu sách, lời chia sẻ của tác giả mà mỗi cá nhân đã đọc.

Ba hoạt động của phần *Cùng đọc và trải nghiệm* có thể xem như ba chặng của quá trình đọc và trải nghiệm: đón đợi (hứng thú), thám hiểm (tìm hiểu, khám phá), đồng hành và chia sẻ (hiểu và lan toả thông tin, ý nghĩa đã tiếp nhận từ việc đọc).

Hoạt động 1 **Đọc như sự đón đợi** *(Đọc và tìm hiểu những điểm mới mẻ, độc đáo, hấp dẫn đặc biệt của một cuốn sách để có thể giới thiệu cuốn sách với độc giả khác)*

– *Hướng dẫn tổ chức hoạt động:* Mục tiêu của hoạt động này (trên cơ sở những định hướng của SHS) là phát triển cho HS kĩ năng đọc một cách có chủ đích, trọng tâm, phát hiện ra những điểm nổi bật, độc đáo của một cuốn sách, đồng thời biết chú ý đến các yếu tố quan trọng trong một VB khi bắt đầu đọc (nhan đề, đề từ, lời tựa, lời giới thiệu sách) trước khi đi vào những phần khác của cuốn sách. Tuy nhiên, trình tự của việc đọc cũng có thể linh hoạt với một số phần, không nhất thiết phải theo tuyến tính các phần như thông thường. Có thể đọc những phần chính của cuốn sách trước khi đọc lời tựa hoặc lời giới thiệu để tìm hiểu VB một cách khách quan, độc lập, không bị tác động, ảnh hưởng bởi quan điểm của người giới thiệu sách. Sau khi đã đọc lướt để nắm được nội dung chính của cuốn sách, có thể đọc kĩ hơn để suy ngẫm, ghi chép và quay lại đọc lời giới thiệu, đối chiếu cách hiểu, cảm nhận của bản thân với những nội dung chính được trình bày trong lời giới thiệu để hiểu kĩ hơn về đặc điểm của cuốn sách. VB *Lời giới thiệu cuốn sách* ***Nhóc Ni-cô-la: những chuyện chưa kể*** chỉ nên xem là một ví dụ để HS kết nối vốn hiểu biết của mình về nhân vật nhóc Ni-cô-la (đã được làm quen trong bài học của lớp 6) với bộ truyện, tập truyện về nhân vật này, gợi hứng thú cho các em tìm đọc tác phẩm. Trên cơ sở đó, HS có thể đọc lời giới thiệu do chính con gái của nhà văn Rơ-nê Gô-xi-nhi viết về tác phẩm của cha mình trong lần công bố vào năm 2004. Việc trả lời các câu hỏi trong phần *Sau khi đọc* có vai trò giúp HS nhận diện rõ bố cục, nội dung của loại VB thông tin giới thiệu một cuốn sách.

– *Gợi ý trả lời câu hỏi:*

Câu hỏi 1

Mục tiêu của câu hỏi là giúp HS nhận diện và hiểu được tác dụng của lời giới thiệu: nêu được nhan đề, chỉ ra được hoàn cảnh ra đời, sức hấp dẫn của cuốn sách, đồng thời thu hút được độc giả qua cách trình bày những thông tin này. HS cần xác định được mối liên hệ thú vị

giữa nhan đề, hoàn cảnh ra đời và sức hấp dẫn (khả năng thu hút độc giả) của cuốn sách *Nhóc Ni-cô-la: những chuyện chưa kể*: Nhan đề có tên nhân vật nhóc Ni-cô-la – đã được biết đến từ những cuốn sách khác của tác giả Rơ-nê Gô-xi-nhi, chính vì thế, khi có thêm cụm từ *những chuyện chưa kể* – những điều độc giả chưa biết về nhân vật quen thuộc và đã được yêu mến này, nhan đề có tác dụng thu hút, gợi trí tò mò của người đọc. Đồng thời, tác giả của lời giới thiệu cũng nhấn mạnh vào hoàn cảnh ra đời của các câu chuyện: đã được viết từ rất lâu nhưng nhiều tác phẩm chưa chính thức công bố rộng rãi. Điều đó càng tạo nên tính hấp dẫn của cuốn sách (tập hợp nhiều tác phẩm chưa công bố và đặc biệt thú vị về một nhân vật đã được biết đến, được yêu mến). Cách đặt vấn đề của lời giới thiệu cuốn sách như vậy rất thành công: vừa làm nổi bật được điểm độc đáo, mới lạ của cuốn sách, vừa kết nối với những hiểu biết của độc giả về nhân vật chính trong cuốn sách.

Câu hỏi 2

HS cần nhận diện những thành phần nội dung cần có trong lời giới thiệu sách: đề tài, đặc điểm nội dung, nghệ thuật của cuốn sách. Điều quan trọng là phải làm nổi bật được tính chất đặc biệt, sự hấp dẫn của những yếu tố này để thu hút người đọc. Cụ thể, trong lời giới thiệu cuốn sách *Nhóc Ni-cô-la: những chuyện chưa kể*, người viết lời giới thiệu đã nhấn mạnh những ý sau:

– Đề tài của cuốn sách quen thuộc nhưng câu chuyện lại có tính mới mẻ, không hề nhàm chán: "Một lần nữa, các tác giả lại khiến ta ngạc nhiên khi dẫn dắt nhân vật của họ đến những tình huống chẳng ai ngờ tới".

– Nội dung của cuốn sách bao gồm cả phần truyện và tranh được giới thiệu là một thế giới "đầy chất hiện thực", đồng thời cũng là một "thế giới kì diệu nơi con trẻ nhìn các bậc phụ huynh bằng con mắt tỉnh táo, châm biếm nhưng vẫn trìu mến và nơi ấy người lớn, về phần mình giải quyết một cách non nớt những vấn đề cứ như là thực". Cách giới thiệu này rất giản dị nhưng lại tạo được sức hút, gợi trí tò mò.

– Theo lời người giới thiệu, cuốn sách là sự "kết hợp tuyệt vời giữa thứ ngôn ngữ trẻ thơ của Gô-xi-nhi với nét vẽ thi vị, vui nhộn và đầy khác biệt của Xăng-pê". Người viết lời giới thiệu trình bày thật giản dị, ngắn gọn nhưng làm nổi bật sự độc đáo về nghệ thuật của cuốn sách.

Câu hỏi 3

Giải quyết được yêu cầu trong câu hỏi này, HS nhận diện rõ hơn cách người viết lời giới thiệu sách tiếp tục nhấn mạnh và trình bày những điểm đặc biệt của cuốn sách như thế nào. Cụ thể, tác giả của lời giới thiệu không chỉ để cập đến những thành phần nội dung cơ bản luôn cần có như đề tài, nội dung, nghệ thuật mà còn dẫn dắt người đọc lưu ý mối quan hệ, tình bạn đặc biệt giữa nhà văn và hoạ sĩ minh hoạ cho cuốn sách: "Khi mà những kỉ niệm thơ ấu của hai nhà kịch nghệ nổi tiếng ấy chính là khởi nguồn cho sự sáng tạo này?". Như vậy, cuốn sách được giới thiệu không chỉ có phần truyện độc đáo và hấp dẫn mà còn có phần minh hoạ chắc hẳn cũng rất thú vị. Đó chính là một cách gợi mở với độc giả thêm

một điểm khác biệt quan trọng của cuốn sách: Nhà văn và hoạ sĩ minh hoạ là những người bạn tri âm tri kỉ, thấu hiểu nhau. Việc tìm ra những điểm khác biệt quan trọng như vậy rất cần có trong một lời giới thiệu sách. Tuy nhiên, phải là những cuốn sách thực sự thú vị, hấp dẫn mới có thể có những đặc điểm này. Do đó, chọn đọc cuốn sách nào là điều quan trọng, tạo điều kiện cho sự thành công của việc viết lời giới thiệu.

Câu hỏi 4

Trả lời câu hỏi này, HS hiểu rõ hơn việc trình bày các thành phần thông tin trong lời giới thiệu sách. Song song với việc đảm bảo tính chính xác, khách quan, rõ ràng, lời giới thiệu cần luôn hướng tới mục đích thu hút và khích lệ người đọc: Sau khi đọc lời giới thiệu, người đọc muốn tìm đọc cuốn sách hơn. Cách trình bày của người viết lời giới thiệu khiến độc giả cảm nhận rằng những chuyện chưa kể về nhóc Ni-cô-la dường như không bao giờ hết. Sức hấp dẫn của cuốn sách như một cuộc phiêu lưu không giới hạn hoặc mỗi lần xuất hiện của nhân vật như một lần bước ra sân khấu – luôn chứa đựng bất ngờ.

– *Gợi ý viết kết nối với đọc*:

Để tổ chức hoạt động này, GV có thể hướng dẫn HS chọn thêm các lời giới thiệu sách khác từ những cuốn sách mà các em đã đọc để tìm hiểu, nhận diện, phân tích đặc điểm hình thức và nội dung của VB thuyết minh giới thiệu một cuốn sách. VB trong SHS có thể xem như một ví dụ để tìm hiểu cùng các lời giới thiệu sách khác. Từ đó, HS lựa chọn cách viết lời giới thiệu tóm tắt như yêu cầu (8 – 10 câu). HS có thể chọn giới thiệu một khía cạnh tiêu biểu, độc đáo của cuốn sách, không cần phải đầy đủ tất cả các thành phần.

Hoạt động 2 Đọc như một cuộc thám hiểm

Trong hoạt động này, HS được định hướng để chủ động lựa chọn và đọc những cuốn sách yêu thích. HS đã quen với việc lập nhật kí đọc sách từ lớp 6, lớp 7. Với lớp 8, các gợi ý của SHS cho phần ghi chép này có tính hệ thống, đầy đủ và yêu cầu cao hơn.

– *Hướng dẫn tổ chức hoạt động*: GV hướng dẫn và khích lệ để HS chủ động chọn đọc một tác phẩm của tác giả mà HS đã biết và mong muốn tiếp tục tìm hiểu, khám phá. HS có thể ghi chép trong nhật kí đọc sách theo gợi ý thể hiện qua những câu hỏi trong SHS. HS cần tự khám phá và ghi chép một cách sáng tạo, theo cảm nhận và suy nghĩ riêng. Dù lựa chọn cách ghi chép theo gợi ý của SHS hay có sáng tạo riêng thì HS vẫn cần chú ý những vấn đề quan trọng: nhan đề, đề tài, vai trò của tưởng tượng trong tác phẩm và tác động của những yếu tố đó tới việc đọc, cảm nhận của độc giả, mối quan hệ giữa nội dung trong tác phẩm và đời sống hiện thực.

– *Lưu ý:* GV nên tổ chức cho HS thảo luận, trao đổi ngắn và chia sẻ thông tin trong quá trình đọc để hoạt động đọc sách của cá nhân được hiệu quả hơn.

Hoạt động 3 Đọc để đồng hành và chia sẻ

Hoạt động 3 gồm hai phần có mối liên quan chặt chẽ với nhau và hỗ trợ nhau trong quá trình tiếp nhận tác phẩm. Thực hiện hoạt động ở phần 1, HS đọc lời tâm tình của nhà thơ

Y Phương về bài thơ *Nói với con* để từ đó kết nối với những gì đã đọc trong tác phẩm và tái hiện, hình dung, tưởng tượng về hoạt động sáng tạo của nhà thơ, về quá trình ra đời của tác phẩm. Thực hiện hoạt động ở phần 2, HS chọn đọc một tác phẩm, trả lời những câu hỏi định hướng sau khi đọc được nêu trong SHS, chú ý đến hoàn cảnh ra đời, tưởng tượng về quá trình sáng tạo tác phẩm để việc tiếp nhận VB trở nên thú vị và sâu sắc hơn.

1. Đọc những lời tâm tình của nhà thơ Y Phương về bài thơ *Nói với con*

– *Hướng dẫn tổ chức hoạt động*: Mục tiêu của hoạt động này là thông qua việc đọc và tìm hiểu lời tâm tình của nhà thơ Y Phương về bài thơ *Nói với con* (đã đọc ở lớp 7), HS sẽ hiểu rõ hơn nội dung phản ánh và cách nhìn cuộc sống, con người của tác giả trong VB văn học và nêu được nhận xét về điều này. HS đã được tìm hiểu bài thơ *Nói với con* của nhà thơ Y Phương, do đó việc đọc những lời chia sẻ trực tiếp của tác giả về bài thơ một lần nữa giúp HS có thể kết nối tác phẩm với hoàn cảnh sáng tác và những trải nghiệm của chính nhà thơ. Trước khi đi vào đọc bài phỏng vấn, GV có thể cho HS đọc diễn cảm bài thơ *Nói với con*, xem một số hình ảnh tư liệu về tác giả, tác phẩm. Việc trả lời các câu hỏi sau khi đọc VB cần kết nối chặt chẽ với những hiểu biết đã có của HS về bài thơ và từ đó mở rộng đến hoàn cảnh ra đời, tâm trạng, cảm xúc của nhà thơ và cách giải thích của ông về những điều đã viết trong tác phẩm.

– *Gợi ý trả lời câu hỏi:*

+ **Câu a**: Việc trả lời câu hỏi này giúp HS hiểu rõ hơn về mối quan hệ giữa tác phẩm và hoàn cảnh ra đời, những tác động của hoàn cảnh tới nội dung, nghệ thuật (sự biểu đạt cảm xúc và hình tượng) của tác phẩm. Để trả lời, HS cần đọc kĩ lời tâm tình của nhà thơ ngay ở phần đầu: "Vợ chồng chúng tôi sinh cô con gái đầu lòng vào giữa năm 1979. Bài thơ *Nói với con* tôi viết năm 1980. Đó là thời điểm đất nước ta gặp vô vàn khó khăn. Thời kì cả nước mới thoát ra khỏi cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ lâu dài và gian khổ. Giống như một người mới ốm dậy..."; "Bài thơ với nhan đề là *Nói với con*, đó là lời tâm sự của tôi với đứa con gái đầu lòng. Tâm sự với con còn là tâm sự với chính mình...".

+ **Câu b**: Thực hiện yêu cầu của câu hỏi, HS hiểu rõ hơn về mối quan hệ giữa những điều được viết trong tác phẩm và đời sống hiện thực, đồng thời cũng hiểu sâu hơn về suy nghĩ, quan niệm của tác giả về những điều được phản ánh trong tác phẩm.

+ **Câu c**: Câu hỏi giúp HS kết nối được tưởng tượng và hiện thực trong quá trình tiếp nhận VB, đồng thời hiểu rõ hơn mối quan hệ giữa dụng ý của tác giả và cách hiểu của độc giả. Lời tâm tình của nhà thơ đã là gợi ý quan trọng cho câu hỏi này: "Trong bài thơ, người đọc có thể băn khoăn, thắc mắc về hai câu: *Chân phải bước tới cha/ Chân trái bước tới mẹ.* Tôi bật cười, cái đó thì quá đơn giản. Có gì đâu, đứa con sinh ra thì phải có cha có mẹ. Đó là khởi điểm của một con người. Một điều nữa, *vách nhà ken câu hát* là yếu tố văn hoá phi vật thể. Người con trai ngồi ngoài vách. Người con gái ở bên trong vách. Họ hát cho nhau nghe…". Tuy nhiên, từ lời giải thích của nhà thơ, HS vẫn có thể liên tưởng, tưởng tượng và suy nghĩ thêm để tìm câu trả lời cho chính mình một cách thấu đáo.

+ **Câu d**: Đây là câu hỏi mở. HS có thể lựa chọn các cách trả lời khác nhau. GV cần khuyến khích HS bày tỏ quan điểm riêng trên cơ sở hiểu biết về bài thơ và những lời tâm tình, trò chuyện của tác giả về tác phẩm. Những lời chia sẻ trực tiếp của tác giả là gợi ý quan trọng nhưng HS cần căn cứ vào tác phẩm và cảm nhận, suy nghĩ của chính mình để lựa chọn câu trả lời mang dấu ấn riêng, có tính độc lập, sáng tạo.

2. Chọn đọc một tác phẩm của tác giả mà em đã biết và mong muốn tiếp tục tìm hiểu, khám phá

– **Câu a:** HS không chỉ đọc VB mà còn cần tìm hiểu thêm về hoàn cảnh ra đời của tác phẩm (qua lời giới thiệu, tựa, hoặc những nguồn tài liệu tự tìm hiểu khác). Từ đó, HS kết nối để hiểu mối quan hệ giữa hoàn cảnh ra đời, hiện thực bên ngoài và những vấn đề được phản ánh trong VB.

– **Câu b:** Từ việc tìm hiểu đề tài, cách thể hiện nội dung, chủ đề của VB, HS nhận diện và hiểu được điều khiến tác giả quan tâm, xúc động, trăn trở (được phản ánh vào trong tác phẩm). Đây cũng là câu hỏi mở, tạo cơ hội cho HS tìm nhiều phương án trả lời, phát triển tư duy độc lập, sáng tạo.

– **Câu c:** Câu hỏi này dẫn dắt HS theo hướng tiếp nhận chủ động và đồng sáng tạo. HS cần tìm hiểu sâu hơn về nghệ thuật và nội dung của tác phẩm để hình dung về quá trình sáng tạo của tác giả, từ đó đặt mình vào vai trò của người viết để có thể giải thích được cơ sở, lí do của các chi tiết nghệ thuật hoặc nội dung được thể hiện trong tác phẩm.

– **Câu d:** Trả lời được câu hỏi này, HS hiểu sâu hơn về mối quan hệ giữa nhan đề và đặc điểm nghệ thuật, nội dung của tác phẩm. Việc nhận diện, hiểu tính có lí do của nhan đề giúp HS hiểu rõ hơn tính chỉnh thể của tác phẩm.

VIẾT

THÁCH THỨC THỨ HAI: *KẾT NỐI CỘNG ĐỒNG NGƯỜI ĐỌC*

Chuỗi hoạt động của phần *Đọc* đã là sự chuẩn bị cho phần *Viết*, HS có thể sử dụng những kết quả của hoạt động đọc để thực hiện yêu cầu về nội dung và hình thức của bài viết một cách hiệu quả hơn. HS được quyền chọn một trong hai hoạt động đã được định hướng trong phần *Viết* để viết sáng tạo: viết lời giới thiệu một cuốn sách đã đọc hoặc sáng tác một tác phẩm dựa vào nhan đề theo ý tưởng của chính mình. Hoạt động viết lời giới thiệu sách chính là một cách góp phần đưa cuốn sách đến với công chúng, với độc giả; hoạt động sáng tạo một nhan đề và viết truyện hoặc thơ từ ý tưởng của nhan đề đó cũng là sự chuyển đổi vai trò HS từ độc giả thành tác giả theo những cách phù hợp với năng lực, sở trường, lứa tuổi của các em. Cần tạo cơ hội cho HS để viết trở thành một nhu cầu và các em có nhiều hứng thú hơn với hoạt động viết. Viết không còn quá thách thức, quá khó với HS khi các em được chuẩn bị kĩ hơn và được sáng tạo nhiều hơn.

Hoạt động 1 Viết bài thuyết minh giới thiệu cuốn sách yêu thích

Trong phần *Đọc*, HS đã được chuẩn bị để hiểu rõ mục đích và cách trình bày bố cục, nội dung của VB thuyết minh giới thiệu một cuốn sách. Tuy nhiên, GV vẫn cần lưu ý HS đọc kĩ phần *Yêu cầu* để xác định được rõ các thông tin cần trình bày và chủ động trong việc nêu quan điểm cá nhân về cuốn sách cũng như tìm được cách nhấn mạnh những nội dung cần thiết nhằm thực hiện được mục đích giao tiếp quan trọng khi viết lời giới thiệu sách: thu hút người đọc, tạo nhu cầu đọc, tìm hiểu cuốn sách.

– *Hướng dẫn HS viết bài thuyết minh giới thiệu sách*:

+ Đọc kĩ các yêu cầu của kiểu bài viết trong mục *Yêu cầu*.

+ Đọc và phân tích bài viết tham khảo để tìm hiểu và nhận diện rõ những đặc điểm của bài thuyết minh giới thiệu sách một lần nữa.

+ Lựa chọn cuốn sách yêu thích đã đọc để chuẩn bị viết bài giới thiệu.

+ Thực hành viết theo các bước hướng dẫn của SHS.

– *Lưu ý*: Bài thuyết minh giới thiệu sách có thể trình bày sáng tạo, kết hợp vẽ minh hoạ hoặc sơ đồ.

Hoạt động 2 Viết một nhan đề và sáng tạo một tác phẩm mới

Đây là hoạt động viết sáng tạo ở mức cao. Tuy nhiên, với những HS có tố chất sáng tạo và năng lực tưởng tượng tốt thì hoạt động này đem lại cho các em nhiều cơ hội, hứng thú học tập.

– *Hướng dẫn thực hành viết sáng tạo*: Để tạo điều kiện tốt nhất cho HS tưởng tượng, sáng tạo, GV nên cho HS thực hành viết cá nhân ở nhà. Trên lớp, GV có thể tổ chức khởi động trong phần *Trước khi viết* để HS:

+ Tìm hiểu các nhan đề đã được nêu và đưa ra các dự đoán về thể loại, đề tài, nội dung của VB. Phần này hoàn toàn mang tính giả định. HS có thể đưa ra nhiều phương án khác nhau. Mục đích chủ yếu của hoạt động là tạo hứng thú, kích thích trí tưởng tượng của HS từ những nhan đề – từ khoá.

+ Lựa chọn thể loại và đề tài phù hợp.

+ Huy động cảm xúc, tưởng tượng và thực hiện các hoạt động chuẩn bị phù hợp với thể loại (truyện, thơ, tuỳ bút, tản văn,…), đề tài đã được hình dung, lựa chọn.

+ Tìm nhan đề phù hợp và thực hành viết.

+ Đọc lại và chỉnh sửa nhan đề hoặc các phần của tác phẩm đã viết.

– *Lưu ý*: HS có thể sử dụng các hình thức minh hoạ phù hợp để tác phẩm được sinh động, hấp dẫn hơn.

GIAI ĐOẠN 3: BÁO CÁO KẾT QUẢ DỰ ÁN

NÓI VÀ NGHE

VỀ ĐÍCH: *NGÀY HỘI VỚI SÁCH*

Sản phẩm của hoạt động *Đọc* và *Viết* trong giai đoạn thực hiện dự án được sử dụng để báo cáo trong các hoạt động của phần *Ngày hội với sách*. Tương tự như ở lớp 6 và lớp 7, ở lớp 8, HS có thể sử dụng hình thức thuyết trình, đọc diễn cảm tác phẩm, kết hợp minh hoạ, triển lãm sản phẩm của cá nhân hoặc nhóm.

HS có thể lựa chọn một trong hai hoạt động đã được thiết kế và gợi ý trong SHS. GV có thể phân nhóm, tổ chức hoạt động theo hình thức giao lưu, chia sẻ giữa các nhóm trong một lớp hoặc liên kết các lớp trong khối, các khối lớp trong toàn trường để tổ chức báo cáo dự án với quy mô từ nhỏ đến lớn.

Hoạt động 1 Thuyết trình giới thiệu cuốn sách yêu thích

– *Hướng dẫn tổ chức hoạt động*: GV cho HS đăng kí thuyết trình giới thiệu sách theo hình thức cá nhân hoặc theo nhóm. HS có thể thảo luận, trao đổi sau khi thuyết trình. GV tổ chức đánh giá hoạt động này để tạo hứng thú và khích lệ HS nỗ lực, chủ động tham gia giới thiệu sách dưới nhiều hình thức sáng tạo, phong phú.

– *Lưu ý*: Ngoài hình thức thuyết trình, thảo luận, có thể tổ chức tranh biện hoặc diễn hoạt cảnh minh hoạ để hoạt động giới thiệu sách trở nên hấp dẫn hơn (với những HS có năng lực nói hoặc biểu diễn tốt và hiểu sâu vấn đề cần trình bày).

Hoạt động 2 Trình bày tác phẩm tự sáng tác (truyện, thơ, tuỳ bút, tản văn,...)

– *Hướng dẫn tổ chức hoạt động*: GV khuyến khích HS trình bày tác phẩm dưới nhiều hình thức: nói trực tiếp, dựng đoạn phim ngắn, làm báo tường, tập san và thuyết minh, đọc diễn cảm hoặc biểu diễn hoạt cảnh để giới thiệu tác phẩm.

– *Lưu ý*: Nên tổ chức hội thi sáng tác với những đề tài phù hợp, vừa sức để khuyến khích HS tích cực tham gia.

ÔN TẬP HỌC KÌ II

(2 tiết)

(Hướng dẫn ôn tập kiến thức: 1 tiết; Hướng dẫn thực hiện phiếu học tập: 1 tiết)

I YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nêu được kiến thức về các loại, thể loại VB đọc, kiến thức tiếng Việt và kiến thức về các kiểu bài viết, bài nói đã được học, thực hành ở *Ngữ văn 8*, tập hai.
- Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học, rèn luyện trong cả năm học để giải quyết các bài tập tổng hợp.

II CHUẨN BỊ

1. Tri thức ngữ văn cho GV

a. GV cần hệ thống hoá các phần *Tri thức ngữ văn cho GV* ở các bài 6, 7, 8, 9, 10 để có thể chọn lọc các nội dung quan trọng liên quan đến những khái niệm công cụ then chốt của hoạt động đọc và thực hành tiếng Việt:

– Các nội dung quan trọng liên quan đến loại, thể loại VB: truyện (cốt truyện đơn tuyến và cốt truyện đa tuyến); thơ (thơ tự do, mạch cảm xúc trong thơ, cảm hứng chủ đạo); VB nghị luận văn học (luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong VB nghị luận văn học); VB thông tin (mục đích của VB thông tin, mối quan hệ giữa thông tin khách quan và ý kiến chủ quan, một số kiểu VB thông tin).

– Các nội dung liên quan đến vấn đề sáng tạo và tiếp nhận văn học: người đọc và cách tiếp nhận riêng đối với một VB văn học, vai trò của tưởng tượng trong sáng tạo và tiếp nhận văn học, nhan đề và cách đặt nhan đề VB văn học.

– Các khái niệm ngôn ngữ học: trợ từ, thán từ, thành phần biệt lập, câu phân loại theo mục đích nói, câu phủ định và câu khẳng định.

Trong quá trình hệ thống hoá các khái niệm then chốt, cần lưu ý thêm:

– Cốt truyện đa tuyến có nhiều mức độ khác nhau (số lượng mạch sự kiện), nhiều kiểu kết hợp các mạch sự kiện (song song hay lồng ghép, xen kẽ). HS lớp 8 mới bắt đầu làm quen với khái niệm này và chưa được hướng dẫn đọc nhiều VB có cốt truyện đa tuyến. Vì thế, GV nên tận dụng vốn tri thức và năng lực đọc các VB theo thể loại đã được đưa vào SGK từ lớp 6, 7 để các em tiếp cận, nhận diện và hiểu được khái niệm cốt truyện đa tuyến một cách dễ dàng hơn. Một số tác phẩm có thể đọc lại, mở rộng thêm dung lượng đọc (phần, chương trong tác phẩm) để tìm hiểu về cốt truyện đa tuyến là: *Hoàng tử bé* (Ăng-toan đơ Xanh-tơ Ê-xu-pe-ri), *Vừa nhắm mắt vừa mở cửa sổ* (Nguyễn Ngọc Thuần), *Tôi là Bê-tô* (Nguyễn Nhật Ánh),...

– Thơ tự do không chỉ bao gồm những bài thơ như: *Đồng chí* (Chính Hữu), *Lá đỏ* (Nguyễn Đình Thi), *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* (Phạm Tiến Duật), *Bếp lửa* (Bằng Việt),... Một số bài thơ bốn chữ, năm chữ, bảy chữ hiện đại (có thể thay đổi linh hoạt số tiếng trong một số câu hoặc số dòng ở một số khổ thơ) như *Chuyện cổ tích về loài người* (Xuân Quỳnh), *Đồng dao mùa xuân* (Nguyễn Khoa Điềm), *Gặp lá cơm nếp* (Thanh Thảo),... cũng có thể xem là thơ tự do (tuy không thật điển hình).

– Trong một số trường hợp, có sự kết hợp những đặc điểm của VB thông tin và VB nghị luận trong một VB cụ thể (lời giới thiệu sách, giới thiệu phim, thuyết minh về một hiện tượng tự nhiên, bài trả lời phỏng vấn về tác giả, tác phẩm,...). Khi xem xét những VB này, cần xác định đặc điểm nổi bật và mục đích chính của VB: Người viết bàn luận về vấn đề hay trình bày thông tin khách quan về sự việc, hiện tượng? Nếu mục đích chính là bàn luận, đánh giá về một vấn đề, sự việc thì đó chính là VB nghị luận. Nếu người viết chủ yếu trình bày thông tin khách quan về sự việc, hiện tượng nhưng có mở rộng bàn luận thêm thì VB đó thuộc loại VB thông tin.

– Yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 môn Ngữ văn lớp 8 chỉ tập trung vào khái niệm nhan đề của VB văn học nhưng có thể bước đầu mở rộng, so sánh với nhan đề của các loại VB khác (VB nghị luận, VB thông tin) để hiểu rõ hơn đặc điểm của nhan đề trong VB văn học.

b. GV cũng cần tự hệ thống lại các kiểu bài viết và yêu cầu của từng kiểu bài trong học kì II: viết bài văn phân tích một tác phẩm (truyện), tập làm một bài thơ tự do, viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do, viết VB thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên, viết VB kiến nghị về một vấn đề của đời sống, viết bài thuyết minh giới thiệu một cuốn sách yêu thích.

c. GV soát lại hiểu biết của mình về hình thức và các đề tài đã định hướng trong tổ chức hoạt động nói và nghe: giới thiệu về một cuốn sách (truyện), thảo luận ý kiến về một vấn đề đời sống phù hợp với lứa tuổi (được gợi ra từ tác phẩm văn học đã học), trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội (văn học trong đời sống hiện nay), thảo luận về một vấn đề đời sống phù hợp với lứa tuổi (tổ chức hợp lí nề nếp sinh hoạt của bản thân).

2. Phương tiện dạy học

– Các bảng tổng hợp hoặc sơ đồ tư duy về loại, thể loại VB đọc, kiến thức tiếng Việt, kiểu bài viết, các nội dung nói và nghe đã thực hành trong học kì II.

– Tranh, ảnh, đoạn phim ngắn minh hoạ phù hợp với nội dung học tập cần nhấn mạnh trong các bài học của học kì II.

– Giáo án điện tử, danh mục VB (thuộc thể loại chính được học trong chương trình) khuyến nghị HS tìm đọc.

III TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP KIẾN THỨC

a. Việc ôn tập kiến thức cần được thực hiện theo một số nguyên tắc sau:

– HS đóng vai trò chủ động tối đa trong việc hệ thống hoá các kiến thức đã học, những nội dung đã thực hành trong học kì II. GV không giảng lại mà chỉ giao nhiệm vụ học tập cho từng nhóm sao cho phù hợp với năng lực và sở trường của các em. Có thể dùng hình thức lớp học đảo ngược – đặc biệt thích hợp với các giờ học ôn tập để tạo hứng thú cho HS trong bài học này.

– Đa dạng hoá các hình thức hệ thống hoá kiến thức: lập bảng biểu, sơ đồ tư duy, tranh, ảnh minh hoạ phù hợp, có thể khuyến khích cả hình thức tóm tắt kiến thức bằng thơ, vè, đọc ráp,... Việc đảm bảo tính chính xác của hệ thống kiến thức không mâu thuẫn với cách tổ chức hoạt động học tập sinh động, hấp dẫn trong bài ôn tập.

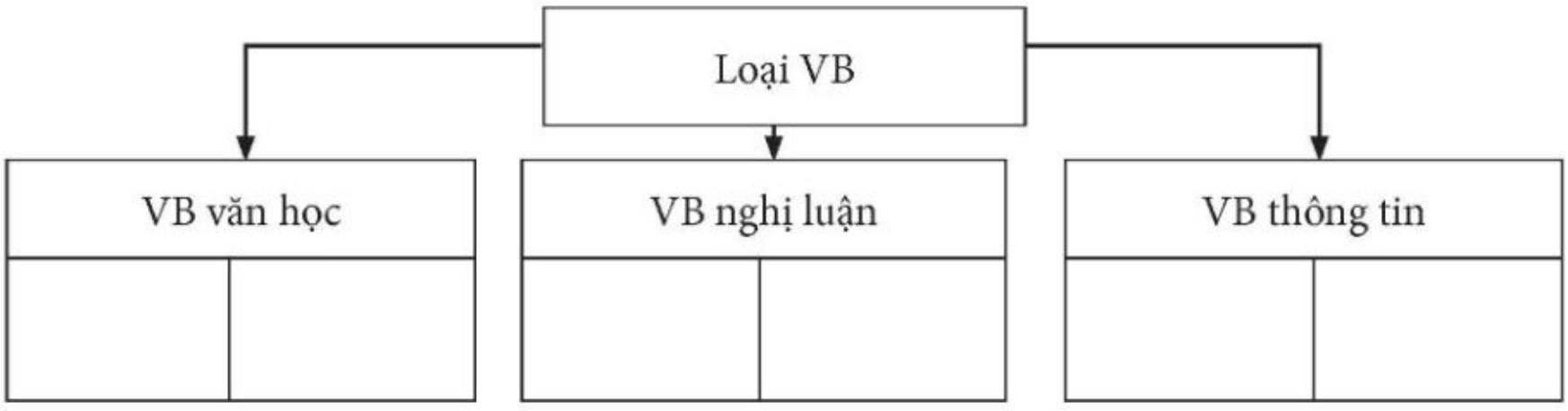
– Khuyến khích HS trao đổi, thảo luận, tranh luận để có thể nhận diện và hiểu sâu hơn những khái niệm như: "cốt truyện" hoặc những vấn đề tương đối khó như "cốt truyện đa tuyến", phạm vi xác định "thơ tự do",...

b. Ngoài những bài tập được nêu trong SHS, GV có thể xây dựng thêm những bài tập dùng để củng cố kĩ hơn những nội dung cần nhấn mạnh.

c. Định hướng giải quyết các bài tập trong SHS:

Câu hỏi 1

– HS có thể tóm tắt các loại, thể loại VB bằng nhiều hình thức như đã nêu trong phần a. Điều quan trọng là GV cần hướng dẫn HS đảm bảo tính cấp độ và tính lô-gíc của sơ đồ, bảng biểu (nếu dùng sơ đồ, bảng biểu). Tham khảo một cách trình bày sơ đồ đơn giản:



– GV có thể hướng dẫn HS hoàn thành tiếp sơ đồ này hoặc trên cơ sở sơ đồ cơ bản và đơn giản này, HS sáng tạo các sơ đồ sinh động (kết hợp vẽ minh hoạ) nhưng vẫn đảm bảo tính cấp độ, lô-gíc khoa học. Yêu cầu HS điền các ví dụ minh hoạ phù hợp và tiêu biểu cho mỗi loại, thể loại VB.

Câu hỏi 2

– Câu hỏi yêu cầu HS hiểu rõ đặc điểm của cốt truyện đơn tuyến và cốt truyện đa tuyến, so sánh được những điểm giống nhau và khác nhau của hai loại cốt truyện này. Đồng thời, HS cũng cần xác định được những VB cụ thể có cốt truyện đơn tuyến, cốt truyện đa tuyến trong SGK *Ngữ văn 8*, tập hai.

– Bảng mẫu trong SHS chỉ là gợi ý. GV nên khuyến khích HS sử dụng các hình thức sơ đồ tư duy, kết hợp minh hoạ bằng hình ảnh, tóm tắt các mạch sự kiện trong từng loại cốt truyện (trong các ví dụ cụ thể).

Câu hỏi 3

– Nội dung câu hỏi yêu cầu HS nhận diện và phân tích được những đặc điểm của thơ tự do (có so sánh với các thể thơ khác). Khi lập sơ đồ so sánh, HS cũng cần chú ý tính cấp độ và tính lô-gíc. Vì trọng tâm của câu hỏi là thơ tự do nên trước tiên cần tập trung vào thể thơ này. Các thể thơ khác được đặt ở vị trí đối chiếu nhằm làm nổi bật điểm tương đồng hoặc khác biệt. Tham khảo một hình thức trình bày đơn giản:

Thể thơ / Đặc điểm	Thơ lục bát	Thơ tự do	Thơ bốn chữ	Thơ năm chữ	Thơ Đường luật	
					Thất ngôn tứ tuyệt	Thất ngôn bát cú
Số tiếng trong câu						
Số câu trong khổ						
Vần, nhịp thơ						

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– HS có thể trình bày bằng sơ đồ tư duy, phối hợp ví dụ minh hoạ để phần tóm tắt và so sánh này cụ thể, sinh động hơn.

Câu hỏi 4

– Câu hỏi này yêu cầu HS hệ thống hoá những kiến thức tiếng Việt đã được củng cố hoặc được hình thành trong học kì II. Nhiệm vụ này đòi hỏi HS không chỉ nêu được đơn vị kiến thức mà còn cần minh hoạ bằng những ví dụ cụ thể. HS có thể lấy lại ví dụ trong SHS hoặc tìm ví dụ mới (tuỳ theo năng lực).

– Trong quá trình HS thực hiện việc liệt kê các đơn vị kiến thức và nêu ví dụ minh hoạ, GV có thể tạo cơ hội cho các em thuyết trình, trao đổi, thảo luận hoặc tổ chức trò chơi phù hợp để giải quyết yêu cầu một cách linh hoạt. Hình thức lớp học đảo ngược đặc biệt hữu ích với bài tập này.

Câu hỏi 5

– Tương tự như các câu hỏi tóm tắt và liệt kê các đơn vị kiến thức đã học, để trả lời câu hỏi này, HS có thể chọn sơ đồ khối, sơ đồ cây hoặc sơ đồ tư duy để trình bày về các kiểu bài và đề tài đã thực hành viết.

– Ngoài những đề tài đã được thực hành viết trong các bài học trước, GV có thể gợi ý để HS tìm hiểu thêm các đề tài mới (phù hợp với yêu cầu của kiểu bài). Việc dự kiến đề tài mới có ý nghĩa quan trọng trong việc chuẩn bị kiểm tra, đánh giá cuối năm.

Câu hỏi 6

– Cùng với việc nhắc lại những đề tài nói và nghe, củng cố những đề tài đã thực hành, tương tự như với phần ôn tập về kiểu bài viết và đề tài viết, HS nên được gợi ý để dự kiến các đề tài nói và nghe mới trên cơ sở các kiểu bài cơ bản đã được học.

– Việc đánh giá hoạt động nói và nghe cần thực hiện trong toàn bộ quá trình học. Tuy nhiên, cũng có thể sử dụng kết quả thuyết trình các nội dung ôn tập trong bài học này của nhóm, cá nhân HS để đánh giá bổ sung hoạt động nói và nghe, tạo động lực cho HS khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP TỔNG HỢP

SHS đưa ra hai *Phiếu học tập* nhằm định hướng về nội dung và cách thức luyện tập. HS có thể thực hiện các bài tập ở nhà và trao đổi, chữa bài trên lớp để tiết kiệm thời gian, tổ chức hoạt động luyện tập mang tính tương tác cao và hiệu quả. Tránh việc để HS ngồi làm các phiếu này trên lớp (giờ học đơn điệu và thiếu tương tác).

GV cũng có thể tự xây dựng các phiếu học tập căn cứ vào yêu cầu cần đạt của Chương trình và mạch bài học đã được sắp xếp trong SGK *Ngữ văn 8*, tập hai để HS có thể chủ động luyện tập, rèn kĩ năng. Các phiếu luyện tập tổng hợp cần phù hợp với ma trận, cấu trúc công cụ kiểm tra, đánh giá. Những điều cần chú ý khi xây dựng phiếu luyện tập tổng hợp và công cụ kiểm tra, đánh giá:

– Đảm bảo đủ các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe: Đọc, viết là trọng tâm trong kiểm tra, đánh giá cuối kì, cuối năm. Kĩ năng nói và nghe được đánh giá trong quá trình học và không thể hiện trực tiếp trong công cụ kiểm tra, đánh giá cuối kì, cuối năm nhưng vẫn cần được đưa vào phiếu luyện tập tổng hợp trong phần ôn tập để đảm bảo tính toàn diện của các hoạt động và yêu cầu năng lực theo Chương trình. Trong một phiếu luyện tập, nên có sự tương thích, tiếp nối về đề tài, nội dung, loại, thể loại VB thực hành giữa phần *Đọc* và phần *Viết*, giữa đọc, viết và nói – nghe để các hoạt động được liên kết, hiệu quả trong thực hành, kiểm tra, đánh giá.

– Yêu cầu về nội dung và mức độ năng lực được phân bố trong hệ thống câu hỏi, bài tập của phiếu luyện tập tổng hợp cần tương thích với các yêu cầu của Chương trình và mạch bài học của SGK *Ngữ văn 8*. Ở học kì II, với hoạt động đọc, các thể loại cần tập trung là:

truyện (có cốt truyện đơn tuyến hoặc đa tuyến), thơ tự do, VB nghị luận văn học, VB thông tin (giải thích một hiện tượng tự nhiên, giới thiệu một bộ phim hoặc cuốn sách). Các kiểu bài viết cần thực hành luyện tập để kiểm tra, đánh giá bao gồm: viết bài văn phân tích một tác phẩm (truyện), viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do, trình bày ý kiến về một vấn đề đời sống, viết VB thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên, viết VB kiến nghị, viết bài thuyết minh giới thiệu một cuốn sách yêu thích.

– Kết hợp bài tập trắc nghiệm và tự luận. Tuy nhiên, do đặc thù của môn học, chỉ nên thiết kế dạng bài trắc nghiệm cho mức độ yêu cầu *nhận biết*. Với yêu cầu đánh giá năng lực *phân tích, suy luận, đánh giá, vận dụng*, nên thiết kế bài tập tự luận. Tránh việc lạm dụng bài tập trắc nghiệm trong hoạt động đánh giá năng lực ngữ văn.

Phiếu học tập trong SHS đã được thiết kế dựa trên yêu cầu cần đạt của năng lực đọc thể loại truyện và thơ tự do và hai kiểu bài viết (trình bày ý kiến về một vấn đề đời sống, nêu cảm nghĩ về một đoạn thơ). GV có thể thiết kế thêm các phiếu luyện tập cho hoạt động thực hành đọc VB thông tin, VB nghị luận văn học, viết bài văn phân tích tác phẩm truyện, viết VB thuyết minh theo các đề tài phù hợp.

GV tham khảo nội dung hướng dẫn HS thực hành theo phiếu học tập trong SGK:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

1. Đọc

Ngữ liệu đọc được dẫn trong phiếu học tập số 1 có dung lượng phù hợp để có thể cài đặt được yêu cầu đánh giá kĩ năng đọc VB có cốt truyện đa tuyến. Khi thiết kế các phiếu học tập mới và để kiểm tra, đánh giá, tuỳ theo năng lực HS, GV có thể điều chỉnh dung lượng và độ khó của các ngữ liệu được sử dụng.

a. Đọc văn bản

HS tự đọc thầm để hiểu VB. Sau khi đọc lượt 1, đọc tiếp lượt 2 kết hợp đọc câu hỏi để chuẩn bị thực hiện các yêu cầu của đề bài.

b. Thực hiện các yêu cầu

- **Chọn phương án đúng**

Câu 1

Yêu cầu HS nhận biết đúng các tuyến truyện trong đoạn trích:

Đáp án: C. Tuyến truyện về "tôi" và Tường kết hợp và lồng ghép với tuyến truyện về chàng thư sinh, cóc tía, người bạn xấu, nàng công chúa.

Câu 2

Yêu cầu HS nhận biết được các yếu tố cốt lõi để xác định tuyến truyện:

Đáp án: C. Nhân vật và sự việc chính.

Câu 3

Yêu cầu HS nhận biết được một câu chuyện có tính chất của thể loại khác trong mạch truyện:

Đáp án: C. Truyện cổ tích.

Câu 4

Yêu cầu HS nhận biết đúng kiểu câu phân loại theo mục đích nói:

Đáp án: D. Câu khiến.

Câu 5

Yêu cầu HS xác định đúng loại thành phần biệt lập trong câu:

Đáp án: C. Thành phần gọi – đáp.

Câu 6

Yêu cầu HS nhận diện từ Hán Việt và chú ý những từ Hán Việt được dùng trong VB:

Đáp án: B. *thư sinh, giáo khoa, tài sản, ngự y.*

• Trả lời câu hỏi

Câu 1

Yêu cầu HS phân tích – suy luận (trên cơ sở giải quyết được đúng câu 1, câu 2 của phần trắc nghiệm), HS nhận biết, hiểu và giải thích được đặc điểm của cốt truyện đa tuyến: Câu chuyện được kể trong đoạn trích có cốt truyện đa tuyến vì có sự kết hợp, lồng ghép các tuyến truyện khác nhau, có liên quan đến nhau nhưng có sự khác nhau về sự việc chính và nhân vật trong mỗi tuyến.

Câu 2

Yêu cầu HS phân tích – suy luận và đánh giá về đặc điểm nhân vật, tìm các dẫn chứng cụ thể để làm rõ cho đặc điểm đã nêu:

– Những đức tính đáng quý của nhân vật Tường: luôn nhường nhịn, chăm chỉ lao động, yêu thích đọc sách.

– Nêu các chi tiết cụ thể:

+ Chi tiết cho thấy đức tính nhường nhịn của Tường: là em nhưng luôn nhường anh và thay anh làm mọi công việc trong nhà mà không bao giờ oán thán, tị nạnh để anh có thời gian học bài, sẵn sàng kể chuyện (sau khi đọc sách) cho anh nghe trước khi đi ngủ.

+ Chi tiết cho thấy đức tính chăm chỉ của Tường: giúp mẹ mọi việc từ "chạy qua bà mượn cái thúng, cái nia, qua nhà hàng xóm xin rơm về lót ổ cho gà đẻ" đến "xách nước đổ vô lu", làm hết "việc nặng việc nhẹ trong nhà" một cách tự nguyện, vui vẻ.

+ Chi tiết cho thấy đức tính "mê sách", yêu thích đọc sách của Tường: đọc rất nhiều sách và nhớ kĩ, thuộc lòng những câu chuyện trong sách, kể được rất chi tiết sau khi đọc.

Câu 3

Yêu cầu HS phân tích – suy luận – vận dụng để có thể chỉ ra được mối quan hệ giữa nhân vật và sự việc ở hai tuyến truyện trong một chỉnh thể: truyện về "tôi" và Tường với

truyện về các nhân vật trong *Cóc tía*. Để trả lời được câu hỏi này, HS cần nhận diện và phân tích được mối liên hệ giữa đặc điểm tính cách nổi bật của Tường và những chi tiết tiêu biểu của truyện *Cóc tía*.

Đây là câu hỏi mở, do đó, GV tạo cơ hội cho HS có những cách trả lời khác nhau. Những chi tiết gợi mở cho câu trả lời có thể là:

– Nhân vật chàng thư sinh nhà nghèo nhưng chăm học có đặc điểm gì tương đồng với Tường?

– Người bạn của chàng thư sinh là ai? Có gì đặc biệt ở người bạn đó?

– Cuộc gặp gỡ của chàng thư sinh và cóc tía với người bạn xấu có gì bất ngờ?

– Đoạn kết của câu chuyện có gì đặc biệt?

Ngoài ra, HS có thể đưa ra những phương án và cách lí giải khác.

Câu 4

HS cũng cần suy luận – đánh giá để làm rõ được mối quan hệ giữa đặc điểm nhân vật và những chi tiết, sự việc có liên quan: Thái độ, cách đánh giá của nhân vật về sự việc cho thấy đặc điểm của nhân vật. Vế thứ hai của câu hỏi mang tính mở, HS có thể đưa ra những cách lí giải khác nhau về nhân vật "tôi" khi liên hệ với bản thân, với những vấn đề của đời sống. Tuy nhiên, đây là câu hỏi ở mức độ vận dụng cao, GV cũng cần gợi ý để HS có thể tìm ra được những phương án phù hợp:

– "Tôi" thể hiện sự đánh giá về câu chuyện "Cóc tía" như thế nào? Những từ ngữ nào cho thấy rõ thái độ đánh giá đó?

– Cách đánh giá của "tôi" và Tường về câu chuyện là trái ngược nhau. Theo em, vì sao có sự trái ngược đó?

Câu 5

Đây là câu hỏi mở để khuyến khích cách tiếp nhận sáng tạo khi đọc VB văn học. HS được quyền đưa ra những phương án khác nhau. Tuy nhiên, GV cũng cần có định hướng để tránh những cách tiếp nhận lệch với chủ đề, ý nghĩa nhân văn của câu chuyện.

2. Viết

HS cần viết bài văn nghị luận xã hội với đề tài là vấn đề đời sống được gợi ra từ VB đọc. Để thực hiện yêu cầu bài viết, HS cần chú ý những vấn đề sau:

– Ôn tập lại những đặc điểm của kiểu bài văn nghị luận xã hội: trình bày ý kiến về một vấn đề đời sống (được gợi ra từ tác phẩm văn học).

– Xác định được đặc điểm của các nhân vật trong hai tuyến truyện:

+ Nhân vật nào có phẩm chất tốt đẹp? Phẩm chất đó là gì?

+ Nhân vật nào có thói xấu đáng phê phán? Thói xấu đó là gì?

– Lựa chọn đúng phẩm chất tốt đẹp cần trau dồi hoặc thói xấu đáng phê phán từ những đặc điểm của các nhân vật được nêu.

– Trình bày được ý kiến về phẩm chất tốt đẹp cần trau dồi hoặc thói xấu đáng phê phán:

+ Phẩm chất tốt đẹp cần trau dồi hoặc thói xấu đáng phê phán có những biểu hiện cụ thể như thế nào trong cuộc sống và tác động, ảnh hưởng ra sao đến các mối quan hệ xã hội của con người?

+ Vì sao cần trau dồi phẩm chất tốt đẹp? Trau dồi như thế nào và bằng cách nào? Hoặc ngược lại: Vì sao cần phê phán và loại bỏ những thói xấu?

– Nêu được những trải nghiệm riêng của bản thân về điều này.

3. Nói và nghe

Kiểu bài và đề tài của hoạt động nói và nghe có mối quan hệ chặt chẽ với hoạt động viết nhưng có sự cụ thể hoá và thu hẹp phạm vi để HS có thể trình bày ngắn gọn. Từ nội dung của bài viết, HS có thể lựa chọn một luận điểm quan trọng để phát triển thành nội dung bài nói.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

1. Đọc

HS đã thực hành đọc hiểu thơ tự do trong bài 7. Phần đọc của phiếu học tập này tiếp tục củng cố kĩ năng đọc hiểu thơ tự do theo các yêu cầu cần đạt của chương trình *Ngữ văn 8*.

a. Đọc đoạn thơ

HS đọc thầm 1 lần để hiểu VB. HS đọc lại lần hai kết hợp với đọc câu hỏi để có thể tự định hướng trong việc giải quyết các yêu cầu của đề bài.

b. Thực hiện các yêu cầu

• Chọn phương án đúng

Câu 1

Câu hỏi yêu cầu nhận diện đúng thể thơ dựa trên những đặc điểm hình thức của ngôn ngữ thơ:

Đáp án: C. Thơ tự do.

Câu 2

HS cần xác định đúng những yếu tố giúp nhận diện thể thơ:

Đáp án: C. Số tiếng trong dòng thơ, số dòng trong khổ thơ, vần, nhịp.

Câu 3

Câu hỏi yêu cầu nhận diện đúng hai vế trong hình ảnh so sánh:

Đáp án: B. Những người lính trên đảo.

Câu 4

Yêu cầu HS nhận diện và hiểu nội dung chính của đoạn trích:

Đáp án: C. Tâm tình của những người lính ngày đêm canh giữ biển đảo quê hương.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 5

Yêu cầu HS nhận diện đúng các từ láy tượng hình được sử dụng trong đoạn trích:

Đáp án: D. *đăm đăm, thăm thẳm, thấp thoáng.*

Câu 6

Yêu cầu HS xác định đúng biện pháp tu từ được sử dụng trong câu thơ:

Đáp án: C. Ẩn dụ.

• Trả lời câu hỏi

Câu 1

HS xác định được chủ thể của thế giới tình cảm, cảm xúc trong bài thơ: "Chúng tôi" chính là những người lính đang làm nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trên đảo Sinh Tồn, cụ thể, trong bài thơ là những người lính trẻ "đợi mưa trên đảo Sinh Tồn". HS có thể mở rộng nội dung câu trả lời gắn với những hình ảnh, chi tiết miêu tả hình ảnh người lính trong đoạn thơ.

Câu 2

Câu hỏi yêu cầu HS nhận diện và phân tích được mạch cảm xúc trong đoạn thơ:

– Từ *Chúng tôi ngồi trên đảo Sinh Tồn* đến *Ánh chớp xanh thấp thoáng phía chân trời...*: Niềm mong đợi, trông chờ trong cái nhìn "đăm đăm" của những người lính "bóng đen sẫm như gốc cây khô cháy" hướng về cơn mưa "thăm thẳm xa khơi".

– Từ *Ôi ước gì được thấy mưa rơi* đến *Bữa tiệc linh đình bày toàn nước ngọt*: Nỗi khát khao và sự tưởng tượng về cơn mưa mong đợi đem lại sự sống, sự hồi sinh cho hòn đảo và cho những người lính trên đảo Sinh Tồn.

– Từ *Ôi đảo Sinh Tồn, hòn đảo thân yêu* đến *Như đá vững bền, như đá tốt tươi...*: Tình yêu tha thiết của những người lính với đảo Sinh Tồn – biển đảo của đất nước, quê hương và ý chí, nghị lực sống kiên định của những người lính cùng hòn đảo "sinh tồn trên đại dương đầy gió bão".

Câu 3

Câu hỏi yêu cầu HS vận dụng liên tưởng, tưởng tượng để có thể hiểu sâu hơn về ý nghĩa của những hình ảnh thơ, kết nối giữa hiện thực và tưởng tượng:

– "Đợi mưa" là trạng thái thật của những người lính đảo giữa nắng hạn kéo dài nơi đảo đá san hô trên đại dương toàn nước mặn mênh mông. Do đó "đợi mưa" cũng là đợi cái nắng hạn khô khốc chấm dứt, đợi dòng nước ngọt mát từ cơn mưa đem lại sự sống cho hòn đảo và những người lính trẻ. Nhưng từ đó có thể hiểu "mưa" cũng là niềm hi vọng của những người lính, là sự sống, là những gì gần gũi, gắn với "đất liền", quê hương, đất nước, những gì thân thương nhất.

– "Đảo Sinh Tồn" là một hòn đảo nhỏ trong quần đảo Trường Sa – nơi những người lính trẻ đang đóng quân để bảo vệ chủ quyền biển đảo. Do đó, "đảo Sinh Tồn" cũng là tiền đồn của Tổ quốc trên Biển Đông, tượng trưng cho chủ quyền thiêng liêng, sức sống bền bỉ

và mãnh liệt của quê hương, đất nước, con người Việt Nam "như đá vững bền, như đá tốt tươi" trong gian khổ, khốc liệt "trên đại dương đầy gió bão",…

Câu 4

HS cần chú ý đến mối liên hệ giữa hai vế A và B trong hình ảnh so sánh: "chúng tôi" – những người lính trẻ (A) và "hòn đá" (B), đồng thời cảm nhận được ý nghĩa của những từ ngữ miêu tả để từ đó gợi liên tưởng đến những phẩm chất của con người: "đập trong trái tim người", "ngàn năm", "vững bền", "tốt tươi". Từ mối quan hệ tương đồng giữa "chúng tôi" – những người lính và "hòn đá ngàn năm đập trong trái tim người", "đá vững bền", "đá tốt tươi", HS hiểu được ý nghĩa của hình ảnh so sánh:

– Những người lính trẻ có phẩm chất kiên định, bền bỉ "như hòn đá ngàn năm", "như đá vững bền".

– Trái tim người lính và đá trên đảo Sinh Tồn có một sự gắn bó mật thiết: đá mang sức sống của trái tim người lính trẻ, trái tim người lính trẻ có sự vững vàng, kiên định như đá san hô trên biển đảo quê hương. Chính vì thế mà cả hai đều "vững bền" và "tốt tươi" – tràn đầy sức sống, sức hồi sinh mãnh liệt trong gian khổ.

HS có thể nêu những cách cảm nhận riêng nhưng trên cơ sở đặc điểm và ý nghĩa của hình ảnh thơ được thể hiện trong VB.

Câu 5

– HS giải thích đúng nghĩa của các yếu tố Hán Việt trong từ *sinh tồn*:

+ *sinh*: sống

+ *tồn*: còn lại

– HS tìm được ít nhất 3 từ có các yếu tố Hán Việt cùng nghĩa với *sinh* hoặc *tồn*: *sinh vật, sinh sống, tồn tại, tồn vong*,…

2. Viết

Trong phiếu học tập này, kiểu bài và nội dung yêu cầu của hoạt động viết có liên kết chặt chẽ với hoạt động đọc VB. Sau khi trả lời những câu hỏi của phần *Đọc*, HS đã có cơ sở để trình bày cảm nghĩ về một số điểm quan trọng:

– Cảm nhận về hình ảnh người lính "đợi mưa trên đảo Sinh Tồn", sự gian khổ, khốc liệt của cuộc sống nơi đảo xa và tâm hồn trẻ trung, hồn nhiên của những người lính trẻ.

– Cảm nhận về tình yêu quê hương, đất nước và ý chí kiên định của những người lính trẻ.

– Liên hệ với bản thân và thực tế để hiểu rõ hơn về trách nhiệm của con người đối với quê hương, đất nước.

3. Nói và nghe

Nội dung nói và nghe có mối liên kết chặt chẽ và là một phần của nội dung viết. HS có thể chuyển phần liên hệ bản thân và thực tế trong bài viết và cụ thể hoá thêm để trình bày bài nói.

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: THÂN THUỲ TRANG – NGUYỄN THỊ NHIỆM

Biên tập tái bản: NGUYỄN THỊ NHIỆM

Thiết kế sách: NGUYỄN HỒNG SƠN

Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA

Sửa bản in: TẠ THỊ HƯỜNG – VŨ THỊ THANH TÂM

Chế bản: CTCP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

NGỮ VĂN 8 TẬP HAI — SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số: Khổ 19 x 26,5cm

Mã số ISBN: Tập một: .....

Tập hai: .....

Số ĐKXB: .....-...../CXBIPH/.....-...../GD

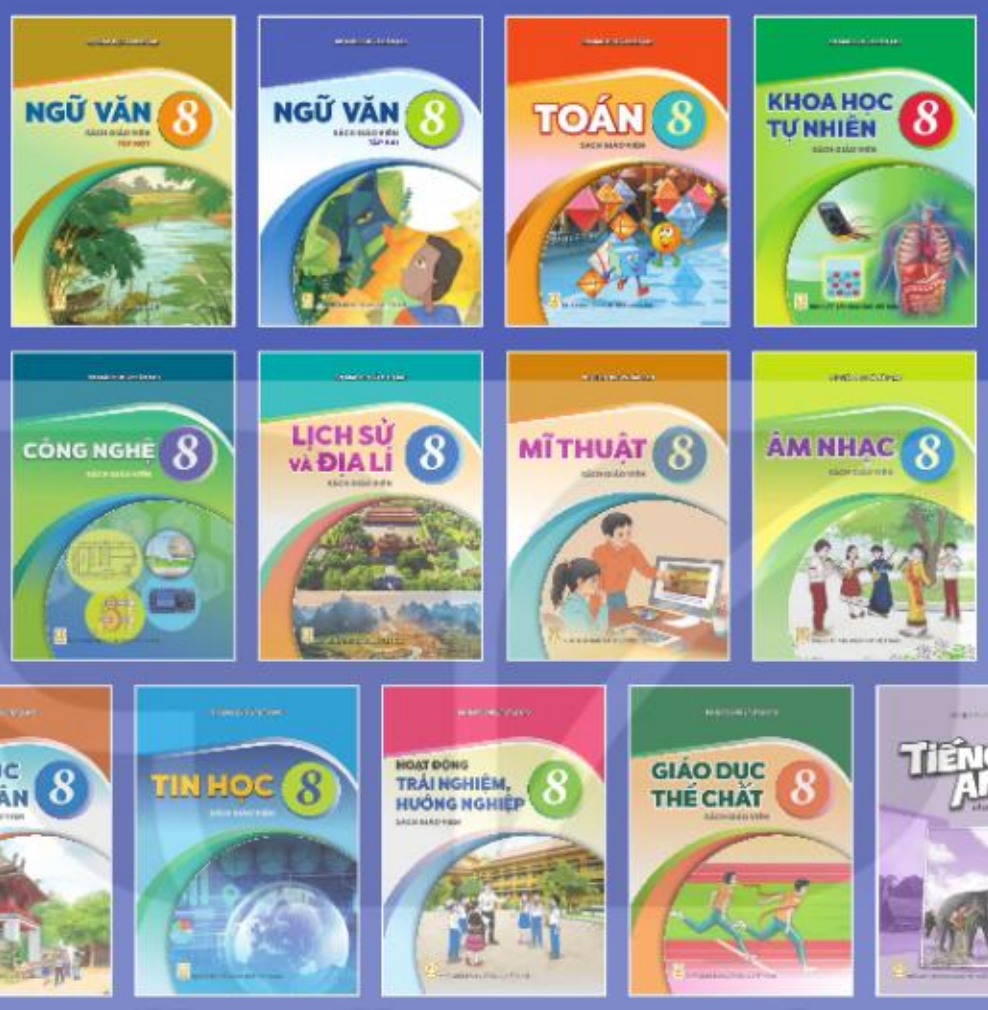
Số QĐXB: .....

Nộp lưu chiểu quý ..... năm .....

In ..... bản (QĐ in số .....) tại các nhà in:



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 8 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 8, tập một – SGV
2. Ngữ văn 8, tập hai – SGV
3. Toán 8 – SGV
4. Khoa học tự nhiên 8 – SGV
5. Công nghệ 8 – SGV
6. Lịch sử và Địa lí 8 – SGV
7. Mĩ thuật 8 – SGV
8. Âm nhạc 8 – SGV
9. Giáo dục công dân 8 – SGV
10. Tin học 8 – SGV
11. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 – SGV
12. Giáo dục thể chất 8 – SGV
13. Tiếng Anh 8 – Global Success – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG